

PHỤ LỤC 7

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

DỊCH VỤ CHĂM SÓC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI LÀ TRẺ EM VÀ NGƯỜI TỪ 16 TUỔI ĐẾN DƯỚI 22 TUỔI NHIỄM HIV/AIDS

I. DANH MỤC DỊCH VỤ	2
II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN	4
III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT	25
3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	25
3.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	29
3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ	187
3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN.....	257
3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG	313
IV. CHI CHO ĐỐI TƯỢNG.....	328

I. DANH MỤC DỊCH VỤ

1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng

1.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng tại cơ sở

1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội

1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH

1.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng ngoài cơ sở BTXH

2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý

3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng

4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi

4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi

4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi

4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi

4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi

4.6. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày

5. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe

5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho đối tượng)

5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện

5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng

6. Dịch vụ giáo dục

6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị

6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho đối tượng tại đơn vị

6.3. Dịch vụ cho đối tượng đi học tại cộng đồng

6.3.1. Dịch vụ cho đối tượng đi học mầm non tại cộng đồng

6.3.2 Dịch vụ cho đối tượng đi học tiểu học tại cộng đồng

6.3.3 Dịch vụ cho đối tượng đi học trung học cơ sở tại cộng đồng

- 6.3.4 Dịch vụ cho đối tượng đi học trung học phổ thông tại cộng đồng
- 6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học
- 6.4. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng
- 6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho đối tượng
- 6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề
- 7. Dịch vụ tư vấn tâm lý
- 8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng
- 9. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng
 - 9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở
 - 9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo
 - 9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng
- 10. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình và quay lại cơ sở
 - 10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình
 - 10.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở
- 11. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Cơ sở BTXH khác
- 12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng
- 13. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng
- 14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho đối tượng
- 15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế
- 16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước
- 17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài
- 18. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn
 - 18.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở
 - 18.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng
- 19. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng
 - 19.1. Tử vong ở Bệnh viện

19.1.1 Trường hợp có thân nhân

19.1.2. Trường hợp không có thân nhân

19.2. Tử vong ở Trung tâm

19.2.1. Trường hợp có thân nhân

19.2.2. Trường hợp không có thân nhân

19.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình

19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng

1.1. Dịch vụ tiếp nhận tại cơ sở

1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế

Đơn vị tiếp nhận phiếu chuyển hồ sơ đối tượng từ Sở Y tế (Bộ hồ sơ đối tượng đầy đủ các văn bản giấy tờ theo quy định tại Điều 27 Nghị định 20/2021/NĐ-CP)
Đơn vị ra quyết định tiếp nhận đối tượng
Cán bộ cơ sở bảo trợ liên hệ với UBND xã, phường nơi cư trú của đối tượng hoặc gia đình/ thân nhân đối tượng hẹn ngày giờ đưa đối tượng lên cơ sở BTXH bàn giao.
Nhận bàn giao đối tượng từ thân nhân/ gia đình/ UBND xã, phường. (phân công cán bộ thực hiện, bố trí địa điểm, biên bản bàn giao)
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH

Khi phát hiện đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH, cán bộ kiểm tra tình trạng ban đầu của đối tượng
Thông báo với UBND xã/phường nơi Cơ sở đóng trụ sở
Báo cáo Sở Y tế về trường hợp đối tượng bị bỏ rơi tại Cơ sở
Lập biên bản có chữ ký của cá nhân hoặc đại diện cơ quan, chính quyền (hoặc công an) xã, phường nơi Cơ sở đóng trụ sở
Phối hợp với UBND xã/phường công khai thông tin về đối tượng bị bỏ rơi trong thời gian 07 ngày tại UBND và Cơ sở BTXH.
Ra quyết định tiếp nhận tạm thời đối tượng vào cơ sở BTXH
Trong thời gian niêm yết công khai đối tượng có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH tiến hành các thủ tục bàn giao theo quy định

Sau thời gian niêm yết công khai đối tượng không có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH ra quyết định tiếp nhận chính thức
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH

Tiếp nhận thông tin về trường hợp đối tượng bị bỏ rơi không có nguồn nuôi dưỡng từ bên ngoài cơ sở BTXH
Bố trí cán bộ, phương tiện đến nơi cung cấp thông tin đối tượng bị bỏ rơi để xác minh, nắm bắt tình hình đối tượng
Thông báo với UBND phường nơi đối tượng bị bỏ rơi
Báo cáo Sở Y tế về trường hợp đối tượng bị bỏ rơi tại Cơ sở
Lập biên bản bàn giao đối tượng có chữ ký của cá nhân hoặc đại diện cơ quan, chính quyền (hoặc công an) xã/phường nơi đối tượng bị bỏ rơi và đại diện Cơ sở
Ra quyết định tiếp nhận tạm thời đối tượng vào cơ sở BTXH
Phối hợp với UBND xã, phường công khai thông tin về đối tượng bị bỏ rơi trong thời gian 07 ngày tại UBND và Cơ sở BTXH
Trong thời gian niêm yết công khai đối tượng có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH tiến hành các thủ tục bàn giao theo quy định
Sau thời gian niêm yết công khai đối tượng không có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH ra quyết định tiếp nhận chính thức
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý

Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ ban đầu của đối tượng
Lập danh sách các thủ tục pháp lý cần hoàn thiện: giấy khai sinh, mã định danh, giấy chuyển trường, đăng ký tạm trú, bảo hiểm y tế, đăng ký nhập học...
Liên hệ với thân nhân của đối tượng bổ sung các thủ tục pháp lý đã có, đề nghị cung cấp thông tin cần thiết
Lập hồ sơ trình cơ quan chức năng hoàn thiện các thủ tục pháp lý
Nhận kết quả, thông báo cho đối tượng và lưu giữ vào hồ sơ đối tượng

3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

Sơ cấp cứu ban đầu cho đối tượng khi mới được tiếp nhận vào Cơ sở (theo quy định của Bộ Y tế)
Đo chiều cao, cân nặng; tai mũi họng, bệnh ngoài da, huyết áp, đo nhiệt độ cho đối tượng
Lập hồ sơ bệnh án theo dõi quản lý đối tượng

Đánh giá về mức độ tổn thương, khả năng phục hồi và nhu cầu trợ giúp của đối tượng để có kế hoạch trợ giúp đối tượng
Khám sàng lọc tại bệnh viện
Đưa đối tượng đi bệnh viện khám sàng lọc (xét nghiệm máu, HIV, viêm gan B...), khám sức khỏe tâm lý, can thiệp với trường hợp đối tượng có biểu hiện rối loạn về thể chất và tinh thần.

4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng

4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng
Vệ sinh phòng ở
Cho đối tượng ăn sữa, bột...
Phục hồi chức năng đối với đối tượng non yếu, vận động chậm
Theo dõi cho đối tượng đi tiêm chủng đúng lịch
Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
Duy trì đối tượng uống thuốc hàng ngày, thăm khám bác sỹ định kỳ hàng ngày hoặc định kỳ theo quy định về chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS
* Cung cấp dinh dưỡng
Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày
Kế toán kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt
Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn
Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm
Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng
Sơ chế, chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Bàn giao xuất ăn
Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh.

4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng
Vệ sinh phòng ở
Quản lý, hỗ trợ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho đối tượng
Theo dõi cho đối tượng đi tiêm chủng đúng lịch
Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
Duy trì đối tượng uống thuốc hàng ngày, thăm khám bác sỹ định kỳ hàng ngày hoặc định kỳ theo quy định về chăm sóc đối tượng HIV/AIDS
Chăm sóc đặc biệt dinh dưỡng đảm sức khỏe. Khi đủ 18 tháng xét nghiệm HIV khẳng định. Nếu kết quả HIV (-), đơn vị làm văn bản đề nghị Sở chuyển Cơ sở BTXH khác, HIV (+) tiếp tục ở lại đơn vị nuôi dưỡng.
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định
Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày.
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho đối tượng
Mua bổ sung sữa hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định

Thông báo các nội quy, quy định, quy trình chăm sóc đối tượng
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Quản lý, hỗ trợ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho đối tượng
Dọn dẹp vệ sinh hàng ngày
Trực chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý đối tượng 24/24h
Duy trì đối tượng uống thuốc hàng ngày, thăm khám bác sỹ định kỳ hàng ngày hoặc định kỳ theo quy định về chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định
Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày.
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định (Bố trí sắp xếp nơi ở sinh hoạt cho đối tượng nam và nữ riêng biệt)
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Thông báo các nội quy, quy định, quy trình chăm sóc đối tượng
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Quản lý, hướng dẫn các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, hướng dẫn đối tượng tự vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho đối tượng
Dọn dẹp vệ sinh hàng ngày
Trực chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý đối tượng 24/24h

Duy trì đối tượng uống thuốc hàng ngày, thăm khám bác sỹ định kỳ hàng ngày hoặc định kỳ theo quy định về chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày.
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định (Bố trí sắp xếp nơi ở sinh hoạt cho đối tượng nam và nữ riêng biệt)
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Thông báo các nội quy, quy định, quy trình chăm sóc đối tượng
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Quản lý nhắc nhở đối tượng các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho đối tượng.
Dọn dẹp vệ sinh hàng ngày
Trực chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý đối tượng 24/24h
Duy trì đối tượng uống thuốc hàng ngày, thăm khám bác sỹ định kỳ hàng ngày hoặc định kỳ theo quy định về chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày.
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm

Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

4.6. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng
Vệ sinh phòng ở
Quản lý, hỗ trợ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho đối tượng
Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
Duy trì đối tượng uống thuốc hàng ngày, thăm khám bác sỹ định kỳ hàng ngày hoặc định kỳ theo quy định về chăm sóc đối tượng HIV/AIDS
Chăm sóc đặc biệt điều trị các bệnh nhiễm trùng cơ hội.
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định
Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày.
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế

Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chăm sóc hàng ngày cho đối tượng
Mua bổ sung sữa hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

5. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe

5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho đối tượng)

Bố trí phòng y tế, vật tư, thiết bị y tế thông thường
Kiểm tra sức khỏe định kỳ cho đối tượng tại cơ sở (đo chiều cao, cân nặng; tẩy giun cho đối tượng 6 tháng/ lần....)
Lập danh sách đối tượng hàng tháng và đưa đối tượng đi lĩnh thuốc ARV tại các bệnh viện, Trung tâm y tế; đưa đối tượng đi khám sức khỏe và xét nghiệm sinh hóa máu định kỳ theo quy định
Đưa đối tượng trong độ tuổi đi tiêm chủng và phòng ngừa dịch bệnh
Cấp phát thuốc thông thường, thuốc ARV tại khu nuôi dưỡng
Lập dự trữ danh mục thuốc điều trị (thuốc thông thường và thuốc điều trị HIV)
Bổ sung thuốc tăng cường sức đề kháng cho đối tượng nhỏ, đối tượng suy dinh dưỡng, đối tượng bệnh.
Theo dõi và sơ cứu cho đối tượng tại phòng y tế khi ốm hoặc bị tai nạn thương tích.
Trường hợp cần can thiệp chuyên sâu khẩn cấp Cơ sở sẽ chuyển đối tượng đi điều trị tại các cơ sở y tế.
Quản lý sổ khám chữa bệnh của đối tượng
Cập nhật vào sổ theo dõi tình hình sức khỏe của đối tượng tại Đơn vị.
Xây dựng và triển khai các kế hoạch phòng chống dịch bệnh.
Lập danh sách báo cáo kết quả sử dụng thuốc, báo cáo kết quả điều trị cho đối tượng nhiễm HIV/AIDS đến Trung tâm phòng chống HIV/AIDS.
Báo cáo định kỳ, đột xuất về danh sách đối tượng, về công tác phòng chống dịch bệnh tại đơn vị.

5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện

Bước 1: Xác định tình trạng sức khỏe đối tượng
Nhân viên y tế kiểm tra sức khỏe đối tượng, trường hợp đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường, suy yếu, đề xuất báo cáo các cấp phân công tổ công tác đưa đi viện cấp cứu hoặc kiểm tra sức khỏe kịp thời. (trường hợp không có nhân viên y tế, nhân viên quản lý trực tiếp phát hiện đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường đề xuất.
Bước 2: Đưa đối tượng đến bệnh viện khám và điều trị
Tổ công tác chuẩn bị các điều kiện đưa đối tượng đi viện

Thực hiện các quy trình, thủ tục theo hướng dẫn của bác sỹ
Bước 3: Quản lý, chăm sóc đối tượng (trường hợp phải điều trị dài ngày tại bệnh viện)
Phân công cán bộ quản lý chăm sóc đối tượng tại bệnh viện đảm bảo an toàn.
Phối hợp với bệnh viện thực hiện các yêu cầu theo hướng dẫn đảm bảo phục vụ điều trị bệnh cho đối tượng.
Bước 4: Kết thúc điều trị, thanh quyết toán kinh phí
Kết thúc điều trị đưa đối tượng trở về cơ sở. Trường hợp có chỉ định của bệnh viện tiếp tục mua thuốc điều trị cho đối tượng.
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng

Đánh giá mức độ ban đầu của đối tượng
Lập kế hoạch can thiệp cá nhân hoặc can thiệp trị liệu theo nhóm
Bố trí máy móc, trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ trị liệu
Đánh giá sự tiến bộ sau thời gian 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 1 năm.
Xây dựng chương trình can thiệp giai đoạn tiếp theo
Lưu hồ sơ kết quả

6. Dịch vụ giáo dục

6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị

Rà soát và lập danh sách số lượng đối tượng đến tuổi nhà đối tượng và mẫu giáo
Đánh giá nhu cầu, tâm lý, hứng thú và nhận thức của đối tượng
Sắp xếp cán bộ, cơ sở vật chất, trang thiết bị...
Xây dựng mục tiêu giáo dục độ tuổi theo từng lĩnh vực phát triển(thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm- xã hội, thẩm mỹ)
Phân lớp phù hợp
Xây dựng giáo án, xác định nội dung, lựa chọn chương trình và phương pháp dạy
Xây dựng kế hoạch quản lý đối tượng tại lớp học
Phối hợp với các đơn vị cung cấp dịch vụ giáo dục cho đối tượng trong độ tuổi mầm non giao lưu, học hỏi...
Thành lập tổ giáo dục, tư vấn tâm lý gồm cán bộ có chuyên môn sư phạm dạy kèm văn hóa cho đối tượng.

Quản lý đối tượng tại lớp học tại cơ sở (liên kết với nhà trường trên địa bàn hỗ trợ chuyên môn, quản lý đối tượng do cán bộ cơ sở đảm nhiệm).
Đánh giá sự phát triển của đối tượng từng giai đoạn.

6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho đối tượng tại đơn vị

Xây dựng kế hoạch hỗ trợ kèm học văn hoá cho đối tượng tại đơn vị (căn cứ vào kết quả học tập của đối tượng)
Bố trí địa điểm, trang thiết bị học tập cho đối tượng tại đơn vị.
Cán bộ chuẩn bị tài liệu, hỗ trợ cho đối tượng ôn tập văn hóa.
Liên hệ sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng dạy kèm văn hóa cho đối tượng.
Thuê giáo viên hỗ trợ bồi dưỡng dạy kèm văn hóa cho đối tượng (nếu cần).
Thành lập tổ giáo dục, tư vấn tâm lý gồm cán bộ có chuyên môn sư phạm dạy kèm văn hóa cho đối tượng
Phối hợp với trường cấp 1 tại địa phương để làm thủ tục, hồ sơ học văn hoá và cử giáo viên vào dạy học cho đối tượng tại đơn vị
Đánh giá sự tiến bộ của đối tượng từng giai đoạn hỗ trợ

6.3. Dịch vụ cho đối tượng đi học tại cộng đồng

6.3.1. Dịch vụ cho đối tượng đi học mầm non tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý đối tượng học tại cộng đồng
Quản lý đối tượng tại trường học (đầu mối kết nối với nhà trường)
Bố trí phương tiện, phân công cán bộ đưa đón đối tượng đi học hàng ngày
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh
Đóng góp các quỹ, tiền ăn bán trú, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho đối tượng.
Hợp phụ huynh cho đối tượng

6.3.2 Dịch vụ cho đối tượng đi học tiểu học tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý đối tượng học tại cộng đồng
Quản lý đối tượng tại trường học (đầu mối kết nối với nhà trường)
Quản lý đối tượng học các câu lạc bộ tại trường học
Bố trí phương tiện, phân công cán bộ đưa đón đối tượng đi học, tham gia câu lạc bộ hàng ngày
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh, đồng phục thể dục,...
Đóng góp các quỹ, tiền ăn bán trú, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho đối tượng.
Hợp phụ huynh cho đối tượng

6.3.3 Dịch vụ cho đối tượng đi học trung học cơ sở tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý đối tượng học tại cộng đồng
Quản lý đối tượng tại trường học (đầu mối kết nối với nhà trường)

Quản lý đối tượng học các câu lạc bộ tại trường học
Bố trí phân công cán bộ đưa đón quản lý đối tượng đi học
Bố trí phương tiện cho đối tượng đi học, tham gia câu lạc bộ hàng ngày
Đưa đối tượng tham gia các kỳ thi bên ngoài trường
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh, đồng phục thể dục,...
Đóng góp các quỹ, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho đối tượng.
Hợp phụ huynh cho đối tượng

6.3.4 Dịch vụ cho đối tượng đi học trung học phổ thông tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý đối tượng học tại cộng đồng
Quản lý đối tượng tại trường học (đầu mối kết nối với nhà trường)
Quản lý đối tượng học các câu lạc bộ tại trường học
Bố trí phân công cán bộ đưa đón quản lý đối tượng đi học
Bố trí phương tiện cho đối tượng đi học, học nghề hàng ngày
Đưa đối tượng tham gia các kỳ thi bên ngoài trường
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh, đồng phục thể dục,...
Đóng góp các quỹ, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho đối tượng.
Hợp phụ huynh cho đối tượng

6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học

Liên hệ các trường cao đẳng, đại học, cơ sở dạy nghề nộp hồ sơ nhập học cho đối tượng
Bố trí phân công cán bộ đưa đón quản lý đối tượng đi học
Quản lý đối tượng học tập theo chương trình của nhà trường, làm thêm trải nghiệm ngoài cộng đồng
Bố trí phương tiện đi học, sách vở, đồ dùng học tập, quần áo đồng phục, máy vi tính...cho đối tượng
Đóng góp học phí, các quỹ, chi phí thực hành, thực tập cho đối tượng

6.4. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng

Xây dựng kế hoạch
Xây dựng kế hoạch tập huấn, lịch tập huấn, nội dung tập huấn, dự kiến phân bổ số lượng học viên từng cuộc tập huấn, xây dựng dự toán ngân sách
Tổng hợp, rà soát, lập danh sách học viên tham dự
Chuẩn bị
Hợp đồng với báo cáo viên, liên hệ mời và đưa, đón báo cáo viên

Liên hệ các cơ sở cung cấp các dịch vụ phục vụ để thống nhất các điều kiện phối hợp, ký thoả thuận, hợp đồng liên quan
In, photo tài liệu hướng dẫn học tập cho học viên
Chuẩn bị giấy mời, phòng họp, trang âm loa đài, market, hoa tươi, băng rôn, khẩu hiệu, phướn, standee, văn phòng phẩm, nước uống.
Tập huấn
Phân công nhiệm vụ, phân công cán bộ quản lý lớp
Hỗ trợ báo cáo viên tập huấn
Tổng hợp và báo cáo kết quả
Xây dựng báo cáo kết quả công tác tập huấn
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho đối tượng

Đánh giá mức độ ban đầu của đối tượng
Phân lớp theo từng mức độ
Xây dựng giáo án, xác định nội dung, lựa chọn chương trình và phương pháp dạy
Bố trí cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng học tập: Bút, sách, vở, thước,..
Xây dựng kế hoạch quản lý đối tượng tại lớp học
Đánh giá đối tượng theo từng kỳ: kỳ 1, kỳ 2, cả năm học
Xây dựng kế hoạch giáo dục chuyển tiếp
Lưu hồ sơ kết quả

6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề

Chuẩn bị
Đánh giá khả năng, nhu cầu của đối tượng
Xây dựng kế hoạch hướng nghiệp, học nghề, giới thiệu việc làm
Rà soát, lập danh sách học viên tham dự
Liên hệ, kết nối với các cơ sở dạy nghề, doanh nghiệp về việc thuê/mời đại diện của doanh nghiệp tư vấn hướng nghiệp cho đối tượng tại đơn vị.
Hợp đồng với đơn vị hướng nghiệp
In, photo tài liệu hướng dẫn học tập cho học viên
Chuẩn bị giấy mời, phòng họp, trang âm loa đài, market, hoa tươi, băng rôn, khẩu hiệu, phướn, standee, văn phòng phẩm, nước uống.

Tập huấn
Phân công nhiệm vụ, phân công cán bộ quản lý lớp
Hỗ trợ báo cáo viên hướng nghiệp
Tổng hợp và báo cáo kết quả
Xây dựng báo cáo kết quả công tác hướng nghiệp
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

7. Dịch vụ tư vấn tâm lý

Tiếp nhận và thu thập thông tin, phân loại đối tượng, kết nối xác minh thông tin
Tiếp nhận thông tin trực tiếp từ đối tượng và ghi chép đầy đủ nội dung thông tin.
Sàng lọc và phân loại đối tượng: Căn cứ vào thông tin đã tiếp nhận ban đầu, tiến hành sàng lọc và phân loại đối tượng: đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp, trẻ em bị xâm hại tình dục, bạo lực học đường...
Phối hợp với các đơn vị liên quan để trợ giúp đối tượng: UBND xã, phường, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan
Báo cáo trường hợp với lãnh đạo phụ trách để xin ý kiến chỉ đạo giải quyết, hỗ trợ trường hợp
Đánh giá nguy cơ sơ bộ của đối tượng
Đánh giá sơ bộ bước đầu về mức độ tổn hại, nguy cơ của đối tượng, về: sức khỏe, thể chất, tinh thần.
Đánh giá cụ thể nguy cơ, tổn hại và xác định nhu cầu của đối tượng
Trên cơ sở những đánh giá sơ bộ ban đầu, tiếp tục liên hệ với đối tượng, người chăm sóc, nhà trường, địa phương, bạn bè, người thân, các cá nhân, tổ chức khác... để thu thập thêm thông tin đánh giá những nguy cơ cụ thể của đối tượng, về: thể chất, tinh thần, sức khỏe, tâm lý, học tập...; các yếu tố nguy cơ; môi trường, điều kiện sống.
Xác định nhu cầu của đối tượng: dựa trên cơ sở đánh giá nguy cơ cụ thể, cùng với đối tượng xác định nhu cầu của đối tượng (tùy từng đối tượng sẽ có những nhu cầu khác nhau) về các lĩnh vực: Chăm sóc sức khỏe, y tế; Giáo dục, học nghề, việc làm; Hỗ trợ sinh kế; Mối quan hệ gia đình và xã hội; Các kỹ năng sống; Tham gia, hòa nhập
Xây dựng kế hoạch hỗ trợ, can thiệp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
Dự thảo kế hoạch can thiệp hỗ trợ
Họp tham vấn chuyên môn (nếu cần): họp với các cán bộ trong phòng hoặc tham vấn chuyên môn từ tổng đài 111 (đối với những trường hợp là trẻ em)
Hoàn thiện kế hoạch can thiệp, hỗ trợ và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
Triển khai thực hiện kế hoạch can thiệp hỗ trợ theo nhu cầu của đối tượng

Tư vấn, tham vấn hỗ trợ tâm lý: Nhân viên tư vấn thực hiện tư vấn, tham vấn tâm lý cho đối tượng theo nhu cầu của đối tượng
Tư vấn, cung cấp kiến thức kỹ năng: + Trang bị cho đối tượng kiến thức, kỹ năng về phòng chống xâm hại tình dục; phòng chống bạo lực học đường, mua bán người, phòng chống bạo lực gia đình. + Tư vấn phòng ngừa, ngăn chặn đối tượng bị xâm hại, bạo lực, ngược đãi hoặc có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh khó khăn khác và can thiệp (nếu có)
Kết nối hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (nếu đối tượng có nhu cầu)
Tư vấn chính sách: trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt
Kết nối trị liệu tâm lý: kết nối với tổng đài quốc gia bảo vệ trẻ em (đối tượng là trẻ em), các tổ chức, cá nhân có chức năng trị liệu tâm lý cho đối tượng.
Kết nối dịch vụ, nguồn lực trợ giúp đối tượng: Liên hệ và lựa chọn các tổ chức, cá nhân có khả năng hỗ trợ phù hợp nhất với nhu cầu của đối tượng
Kết nối, chuyển gửi: Liên hệ, hoàn thiện hồ sơ chứng từ, bàn giao đối tượng cho đơn vị chuyển đến
Hỗ trợ đối tượng hòa nhập cộng đồng: Tư vấn, chuẩn bị tâm lý cho đối tượng, người chăm sóc, gia đình và bàn giao đối tượng cho gia đình, chính quyền địa phương
Theo dõi, hỗ trợ đối tượng (nếu cần thiết): phối hợp chính quyền địa phương giám sát, hỗ trợ đối tượng
Đánh giá /lượng giá kết quả thực hiện kế hoạch can thiệp trợ giúp
Họp với đối tượng/người chăm sóc, cán bộ TBXH xã, phường và các bên liên quan để đánh giá về quá trình thực hiện kế hoạch can thiệp trợ giúp đối tượng
Hoàn thiện báo cáo: Cán bộ hoàn thiện báo cáo kết thúc quản lý trường hợp
Kết thúc quản lý trường hợp: Liên hệ với đối tượng/người chăm sóc, gia đình đối tượng, chính quyền địa phương để thống nhất về việc kết thúc quá trình can thiệp trợ giúp
Báo cáo lãnh đạo phụ trách về việc kết thúc quản lý đối tượng
Lưu trữ hồ sơ quản lý ca: Cán bộ ghi chép đầy đủ hồ sơ Thông tư 02/2020/TT-BLĐTBXH và thực hiện quản lý hồ sơ tại phòng theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng

Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể tại đơn vị
Liên hệ giáo viên/giảng viên
Chuẩn bị văn phòng phẩm/thuê trang phục, đạo cụ cho hoạt động
Bố trí địa điểm tổ chức
Trang trí, khánh tiết tổ chức
Quản lý đối tượng tham gia hoạt động

Báo cáo kết quả tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể tại đơn vị
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

9. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng

9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở

Đăng ký
Kiểm tra giấy tờ tùy thân, xác định thân nhân và thông tin thăm gặp đối tượng
Bộ phận bảo vệ nhận hồ sơ, ghi các thông tin vào sổ thăm gặp, viết phiếu thăm gặp, thông báo cho bộ phận liên quan để đưa đối tượng ra thăm gặp
Cán bộ phổ biến các chế độ, chính sách, nội quy thăm gặp cho thân nhân đối tượng
Tổ chức thăm gặp
Đối tượng và gia đình thực hiện theo hướng dẫn của cán bộ
Thông tin, giải đáp các vấn đề vướng mắc, phát sinh từ đối tượng và gia đình
Trao đổi về tình hình của đối tượng
Thông báo, trao đổi về tình trạng nhiễm HIV và điều trị ARV của đối tượng
Kết thúc thăm gặp, lưu thông tin vào sổ thăm gặp

9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...

Cán bộ trực tiếp liên hệ trao đổi với thân nhân/gia đình về tình hình đối tượng qua điện thoại
Thông tin, giải đáp các vấn đề vướng mắc, phát sinh từ đối tượng và gia đình
Đối tượng điện thoại gặp thân nhân/gia đình
Lưu thông tin vào sổ theo dõi

9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

Phân loại thư/quà/đồ dùng gửi đối tượng
Kiểm tra số lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm...
Thông báo và bàn giao cho đối tượng thư/quà/đồ dùng
Vào sổ tiếp nhận vật dụng, đồ dùng của từng đối tượng
Cán bộ/mẹ nuôi ký tiếp nhận tiền/giấy tờ đồ dùng có giá trị của đối tượng (nếu có)

10. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình và quay lại cơ sở

10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình

Tiếp nhận đơn xin đón về của thân nhân
Chuẩn bị các giấy tờ bàn giao đối tượng về gia đình
Chuẩn bị thuốc điều trị HIV bàn giao cho gia đình
Chuẩn bị đồ dùng quân tư trang cho đối tượng về gia đình
Thực hiện bàn giao đối tượng về gia đình

10.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở

Tiếp nhận đối tượng trở lại cơ sở BTXH
Kiểm tra tình trạng sức khỏe, quân tư trang của đối tượng khi quay trở lại cơ sở BTXH.
Nhắc nhở đối tượng thực hiện nghiêm túc các nội quy, quy định của Cơ sở sau khi đối tượng trở lại Cơ sở.

11. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Cơ sở BTXH khác

Họp Hội đồng xét duyệt có biên bản cuộc họp.
Làm công văn gửi Sở Y tế về việc chuyển đối tượng sang cơ sở BTXH khác nuôi dưỡng
Ra quyết định dừng trợ giúp đối với đối tượng
Chuẩn bị quân tư trang, đồ dùng đối tượng bàn giao sang Cơ sở BTXH khác.
Chuẩn bị thuốc điều trị HIV và ngày hẹn tái khám điều trị HIV
Tổ chức đưa đối tượng đến Cơ sở BTXH khác.
Thực hiện bàn giao đối tượng
Làm thủ tục chuyển BHYT, chuyển tuyến điều trị HIV (nếu có)

12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng

Rà soát danh sách đối tượng đủ điều kiện
Tư vấn cho đối tượng/thân nhân chuẩn bị cho đối tượng tái hòa nhập cộng đồng
Đối tượng trưởng thành/Thân nhân/Gia đình đối tượng có đơn đề nghị dừng trợ giúp.
Họp hội đồng xét duyệt dừng trợ giúp (biên bản họp hội đồng),
Ra Quyết định dừng trợ giúp xã hội cho đối tượng.
Gửi giấy mời UBND Xã Phường nơi đối tượng thường trú lên tham dự bàn giao đối tượng về địa phương
Tổ chức bàn giao đối tượng về gia đình/địa phương.
Báo cáo tăng, giảm trợ cấp hằng tháng cho đối tượng theo quy định.
Liên hệ chuyển tuyến điều trị ARV cho đối tượng
Làm thủ tục cắt BHYT
Theo dõi đối tượng 6 tháng sau khi tái hoà nhập cộng đồng

13. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng

Cung cấp đồ dùng quân tư trang cá nhân cho đối tượng (nếu có)
Thực hiện các thủ tục hỗ trợ cho đối tượng hòa nhập cộng đồng (nếu đủ điều kiện, thực hiện theo Nghị định 20/NĐ-CP)
Hỗ trợ tìm việc làm cho đối tượng (nếu cần)

14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho đối tượng

Định kỳ 6 tháng/lần đánh giá đối tượng đủ điều kiện, có nhu cầu tìm gia đình chăm sóc thay thế
--

Lập hồ sơ trẻ em đủ điều kiện, có nhu cầu tìm gia đình chăm sóc thay thế gửi Sở Y tế (theo mẫu số 10 NĐ56/2017/NĐ-CP ngày 09/05/2017)
Xây dựng tác phẩm câu chuyện cuộc đời của đối tượng
Hoàn thiện hồ sơ đối tượng tìm chăm sóc thay thế gửi Sở Y tế
Phối hợp với các đơn vị có liên quan tìm gia đình thay thế cho đối tượng

15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế

Trung tâm phối hợp cùng UBND phường đánh giá theo định kỳ đối tượng được chăm sóc thay thế tại gia đình.
Lưu hồ sơ

16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước

Rà soát đánh giá hồ sơ đối tượng theo định kỳ, từng thời điểm hồ sơ đối tượng đủ điều kiện cho làm con nuôi trong nước
Hoàn thiện hồ sơ đối tượng
Trung tâm làm Công văn, lập danh sách gửi hồ sơ đối tượng lên Sở Y tế xin ý kiến tìm gia đình chăm sóc thay thế cho đối tượng
Sở Y tế gửi hồ sơ đối tượng sang Sở Tư Pháp tìm gia đình có nhu cầu nhận nuôi cho đối tượng
Sở Tư pháp đăng tin trên cổng thông tin điện tử để tìm gia đình nhận nuôi đối tượng
Trung tâm tiếp nhận hồ sơ xin nhận nuôi con nuôi của gia đình có nhu cầu tại UBND phường (nơi Trung tâm đóng trên địa bàn) (sau khi gia đình có nhu cầu nhận nuôi con nuôi đến Sở Tư pháp đăng ký nhận nuôi con nuôi và Sở Tư pháp có Công văn gửi cho gia đình đã đăng ký xin nhận con nuôi tại Sở Tư pháp).
Trung tâm hoàn thiện 01 bộ hồ sơ đối tượng gửi UBND phường
Bàn giao đối tượng cho gia đình nhận con nuôi tại UBND phường (nơi Trung tâm đóng trên địa bàn).

17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài

Rà soát đánh giá hồ sơ đối tượng theo định kỳ, từng thời điểm hồ sơ đối tượng đủ điều kiện cho làm con nuôi nước ngoài
Hoàn thiện hồ sơ đối tượng
Trung tâm làm Công văn, lập danh sách, gửi hồ sơ đối tượng lên Sở Y tế xin ý kiến tìm gia đình chăm sóc thay thế cho đối tượng.
Sở Y tế gửi hồ sơ đối tượng sang Sở Tư Pháp tìm gia đình có nhu cầu nhận nuôi cho đối tượng
Sở Tư pháp đăng tin trên cổng thông tin điện tử để tìm gia đình nhận nuôi đối tượng
Gia đình người nước ngoài có nhu cầu nhận nuôi con nuôi đến Sở Tư pháp đăng ký, nộp hồ sơ nhận nuôi con nuôi

Hồ sơ của gia đình nhận nuôi con nuôi đủ điều kiện, Sở Tư pháp gửi hồ sơ lên Bộ Tư pháp giải quyết
Trung tâm hoàn thiện 01 bộ hồ sơ đối tượng gửi Sở Tư pháp
Bàn giao đối tượng cho gia đình nhận con nuôi tại Sở Tư pháp Hà Nội và kết thúc
18. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn
18.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở
Phát hiện đối tượng bỏ trốn khỏi cơ sở BTXH Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn.
Triển khai các biện pháp tìm đối tượng: + Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn, + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng. + Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp đối tượng học, + Liên hệ với gia đình/ thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.
Hợp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm kiếm đối tượng bỏ trốn. Văn bản báo cáo Sở Y tế.
Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở: + Kiểm tra tổng quan tình hình sức khỏe của Đối tượng. + Gặp gỡ đối tượng trao đổi, nắm bắt tâm lý, nguyện vọng, tư vấn hỗ trợ ổn định tâm lý cho đối tượng. + Lập hồ sơ theo dõi đối tượng. + Thông tin các cơ quan về tình hình của đối tượng
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.
18.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng
Phát hiện đối tượng bỏ trốn khỏi cơ sở BTXH Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn.
Triển khai các biện pháp tìm đối tượng: + Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn, + Trích trích xuất camera

+ Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng. + Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp đối tượng học, + Liên hệ với gia đình/ thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.
Hợp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm kiếm đối tượng bỏ trốn. Văn bản báo cáo Sở Y tế.
Trường hợp không tìm được đối tượng: + Sau 30 ngày đối tượng không quay trở lại, không liên hệ với Cơ sở, Giám đốc Cơ sở tiếp tục báo cáo vụ việc lên Sở Y tế. + Hội đồng xét duyệt và Giám đốc Cơ sở ra quyết định dừng trợ cấp xã hội đối với đối tượng. + Trao đổi với thân nhân, gia đình về việc dừng trợ cấp nuôi dưỡng đối tượng (nếu có)
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

19. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

19.1. Tử vong ở Bệnh viện

19.1.1 Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình
Thông tin đến thân nhân gia đình đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

19.1.2. Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu

Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng phối hợp giải quyết.
Bước 2: Thực hiện mai táng
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

19.2. Tử vong ở Trung tâm

19.2.1. Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Liên hệ với gia đình đối tượng; phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình
Làm việc với thân nhân đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

19.2.2. Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng
Bước 2: Thực hiện mai táng

Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

19.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình

Thân nhân hoặc người phát hiện đối tượng tử vong báo cáo cơ quan chức năng gần nhất và đơn vị nuôi dưỡng đối tượng về việc có đối tượng tử vong.
Cơ sở báo cáo Sở Y tế.
Phối hợp với gia đình và các cơ quan chức năng như công an, pháp y để làm các thủ tục pháp lý.
Tư vấn, hỗ trợ gia đình làm thủ tục mai táng
Lưu hồ sơ các biên bản kết luận của các cơ quan chức năng, thủ tục hồ sơ liên quan, giấy chứng tử để làm cơ sở báo giảm với các cơ quan quản lý, cơ quan thực hiện chế độ chính sách.

19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng thờ cúng có ban thờ, bát hương đảm bảo các quy định về thờ cúng
Bước 2: Thực hiện thờ cúng
Lập danh sách đối tượng tử vong không có thân nhân gia đình tiếp nhận, thực hiện các thủ tục, nghi lễ thờ cúng theo Quy định
Căn cứ danh sách đối tượng tử vong thực hiện mua lễ, thờ cúng theo ngày đối tượng mất và các dịp Lễ, Tết
Bước 3: Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
1.1.1	Dịch vụ tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế	Phút/lượt	10,62	25,49	100,31	45,16	16,31	7,34	16,68	9,55
1.1.2	Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH	Phút/lượt	17,40	53,18	123,69	61,42	26,70	15,33	20,57	12,98
1.2	Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH	Phút/lượt	24,57	58,80	167,42	79,21	37,71	16,95	27,85	16,74
2	Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý	Phút/lượt	10,81	32,08	109,49	61,64	16,60	9,25	18,21	13,03
3	Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu	Phút/lượt	9,96	35,87	169,52	107,14	15,29	10,34	28,19	22,65
4.1	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,26	1,34	36,02	19,06	0,40	0,39	5,99	4,03
4.2	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,42	1,89	32,65	19,92	0,65	0,54	5,43	4,21
4.3	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,60	2,80	20,88	28,44	0,92	0,81	3,47	6,01
4.4	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,53	2,12	19,73	27,11	0,81	0,61	3,28	5,73
4.5	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,52	2,15	20,83	23,75	0,79	0,62	3,46	5,02
4.6	Dịch vụ chăm sóc đối tượng bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày	Phút/trẻ/ngày	0,92	6,38	33,34	66,77	1,41	1,84	5,55	14,12
5.1	Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho đối tượng)	Phút/trẻ/ngày	0,55	1,66	14,46	4,38	0,84	0,48	2,40	0,93
5.2		Phút/lượt	1,14	3,43	112,60	7,67	1,74	0,99	18,73	1,62

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
	Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện				+ số ngày ĐT nằm viện					
5.3	Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng	Phút/trẻ/ngày	0,13	0,52	3,43	3,30	0,20	0,15	0,57	0,70
6.1	Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị	Phút/trẻ/ngày	0,93	2,77	14,12	6,31	1,43	0,80	2,35	1,33
6.2	Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho đối tượng tại đơn vị	Phút/trẻ/ngày	0,26	0,89	5,45	3,71	0,40	0,26	0,91	0,78
6.3.1	Dịch vụ cho đối tượng đi học mầm non tại cộng đồng	Phút/trẻ/ngày	0,23	1,68	1,83	1,88	0,35	0,48	0,30	0,40
6.3.2	Dịch vụ cho đối tượng đi học tiểu học tại cộng đồng	Phút/trẻ/ngày	0,18	1,31	1,64	1,95	0,28	0,38	0,27	0,41
6.3.3	Dịch vụ cho đối tượng đi học trung học cơ sở tại cộng đồng	Phút/trẻ/ngày	0,13	0,94	2,10	2,35	0,20	0,27	0,35	0,50
6.3.4	Dịch vụ cho đối tượng đi học trung học phổ thông tại cộng đồng	Phút/trẻ/ngày	0,10	0,73	1,59	1,83	0,15	0,21	0,26	0,39
6.3.5	Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học	Phút/trẻ/ngày	0,03	0,27	0,61	0,17	0,05	0,08	0,10	0,04
6.4	Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên	Phút/lớp	55,78	90,17	402,68	137,57	85,62	25,98	66,97	29,08
6.5	Giáo dục phục hồi chức năng cho đối tượng khuyết tật	Phút/trẻ/ngày	0,03	1,55	12,00	0,06	0,04	0,45	2,00	0,01
6.6	Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề	Phút/lớp	35,86	68,61	264,12	122,98	55,04	19,77	43,93	26,00

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
7	Dịch vụ tư vấn tâm lý	Phút/lượt	4,88	8,43	48,07	9,38	7,49	2,43	7,99	1,98
8	Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng	Phút/hoạt động	26,90	49,01	233,81	37,52	41,28	14,12	38,89	7,93
9.1	Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở	Phút/lượt	1,13	4,61	11,93	9,63	1,74	1,33	1,98	2,04
9.2	Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...	Phút/lượt	0,45	1,65	5,64	4,91	0,70	0,47	0,94	1,04
9.3	Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng	Phút/lượt	0,39	1,67	4,49	4,42	0,61	0,48	0,75	0,93
10.1	Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình	Phút/lượt	1,16	3,25	8,36	7,11	1,78	0,94	1,39	1,50
10.2	Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở	Phút/lượt	1,04	3,64	8,57	7,67	1,60	1,05	1,43	1,62
11	Dịch vụ chuyển đối tượng đến Cơ sở BTXH khác	Phút/lượt	28,11	57,25	121,65	73,26	43,14	16,50	20,23	15,49
12	Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng	Phút/trường hợp	3,19	14,31	29,23	12,40	4,89	4,12	4,86	2,62
13	Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng	Phút/trường hợp	0,92	2,98	8,37	3,76	1,40	0,86	1,39	0,79
14	Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho đối tượng	Phút/trường hợp	12,95	43,12	155,06	69,83	19,88	12,43	25,79	14,76
15	Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế	Phút/trường hợp	7,97	23,27	54,13	14,59	12,23	6,71	9,00	3,09
16	Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước	Phút/trường hợp	15,56	42,00	180,05	55,72	23,88	12,10	29,95	11,78
17	Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài	Phút/trường hợp	16,67	36,14	180,05	61,91	25,58	10,42	29,95	13,09
18.1	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở:	Phút/trường hợp	61,68	239,10	557,31	444,53	94,67	68,90	92,69	93,97
18.2	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng	Phút/trường hợp	79,75	235,62	590,85	526,27	122,41	67,90	98,27	111,25
19.1.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân	Phút/trường hợp	38,14	105,97	234,19	191,05	58,55	30,54	38,95	40,38
19.1.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	44,09	152,67	353,86	333,11	67,66	44,00	58,85	70,41
19.2.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân	Phút/trường hợp	45,76	133,27	291,16	217,23	70,24	38,40	48,42	45,92

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
19.2.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	63,18	182,43	425,75	450,93	96,98	52,57	70,81	95,32
19.3	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình	Phút/trường hợp	25,50	61,62	120,84	117,17	39,15	17,76	20,10	24,77
19.4	Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)	Phút/lượt	2,37	5,11	11,63	12,02	3,65	1,47	1,93	2,54

3.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00010	0,00010	-	0,00021	0,00021	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00241	0,00241	-	0,01351	0,01351	-	0,02321	0,02321	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00139	-	0,00139	0,00230	-	0,00230
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,04373	0,04373	-	0,25728	0,25728	-	0,40176	0,40176	-
5	Attomat	Chiếc	0,00628	0,00510	0,00118	0,02849	0,02314	0,00535	0,04668	0,03791	0,00877
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00351	0,00285	0,00066	0,01605	0,01303	0,00302	0,02813	0,02284	0,00529
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00077	-	0,00077	0,00142	-	0,00142
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00980	0,00796	0,00184	0,04682	0,03802	0,00880	0,07988	0,06487	0,01501
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00813	0,00660	0,00153	0,04546	0,03692	0,00854	0,07819	0,06350	0,01469
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00705	0,00572	0,00132	0,03591	0,02916	0,00675	0,06355	0,05161	0,01194
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00705	0,00573	0,00133	0,02645	0,02148	0,00497	0,04637	0,03766	0,00871
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00697	0,00566	0,00131	0,03288	0,02670	0,00618	0,06277	0,05097	0,01179
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00641	0,00521	0,00120	0,02460	0,01997	0,00462	0,04376	0,03553	0,00822
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00719	0,00584	0,00135	0,02749	0,02232	0,00517	0,04684	0,03804	0,00880
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00888	0,00721	0,00167	0,05096	0,04139	0,00958	0,10211	0,08292	0,01919
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00170	0,00138	0,00032	0,01304	0,01059	0,00245	0,02204	0,01790	0,00414

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00355	0,00288	0,00067	0,01227	0,00997	0,00231	0,01904	0,01546	0,00358
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,07218	0,05862	0,01356	0,26592	0,21596	0,04997	0,34705	0,28184	0,06521
19	Bảng tin	Chiếc	0,00078	0,00064	0,00015	0,00341	0,00277	0,00064	0,00655	0,00532	0,00123
20	Băng xóa	Chiếc	0,00853	0,00693	0,00160	0,04051	0,03290	0,00761	0,07312	0,05938	0,01374
21	Biển cái	Chiếc	0,00746	0,00606	0,00140	0,03982	0,03234	0,00748	0,04679	0,03800	0,00879
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00188	0,00153	0,00035	0,00936	0,00760	0,00176	0,01379	0,01120	0,00259
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00167	0,00135	0,00031	0,00466	0,00378	0,00088	0,00714	0,00579	0,00134
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00599	0,00486	0,00112	0,02011	0,01633	0,00378	0,03248	0,02638	0,00610
25	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00009	0,00009	-	0,00013	0,00013	-	0,00026	0,00026	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00206	0,00167	0,00039	0,00900	0,00731	0,00169	0,01396	0,01134	0,00262
27	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00097	0,00097	-	0,00145	0,00145	-	0,00279	0,00279	-
28	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01807	0,01467	0,00339	0,07778	0,06317	0,01462	0,13417	0,10896	0,02521
29	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01563	0,01269	0,00294	0,05442	0,04419	0,01023	0,08137	0,06608	0,01529
30	Bút bi	Chiếc	0,27219	0,22104	0,05114	0,55672	0,45211	0,10461	0,71918	0,58404	0,13513
31	Bút chì	Chiếc	0,02796	0,02271	0,00525	0,05902	0,04793	0,01109	0,10273	0,08342	0,01930
32	Bút ký	Chiếc	0,00490	0,00398	0,00092	0,03256	0,02644	0,00612	0,05822	0,04728	0,01094
33	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00618	0,00502	0,00116	0,04235	0,03439	0,00796	0,07039	0,05717	0,01323
34	Bút nước	Chiếc	0,00687	0,00558	0,00129	0,05408	0,04391	0,01016	0,10084	0,08189	0,01895
35	Bút viết bảng	Chiếc	0,06629	0,05383	0,01246	0,13912	0,11298	0,02614	0,18904	0,15352	0,03552
36	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,00092	0,00092	-	0,00173	0,00173	-
37	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01206	0,01206	-	0,06096	0,06096	-	0,09637	0,09637	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
38	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00042	0,00034	0,00008	0,00289	0,00234	0,00054	0,00566	0,00460	0,00106
39	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00664	0,00539	0,00125	0,02088	0,01696	0,00392	0,03399	0,02760	0,00639
40	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00272	0,00221	0,00051	0,01712	0,01390	0,00322	0,03081	0,02502	0,00579
41	Cartride mực	Chiếc	0,00313	0,00255	0,00059	0,01848	0,01501	0,00347	0,03053	0,02479	0,00574
42	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00081	0,00065	0,00015	0,00468	0,00380	0,00088	0,00796	0,00646	0,00150
43	Cây lau nhà	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00036	0,00036	-	0,00067	0,00067	-
44	Chân giắc micro	Chiếc	0,00255	0,00207	0,00048	0,01593	0,01294	0,00299	0,02508	0,02037	0,00471
45	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,03091	0,02510	0,00581	0,23543	0,19119	0,04424	0,42880	0,34823	0,08057
46	Chậu cánh	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00031	0,00031	-	0,00061	0,00061	-
47	Chè khô	Kg	0,00811	0,00659	0,00152	0,02575	0,02091	0,00484	0,03459	0,02809	0,00650
48	Chếch nối ống	Chiếc	0,00060	0,00060	-	0,00098	0,00098	-	0,00183	0,00183	-
49	Chén trà	Chiếc	0,01835	0,01491	0,00345	0,10584	0,08595	0,01989	0,16371	0,13295	0,03076
50	Chổi tre	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00028	0,00028	-	0,00058	0,00058	-
51	Chuột máy tính	Chiếc	0,00466	0,00378	0,00088	0,02593	0,02105	0,00487	0,04834	0,03926	0,00908
52	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00235	0,00191	0,00044	0,01142	0,00927	0,00215	0,02059	0,01672	0,00387
53	Cốc uống nước	Chiếc	0,02911	0,02364	0,00547	0,10606	0,08613	0,01993	0,15390	0,12498	0,02892
54	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00163	0,00132	0,00031	0,01189	0,00966	0,00223	0,02058	0,01671	0,00387
55	Cục tẩy	Cục	0,00626	0,00509	0,00118	0,02013	0,01635	0,00378	0,03779	0,03069	0,00710

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
56	Cước điện thoại	VNĐ	245,94198	199,72948	46,21250	3.098,899 74	2.516,61648	582,28326	7.032,622 68	5.711,19288	1.321,42980
57	Cước phí bưu chính	VNĐ	35,22210	28,60386	6,61823	443,79839	360,40867	83,38972	1.007,153 17	817,90909	189,24408
58	Daoọc giấy	Chiếc	0,00499	0,00406	0,00094	0,02285	0,01856	0,00429	0,03924	0,03187	0,00737
59	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00132	0,00107	0,00025	0,00577	0,00468	0,00108	0,00965	0,00784	0,00181
60	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00578	0,00470	0,00109	0,03309	0,02687	0,00622	0,05637	0,04578	0,01059
61	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00177	0,00144	0,00033	0,00632	0,00513	0,00119	0,00991	0,00805	0,00186
62	Dấu chức danh	Chiếc	0,00064	0,00052	0,00012	0,00573	0,00465	0,00108	0,00945	0,00767	0,00178
63	Dấu dập số	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004	0,00177	0,00144	0,00033	0,00294	0,00239	0,00055
64	Đầu nối ren	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-	0,00026	0,00026	-
65	Dấu sao y	Chiếc	0,00041	0,00033	0,00008	0,00164	0,00133	0,00031	0,00359	0,00291	0,00067
66	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00034	0,00027	0,00006	0,00323	0,00262	0,00061	0,00511	0,00415	0,00096
67	Dây mạng	m	0,28125	0,22841	0,05285	1,45015	1,17766	0,27248	2,56807	2,08553	0,48254
68	Điện	Kw	25,55967	20,75701	4,80266	76,50476	62,12951	14,37524	89,80280	72,92885	16,87395
69	Đui đèn	Chiếc	0,02216	0,01799	0,00416	0,04775	0,03878	0,00897	0,08305	0,06745	0,01561
70	File trình ký	Chiếc	0,77463	0,62907	0,14555	1,65017	1,34010	0,31007	1,31857	1,07081	0,24776
71	Gen máng điện	Cây	0,00058	0,00058	-	0,00087	0,00087	-	0,00164	0,00164	-
72	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00237	0,00192	0,00044	0,02364	0,01920	0,00444	0,03902	0,03169	0,00733
73	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00821	0,00667	0,00154	0,05259	0,04270	0,00988	0,09659	0,07844	0,01815
74	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00379	0,00307	0,00071	0,02994	0,02431	0,00563	0,04852	0,03940	0,00912

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
75	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01007	0,00818	0,00189	0,07437	0,06039	0,01397	0,12961	0,10525	0,02435
76	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00227	0,00184	0,00043	0,01051	0,00853	0,00197	0,01943	0,01578	0,00365
77	Giấy ăn	Hộp	0,00017	0,00017	-	0,00017	0,00017	-	0,00067	0,00067	-
78	Giấy bìa A3	Gram	0,00047	0,00047	-	0,00126	0,00126	-	0,00130	0,00130	-
79	Giấy bìa A4	Gram	0,00195	0,00159	0,00037	0,00839	0,00681	0,00158	0,01100	0,00893	0,00207
80	Giấy in A3	Gram	0,00178	0,00145	0,00033	0,00721	0,00586	0,00136	0,00996	0,00809	0,00187
81	Giấy in A4	Gram	0,01777	0,01443	0,00334	0,12581	0,10217	0,02364	0,19238	0,15623	0,03615
82	Giấy in A5	Gram	0,00046	0,00037	0,00009	0,00845	0,00687	0,00159	0,00584	0,00474	0,00110
83	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,01145	0,00930	0,00215	0,06466	0,05251	0,01215	0,11698	0,09500	0,02198
84	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,01029	0,00836	0,00193	0,07096	0,05762	0,01333	0,11512	0,09349	0,02163
85	Giấy phân trang	Tập	0,00581	0,00472	0,00109	0,05349	0,04344	0,01005	0,10274	0,08344	0,01931
86	Giấy than xanh	Tập	0,00040	0,00032	0,00007	0,00696	0,00566	0,00131	0,01066	0,00866	0,00200
87	Góc nối ống	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00052	0,00052	-	0,00098	0,00098	-
88	Gọt bút chì	Chiếc	0,00772	0,00627	0,00145	0,03123	0,02536	0,00587	0,05934	0,04819	0,01115
89	Hạt công tắc	Chiếc	0,01544	0,01254	0,00290	0,05435	0,04413	0,01021	0,08818	0,07161	0,01657
90	Hồ dán	Lọ	0,01294	0,01051	0,00243	0,05448	0,04424	0,01024	0,08393	0,06816	0,01577
91	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
92	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00086	0,00070	0,00016	0,00172	0,00140	0,00032	0,00240	0,00195	0,00045
93	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01105	0,00897	0,00208	0,01875	0,01523	0,00352	0,02251	0,01828	0,00423
94	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00463	0,00376	0,00087	0,02094	0,01701	0,00394	0,03331	0,02705	0,00626

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sơ Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
95	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00498	0,00404	0,00094	0,02111	0,01715	0,00397	0,03428	0,02784	0,00644
96	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00440	0,00357	0,00083	0,02233	0,01814	0,00420	0,03264	0,02651	0,00613
97	Hót rác	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,00088	0,00088	-	0,00165	0,00165	-
98	Keo dán	Lọ	0,00487	0,00395	0,00091	0,02893	0,02350	0,00544	0,04590	0,03727	0,00862
99	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01085	0,00881	0,00204	0,04199	0,03410	0,00789	0,07370	0,05985	0,01385
100	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01957	0,01589	0,00368	0,15684	0,12737	0,02947	0,28607	0,23232	0,05375
101	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02181	0,01771	0,00410	0,16049	0,13033	0,03016	0,29079	0,23615	0,05464
102	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02130	0,01730	0,00400	0,15620	0,12685	0,02935	0,28951	0,23511	0,05440
103	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02127	0,01728	0,00400	0,15269	0,12400	0,02869	0,28937	0,23500	0,05437
104	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02126	0,01726	0,00399	0,15268	0,12399	0,02869	0,28930	0,23494	0,05436
105	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02023	0,01643	0,00380	0,15203	0,12346	0,02857	0,28857	0,23435	0,05422
106	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01882	0,01528	0,00354	0,16214	0,13167	0,03047	0,30264	0,24578	0,05687
107	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00165	0,00165	-	0,00269	0,00269	-	0,00434	0,00434	-
108	Khẩu trang vải	Chiếc	0,03480	0,03480	-	0,14077	0,14077	-	0,20650	0,20650	-
109	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00352	0,00286	0,00066	0,01777	0,01443	0,00334	0,02719	0,02208	0,00511
110	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00531	0,00431	0,00100	0,03133	0,02544	0,00589	0,06089	0,04945	0,01144
111	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00036	0,00036	-	0,00067	0,00067	-
112	Lịch	Quyển	0,00523	0,00425	0,00098	0,01820	0,01478	0,00342	0,02777	0,02255	0,00522
113	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00027	0,00027	-	0,00043	0,00043	-
114	Mặt bảng điện	Chiếc	0,02491	0,02491	-	0,03958	0,03958	-	0,06131	0,06131	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
115	Mắt camera	Chiếc	0,00295	0,00295	-	0,01504	0,01504	-	0,02361	0,02361	-
116	Mặt công tắc	Chiếc	0,00840	0,00683	0,00158	0,02715	0,02205	0,00510	0,04552	0,03696	0,00855
117	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00063	-	0,00063	0,00295	-	0,00295	0,00531	-	0,00531
118	Móc quạt trần	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	0,00007	0,00007	-
119	Mực dấu	Lọ	0,00165	0,00134	0,00031	0,00555	0,00451	0,00104	0,01019	0,00828	0,00191
120	Mực in	Hộp	0,01000	0,00812	0,00188	0,07327	0,05950	0,01377	0,10094	0,08197	0,01897
121	Mực máy photocopy	Hộp	0,00063	0,00051	0,00012	0,00450	0,00366	0,00085	0,00741	0,00601	0,00139
122	Nước uống	lít	0,27570	0,27570	-	2,63432	2,63432	-	5,04571	5,04571	-
123	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00440	0,00357	0,00083	0,01512	0,01228	0,00284	0,02432	0,01975	0,00457
124	Phao tự động	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00019	0,00019	-	0,00031	0,00031	-
125	Phí internet	VNĐ	408,23468	331,52738	76,70730	5.143,808 11	4.177,28657	966,52154	11.673,32 575	9.479,90784	2.193,41791
126	Phích cắm	Chiếc	0,01358	0,01358	-	0,03602	0,03602	-	0,05335	0,05335	-
127	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,02016	0,02016	-	0,03247	0,03247	-	0,05200	0,05200	-
128	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,01735	-	0,01735	0,11592	-	0,11592	0,12606	-	0,12606
129	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,00089	0,00089	-	0,00167	0,00167	-
130	Sổ các loại	Quyển	0,00878	0,00713	0,00165	0,04585	0,03723	0,00861	0,07568	0,06146	0,01422
131	Súng bắn keo	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00009	0,00009	-	0,00017	0,00017	-
132	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00115	0,00093	0,00022	0,00740	0,00601	0,00139	0,01307	0,01061	0,00246

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
133	Thảm lau chân	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,00178	0,00178	-	0,00335	0,00335	-
134	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01421	0,01154	0,00267	0,08417	0,06836	0,01582	0,13082	0,10624	0,02458
135	Thước kẻ	Chiếc	0,00568	0,00568	-	0,03447	0,03447	-	0,05264	0,05264	-
136	Tụ quạt	Chiếc	0,00124	0,00124	-	0,00230	0,00230	-	0,00429	0,00429	-
137	Túi clear bag A4	Chiếc	0,10768	0,08744	0,02023	0,63621	0,51666	0,11954	1,02317	0,83091	0,19225
138	Túi clear bag F	Chiếc	0,08284	0,06727	0,01557	0,62779	0,50983	0,11796	1,02056	0,82879	0,19176
139	USB thu wifi	Chiếc	0,00179	0,00146	0,00034	0,00598	0,00486	0,00112	0,00914	0,00742	0,00172
140	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,00089	0,00089	-	0,00167	0,00167	-
141	Vò hồ sơ	Chiếc	0,04686	0,03805	0,00880	0,18635	0,15133	0,03501	0,32393	0,26306	0,06087
142	Xăng	lít	0,20326	0,16506	0,03819	4,38333	3,55970	0,82363	3,71722	3,01875	0,69847

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00013	0,00013	-	0,00038	0,00038	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00376	0,00376	-	0,00405	0,00405	-	0,00032	0,00032	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00063	-	0,00063	0,00018	-	0,00018
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,08508	0,08508	-	0,13981	0,13981	-	0,00533	0,00533	-
5	Attomat	Chiếc	0,00697	0,00566	0,00131	0,00993	0,00807	0,00187	0,00096	0,00078	0,00018

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00340	0,00276	0,00064	0,00593	0,00481	0,00111	0,00054	0,00044	0,00010
7	Bàn xoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00024	-	0,00024	0,00019	0,00015	0,00004
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,01047	0,00850	0,00197	0,02167	0,01760	0,00407	0,00144	0,00117	0,00027
10	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00958	0,00778	0,00180	0,01825	0,01482	0,00343	0,00102	0,00083	0,00019
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00683	0,00555	0,00128	0,01286	0,01044	0,00242	0,00112	0,00091	0,00021
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00530	0,00431	0,00100	0,00999	0,00811	0,00188	0,00119	0,00097	0,00022
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00574	0,00466	0,00108	0,01003	0,00815	0,00189	0,00101	0,00082	0,00019
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00552	0,00448	0,00104	0,01047	0,00850	0,00197	0,00103	0,00083	0,00019
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00594	0,00482	0,00112	0,00979	0,00795	0,00184	0,00124	0,00101	0,00023
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00646	0,00525	0,00121	0,01218	0,00990	0,00229	0,00118	0,00096	0,00022
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00317	0,00257	0,00060	0,00361	0,00293	0,00068	0,00016	0,00013	0,00003
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,00439	0,00357	0,00083	0,00623	0,00506	0,00117	0,00135	0,00110	0,00025
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,11443	0,09292	0,02150	0,16245	0,13193	0,03052	0,01298	0,01054	0,00244
21	Băng tan	Cuộn	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00040	0,00040	-
22	Băng thun	Cuộn	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00058	0,00058	-
23	Băng tin	Chiếc	0,00061	0,00050	0,00011	0,00098	0,00079	0,00018	0,00016	0,00013	0,00003
24	Băng xóa	Chiếc	0,00889	0,00722	0,00167	0,01743	0,01416	0,00328	0,00128	0,00104	0,00024
25	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00294	0,00294	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
26	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00156	0,00156	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00038	0,00038	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00064	0,00064	-
29	Bát chám	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00029	0,00029	-
30	Bay xây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
31	Biển cài	Chiếc	0,01001	0,00813	0,00188	0,02871	0,02332	0,00540	0,00082	0,00067	0,00015
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00353	0,00287	0,00066	0,00332	0,00270	0,00062	0,00035	0,00028	0,00007
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00141	0,00114	0,00026	0,00403	0,00328	0,00076	0,00027	0,00022	0,00005
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00512	0,00416	0,00096	0,00922	0,00748	0,00173	0,00107	0,00087	0,00020
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00023	0,00023	-
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00032	0,00032	-
39	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00005	0,00005	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00277	0,00225	0,00052	0,00633	0,00514	0,00119	0,00030	0,00024	0,00006
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,00119	0,00119	-	0,00053	0,00053	-
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01660	0,01348	0,00312	0,03821	0,03103	0,00718	0,00285	0,00232	0,00054
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01589	0,01291	0,00299	0,03553	0,02886	0,00668	0,00264	0,00214	0,00050

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
46	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00077	0,00077	-
47	Búa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00218	0,00218	-
48	Bút bi	Chiếc	0,24349	0,19774	0,04575	0,38457	0,31231	0,07226	0,05566	0,04520	0,01046
49	Bút chì	Chiếc	0,00950	0,00772	0,00179	0,01775	0,01441	0,00333	0,00456	0,00371	0,00086
50	Bút ký	Chiếc	0,00685	0,00556	0,00129	0,01212	0,00984	0,00228	0,00078	0,00063	0,00015
51	Bút nhò dòng	Chiếc	0,00736	0,00598	0,00138	0,01690	0,01373	0,00318	0,00089	0,00072	0,00017
52	Bút nước	Chiếc	0,01349	0,01096	0,00254	0,01918	0,01557	0,00360	0,00096	0,00078	0,00018
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,07809	0,06342	0,01467	0,08973	0,07287	0,01686	0,01283	0,01042	0,00241
54	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00183	0,00183	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00066	0,00066	-	0,00128	0,00128	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01783	0,01783	-	0,02557	0,02557	-	0,00204	0,00204	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00034	0,00027	0,00006	0,00055	0,00045	0,00010	0,00008	0,00006	0,00001
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00560	0,00455	0,00105	0,01117	0,00907	0,00210	0,00122	0,00099	0,00023
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00409	0,00332	0,00077	0,00676	0,00549	0,00127	0,00036	0,00030	0,00007
60	Cartride mực	Chiếc	0,00471	0,00382	0,00088	0,00705	0,00572	0,00132	0,00044	0,00036	0,00008
61	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00116	0,00095	0,00022	0,00200	0,00162	0,00038	0,00006	0,00005	0,00001
62	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00019	0,00019	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00025	0,00025	-	0,00032	0,00032	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00438	0,00355	0,00082	0,00574	0,00466	0,00108	0,00034	0,00028	0,00006
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,17592	0,14286	0,03305	0,97780	0,79407	0,18373	0,00713	0,00579	0,00134

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00031	0,00031	-	0,00039	0,00039	-
67	Chè khô	Kg	0,00838	0,00681	0,00158	0,01251	0,01016	0,00235	0,00118	0,00096	0,00022
68	Chéch nối ống	Chiếc	0,00036	0,00036	-	0,00073	0,00073	-	0,00117	0,00117	-
69	Chén trà	Chiếc	0,03901	0,03168	0,00733	0,05050	0,04101	0,00949	0,00326	0,00265	0,00061
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
71	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00017	0,00017	-
72	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00031	0,00031	-
73	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00031	0,00031	-
74	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00041	0,00041	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00053	0,00053	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00031	0,00031	-	0,00035	0,00035	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,00498	0,00404	0,00094	0,00686	0,00557	0,00129	0,00067	0,00055	0,00013
79	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-
80	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00140	0,00113	0,00026	0,00103	-	0,00103	0,00043	0,00035	0,00008
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00076	0,00076	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,04081	0,03314	0,00767	0,05942	0,04826	0,01117	0,00553	0,00449	0,00104
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00253	0,00205	0,00047	0,00403	0,00327	0,00076	0,00012	0,00010	0,00002
85	Cửa cầm tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
86	Cục tẩy	Cục	0,00333	0,00271	0,00063	0,00610	0,00496	0,00115	0,00110	0,00089	0,00021

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
87	Cước điện thoại	VNĐ	161,19494	130,90641	30,28853	194,82909	158,22070	36,60839	3,50742	2,84837	0,65904
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	23,08497	18,74730	4,33766	27,90178	22,65904	5,24274	0,50236	0,40797	0,09439
89	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00174	0,00174	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00133	0,00133	-
91	Dao chặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00019	0,00019	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00422	0,00343	0,00079	0,00664	0,00539	0,00125	0,00072	0,00058	0,00013
93	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
94	Dao thái	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00023	0,00023	-
95	Dao xây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00140	0,00113	0,00026	0,00174	0,00141	0,00033	0,00026	0,00021	0,00005
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00753	0,00611	0,00141	0,01144	0,00929	0,00215	0,00083	0,00068	0,00016
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00206	0,00167	0,00039	0,00371	0,00301	0,00070	0,00029	0,00024	0,00006
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00046	0,00046	-
100	Dầu chức danh	Chiếc	0,00156	0,00127	0,00029	0,00215	0,00174	0,00040	0,00006	0,00005	0,00001
101	Dầu đập số	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,00051	0,00041	0,00010	0,00067	0,00054	0,00013
102	Dầu diezen	lít	-	-	-	-	-	-	0,02503	0,02503	-
103	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00044	0,00044	-
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00092	0,00092	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00036	0,00036	-	0,00064	0,00064	-
106	Dấu sao y	Chiếc	0,00054	0,00044	0,00010	0,00207	0,00168	0,00039	0,00005	0,00004	0,00001
107	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00093	0,00076	0,00018	0,00080	0,00065	0,00015	0,00008	0,00007	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
108	Dây bơm nước	m	-	-	-	-	-	-	0,00630	0,00630	-
109	Dây cảm biến từ cấp đông	m	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00073	0,00073	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00027	0,00027	-
113	Dây điện	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00754	0,00754	-
114	Dây dù	Mét	-	-	-	-	-	-	0,03206	0,03206	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00473	0,00473	-
116	Dây mạng	m	0,22797	0,18513	0,04283	0,53047	0,43079	0,09967	0,04552	0,03697	0,00855
117	Dây phun sương	m	-	-	-	-	-	-	0,00183	0,00183	-
118	Dây thép	m	-	-	-	-	-	-	0,00399	0,00399	-
119	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00061	0,00061	-
121	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00036	0,00036	-
122	Đĩa chăm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00038	0,00038	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,67582	0,67582	-
124	Điện	Kw	47,13051	38,27468	8,85582	54,08473	43,92221	10,16252	4,75244	3,85946	0,89298
125	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-
126	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
127	Đũa	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00134	0,00134	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,01244	0,01010	0,00234	0,03118	0,02532	0,00586	0,00458	0,00372	0,00086
130	File trình ký	Chiếc	0,22653	0,18396	0,04256	0,93137	0,75637	0,17501	0,00826	0,00671	0,00155
131	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00407	0,00407	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00055	0,00055	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00035	0,00035	-	0,00061	0,00061	-	0,00096	0,00096	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00495	0,00402	0,00093	0,00569	0,00462	0,00107	0,00034	0,00027	0,00006
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01154	0,00937	0,00217	0,01502	0,01219	0,00282	0,00089	0,00072	0,00017
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00817	0,00663	0,00153	0,00924	0,00750	0,00174	0,00057	0,00046	0,00011
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02108	0,01712	0,00396	0,03013	0,02447	0,00566	0,00108	0,00087	0,00020
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00197	0,00160	0,00037	0,00510	0,00414	0,00096	0,00031	0,00025	0,00006
139	Giấy ăn	Hộp	0,00017	0,00017	-	0,00096	0,00096	-	0,00079	0,00079	-
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00045	0,00045	-	0,00083	0,00083	-	0,00011	0,00011	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,00288	0,00234	0,00054	0,00558	0,00453	0,00105	0,00033	0,00027	0,00006
142	Giấy in A3	Gram	0,00178	0,00145	0,00033	0,00305	0,00248	0,00057	0,00059	0,00048	0,00011
143	Giấy in A4	Gram	0,04211	0,03419	0,00791	0,05974	0,04851	0,01123	0,00200	0,00162	0,00038
144	Giấy in A5	Gram	0,01130	0,00918	0,00212	0,00346	0,00281	0,00065	0,00014	0,00011	0,00003
145	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,01469	0,01193	0,00276	0,03086	0,02506	0,00580	0,00109	0,00088	0,00020
146	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,01574	0,01278	0,00296	0,03248	0,02638	0,00610	0,00080	0,00065	0,00015
147	Giấy phân trang	Tập	0,01096	0,00890	0,00206	0,01299	0,01055	0,00244	0,00052	0,00042	0,00010

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
148	Giấy than xanh	Tập	0,00095	0,00077	0,00018	0,00160	0,00130	0,00030	0,00003	0,00002	0,00001
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00699	0,00699	-
150	Gioăng tủ cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
151	Gioăng tủ hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00037	0,00037	-	0,00079	0,00079	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,00441	0,00358	0,00083	0,00842	0,00684	0,00158	0,00132	0,00107	0,00025
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,01547	0,01256	0,00291	0,03631	0,02948	0,00682	0,00279	0,00227	0,00052
155	Hồ dán	Lọ	0,01330	0,01080	0,00250	0,02950	0,02396	0,00554	0,00142	0,00115	0,00027
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00094	0,00094	-
157	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00055	0,00045	0,00010	0,00193	0,00156	0,00036	0,00019	0,00016	0,00004
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00795	0,00645	0,00149	0,01772	0,01439	0,00333	0,00238	0,00193	0,00045
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00554	0,00450	0,00104	0,01036	0,00841	0,00195	0,00071	0,00058	0,00013
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00568	0,00461	0,00107	0,01068	0,00867	0,00201	0,00077	0,00063	0,00014
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00573	0,00465	0,00108	0,01031	0,00838	0,00194	0,00064	0,00052	0,00012
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00075	0,00075	-
163	Hót rác	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00062	0,00062	-	0,00057	0,00057	-
164	Keo dán	Lọ	0,00739	0,00600	0,00139	0,01106	0,00898	0,00208	0,00074	0,00060	0,00014
165	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00023	0,00023	-
166	Keo silicon	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00089	0,00089	-
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00894	0,00726	0,00168	0,01217	0,00989	0,00229	0,00170	0,00138	0,00032

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01941	0,01577	0,00365	0,05930	0,04816	0,01114	0,00157	0,00127	0,00029
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02653	0,02154	0,00498	0,06207	0,05041	0,01166	0,00170	0,00138	0,00032
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02562	0,02080	0,00481	0,06165	0,05006	0,01158	0,00161	0,00131	0,00030
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02493	0,02024	0,00468	0,06100	0,04954	0,01146	0,00161	0,00131	0,00030
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02491	0,02023	0,00468	0,06088	0,04944	0,01144	0,00161	0,00130	0,00030
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02491	0,02023	0,00468	0,06097	0,04952	0,01146	0,00152	0,00124	0,00029
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,03172	0,02576	0,00596	0,06374	0,05176	0,01198	0,00138	0,00112	0,00026
175	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00142	0,00142	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00085	0,00085	-	0,00018	0,00018	-	0,00100	0,00100	-
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,04373	0,04373	-	0,06259	0,06259	-	0,00618	0,00618	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00343	0,00279	0,00065	0,00574	0,00466	0,00108	0,00050	0,00041	0,00009
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00409	0,00332	0,00077	0,00860	0,00698	0,00162	0,00063	0,00051	0,00012
180	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00025	0,00025	-
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
182	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00031	0,00031	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00072	0,00072	-
185	Kìm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00026	0,00026	-	0,00084	0,00084	-
187	Lịch	Quyển	0,00559	0,00454	0,00105	0,00800	0,00650	0,00150	0,00086	0,00070	0,00016

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
188	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00023	0,00023	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00297	0,00297	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00001	0,00001	-	0,00078	0,00078	-
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,01078	0,01078	-	0,03840	0,03840	-	0,00515	0,00515	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,00368	0,00368	-	0,00850	0,00850	-	0,00040	0,00040	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,00646	0,00525	0,00121	0,01445	0,01173	0,00272	0,00152	0,00124	0,00029
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00068	-	0,00068	0,00111	-	0,00111	0,00054	0,00044	0,00010
198	Mô lét to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	0,00076	0,00076	-
200	Mực dấu	Lọ	0,00140	0,00113	0,00026	0,00289	0,00235	0,00054	0,00047	0,00038	0,00009
201	Mực in	Hộp	0,02738	0,02223	0,00514	0,02612	0,02121	0,00491	0,00158	0,00128	0,00030
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00081	0,00066	0,00015	0,00189	0,00153	0,00035	0,00003	0,00003	0,00001
203	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
204	Muôi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00036	0,00036	-
205	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00021	0,00021	-
206	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00036	0,00036	-
207	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00034	0,00034	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
208	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,01823	0,01823	-
209	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,04194	0,04194	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00072	0,00072	-
211	Nước uống	lít	0,37159	0,37159	-	0,90017	0,90017	-	0,01962	0,01962	-
212	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00013	0,00013	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00056	0,00056	-
214	Ổng cắm đũa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00024	0,00024	-
215	Ổng ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00511	0,00511	-
216	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00090	0,00090	-
217	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00365	0,00296	0,00069	0,00601	0,00488	0,00113	0,00071	0,00058	0,00013
218	Phao tự động	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-	0,00027	0,00027	-
219	Phí internet	VNĐ	267,56467	217,28927	50,27540	323,39388	262,62817	60,76571	5,82197	4,72802	1,09395
220	Phích cắm	Chiếc	0,01242	0,01242	-	0,02673	0,02673	-	0,00255	0,00255	-
221	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,01026	0,01026	-	0,00102	0,00102	-	0,00542	0,00542	-
222	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,04418	-	0,04418	0,06522	-	0,06522	0,00214	-	0,00214
223	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-
224	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-
225	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00014	0,00014	-
226	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00083	0,00083	-
227	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00019	0,00019	-
228	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00057	0,00057	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
229	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00048	0,00048	-
230	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00782	0,00782	-
231	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00075	0,00075	-
232	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00075	0,00075	-
233	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00063	0,00063	-	0,00029	0,00029	-
234	Sổ các loại	Quyển	0,01147	0,00931	0,00215	0,01475	0,01198	0,00277	0,00133	0,00108	0,00025
235	Súng bắn keo	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-
236	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00140	0,00114	0,00026	0,00241	0,00196	0,00045	0,00009	0,00008	0,00002
237	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00037	0,00037	-
238	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
239	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00034	0,00034	-
240	Thảm lau chân	Chiếc	0,00070	0,00070	-	0,00127	0,00127	-	0,00076	0,00076	-
241	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02413	0,01959	0,00453	0,04009	0,03255	0,00753	0,00185	0,00150	0,00035
242	Thìa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00134	0,00134	-
243	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00033	0,00033	-
244	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	0,00063	0,00063	-	0,00051	0,00051	-
245	Thước kẻ	Chiếc	0,00992	0,00992	-	0,01016	0,01016	-	0,00087	0,00087	-
246	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00089	0,00089	-
247	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00033	0,00033	-
248	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00222	0,00222	-
249	Tụ quạt	Chiếc	0,00076	0,00076	-	0,00182	0,00182	-	0,00250	0,00250	-
250	Túi clear bag A4	Chiếc	0,21524	0,17480	0,04044	0,32264	0,26201	0,06062	0,01624	0,01319	0,00305
251	Túi clear bag F	Chiếc	0,22077	0,17929	0,04148	0,30032	0,24389	0,05643	0,00868	0,00705	0,00163

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
252	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00044	0,00044	-
253	Tuýp vận ốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
254	Ủng	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00057	0,00057	-
255	USB thu wifi	Chiếc	0,00158	0,00129	0,00030	0,00393	0,00320	0,00074	0,00027	0,00022	0,00005
256	Vải xô	m	-	-	-	-	-	-	0,00047	0,00047	-
257	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00064	0,00064	-
258	Ve	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00088	0,00088	-
259	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00104	0,00104	-
260	Vít nở	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00365	0,00365	-
261	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00024	0,00024	-
262	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00063	0,00063	-	0,00042	0,00042	-
263	Vò hồ sơ	Chiếc	0,05558	0,04514	0,01044	0,14522	0,11793	0,02729	0,00576	0,00467	0,00108
264	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00196	0,00196	-
265	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00019	0,00019	-
266	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00046	0,00046	-
267	Vợt chao thức ăn	chiếc	-	-	-	-	-	-	0,07317	0,07317	-
268	Xăng	lít	1,25567	1,01973	0,23594	0,89573	0,72742	0,16831	0,01626	0,01320	0,00305
269	Xi phòng kết nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00056	0,00056	-
270	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00066	0,00066	-
271	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00046	0,00046	-
272	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00060	0,00060	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00015	0,00015	-	0,00007	0,00007	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00026	0,00026	-	0,00018	0,00018	-	0,00008	0,00008	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00419	0,00419	-	0,00319	0,00319	-	0,00151	0,00151	-
5	Attomat	Chiếc	0,00092	0,00074	0,00017	0,00058	0,00047	0,00011	0,00028	0,00023	0,00005
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00053	0,00043	0,00010	0,00041	0,00034	0,00008	0,00018	0,00015	0,00003
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,00008	0,00007	0,00002	0,00004	0,00003	0,00001
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00131	0,00106	0,00025	0,00095	0,00077	0,00018	0,00044	0,00036	0,00008
10	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00091	0,00074	0,00017	0,00059	0,00048	0,00011	0,00029	0,00023	0,00005
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00108	0,00088	0,00020	0,00085	0,00069	0,00016	0,00038	0,00031	0,00007
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00116	0,00095	0,00022	0,00084	0,00068	0,00016	0,00038	0,00031	0,00007
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00099	0,00080	0,00019	0,00069	0,00056	0,00013	0,00032	0,00026	0,00006
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00099	0,00081	0,00019	0,00068	0,00055	0,00013	0,00032	0,00026	0,00006
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00119	0,00096	0,00022	0,00085	0,00069	0,00016	0,00038	0,00031	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00119	0,00096	0,00022	0,00088	0,00072	0,00017	0,00040	0,00033	0,00008
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002	0,00004	0,00003	0,00001
18	Bảng nội quy	Chiếc	0,00113	0,00092	0,00021	0,00037	0,00030	0,00007	0,00017	0,00014	0,00003
19	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01126	0,00915	0,00212	0,00874	0,00710	0,00164	0,00388	0,00315	0,00073
20	Băng tan	Cuộn	0,00037	0,00037	-	0,00018	0,00018	-	0,00010	0,00010	-
21	Băng thun	Cuộn	0,00041	0,00041	-	0,00020	0,00020	-	0,00011	0,00011	-
22	Bảng tin	Chiếc	0,00015	0,00012	0,00003	0,00007	0,00006	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
23	Băng xóa	Chiếc	0,00120	0,00098	0,00023	0,00090	0,00073	0,00017	0,00041	0,00033	0,00008
24	Bao lì xì	Chiếc	0,00287	0,00287	-	0,00133	0,00133	-	0,00078	0,00078	-
25	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00107	0,00107	-	0,00067	0,00067	-	0,00033	0,00033	-
26	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00017	0,00017	-	0,00008	0,00008	-
27	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,00031	0,00031	-	0,00013	0,00013	-
28	Bát chằm	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00014	0,00014	-	0,00007	0,00007	-
29	Bay xây	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00010	0,00010	-	0,00004	0,00004	-
30	Biển cài	Chiếc	0,00060	0,00049	0,00011	0,00028	0,00022	0,00005	0,00018	0,00014	0,00003
31	Biển chỉ dẫn	m2	0,00030	0,00025	0,00006	0,00023	0,00018	0,00004	0,00010	0,00008	0,00002
32	Biển chức danh	Chiếc	0,00025	0,00021	0,00005	0,00016	0,00013	0,00003	0,00007	0,00006	0,00001
33	Biển tên phòng	Chiếc	0,00104	0,00084	0,00019	0,00080	0,00065	0,00015	0,00035	0,00029	0,00007
34	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00010	0,00010	-	0,00005	0,00005	-
35	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00009	0,00009	-	0,00005	0,00005	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
36	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-
37	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00027	0,00027	-	0,00010	0,00010	-	0,00006	0,00006	-
38	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,00010	0,00010	-	0,00006	0,00006	-
39	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00027	0,00022	0,00005	0,00019	0,00016	0,00004	0,00009	0,00008	0,00002
40	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00042	0,00042	-	0,00020	0,00020	-	0,00010	0,00010	-
41	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00271	0,00220	0,00051	0,00214	0,00174	0,00040	0,00094	0,00077	0,00018
42	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00251	0,00204	0,00047	0,00203	0,00165	0,00038	0,00090	0,00073	0,00017
43	Bột giặt	Kg	0,00052	0,00052	-	0,00033	0,00033	-	0,00016	0,00016	-
44	Búa	Chiếc	0,00201	0,00201	-	0,00053	0,00053	-	0,00029	0,00029	-
45	Bút bi	Chiếc	0,05248	0,04262	0,00986	0,04495	0,03650	0,00845	0,01892	0,01536	0,00355
46	Bút chì	Chiếc	0,00495	0,00402	0,00093	0,00212	0,00172	0,00040	0,00125	0,00101	0,00023
47	Bút ký	Chiếc	0,00074	0,00060	0,00014	0,00049	0,00040	0,00009	0,00023	0,00019	0,00004
48	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00086	0,00070	0,00016	0,00052	0,00042	0,00010	0,00026	0,00021	0,00005
49	Bút nước	Chiếc	0,00078	0,00063	0,00015	0,00035	0,00028	0,00007	0,00019	0,00016	0,00004
50	Bút viết bảng	Chiếc	0,01022	0,00830	0,00192	0,00877	0,00712	0,00165	0,00367	0,00298	0,00069
51	Các loại ống nước	Mét	0,00152	0,00152	-	0,00070	0,00070	-	0,00040	0,00040	-
52	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00123	0,00123	-	0,00042	0,00042	-	0,00027	0,00027	-
53	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00199	0,00199	-	0,00133	0,00133	-	0,00063	0,00063	-
54	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000
55	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00120	0,00098	0,00023	0,00084	0,00068	0,00016	0,00039	0,00031	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
56	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00030	0,00025	0,00006	0,00020	0,00016	0,00004	0,00009	0,00008	0,00002
57	Cartridge mực	Chiếc	0,00040	0,00033	0,00008	0,00029	0,00024	0,00006	0,00014	0,00011	0,00003
58	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000
59	Cây gạt nước	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00009	0,00009	-	0,00005	0,00005	-
60	Cây lau nhà	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00018	0,00018	-	0,00009	0,00009	-
61	Chân gác micro	Chiếc	0,00029	0,00023	0,00005	0,00021	0,00017	0,00004	0,00010	0,00008	0,00002
62	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00534	0,00434	0,00100	0,00402	0,00326	0,00076	0,00291	0,00236	0,00055
63	Chậu cảnh	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00015	0,00015	-	0,00008	0,00008	-
64	Chè khô	Kg	0,00111	0,00090	0,00021	0,00083	0,00068	0,00016	0,00038	0,00031	0,00007
65	Chéech nối ống	Chiếc	0,00106	0,00106	-	0,00039	0,00039	-	0,00023	0,00023	-
66	Chén trà	Chiếc	0,00275	0,00223	0,00052	0,00226	0,00184	0,00042	0,00098	0,00080	0,00018
67	Chi khâu vết thương	Hộp	0,00005	0,00005	-	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-
68	Chít	Kg	0,00014	0,00014	-	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-
69	Chổi cọ	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00025	0,00025	-	0,00011	0,00011	-
70	Chổi cước	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00019	0,00019	-	0,00009	0,00009	-
71	Chổi lười	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00017	0,00017	-	0,00008	0,00008	-
72	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00008	0,00008	-	0,00004	0,00004	-
73	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00038	0,00038	-	0,00036	0,00036	-	0,00016	0,00016	-
74	Chổi tre	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,00022	0,00022	-	0,00010	0,00010	-
75	Chuột máy tính	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,00046	0,00037	0,00009	0,00021	0,00017	0,00004
76	Cọ bình nước	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00011	0,00011	-	0,00006	0,00006	-
77	Cờ lê	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
78	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,00038	0,00031	0,00007	0,00016	0,00013	0,00003
79	Cọ xoong nôi	Chiếc	0,00065	0,00065	-	0,00035	0,00035	-	0,00016	0,00016	-
80	Cốc uống nước	Chiếc	0,00504	0,00409	0,00095	0,00407	0,00330	0,00076	0,00177	0,00143	0,00033
81	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001
82	Cửa cầm tay	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
83	Cục tẩy	Cục	0,00110	0,00090	0,00021	0,00080	0,00065	0,00015	0,00036	0,00029	0,00007
84	Cước điện thoại	VNĐ	4,88185	3,96455	0,91730	7,15226	5,80835	1,34391	2,95739	2,40169	0,55569
85	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,69921	0,56783	0,13138	1,02430	0,83183	0,19247	0,42354	0,34396	0,07958
86	Cút ống nước	Chiếc	0,00140	0,00140	-	0,00052	0,00052	-	0,00033	0,00033	-
87	Đai ốp ống	Chiếc	0,00123	0,00123	-	0,00038	0,00038	-	0,00027	0,00027	-
88	Dao chặt	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00008	0,00008	-	0,00003	0,00003	-
89	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00072	0,00058	0,00013	0,00046	0,00037	0,00009	0,00022	0,00018	0,00004
90	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
91	Dao thái	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00011	0,00011	-	0,00005	0,00005	-
92	Dao xây	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
93	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004	0,00012	0,00010	0,00002	0,00005	0,00004	0,00001
94	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00079	0,00064	0,00015	0,00051	0,00042	0,00010	0,00025	0,00020	0,00005
95	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00021	0,00017	0,00004	0,00010	0,00008	0,00002
96	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00019	0,00019	-	0,00007	0,00007	-
97	Dầu chức danh	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
98	Dầu đập số	Chiếc	0,00045	0,00036	0,00008	0,00021	0,00017	0,00004	0,00007	0,00006	0,00001
99	Dầu diezen	lít	0,01995	0,01995	-	0,01551	0,01551	-	0,00723	0,00723	-
100	Dầu nhớt	Lít	0,00030	0,00030	-	0,00016	0,00016	-	0,00008	0,00008	-
101	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00076	0,00076	-	0,00035	0,00035	-	0,00020	0,00020	-
102	Đầu nối ren	Chiếc	0,00055	0,00055	-	0,00021	0,00021	-	0,00013	0,00013	-
103	Dầu sao y	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
104	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000
105	Dây bơm nước	m	0,00632	0,00632	-	0,00353	0,00353	-	0,00192	0,00192	-
106	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-
107	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,00025	0,00025	-	0,00016	0,00016	-
108	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-
109	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00011	0,00011	-	0,00005	0,00005	-
110	Dây điện	m	0,00561	0,00561	-	0,00318	0,00318	-	0,00163	0,00163	-
111	Dây dù	Mét	0,02502	0,02502	-	0,01300	0,01300	-	0,00696	0,00696	-
112	Dây hút đờm	Chiếc	0,00330	0,00330	-	0,00168	0,00168	-	0,00047	0,00047	-
113	Dây mạng	m	0,04419	0,03589	0,00830	0,03906	0,03172	0,00734	0,01655	0,01344	0,00311
114	Dây phun sương	m	0,00076	0,00076	-	0,00067	0,00067	-	0,00025	0,00025	-
115	Dây thép	m	0,00349	0,00349	-	0,00206	0,00206	-	0,00107	0,00107	-
116	Dây thít nhựa	Gói	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
117	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,00015	0,00015	-	0,00012	0,00012	-
118	Đèn pin	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00013	0,00013	-	0,00008	0,00008	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
119	Đĩa chăm	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00017	0,00017	-	0,00008	0,00008	-
120	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,59539	0,59539	-	0,16441	0,16441	-	0,07990	0,07990	-
121	Điện	Kw	4,50619	3,65948	0,84671	3,72684	3,02656	0,70027	1,61942	1,31513	0,30429
122	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
123	Đỉnh bê tông	Kg	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
124	Đũa	Đôi	0,00093	0,00093	-	0,00050	0,00050	-	0,00026	0,00026	-
125	Đũa xào nấu	Đôi	0,00017	0,00017	-	0,00009	0,00009	-	0,00004	0,00004	-
126	Đui đèn	Chiếc	0,00448	0,00364	0,00084	0,00375	0,00304	0,00070	0,00159	0,00130	0,00030
127	File trình ký	Chiếc	0,00609	0,00495	0,00114	0,00483	0,00392	0,00091	0,00423	0,00343	0,00079
128	Găng tay cao su	Đôi	0,00246	0,00246	-	0,00161	0,00161	-	0,00075	0,00075	-
129	Găng tay ni lông	Hộp	0,00046	0,00046	-	0,00021	0,00021	-	0,00012	0,00012	-
130	Gen máng điện	Cây	0,00082	0,00082	-	0,00036	0,00036	-	0,00020	0,00020	-
131	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00029	0,00023	0,00005	0,00017	0,00014	0,00003	0,00008	0,00007	0,00002
132	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00078	0,00064	0,00015	0,00044	0,00036	0,00008	0,00023	0,00018	0,00004
133	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00047	0,00038	0,00009	0,00024	0,00019	0,00004	0,00012	0,00010	0,00002
134	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00084	0,00068	0,00016	0,00054	0,00044	0,00010	0,00028	0,00023	0,00005
135	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00030	0,00024	0,00006	0,00022	0,00018	0,00004	0,00010	0,00008	0,00002
136	Giấy ăn	Hộp	0,00067	0,00067	-	0,00035	0,00035	-	0,00020	0,00020	-
137	Giấy bìa A3	Gram	0,00009	0,00009	-	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
138	Giấy bìa A4	Gram	0,00029	0,00023	0,00005	0,00023	0,00018	0,00004	0,00010	0,00008	0,00002
139	Giấy in A3	Gram	0,00048	0,00039	0,00009	0,00018	0,00015	0,00003	0,00008	0,00006	0,00001
140	Giấy in A4	Gram	0,00151	0,00123	0,00028	0,00104	0,00084	0,00019	0,00051	0,00042	0,00010
141	Giấy in A5	Gram	0,00010	0,00008	0,00002	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
142	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00090	0,00073	0,00017	0,00050	0,00040	0,00009	0,00027	0,00022	0,00005
143	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00068	0,00055	0,00013	0,00034	0,00027	0,00006	0,00021	0,00017	0,00004
144	Giấy phân trang	Tập	0,00040	0,00032	0,00007	0,00023	0,00019	0,00004	0,00012	0,00010	0,00002
145	Giấy than xanh	Tập	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
146	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00589	0,00589	-	0,00455	0,00455	-	0,00215	0,00215	-
147	Gioăng tù com	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-	0,00003	0,00003	-
148	Gioăng tù hơi	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00009	0,00009	-	0,00003	0,00003	-
149	Góc nối ống	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,00026	0,00026	-	0,00015	0,00015	-
150	Gọt bút chì	Chiếc	0,00130	0,00106	0,00024	0,00088	0,00072	0,00017	0,00040	0,00033	0,00008
151	Hạt công tắc	Chiếc	0,00262	0,00213	0,00049	0,00207	0,00168	0,00039	0,00091	0,00074	0,00017
152	Hồ dán	Lọ	0,00132	0,00107	0,00025	0,00096	0,00078	0,00018	0,00046	0,00037	0,00009
153	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00065	0,00065	-	0,00028	0,00028	-	0,00016	0,00016	-
154	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00017	0,00014	0,00003	0,00010	0,00008	0,00002	0,00005	0,00004	0,00001
155	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00228	0,00185	0,00043	0,00188	0,00153	0,00035	0,00080	0,00065	0,00015
156	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00065	0,00053	0,00012	0,00047	0,00038	0,00009	0,00021	0,00017	0,00004
157	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00069	0,00056	0,00013	0,00049	0,00040	0,00009	0,00022	0,00018	0,00004
158	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00060	0,00049	0,00011	0,00045	0,00036	0,00008	0,00021	0,00017	0,00004

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
159	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00062	0,00062	-	0,00029	0,00029	-	0,00016	0,00016	-
160	Hót rác	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00033	0,00033	-	0,00014	0,00014	-
161	Keo dán	Lọ	0,00068	0,00055	0,00013	0,00048	0,00039	0,00009	0,00023	0,00018	0,00004
162	Keo PVC	Lọ	0,00016	0,00016	-	0,00010	0,00010	-	0,00005	0,00005	-
163	Keo silicon	Lọ	0,00096	0,00096	-	0,00023	0,00023	-	0,00019	0,00019	-
164	Kéo vặn phòng	Chiếc	0,00149	0,00121	0,00028	0,00101	0,00082	0,00019	0,00043	0,00035	0,00008
165	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00143	0,00116	0,00027	0,00097	0,00078	0,00018	0,00048	0,00039	0,00009
166	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00147	0,00119	0,00028	0,00102	0,00083	0,00019	0,00051	0,00042	0,00010
167	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00141	0,00114	0,00026	0,00100	0,00081	0,00019	0,00051	0,00041	0,00010
168	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00141	0,00114	0,00026	0,00099	0,00081	0,00019	0,00050	0,00041	0,00009
169	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00140	0,00114	0,00026	0,00099	0,00081	0,00019	0,00050	0,00041	0,00009
170	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00129	0,00105	0,00024	0,00098	0,00079	0,00018	0,00048	0,00039	0,00009
171	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00110	0,00089	0,00021	0,00095	0,00077	0,00018	0,00047	0,00038	0,00009
172	Khăn lau	Chiếc	0,00102	0,00102	-	0,00052	0,00052	-	0,00028	0,00028	-
173	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00090	0,00090	-	0,00028	0,00028	-	0,00015	0,00015	-
174	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00577	0,00577	-	0,00426	0,00426	-	0,00192	0,00192	-
175	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00051	0,00042	0,00010	0,00022	0,00018	0,00004	0,00013	0,00011	0,00002
176	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00062	0,00051	0,00012	0,00046	0,00037	0,00009	0,00021	0,00017	0,00004
177	Khóa cửa	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00015	0,00015	-	0,00007	0,00007	-
178	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00009	0,00009	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
179	Khóa đồng	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00019	0,00019	-	0,00009	0,00009	-
180	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-
181	Khung giấy khen	Chiếc	0,00065	0,00065	-	0,00035	0,00035	-	0,00019	0,00019	-
182	Kìm	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
183	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00070	0,00070	-	0,00033	0,00033	-	0,00018	0,00018	-
184	Lịch	Quyển	0,00085	0,00069	0,00016	0,00054	0,00044	0,00010	0,00026	0,00021	0,00005
185	Lọ hoa	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
186	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00008	0,00008	-	0,00004	0,00004	-
187	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00119	0,00119	-	0,00108	0,00108	-	0,00042	0,00042	-
188	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
189	Mai so nồi hơi	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00013	0,00013	-	0,00005	0,00005	-
190	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,00026	0,00026	-	0,00015	0,00015	-
191	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00505	0,00505	-	0,00439	0,00439	-	0,00185	0,00185	-
192	Mắt camera	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00026	0,00026	-	0,00012	0,00012	-
193	Mặt công tắc	Chiếc	0,00148	0,00120	0,00028	0,00118	0,00096	0,00022	0,00052	0,00042	0,00010
194	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00050	0,00041	0,00009	0,00041	0,00034	0,00008	0,00018	0,00015	0,00003
195	Mô lét to	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-
196	Móc quạt trần	Chiếc	0,00070	0,00070	-	0,00029	0,00029	-	0,00018	0,00018	-
197	Mực dấu	Lọ	0,00038	0,00031	0,00007	0,00014	0,00011	0,00003	0,00006	0,00005	0,00001
198	Mực in	Hộp	0,00122	0,00099	0,00023	0,00087	0,00071	0,00016	0,00040	0,00032	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
199	Mực máy photocopy	Hộp	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
200	Mũi khoan	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00007	0,00007	-	0,00004	0,00004	-
201	Muôi	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00015	0,00015	-	0,00007	0,00007	-
202	Nước lau kính	Lít	0,00019	0,00019	-	0,00012	0,00012	-	0,00006	0,00006	-
203	Nước lau sàn	Lít	0,00040	0,00040	-	0,00042	0,00042	-	0,00019	0,00019	-
204	Nước rửa chén	Lít	0,00036	0,00036	-	0,00038	0,00038	-	0,00017	0,00017	-
205	Nước rửa tay	Chai	0,01731	0,01731	-	0,00434	0,00434	-	0,00239	0,00239	-
206	Nước sinh hoạt	m3	0,02628	0,02628	-	0,01868	0,01868	-	0,00858	0,00858	-
207	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00071	0,00071	-	0,00066	0,00066	-	0,00030	0,00030	-
208	Nước uống	lít	0,01054	0,01054	-	0,01055	0,01055	-	0,00487	0,00487	-
209	Nước xịt phòng	Chai	0,00014	0,00014	-	0,00015	0,00015	-	0,00007	0,00007	-
210	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00018	0,00018	-	0,00012	0,00012	-
211	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00011	0,00011	-	0,00006	0,00006	-
212	Ổng ghen ruột gà	m	0,00273	0,00273	-	0,00176	0,00176	-	0,00080	0,00080	-
213	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00073	0,00073	-	0,00029	0,00029	-	0,00017	0,00017	-
214	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00071	0,00057	0,00013	0,00045	0,00036	0,00008	0,00022	0,00018	0,00004
215	Phao tự động	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00014	0,00014	-	0,00006	0,00006	-
216	Phí internet	VNĐ	8,10335	6,58073	1,52262	11,87193	9,64120	2,23074	4,90892	3,98653	0,92239
217	Phích cắm	Chiếc	0,00243	0,00243	-	0,00196	0,00196	-	0,00086	0,00086	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
218	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00390	0,00390	-	0,00150	0,00150	-	0,00043	0,00043	-
219	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00176	-	0,00176	0,00069	-	0,00069	0,00047	-	0,00047
220	Pin đại	Hộp	0,00008	0,00008	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
221	Pin đũa	Hộp	0,00013	0,00013	-	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-
222	Pin tiểu	Hộp	0,00014	0,00014	-	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-
223	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,00032	0,00032	-	0,00019	0,00019	-
224	Quả lọc nước	Bộ	0,00010	0,00010	-	0,00010	0,00010	-	0,00004	0,00004	-
225	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00042	0,00042	-	0,00027	0,00027	-	0,00013	0,00013	-
226	Rắc co	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00021	0,00021	-	0,00010	0,00010	-
227	Rèm cửa	m2	0,00463	0,00463	-	0,00286	0,00286	-	0,00136	0,00136	-
228	Ren ngoài	Chiếc	0,00069	0,00069	-	0,00029	0,00029	-	0,00018	0,00018	-
229	Ren trong	Chiếc	0,00069	0,00069	-	0,00029	0,00029	-	0,00018	0,00018	-
230	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00012	0,00012	-	0,00006	0,00006	-
231	Sổ các loại	Quyển	0,00124	0,00101	0,00023	0,00090	0,00073	0,00017	0,00041	0,00033	0,00008
232	Súng bắn keo	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
233	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
234	Tấm kính	Tấm	0,00030	0,00030	-	0,00014	0,00014	-	0,00008	0,00008	-
235	Tấm thoát sàn	m	0,00045	0,00045	-	0,00066	0,00066	-	0,00027	0,00027	-
236	Tạp dề	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00017	0,00017	-	0,00007	0,00007	-
237	Thảm lau chân	Chiếc	0,00056	0,00056	-	0,00030	0,00030	-	0,00014	0,00014	-
238	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00159	0,00129	0,00030	0,00125	0,00101	0,00023	0,00057	0,00047	0,00011
239	Thìa	Chiếc	0,00093	0,00093	-	0,00050	0,00050	-	0,00026	0,00026	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
240	Thùng rác	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00016	0,00016	-	0,00007	0,00007	-
241	Thùng tôn	Chiếc	0,00039	0,00039	-	0,00018	0,00018	-	0,00009	0,00009	-
242	Thước kẻ	Chiếc	0,00078	0,00078	-	0,00051	0,00051	-	0,00024	0,00024	-
243	Thuốc muối	Chai	0,00065	0,00065	-	0,00032	0,00032	-	0,00017	0,00017	-
244	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00035	0,00035	-	0,00008	0,00008	-	0,00007	0,00007	-
245	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00140	0,00140	-	0,00169	0,00169	-	0,00068	0,00068	-
246	Tụ quạt	Chiếc	0,00214	0,00214	-	0,00066	0,00066	-	0,00034	0,00034	-
247	Túi clear bag A4	Chiếc	0,01339	0,01087	0,00252	0,01031	0,00838	0,00194	0,00462	0,00375	0,00087
248	Túi clear bag F	Chiếc	0,00598	0,00486	0,00112	0,00468	0,00380	0,00088	0,00226	0,00183	0,00042
249	Túi đựng rác	Kg	0,00033	0,00033	-	0,00016	0,00016	-	0,00009	0,00009	-
250	Tuýp vận ốc	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
251	Ứng	Đôi	0,00047	0,00047	-	0,00022	0,00022	-	0,00012	0,00012	-
252	USB thu wifi	Chiếc	0,00025	0,00021	0,00005	0,00020	0,00017	0,00004	0,00009	0,00007	0,00002
253	Vải xô	m	0,00024	0,00024	-	0,00026	0,00026	-	0,00010	0,00010	-
254	Van nước	Chiếc	0,00056	0,00056	-	0,00023	0,00023	-	0,00014	0,00014	-
255	Ve	Kg	0,00070	0,00070	-	0,00025	0,00025	-	0,00016	0,00016	-
256	Vệ sinh môi trường	m3	0,00069	0,00069	-	0,00032	0,00032	-	0,00017	0,00017	-
257	Vít nở	Chiếc	0,00398	0,00398	-	0,00092	0,00092	-	0,00080	0,00080	-
258	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00010	0,00010	-	0,00006	0,00006	-
259	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,00016	0,00016	-	0,00008	0,00008	-
260	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00553	0,00449	0,00104	0,00441	0,00358	0,00083	0,00207	0,00168	0,00039
261	Vôi bột	Kg	0,00127	0,00127	-	0,00084	0,00084	-	0,00042	0,00042	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
262	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00007	0,00007	-	0,00004	0,00004	-
263	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00019	0,00019	-	0,00010	0,00010	-
264	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,04960	0,04960	-	0,02410	0,02410	-	0,00902	0,00902	-
265	Xăng	lít	0,00971	0,00788	0,00182	0,00932	0,00757	0,00175	0,00418	0,00340	0,00079
266	Xi phòng kết nước	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00020	0,00020	-	0,00013	0,00013	-
267	Xịt côn trùng	Chai	0,00046	0,00046	-	0,00032	0,00032	-	0,00015	0,00015	-
268	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00026	0,00026	-	0,00013	0,00013	-
269	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00034	0,00034	-	0,00020	0,00020	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00015	0,00015	-	0,00004	0,00004	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00009	0,00009	-	0,00014	0,00014	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00060	0,00048	0,00011	0,00005	-	0,00005
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00060	0,00060	-	0,00155	0,00155	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,00715	0,00581	0,00134	0,00010	-	0,00010
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00596	0,00484	0,00112	0,00027	0,00022	0,00005
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00060	0,00048	0,00011	0,00001	-	0,00001
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00013	0,00010	0,00002	0,01192	0,00968	0,00224	0,00072	0,00058	0,00013
10	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00010	0,00008	0,00002	0,00596	0,00484	0,00112	0,00062	0,00050	0,00012
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,00224	-	0,00224	0,00016	-	0,00016
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,01192	0,00968	0,00224	0,00042	0,00034	0,00008
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00008	0,00007	0,00002	0,00894	0,00726	0,00168	0,00041	0,00033	0,00008
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00008	0,00007	0,00002	0,00894	0,00726	0,00168	0,00037	0,00030	0,00007
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,01192	0,00968	0,00224	0,00052	0,00042	0,00010
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00010	0,00008	0,00002	0,01192	0,00968	0,00224	0,00062	0,00050	0,00012
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00060	0,00048	0,00011	0,00016	0,00013	0,00003
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00060	0,00048	0,00011	0,00018	0,00015	0,00003
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00096	0,00078	0,00018	0,02240	-	0,02240	0,00096	-	0,00096
21	Băng tan	Cuộn	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
22	Băng thun	Cuộn	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
23	Bảng tin	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00011	-	0,00011	0,00001	-	0,00001
24	Băng xóa	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00224	-	0,00224	0,00009	-	0,00009
25	Bao lì xì	Chiếc	0,00028	0,00028	-	-	-	-	-	-	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00179	0,00179	-	-	-	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00045	0,00045	-	-	-	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00060	0,00060	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
29	Bát chấm	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00060	0,00060	-	-	-	-
30	Bay xây	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
31	Biển cài	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	-	-	-	0,00019	-	0,00019
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00002	0,00002	0,00000	0,00056	-	0,00056	0,00003	-	0,00003
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00034	-	0,00034	0,00002	-	0,00002
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,00224	-	0,00224	0,00009	-	0,00009
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00968	0,00968	-	0,00003	0,00003	-
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00968	0,00968	-	0,00003	0,00003	-
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00484	0,00484	-	0,00002	0,00002	-
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00002	0,00002	-	0,00484	0,00484	-	0,00002	0,00002	-
39	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00019	0,00019	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00045	-	0,00045	0,00003	-	0,00003
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,00149	0,00149	-	0,00031	0,00031	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00025	0,00021	0,00005	0,02980	0,02420	0,00560	0,00187	0,00152	0,00035
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00023	0,00019	0,00004	0,02980	0,02420	0,00560	0,00173	0,00141	0,00033
46	Bột giặt	Kg	0,00005	0,00005	-	0,00786	0,00786	-	0,00019	0,00019	-
47	Búa	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
48	Bút bi	Chiếc	0,00336	0,00273	0,00063	0,71518	0,58080	0,13438	0,01529	0,01242	0,00287

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
49	Bút chì	Chiếc	0,00038	0,00031	0,00007	0,02384	0,01936	0,00448	0,00091	0,00074	0,00017
50	Bút ký	Chiếc	0,00007	0,00005	0,00001	0,00112	-	0,00112	0,00006	-	0,00006
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,00112	-	0,00112	0,00009	-	0,00009
52	Bút nước	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	-	-	-	0,00007	-	0,00007
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,00073	0,00060	0,00014	0,02240	-	0,02240	0,00067	-	0,00067
54	Các loại ống nước	Mét	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
56	Cáp 3 dây	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00089	0,00089	-	0,00102	0,00102	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00001	0,00000	0,00000	-	-	-	0,00001	-	0,00001
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00224	-	0,00224	0,00009	-	0,00009
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00179	0,00145	0,00034	0,00015	0,00012	0,00003
60	Cartridge mực	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00358	0,00290	0,00067	0,00033	0,00027	0,00006
61	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-	0,00000	-	0,00000
62	Cây gạt nước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00045	0,00045	-	0,00006	0,00006	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00045	-	0,00045	0,00006	-	0,00006
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00382	0,00310	0,00072	-	-	-	0,00039	-	0,00039
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
67	Chè khô	Kg	0,00009	0,00007	0,00002	0,00224	-	0,00224	0,00010	-	0,00010
68	Chéch nối ống	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
69	Chén trà	Chiếc	0,00025	0,00020	0,00005	0,00560	-	0,00560	0,00027	-	0,00027
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00001	0,00001	-	0,00009	0,00009	-	0,00002	0,00002	-
71	Chít	Kg	0,00001	0,00001	-	0,00009	0,00009	-	0,00001	0,00001	-
72	Chổi cọ	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00089	0,00089	-	0,00009	0,00009	-
73	Chổi cước	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00060	0,00060	-	0,00006	0,00006	-
74	Chổi lười	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00089	0,00089	-	0,00006	0,00006	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00060	0,00060	-	0,00003	0,00003	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00149	0,00149	-	0,00012	0,00012	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00089	0,00089	-	0,00008	0,00008	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00596	0,00484	0,00112	0,00035	0,00029	0,00007
79	Cọ bình nước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
80	Cờ lê	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00112	-	0,00112	0,00003	-	0,00003
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00149	0,00149	-	-	-	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,00039	0,00032	0,00007	0,05960	0,04840	0,01120	0,00193	0,00156	0,00036
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	-	-	-	0,00003	-	0,00003
85	Cửa cầm tay	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
86	Cục tẩy	Cục	0,00007	0,00006	0,00001	0,00224	-	0,00224	0,00007	-	0,00007
87	Cước điện thoại	VNĐ	0,76252	0,61924	0,14328	-	-	-	2,60841	-	2,60841
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,10921	0,08869	0,02052	-	-	-	0,37355	-	0,37355

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
89	Cút ống nước	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
91	Dao chặt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00112	-	0,00112	0,00009	-	0,00009
93	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
94	Dao thái	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
95	Dao xây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
96	Đập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00119	0,00097	0,00022	0,00011	0,00009	0,00002
97	Đập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00596	0,00484	0,00112	0,00063	0,00051	0,00012
98	Đập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00000	0,00298	0,00242	0,00056	0,00014	0,00011	0,00003
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
100	Đầu chức danh	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-	0,00002	-	0,00002
101	Đầu đập số	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	-	-	-	0,00003	-	0,00003
102	Dầu diezen	lít	0,00220	0,00220	-	-	-	-	-	-	-
103	Dầu nhớt	Lít	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
106	Dấu sao y	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-	0,00001	-	0,00001
107	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	0,00000	0,00000	-	-	-	0,00001	-	0,00001
108	Dây bơm nước	m	0,00064	0,00064	-	-	-	-	-	-	-
109	Dây cảm biến từ cấp đồng	m	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00060	0,00060	-	-	-	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
113	Dây điện	m	0,00056	0,00056	-	-	-	-	-	-	-
114	Dây dù	Mét	0,00236	0,00236	-	-	-	-	-	-	-
115	Dây hút đóm	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00030	0,00030	-	0,00055	0,00055	-
116	Dây mạng	m	0,00342	0,00278	0,00064	0,11199	-	0,11199	0,00668	-	0,00668
117	Dây phun sương	m	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
118	Dây thép	m	0,00036	0,00036	-	-	-	-	-	-	-
119	Dây thít nhựa	Gói	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
121	Đèn pin	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
122	Đĩa chám	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00060	0,00060	-	-	-	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,02326	0,02326	-	0,00298	0,00298	-	-	-	-
124	Điện	Kw	0,36689	0,29795	0,06894	57,21431	46,46374	10,75057	2,00338	1,62694	0,37643
125	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
126	Đinh bê tông	Kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
127	Đũa	Đôi	0,00009	0,00009	-	0,00074	0,00074	-	-	-	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0,00001	0,00001	-	0,00030	0,00030	-	-	-	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,00030	0,00024	0,00006	0,05960	0,04840	0,01120	0,00123	0,00100	0,00023
130	File trình ký	Chiếc	0,00290	0,00236	0,00055	0,00045	-	0,00045	0,00268	-	0,00268

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
131	Găng tay cao su	Đôi	0,00024	0,00024	-	0,00149	0,00149	-	-	-	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	0,00004	0,00004	-	0,00298	0,00298	-	-	-	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00008	0,00008	-	0,00149	0,00149	-	0,00011	0,00011	-
134	Ghim đập cỡ đại	Hộp	0,00003	0,00002	0,00000	0,00119	0,00097	0,00022	0,00061	0,00049	0,00011
135	Ghim đập cỡ nhỏ	Hộp	0,00008	0,00007	0,00002	0,00298	0,00242	0,00056	0,00035	0,00028	0,00007
136	Ghim đập cỡ trung	Hộp	0,00004	0,00003	0,00001	0,00119	0,00097	0,00022	0,00045	0,00036	0,00008
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,00298	0,00242	0,00056	0,00044	0,00035	0,00008
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00056	-	0,00056	0,00003	-	0,00003
139	Giấy ăn	Hộp	0,00007	0,00007	-	0,01452	0,01452	-	-	-	-
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	0,00007	0,00007	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,00003	0,00003	0,00001	0,00298	0,00242	0,00056	0,00029	0,00024	0,00005
142	Giấy in A3	Gram	0,00003	0,00002	0,00001	0,00060	0,00048	0,00011	0,00026	0,00022	0,00005
143	Giấy in A4	Gram	0,00023	0,00019	0,00004	0,00715	0,00581	0,00134	0,00167	0,00136	0,00031
144	Giấy in A5	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-	0,00013	0,00010	0,00002
145	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00015	0,00012	0,00003	0,00179	0,00145	0,00034	0,00040	0,00032	0,00007
146	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00014	0,00011	0,00003	-	-	-	0,00132	0,00107	0,00025
147	Giấy phân trang	Tập	0,00006	0,00005	0,00001	-	-	-	0,00034	0,00028	0,00006
148	Giấy than xanh	Tập	0,00001	0,00000	0,00000	-	-	-	0,00006	-	0,00006
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00066	0,00066	-	0,02976	0,02976	-	0,00169	0,00169	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
150	Gioăng tủ cơm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
151	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00045	0,00045	-	-	-	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,00009	0,00008	0,00002	0,00224	-	0,00224	0,00012	-	0,00012
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00004	0,02980	0,02420	0,00560	0,00125	0,00102	0,00024
155	Hồ dán	Lọ	0,00016	0,00013	0,00003	0,00224	-	0,00224	0,00018	-	0,00018
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00006	0,00006	-	0,00089	0,00089	-	0,00006	0,00006	-
157	Hộp đỡ mạng tổng	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00022	-	0,00022	0,00001	-	0,00001
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00016	0,00013	0,00003	0,02980	0,02420	0,00560	0,00078	0,00063	0,00015
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,00596	0,00484	0,00112	0,00045	0,00036	0,00008
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00007	0,00006	0,00001	0,00596	0,00484	0,00112	0,00041	0,00033	0,00008
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,00596	0,00484	0,00112	0,00068	0,00055	0,00013
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00726	0,00726	-	0,00007	0,00007	-
163	Hót rác	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00074	0,00074	-	0,00012	0,00012	-
164	Keo dán	Lọ	0,00007	0,00005	0,00001	0,00596	0,00484	0,00112	0,00070	0,00057	0,00013
165	Keo PVC	Lọ	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
166	Keo silicon	Lọ	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
167	Kéo vặn phòng	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,01192	0,00968	0,00224	0,00071	0,00058	0,00013
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00027	0,00022	0,00005	0,00596	0,00484	0,00112	0,00329	0,00267	0,00062
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00028	0,00023	0,00005	0,00596	0,00484	0,00112	0,00284	0,00231	0,00053

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00027	0,00022	0,00005	0,00596	0,00484	0,00112	0,00234	0,00190	0,00044
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00027	0,00022	0,00005	0,00596	0,00484	0,00112	0,00184	0,00149	0,00035
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00027	0,00022	0,00005	0,00596	0,00484	0,00112	0,00183	0,00149	0,00034
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00026	0,00021	0,00005	0,00596	0,00484	0,00112	0,00184	0,00149	0,00035
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00024	0,00020	0,00005	0,00596	0,00484	0,00112	0,00183	0,00149	0,00034
175	Khăn lau	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00045	0,00045	-	-	-	-	-	-	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00179	0,00145	0,00034	0,00059	0,00048	0,00011
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00596	0,00484	0,00112	0,00034	0,00027	0,00006
180	Khóa cửa	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00968	0,00968	-	-	-	-
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
182	Khóa đồng	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00045	0,00045	-	-	-	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
185	Kìm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
187	Lịch	Quyển	0,00007	0,00006	0,00001	0,00134	-	0,00134	0,00007	-	0,00007
188	Lọ hoa	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
191	Lưỡi cửa sắt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00357	0,00357	-	0,00159	0,00159	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,01788	0,01452	0,00336	0,00067	0,00054	0,00012
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00112	-	0,00112	0,00004	-	0,00004
198	Mô lét to	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00089	0,00089	-	0,00007	0,00007	-
200	Mực dấu	Lọ	0,00003	0,00002	0,00001	-	-	-	0,00002	-	0,00002
201	Mực in	Hộp	0,00011	0,00009	0,00002	0,00168	-	0,00168	0,00026	-	0,00026
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-	0,00007	0,00006	0,00001
203	Mũi khoan	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
204	Muôi	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00074	0,00074	-	-	-	-
205	Nước lau kính	Lít	0,00002	0,00002	-	0,00060	0,00060	-	0,00004	0,00004	-
206	Nước lau sàn	Lít	0,00005	0,00005	-	0,00446	0,00446	-	0,00020	0,00020	-
207	Nước rửa chén	Lít	0,00005	0,00005	-	0,00149	0,00149	-	0,00014	0,00014	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
208	Nước rửa tay	Chai	0,00044	0,00044	-	0,00060	0,00060	-	0,00109	0,00109	-
209	Nước sinh hoạt	m3	0,00267	0,00267	-	-	-	-	0,00539	0,00539	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00009	0,00009	-	0,00298	0,00298	-	0,00024	0,00024	-
211	Nước uống	lít	0,00267	0,00267	-	-	-	-	0,01237	0,01237	-
212	Nước xịt phòng	Chai	0,00002	0,00002	-	0,00060	0,00060	-	0,00006	0,00006	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00074	0,00074	-	0,00004	0,00004	-
214	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00030	0,00030	-	-	-	-
215	Ổng ghen ruột gà	m	0,00026	0,00026	-	-	-	-	-	-	-
216	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
217	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00596	0,00484	0,00112	0,00031	0,00025	0,00006
218	Phao tự động	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
219	Phí internet	VNĐ	1,26570	1,02787	0,23782	-	-	-	4,32964	-	4,32964
220	Phích cắm	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00149	0,00149	-	0,00080	0,00080	-
221	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00009	0,00009	-	0,00045	0,00045	-
222	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00029	-	0,00029	-	-	-	0,00413	-	0,00413
223	Pin đại	Hộp	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
224	Pin đũa	Hộp	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
225	Pin tiểu	Hộp	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
226	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
227	Quả lọc nước	Bộ	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
228	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
229	Rắc co	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
230	Rèm cửa	m2	0,00044	0,00044	-	0,02381	0,02381	-	0,00099	0,00099	-
231	Ren ngoài	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
232	Ren trong	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
233	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
234	Sổ các loại	Quyển	0,00010	0,00008	0,00002	0,01192	0,00968	0,00224	0,00088	0,00071	0,00016
235	Súng bắn keo	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
236	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00060	0,00048	0,00011	0,00009	0,00008	0,00002
237	Tấm kính	Tấm	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
238	Tấm thoát sàn	m	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
239	Tạp dề	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
240	Thảm lau chân	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00089	0,00089	-	0,00012	0,00012	-
241	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00019	0,00015	0,00004	0,00280	-	0,00280	0,00030	-	0,00030
242	Thìa	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00074	0,00074	-	-	-	-
243	Thùng rác	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00045	0,00045	-	0,00005	0,00005	-
244	Thùng tôn	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
245	Thước kẻ	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
246	Thuốc muối	Chai	0,00006	0,00006	-	0,00060	0,00060	-	0,00007	0,00007	-
247	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00003	0,00003	-	0,00030	0,00030	-	0,00001	0,00001	-
248	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00019	0,00019	-	-	-	-	-	-	-
249	Tụ quạt	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00060	0,00060	-	0,00017	0,00017	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
250	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00142	0,00116	0,00027	0,11920	0,09680	0,02240	0,00596	0,00484	0,00112
251	Túi clear bag F	Chiếc	0,00106	0,00086	0,00020	0,02980	0,02420	0,00560	0,00387	0,00314	0,00073
252	Túi đựng rác	Kg	0,00003	0,00003	-	0,00045	0,00045	-	0,00004	0,00004	-
253	Tuýp vận ốc	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
254	Ủng	Đôi	0,00004	0,00004	-	0,00089	0,00089	-	-	-	-
255	USB thu wifi	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00298	0,00242	0,00056	0,00013	0,00010	0,00002
256	Vải xô	m	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
257	Van nước	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
258	Ve	Kg	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
259	Vệ sinh môi trường	m3	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
260	Vít nở	Chiếc	0,00033	0,00033	-	-	-	-	-	-	-
261	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
262	Vỏ bình đựng nước uống 20 lit	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00045	0,00045	-	0,00006	0,00006	-
263	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00074	0,00060	0,00014	0,01120	-	0,01120	0,00047	-	0,00047
264	Vôi bột	Kg	0,00020	0,00020	-	-	-	-	-	-	-
265	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00030	0,00030	-	0,00002	0,00002	-
266	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00074	0,00074	-	0,00005	0,00005	-
267	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,00602	0,00602	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
268	Xăng	lít	0,00190	0,00154	0,00036	0,00560	-	0,00560	0,06130	-	0,06130
269	Xi phòng kết nước	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00060	0,00060	-	0,00005	0,00005	-
270	Xịt côn trùng	Chai	0,00005	0,00005	-	0,00060	0,00060	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
271	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00060	0,00060	-	0,00008	0,00008	-
272	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00060	0,00060	-	0,00008	0,00008	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00082	0,00082	-	0,00004	0,00004	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	0,00739	0,00739	-	0,00002	0,00002	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00052	-	0,00052	0,00149	-	0,00149	0,00015	0,00012	0,00003
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	-	-	-	0,00053	0,00053	-
5	Attomat	Chiếc	0,00230	-	0,00230	0,00322	-	0,00322	0,00008	0,00006	0,00001
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00137	-	0,00137	0,01083	0,00879	0,00203	0,00006	0,00005	0,00001
7	Bàn xoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00048	-	0,00048	0,00001	-	0,00001
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00417	-	0,00417	0,03514	0,02854	0,00660	0,00015	0,00012	0,00003
10	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,02137	0,01735	0,00401	0,02631	0,02136	0,00494	0,00011	0,00009	0,00002
11	Băng dính đen	Cuộn	0,01505	0,01222	0,00283	0,00425	-	0,00425	0,00012	0,00009	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01314	0,01067	0,00247	0,02005	0,01629	0,00377	0,00009	0,00007	0,00002
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01447	0,01175	0,00272	0,01783	0,01448	0,00335	0,00009	0,00008	0,00002
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01209	0,00982	0,00227	0,01905	0,01547	0,00358	0,00008	0,00006	0,00001
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01255	0,01020	0,00236	0,02067	0,01678	0,00388	0,00010	0,00008	0,00002
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,01990	0,01616	0,00374	0,02016	0,01637	0,00379	0,00010	0,00008	0,00002
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00541	0,00439	0,00102	0,00491	0,00399	0,00092	0,00002	0,00001	0,00000
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	0,00097	0,00097	-	-	-	-
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,00553	0,00449	0,00104	0,01316	0,01068	0,00247	0,00002	0,00002	0,00000
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,02775	-	0,02775	0,05809	-	0,05809	0,00094	0,00077	0,00018
21	Băng tan	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
22	Băng thun	Cuộn	0,00013	0,00013	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
23	Bảng tin	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00033	-	0,00033	0,00003	0,00002	0,00001
24	Băng xóa	Chiếc	0,01831	0,01487	0,00344	0,00546	-	0,00546	0,00011	0,00009	0,00002
25	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00044	0,00044	-	-	-	-	-	-	-
26	Biển cái	Chiếc	0,02260	0,01835	0,00425	0,00704	-	0,00704	0,00005	0,00004	0,00001
27	Biển chỉ dẫn	m2	0,00062	-	0,00062	0,00123	-	0,00123	0,00003	0,00002	0,00001
28	Biển chức danh	Chiếc	0,00069	-	0,00069	0,00124	-	0,00124	0,00002	0,00002	0,00000
29	Biển tên phòng	Chiếc	0,00192	-	0,00192	0,00367	-	0,00367	0,00009	0,00007	0,00002
30	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00135	0,00135	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
31	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00135	0,00135	-	0,00003	0,00003	-
32	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00073	0,00073	-	0,00002	0,00002	-
33	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00005	0,00005	-	0,00094	0,00094	-	0,00005	0,00005	-
34	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
35	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00492	0,00399	0,00092	0,00177	-	0,00177	0,00003	0,00003	0,00001
36	Bơm kim tiêm	Chiếc	0,00049	0,00049	-	-	-	-	-	-	-
37	Bóng đèn cao áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
38	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00698	-	0,00698	0,06579	0,05343	0,01236	0,00026	0,00021	0,00005
39	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00578	-	0,00578	0,06493	0,05273	0,01220	0,00025	0,00020	0,00005
40	Bột giặt	Kg	0,00148	0,00148	-	0,02080	0,02080	-	0,00018	0,00018	-
41	Bút bi	Chiếc	0,42597	0,34593	0,08004	1,04623	0,84965	0,19659	0,00430	0,00349	0,00081
42	Bút chì	Chiếc	0,03078	0,02499	0,00578	0,03619	0,02939	0,00680	0,00030	0,00025	0,00006
43	Bút ký	Chiếc	0,01252	0,01017	0,00235	0,00302	-	0,00302	0,00006	0,00005	0,00001
44	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01788	0,01452	0,00336	0,00382	-	0,00382	0,00006	0,00005	0,00001
45	Bút nước	Chiếc	0,01547	0,01256	0,00291	0,00425	-	0,00425	0,00007	0,00005	0,00001
46	Bút viết bảng	Chiếc	0,08754	0,07109	0,01645	0,05263	-	0,05263	0,00096	0,00078	0,00018
47	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	-	-	-	0,00017	0,00017	-
48	Các loại Tê nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
49	Cặp 3 dây	Chiếc	0,02411	0,02411	-	0,03887	0,03887	-	0,00015	0,00015	-
50	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00016	-	0,00016	0,00044	0,00036	0,00008

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
51	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01074	0,00872	0,00202	0,00404	-	0,00404	0,00010	0,00008	0,00002
52	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00135	-	0,00135	0,00972	0,00789	0,00183	0,00005	0,00004	0,00001
53	Cartridge mực	Chiếc	0,00142	-	0,00142	0,01081	0,00878	0,00203	0,00005	0,00004	0,00001
54	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00049	-	0,00049	0,00000	0,00000	0,00000
55	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
56	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00215	0,00215	-	0,00022	0,00022	-
57	Chân giắc micro	Chiếc	0,00117	-	0,00117	0,00166	-	0,00166	0,00003	0,00002	0,00000
58	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,01005	-	0,01005	0,19717	-	0,19717	0,00006	0,00005	0,00001
59	Chậu cảnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
60	Chè khô	Kg	0,00417	-	0,00417	0,00494	-	0,00494	0,00009	0,00008	0,00002
61	Chéch nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
62	Chén trà	Chiếc	0,00740	-	0,00740	0,01565	-	0,01565	0,00091	0,00074	0,00017
63	Chít	Kg	-	-	-	0,00034	0,00034	-	0,00009	0,00009	-
64	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00270	0,00270	-	0,00007	0,00007	-
65	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00193	0,00193	-	0,00014	0,00014	-
66	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00269	0,00269	-	0,00005	0,00005	-
67	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00167	0,00167	-	0,00005	0,00005	-
68	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00439	0,00439	-	0,00011	0,00011	-
69	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0,00336	0,00336	-	0,00006	0,00006	-
70	Chuột máy tính	Chiếc	0,00183	-	0,00183	0,01161	0,00943	0,00218	0,00007	0,00006	0,00001
71	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01914	0,01914	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
72	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00092	-	0,00092	0,00175	-	0,00175	0,00004	0,00003	0,00001
73	Cốc uống nước	Chiếc	0,01029	-	0,01029	0,11815	0,09595	0,02220	0,00042	0,00034	0,00008
74	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00097	-	0,00097	0,00090	-	0,00090	0,00003	0,00002	0,00001
75	Cục tẩy	Cục	0,00182	-	0,00182	0,00289	-	0,00289	0,00013	0,00011	0,00002
76	Cước điện thoại	VNĐ	882,15404	716,39729	165,75674	0,57948	-	0,57948	1,79044	1,45401	0,33642
77	Cước phí bưu chính	VNĐ	23,73832	-	23,73832	0,08299	-	0,08299	0,25643	0,20825	0,04818
78	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
79	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
80	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00180	-	0,00180	0,00219	-	0,00219	0,00007	0,00006	0,00001
81	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00216	0,00176	0,00041	0,00365	0,00297	0,00069	0,00001	0,00001	0,00000
82	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01214	0,00986	0,00228	0,01707	0,01386	0,00321	0,00006	0,00005	0,00001
83	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00345	0,00280	0,00065	0,00653	0,00530	0,00123	0,00004	0,00003	0,00001
84	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
85	Dấu chức danh	Chiếc	0,00200	0,00162	0,00038	0,00048	-	0,00048	0,00002	0,00001	0,00000
86	Dấu dập số	Chiếc	0,00060	0,00049	0,00011	0,00167	-	0,00167	0,00002	0,00002	0,00000
87	Dầu diezen	lít	0,00362	0,00362	-	-	-	-	0,00364	0,00364	-
88	Dầu nhớt	Lít	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
89	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00019	0,00019	-
90	Đầu nối ren	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
91	Dấu sao y	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00045	-	0,00045	0,00000	0,00000	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
92	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00028	-	0,00028	0,00002	0,00002	0,00000
93	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
94	Dây điện	m	-	-	-	-	-	-	0,00091	0,00091	-
95	Dây mạng	m	0,11752	-	0,11752	0,18177	-	0,18177	0,00389	0,00316	0,00073
96	Dây phun sương	m	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
97	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
98	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
99	Điện	Kw	9,34418	-	9,34418	109,05019	88,55966	20,49053	0,35889	0,29146	0,06744
100	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
101	Đui đèn	Chiếc	0,00574	-	0,00574	0,08022	0,06514	0,01507	0,00036	0,00029	0,00007
102	File trình ký	Chiếc	0,70367	-	0,70367	0,37467	-	0,37467	0,00124	0,00100	0,00023
103	Găng tay cao su	Đôi	0,00080	0,00080	-	-	-	-	-	-	-
104	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,00603	0,00603	-	0,00011	0,00011	-
105	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00119	-	0,00119	0,00684	0,00555	0,00128	0,00003	0,00002	0,00001
106	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00455	-	0,00455	0,02084	0,01693	0,00392	0,00007	0,00006	0,00001
107	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00204	-	0,00204	0,01248	0,01014	0,00235	0,00004	0,00003	0,00001
108	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00567	-	0,00567	0,03864	0,03138	0,00726	0,00009	0,00007	0,00002
109	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,00149	-	0,00149	0,00002	0,00002	0,00000
110	Giấy ăn	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
111	Giấy bì A3	Gram	0,00051	0,00051	-	0,00177	0,00177	-	0,00001	0,00001	-
112	Giấy bì A4	Gram	0,00429	0,00348	0,00081	0,00913	0,00741	0,00172	0,00004	0,00003	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
113	Giấy in A3	Gram	0,00298	0,00242	0,00056	0,00638	0,00518	0,00120	0,00002	0,00002	0,00000
114	Giấy in A4	Gram	0,06406	0,05202	0,01204	0,08031	0,06522	0,01509	0,00014	0,00011	0,00003
115	Giấy in A5	Gram	0,00588	0,00477	0,00110	0,00445	0,00362	0,00084	0,00001	0,00001	0,00000
116	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,03443	0,02796	0,00647	0,04066	0,03302	0,00764	0,00007	0,00006	0,00001
117	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,03502	0,02844	0,00658	0,03891	0,03160	0,00731	0,00006	0,00005	0,00001
118	Giấy phân trang	Tập	0,01630	0,01324	0,00306	0,01447	0,01175	0,00272	0,00005	0,00004	0,00001
119	Giấy than xanh	Tập	0,00138	0,00112	0,00026	0,00024	-	0,00024	0,00003	0,00002	0,00000
120	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00654	0,00654	-	0,08353	0,08353	-	0,00147	0,00147	-
121	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
122	Gọt bút chì	Chiếc	0,00227	-	0,00227	0,00338	-	0,00338	0,00010	0,00008	0,00002
123	Hạt công tắc	Chiếc	0,00532	-	0,00532	0,06469	0,05253	0,01215	0,00022	0,00018	0,00004
124	Hồ dán	Lọ	0,00739	-	0,00739	0,00875	-	0,00875	0,00011	0,00009	0,00002
125	Hóa chất diệt khuẩn	kg	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
126	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00070	-	0,00070	0,00001	0,00001	0,00000
127	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00291	-	0,00291	0,04415	0,03585	0,00830	0,00018	0,00015	0,00003
128	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00200	-	0,00200	0,01704	0,01384	0,00320	0,00005	0,00004	0,00001
129	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00204	-	0,00204	0,01798	0,01460	0,00338	0,00006	0,00005	0,00001
130	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00197	-	0,00197	0,01636	0,01329	0,00307	0,00005	0,00004	0,00001
131	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00191	0,00191	-	0,00007	0,00007	-
132	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,00413	0,00413	-	0,00009	0,00009	-
133	Keo dán	Lọ	0,00197	-	0,00197	0,01665	0,01352	0,00313	0,00050	0,00041	0,00009

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
134	Keo PVC	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
135	Keo silicon	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
136	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00332	-	0,00332	0,02704	0,02196	0,00508	0,00011	0,00009	0,00002
137	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01204	-	0,01204	0,06577	0,05341	0,01236	0,00014	0,00011	0,00003
138	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,01370	-	0,01370	0,07511	0,06100	0,01411	0,00014	0,00011	0,00003
139	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,01366	-	0,01366	0,07419	0,06025	0,01394	0,00018	0,00015	0,00003
140	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01365	-	0,01365	0,07390	0,06002	0,01389	0,00016	0,00013	0,00003
141	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01364	-	0,01364	0,07377	0,05991	0,01386	0,00022	0,00018	0,00004
142	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01355	-	0,01355	0,07410	0,06017	0,01392	0,00014	0,00011	0,00003
143	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01277	-	0,01277	0,07506	0,06096	0,01410	0,00014	0,00011	0,00003
144	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
145	Khăn trải bàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
146	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00046	0,00046	-
147	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00106	-	0,00106	0,00724	0,00588	0,00136	0,00031	0,00025	0,00006
148	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00268	-	0,00268	0,01300	0,01056	0,00244	0,00006	0,00005	0,00001
149	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
150	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00027	0,00027	-	-	-	-	0,00016	0,00016	-
151	Lịch	Quyển	0,00200	-	0,00200	0,00276	-	0,00276	0,00008	0,00007	0,00002
152	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
153	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
154	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-
155	Măng xông điện nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
156	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	0,09878	0,09878	-	0,00040	0,00040	-
157	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
158	Mặt công tắc	Chiếc	0,00289	-	0,00289	0,02988	0,02426	0,00561	0,00012	0,00010	0,00002
159	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00133	-	0,00133	0,00211	-	0,00211	0,00006	0,00005	0,00001
160	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00333	0,00333	-	0,00008	0,00008	-
161	Mực dấu	Lọ	0,00048	-	0,00048	0,00103	-	0,00103	0,00001	0,00001	0,00000
162	Mực in	Hộp	0,00442	-	0,00442	0,00751	-	0,00751	0,00013	0,00010	0,00002
163	Mực máy photocopy	Hộp	0,00051	-	0,00051	0,00220	0,00178	0,00041	0,00002	0,00002	0,00000
164	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00189	0,00189	-	0,00005	0,00005	-
165	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,01205	0,01205	-	0,00021	0,00021	-
166	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00396	0,00396	-	0,00016	0,00016	-
167	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,05754	0,05754	-	0,00024	0,00024	-
168	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,06468	0,06468	-	0,00409	0,00409	-
169	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00828	0,00828	-	0,00021	0,00021	-
170	Nước uống	lít	0,97490	0,97490	-	1,07556	1,07556	-	0,00197	0,00197	-
171	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00177	0,00177	-	0,00004	0,00004	-
172	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00210	0,00210	-	0,00007	0,00007	-
173	Ổng ghen ruột gà	m	-	-	-	-	-	-	0,00038	0,00038	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
174	Ống nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00023	0,00023	-
175	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,01145	0,00930	0,00215	0,00006	0,00005	0,00001
176	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
177	Phí internet	VNĐ	275,13668	-	275,13668	0,96208	-	0,96208	2,97191	2,41349	0,55842
178	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	0,05455	0,05455	-	0,00020	0,00020	-
179	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00938	0,00938	-	0,04043	0,04043	-	0,00009	0,00009	-
180	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,05181	-	0,05181	0,07870	-	0,07870	0,00066	0,00054	0,00012
181	Pin đại	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
182	Pin đũa	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
183	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
184	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
185	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
186	Rắc co	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
187	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,06493	0,06493	-	0,00091	0,00091	-
188	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
189	Ren trong	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
190	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
191	Sổ các loại	Quyển	0,00375	-	0,00375	0,02588	0,02101	0,00486	0,00011	0,00009	0,00002
192	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
193	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00072	-	0,00072	0,00342	0,00278	0,00064	0,00001	0,00001	0,00000
194	Tấm kính	Tấm	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
195	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	0,00017	0,00017	-
196	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	0,00605	0,00605	-	0,00006	0,00006	-
197	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00748	-	0,00748	0,01114	-	0,01114	0,00015	0,00012	0,00003
198	Thìa	Chiếc	0,00023	0,00023	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
199	Thùng rác	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00147	0,00147	-	0,00004	0,00004	-
200	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	0,00280	0,00280	-	0,00003	0,00003	-
201	Thước kẻ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
202	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	0,00198	0,00198	-	0,00008	0,00008	-
203	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00098	0,00098	-	0,00003	0,00003	-
204	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00039	0,00039	-
205	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,00945	0,00945	-	0,00008	0,00008	-
206	Túi clear bag A4	Chiếc	0,06288	-	0,06288	0,49419	0,40133	0,09286	0,00114	0,00093	0,00021
207	Túi clear bag F	Chiếc	0,06998	-	0,06998	0,39646	0,32196	0,07449	0,00066	0,00054	0,00012
208	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00146	0,00146	-	0,00004	0,00004	-
209	USB thu wifi	Chiếc	0,00079	-	0,00079	0,00710	0,00577	0,00133	0,00002	0,00002	0,00000
210	Van nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
211	Ve	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
212	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
213	Vít nở	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00023	0,00023	-
214	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
215	Vỏ bình đựng nước uống 20 lit	Chiếc	-	-	-	0,00303	0,00303	-	0,00004	0,00004	-
216	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,04279	-	0,04279	0,04007	-	0,04007	0,00044	0,00036	0,00008
217	Vôi bột	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00056	0,00056	-
218	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00097	0,00097	-	0,00002	0,00002	-
219	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00232	0,00232	-	0,00006	0,00006	-
220	Xăng	lít	0,18989	-	0,18989	0,14758	-	0,14758	0,00030	-	0,00030
221	Xi phòng két nước	Chiếc	-	-	-	0,00196	0,00196	-	0,00006	0,00006	-
222	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
223	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00163	0,00163	-	-	-	-
224	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00168	0,00168	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00014	0,00014	-	0,00012	0,00012	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00006	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00036	0,00036	-	0,00167	0,00167	-	0,00144	0,00144	-
5	Attomat	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,00065	0,00053	0,00012	0,00053	0,00043	0,00010
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00020	0,00016	0,00004	0,00016	0,00013	0,00003
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00011	0,00009	0,00002	0,00056	0,00045	0,00010	0,00046	0,00038	0,00009
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00011	0,00009	0,00002	0,00055	0,00045	0,00010	0,00046	0,00037	0,00009
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00006	0,00005	0,00001	0,00032	0,00026	0,00006	0,00027	0,00022	0,00005
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00010	0,00008	0,00002	0,00055	0,00045	0,00010	0,00045	0,00036	0,00008
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00010	0,00008	0,00002	0,00055	0,00045	0,00010	0,00045	0,00037	0,00008
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00010	0,00008	0,00002	0,00055	0,00045	0,00010	0,00045	0,00036	0,00008
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00010	0,00008	0,00002	0,00055	0,00045	0,00010	0,00045	0,00036	0,00008
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00010	0,00008	0,00002	0,00055	0,00044	0,00010	0,00046	0,00037	0,00009
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00009	0,00008	0,00002	0,00008	0,00007	0,00002
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00012	0,00010	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00081	0,00065	0,00015	0,00407	0,00330	0,00076	0,00333	0,00270	0,00063
19	Băng tan	Cuộn	0,00010	0,00010	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
20	Băng thun	Cuộn	0,00010	0,00010	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
21	Bảng tin	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00009	0,00007	0,00002	0,00007	0,00006	0,00001
22	Băng xóa	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00055	0,00045	0,00010	0,00046	0,00037	0,00009
23	Biển cài	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00067	0,00054	0,00013	0,00054	0,00044	0,00010
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,00003	0,00002	0,00000	0,00013	0,00011	0,00003	0,00011	0,00009	0,00002
25	Biển chức danh	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00012	0,00010	0,00002	0,00009	0,00008	0,00002
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00039	0,00032	0,00007	0,00032	0,00026	0,00006
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00008	0,00008	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
31	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00013	0,00011	0,00002	0,00011	0,00009	0,00002
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00066	0,00053	0,00012	0,00055	0,00045	0,00010
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,00066	0,00054	0,00012	0,00054	0,00044	0,00010
36	Bột giặt	Kg	0,00012	0,00012	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
37	Bút bi	Chiếc	0,00135	0,00110	0,00025	0,00679	0,00551	0,00128	0,00556	0,00452	0,00105
38	Bút chì	Chiếc	0,00111	0,00090	0,00021	0,00645	0,00524	0,00121	0,00511	0,00415	0,00096
39	Bút ký	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00039	0,00032	0,00007	0,00032	0,00026	0,00006
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00055	0,00045	0,00010	0,00045	0,00036	0,00008
41	Bút nước	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00002	0,00066	0,00054	0,00012	0,00056	0,00045	0,00010

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,00157	0,00128	0,00030	0,00141	0,00114	0,00026
43	Các loại ống nước	Mét	0,00041	0,00041	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
44	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
45	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00130	0,00130	-	0,00105	0,00105	-
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
47	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00012	0,00009	0,00002	0,00065	0,00053	0,00012	0,00052	0,00042	0,00010
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00014	0,00011	0,00003	0,00012	0,00009	0,00002
49	Cartride mực	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00020	0,00016	0,00004	0,00017	0,00014	0,00003
50	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00007	0,00005	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
51	Cây gạt nước	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
52	Cây lau nhà	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
53	Chân giắc micro	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00014	0,00011	0,00003	0,00011	0,00009	0,00002
54	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
55	Chậu cảnh	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
56	Chè khô	Kg	0,00009	0,00007	0,00002	0,00047	0,00039	0,00009	0,00038	0,00031	0,00007
57	Chéch nối ống	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
58	Chén trà	Chiếc	0,00015	0,00013	0,00003	0,00070	0,00057	0,00013	0,00061	0,00049	0,00011
59	Chít	Kg	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
60	Chổi cọ	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
61	Chổi cước	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
62	Chổi lười	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00039	0,00032	0,00007	0,00032	0,00026	0,00006
67	Cọ bình nước	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
68	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00001	0,00000	0,00000	0,00003	0,00002	0,00001	0,00003	0,00002	0,00000
69	Cốc uống nước	Chiếc	0,00026	0,00021	0,00005	0,00135	0,00109	0,00025	0,00111	0,00090	0,00021
70	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00013	0,00011	0,00002	0,00011	0,00009	0,00002
71	Cục tẩy	Cục	0,00010	0,00008	0,00002	0,00054	0,00044	0,00010	0,00044	0,00036	0,00008
72	Cước điện thoại	VNĐ	0,35256	0,28631	0,06625	0,23758	0,19293	0,04464	2,34628	1,90542	0,44087
73	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,05051	0,04102	0,00949	0,03416	0,02774	0,00642	0,33612	0,27296	0,06316
74	Cút ống nước	Chiếc	0,00040	0,00040	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
75	Đai ốp ống	Chiếc	0,00038	0,00038	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
76	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00055	0,00044	0,00010	0,00044	0,00036	0,00008
77	Đập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00007	0,00005	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
78	Đập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00055	0,00045	0,00010	0,00045	0,00037	0,00008
79	Đập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00013	0,00011	0,00002	0,00011	0,00009	0,00002
80	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
81	Dấu chức danh	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00004	0,00003	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
82	Dầu đập số	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00003	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
83	Dầu diezen	lít	0,00399	0,00399	-	0,00120	0,00120	-	-	-	-
84	Dầu nhớt	Lít	0,00007	0,00007	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
85	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
86	Đầu nối ren	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
87	Dầu sao y	Chiếc	0,00001	0,00000	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
88	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
89	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
90	Dây điện	m	0,00132	0,00132	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
91	Dây mạng	m	0,00086	0,00070	0,00016	0,00407	0,00331	0,00077	0,00389	0,00316	0,00073
92	Dây phun sương	m	0,00008	0,00008	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
93	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
94	Đèn pin	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
95	Điện	Kw	0,17379	0,14113	0,03265	0,92839	0,75395	0,17444	0,75358	0,61198	0,14160
96	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
97	Đui đèn	Chiếc	0,00014	0,00012	0,00003	0,00079	0,00064	0,00015	0,00064	0,00052	0,00012
98	File trình ký	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00026	0,00021	0,00005	0,00022	0,00018	0,00004
99	Gen máng điện	Cây	0,00020	0,00020	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
100	Ghim đập cỡ đại	Hộp	0,00003	0,00002	0,00001	0,00014	0,00011	0,00003	0,00012	0,00010	0,00002
101	Ghim đập cỡ nhỏ	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,00066	0,00054	0,00012	0,00055	0,00045	0,00010
102	Ghim đập cỡ trung	Hộp	0,00005	0,00004	0,00001	0,00027	0,00022	0,00005	0,00023	0,00019	0,00004

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
103	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00013	0,00011	0,00003	0,00068	0,00055	0,00013	0,00057	0,00046	0,00011
104	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00013	0,00011	0,00002	0,00011	0,00009	0,00002
105	Giấy ăn	Hộp	0,00017	0,00017	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
106	Giấy bìa A3	Gram	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
107	Giấy bìa A4	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00005	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
108	Giấy in A3	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
109	Giấy in A4	Gram	0,00015	0,00012	0,00003	0,00070	0,00057	0,00013	0,00061	0,00049	0,00011
110	Giấy in A5	Gram	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
111	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00013	0,00010	0,00002	0,00066	0,00054	0,00012	0,00056	0,00045	0,00010
112	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00012	0,00010	0,00002	0,00066	0,00054	0,00012	0,00055	0,00045	0,00010
113	Giấy phân trang	Tập	0,00008	0,00007	0,00002	0,00040	0,00033	0,00008	0,00035	0,00028	0,00007
114	Giấy than xanh	Tập	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
115	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00119	0,00119	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
116	Góc nối ống	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
117	Gọt bút chì	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,00065	0,00053	0,00012	0,00053	0,00043	0,00010
118	Hạt công tắc	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00066	0,00054	0,00012	0,00054	0,00044	0,00010
119	Hồ dán	Lọ	0,00012	0,00010	0,00002	0,00066	0,00053	0,00012	0,00054	0,00044	0,00010
120	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00017	0,00017	-	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-
121	Hộp đồ mạng tổng	Chiếc	0,00001	0,00000	0,00000	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
122	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00007	0,00006	0,00001	0,00040	0,00032	0,00007	0,00032	0,00026	0,00006

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
123	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00005	0,00004	0,00001	0,00026	0,00021	0,00005	0,00022	0,00018	0,00004
124	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00005	0,00004	0,00001	0,00026	0,00021	0,00005	0,00022	0,00018	0,00004
125	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00005	0,00004	0,00001	0,00026	0,00021	0,00005	0,00022	0,00018	0,00004
126	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
127	Hót rác	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
128	Keo dán	Lọ	0,00007	0,00006	0,00001	0,00040	0,00032	0,00007	0,00033	0,00026	0,00006
129	Keo PVC	Lọ	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
130	Keo silicon	Lọ	0,00030	0,00030	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
131	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00066	0,00053	0,00012	0,00054	0,00044	0,00010
132	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,00065	0,00053	0,00012	0,00059	0,00048	0,00011
133	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00014	0,00011	0,00003	0,00067	0,00054	0,00013	0,00061	0,00049	0,00011
134	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00014	0,00011	0,00003	0,00067	0,00054	0,00013	0,00061	0,00049	0,00011
135	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00014	0,00011	0,00003	0,00067	0,00054	0,00013	0,00061	0,00049	0,00011
136	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00014	0,00011	0,00003	0,00067	0,00054	0,00013	0,00061	0,00049	0,00011
137	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00007	0,00006	0,00001	0,00028	0,00023	0,00005	0,00030	0,00025	0,00006
138	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00008	0,00006	0,00001	0,00029	0,00024	0,00006	0,00032	0,00026	0,00006
139	Khăn lau	Chiếc	0,00026	0,00026	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
140	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
141	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00049	0,00049	-	0,00264	0,00264	-	0,00214	0,00214	-
142	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00065	0,00053	0,00012	0,00052	0,00042	0,00010

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
143	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00033	0,00027	0,00006	0,00027	0,00022	0,00005
144	Khóa cửa	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
145	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
146	Lịch	Quyển	0,00011	0,00009	0,00002	0,00065	0,00053	0,00012	0,00052	0,00042	0,00010
147	Lọ hoa	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
148	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
149	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00015	0,00015	-	0,00020	0,00020	-	-	-	-
150	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
151	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00039	0,00039	-	0,00032	0,00032	-
152	Mắt camera	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00007	0,00007	-	0,00006	0,00006	-
153	Mặt công tắc	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00039	0,00032	0,00007	0,00032	0,00026	0,00006
154	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00003	0,00002	0,00000	0,00013	0,00011	0,00003	0,00011	0,00009	0,00002
155	Móc quạt trần	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
156	Mực dầu	Lọ	0,00001	0,00001	0,00000	0,00003	0,00002	0,00001	0,00003	0,00002	0,00000
157	Mực in	Hộp	0,00014	0,00012	0,00003	0,00069	0,00056	0,00013	0,00058	0,00047	0,00011
158	Mực máy photocopy	Hộp	0,00001	0,00000	0,00000	0,00003	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
159	Nước lau kính	Lít	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
160	Nước lau sàn	Lít	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
161	Nước rửa chén	Lít	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
162	Nước rửa tay	Chai	0,00021	0,00021	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
163	Nước sinh hoạt	m3	0,00532	0,00532	-	0,00222	0,00222	-	-	-	-
164	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00012	0,00012	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
165	Nước uống	lít	0,00087	0,00087	-	0,00109	0,00109	-	0,00243	0,00243	-
166	Nước xịt phòng	Chai	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
167	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
168	Ống ghen ruột gà	m	0,00056	0,00056	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-
169	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00020	0,00020	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
170	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00055	0,00044	0,00010	0,00044	0,00035	0,00008
171	Phao tự động	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
172	Phí internet	VNĐ	0,58519	0,47523	0,10996	0,39425	0,32017	0,07408	3,89447	3,16270	0,73177
173	Phích cắm	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00066	0,00066	-	0,00053	0,00053	-
174	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
175	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00241	0,00196	0,00045	0,01317	0,01069	0,00247	0,01057	0,00859	0,00199
176	Pin đại	Hộp	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
177	Pin đũa	Hộp	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
178	Pin tiểu	Hộp	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
179	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
180	Quả lọc nước	Bộ	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
181	Rắc co	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
182	Rèm cửa	m2	0,00102	0,00102	-	0,00041	0,00041	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
183	Ren ngoài	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
184	Ren trong	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
185	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
186	Sổ các loại	Quyển	0,00012	0,00010	0,00002	0,00066	0,00054	0,00012	0,00054	0,00044	0,00010
187	Súng bắn keo	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
188	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00004	0,00003	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
189	Tấm kính	Tấm	0,00008	0,00008	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
190	Tấm thoát sàn	m	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
191	Thảm lau chân	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
192	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00012	0,00009	0,00002	0,00057	0,00046	0,00011	0,00049	0,00040	0,00009
193	Thìa	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
194	Thùng rác	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
195	Thùng tôn	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
196	Thước kẻ	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00056	0,00056	-	0,00046	0,00046	-
197	Thuốc muối	Chai	0,00017	0,00017	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
198	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00011	0,00011	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
199	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00014	0,00014	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
200	Tụ quạt	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
201	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00061	0,00050	0,00012	0,00249	0,00203	0,00047	0,00227	0,00184	0,00043
202	Túi clear bag F	Chiếc	0,00060	0,00049	0,00011	0,00249	0,00202	0,00047	0,00227	0,00184	0,00043
203	Túi đựng rác	Kg	0,00008	0,00008	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
204	USB thu wifi	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00007	0,00005	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
205	Van nước	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
206	Ve	Kg	0,00020	0,00020	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
207	Vệ sinh môi trường	m3	0,00017	0,00017	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
208	Vít nơ	Chiếc	0,00131	0,00131	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
209	Vò bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
210	Vò bình đựng nước uống 20 lit	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
211	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00157	0,00127	0,00029	0,00130	0,00106	0,00024
212	Vôi bột	Kg	0,00025	0,00025	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
213	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
214	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
215	Xăng	lít	0,00075	0,00061	0,00014	0,00144	0,00117	0,00027	0,00228	0,00185	0,00043
216	Xi phòng kết nước	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
217	Xịt côn trùng	Chai	0,00010	0,00010	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00006	0,00006	-	0,00062	0,00062	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001	0,00226	0,00183	0,00042
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00086	0,00086	-	0,00077	0,00077	-	0,00804	0,00804	-
5	Attomat	Chiếc	0,00034	0,00028	0,00006	0,00028	0,00023	0,00005	0,00244	0,00198	0,00046
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002	0,00076	0,00062	0,00014
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00008	-	0,00008
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00029	0,00024	0,00005	0,00025	0,00020	0,00005	0,00239	0,00194	0,00045
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00029	0,00024	0,00005	0,00025	0,00020	0,00005	0,00232	0,00189	0,00044
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00017	0,00014	0,00003	0,00016	0,00013	0,00003	0,00149	0,00121	0,00028
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00029	0,00023	0,00005	0,00024	0,00019	0,00004	0,00213	0,00173	0,00040
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00029	0,00024	0,00005	0,00025	0,00020	0,00005	0,00223	0,00181	0,00042
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00029	0,00023	0,00005	0,00024	0,00019	0,00004	0,00213	0,00173	0,00040
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00029	0,00023	0,00005	0,00024	0,00019	0,00004	0,00214	0,00173	0,00040
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00030	0,00024	0,00006	0,00027	0,00022	0,00005	0,00231	0,00187	0,00043
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00043	0,00035	0,00008
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00007	0,00005	0,00001	0,00007	0,00006	0,00001	0,00319	0,00259	0,00060
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00206	0,00167	0,00039	0,00164	0,00133	0,00031	0,01568	0,01274	0,00295

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Băng thun	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
20	Bảng tin	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001	0,00049	0,00040	0,00009
21	Băng xóa	Chiếc	0,00029	0,00024	0,00005	0,00025	0,00020	0,00005	0,00215	0,00175	0,00040
22	Biển cài	Chiếc	0,00034	0,00028	0,00006	0,00027	0,00022	0,00005	0,00254	0,00206	0,00048
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00007	0,00006	0,00001	0,00006	0,00005	0,00001	0,00054	0,00044	0,00010
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00053	0,00043	0,00010
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,00020	0,00017	0,00004	0,00017	0,00014	0,00003	0,00142	0,00115	0,00027
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00006	0,00005	0,00001	0,00049	0,00040	0,00009
27	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00034	0,00034	-
28	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00035	0,00029	0,00007	0,00032	0,00026	0,00006	0,00310	0,00252	0,00058
29	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00035	0,00028	0,00006	0,00029	0,00024	0,00005	0,00252	0,00205	0,00047
30	Bút bi	Chiếc	0,00343	0,00279	0,00064	0,00275	0,00223	0,00052	0,02657	0,02158	0,00499
31	Bút chì	Chiếc	0,00335	0,00272	0,00063	0,00265	0,00215	0,00050	0,02108	0,01712	0,00396
32	Bút ký	Chiếc	0,00021	0,00017	0,00004	0,00018	0,00015	0,00003	0,00167	0,00136	0,00031
33	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00029	0,00023	0,00005	0,00024	0,00020	0,00005	0,00231	0,00188	0,00043
34	Bút nước	Chiếc	0,00035	0,00028	0,00007	0,00031	0,00025	0,00006	0,00333	0,00270	0,00063
35	Bút viết bảng	Chiếc	0,00074	0,00060	0,00014	0,00062	0,00051	0,00012	0,00888	0,00721	0,00167
36	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00059	0,00059	-
37	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00068	0,00068	-	0,00055	0,00055	-	0,00456	0,00456	-
38	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00017	0,00014	0,00003
39	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00034	0,00028	0,00006	0,00027	0,00022	0,00005	0,00233	0,00189	0,00044

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
40	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00007	0,00005	0,00001	0,00074	0,00060	0,00014
41	Cartridge mực	Chiếc	0,00010	0,00009	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002	0,00083	0,00067	0,00016
42	Câu liên chữa cháy	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001	0,00025	0,00020	0,00005
43	Cây lau nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00013	0,00013	-
44	Chân giắc micro	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00006	0,00005	0,00001	0,00059	0,00048	0,00011
45	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00005	0,00004	0,00001
46	Chậu cảnh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00019	0,00019	-
47	Chè khô	Kg	0,00024	0,00020	0,00005	0,00020	0,00016	0,00004	0,00169	0,00138	0,00032
48	Chéch nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00112	0,00112	-
49	Chén trà	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,00031	0,00026	0,00006	0,00330	0,00268	0,00062
50	Chổi tre	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00014	0,00014	-
51	Chuột máy tính	Chiếc	0,00021	0,00017	0,00004	0,00018	0,00015	0,00003	0,00151	0,00122	0,00028
52	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000	0,00015	0,00012	0,00003
53	Cốc uống nước	Chiếc	0,00069	0,00056	0,00013	0,00056	0,00046	0,00011	0,00531	0,00431	0,00100
54	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00006	0,00005	0,00001	0,00053	0,00043	0,00010
55	Cục tẩy	Cục	0,00029	0,00023	0,00005	0,00024	0,00019	0,00004	0,00191	0,00155	0,00036
56	Cước điện thoại	VNĐ	1,15361	0,93685	0,21676	4,06191	3,29868	0,76323	36,07610	29,29740	6,77870
57	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,16528	0,13422	0,03106	0,58177	0,47245	0,10931	5,16693	4,19607	0,97087
58	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00029	0,00023	0,00005	0,00024	0,00019	0,00004	0,00193	0,00157	0,00036

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
59	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001	0,00042	0,00034	0,00008
60	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00029	0,00023	0,00005	0,00024	0,00020	0,00005	0,00211	0,00172	0,00040
61	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00006	0,00005	0,00001	0,00046	0,00037	0,00009
62	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
63	Dầu chức danh	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000	0,00020	0,00016	0,00004
64	Dầu dập số	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00010	0,00008	0,00002
65	Đầu nối ren	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
66	Dầu sao y	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00027	0,00022	0,00005
67	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00008	0,00006	0,00001
68	Dây mạng	m	0,00236	0,00192	0,00044	0,00274	0,00222	0,00051	0,02462	0,02000	0,00463
69	Điện	Kw	0,47752	0,38780	0,08973	0,38588	0,31337	0,07251	3,40180	2,76260	0,63920
70	Đui đèn	Chiếc	0,00041	0,00033	0,00008	0,00034	0,00028	0,00006	0,00302	0,00245	0,00057
71	File trình ký	Chiếc	0,00014	0,00011	0,00003	0,00012	0,00010	0,00002	0,00101	0,00082	0,00019
72	Gen máng điện	Cây	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00017	0,00017	-
73	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00007	0,00006	0,00001	0,00007	0,00006	0,00001	0,00092	0,00075	0,00017
74	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00035	0,00028	0,00007	0,00031	0,00025	0,00006	0,00287	0,00233	0,00054
75	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00014	0,00012	0,00003	0,00013	0,00010	0,00002	0,00169	0,00137	0,00032
76	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00035	0,00029	0,00007	0,00031	0,00025	0,00006	0,00293	0,00238	0,00055
77	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00006	0,00005	0,00001	0,00051	0,00041	0,00010
78	Giấy ăn	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-
79	Giấy bìa A3	Gram	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00010	0,00010	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
80	Giấy bìa A4	Gram	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00027	0,00022	0,00005
81	Giấy in A3	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000	0,00117	0,00095	0,00022
82	Giấy in A4	Gram	0,00036	0,00029	0,00007	0,00033	0,00027	0,00006	0,00389	0,00316	0,00073
83	Giấy in A5	Gram	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00031	0,00025	0,00006
84	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00035	0,00029	0,00007	0,00031	0,00025	0,00006	0,00307	0,00249	0,00058
85	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00035	0,00028	0,00007	0,00031	0,00025	0,00006	0,00295	0,00240	0,00055
86	Giấy phân trang	Tập	0,00022	0,00018	0,00004	0,00021	0,00017	0,00004	0,00190	0,00154	0,00036
87	Giấy than xanh	Tập	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	0,00000	0,00000	0,00006	0,00004	0,00001
88	Góc nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-
89	Gọt bút chì	Chiếc	0,00034	0,00028	0,00006	0,00029	0,00024	0,00005	0,00267	0,00217	0,00050
90	Hạt công tắc	Chiếc	0,00035	0,00028	0,00006	0,00029	0,00024	0,00006	0,00281	0,00228	0,00053
91	Hồ dán	Lọ	0,00034	0,00028	0,00006	0,00029	0,00024	0,00005	0,00249	0,00202	0,00047
92	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
93	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00028	0,00022	0,00005
94	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00020	0,00016	0,00004	0,00016	0,00013	0,00003	0,00150	0,00122	0,00028
95	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00014	0,00011	0,00003	0,00012	0,00010	0,00002	0,00114	0,00093	0,00021
96	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00014	0,00011	0,00003	0,00012	0,00010	0,00002	0,00118	0,00096	0,00022
97	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00014	0,00011	0,00003	0,00012	0,00010	0,00002	0,00101	0,00082	0,00019
98	Hót rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-
99	Keo dán	Lọ	0,00021	0,00017	0,00004	0,00018	0,00014	0,00003	0,00151	0,00123	0,00028

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
100	Keo silicon	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00016	0,00016	-
101	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00034	0,00028	0,00006	0,00029	0,00024	0,00005	0,00251	0,00204	0,00047
102	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00037	0,00030	0,00007	0,00040	0,00032	0,00008	0,00360	0,00292	0,00068
103	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00038	0,00031	0,00007	0,00040	0,00033	0,00008	0,00382	0,00310	0,00072
104	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00038	0,00031	0,00007	0,00040	0,00033	0,00008	0,00382	0,00310	0,00072
105	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00038	0,00031	0,00007	0,00040	0,00033	0,00008	0,00379	0,00308	0,00071
106	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00038	0,00031	0,00007	0,00040	0,00033	0,00008	0,00378	0,00307	0,00071
107	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00018	0,00014	0,00003	0,00025	0,00020	0,00005	0,00283	0,00230	0,00053
108	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00018	0,00015	0,00003	0,00025	0,00020	0,00005	0,00248	0,00202	0,00047
109	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00088	0,00088	-
110	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00137	0,00137	-	0,00111	0,00111	-	0,00970	0,00970	-
111	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00034	0,00027	0,00006	0,00027	0,00022	0,00005	0,00225	0,00183	0,00042
112	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00018	0,00014	0,00003	0,00016	0,00013	0,00003	0,00132	0,00107	0,00025
113	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00016	0,00016	-
114	Lịch	Quyển	0,00034	0,00027	0,00006	0,00027	0,00022	0,00005	0,00221	0,00179	0,00041
115	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-
116	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00018	0,00018	-	0,00155	0,00155	-
117	Mắt camera	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00046	0,00046	-
118	Mặt công tắc	Chiếc	0,00021	0,00017	0,00004	0,00018	0,00014	0,00003	0,00156	0,00127	0,00029
119	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00006	0,00005	0,00001	0,00058	0,00047	0,00011

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
120	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
121	Mực dấu	Lọ	0,00002	0,00001	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000	0,00104	0,00085	0,00020
122	Mực in	Hộp	0,00035	0,00028	0,00007	0,00029	0,00024	0,00005	0,00292	0,00237	0,00055
123	Mực máy photocopy	Hộp	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00012	0,00009	0,00002
124	Nước uống	lít	0,00078	0,00078	-	0,00224	0,00224	-	0,03312	0,03312	-
125	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00023	0,00019	0,00004	0,00186	0,00151	0,00035
126	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
127	Phí internet	VNĐ	1,91480	1,55501	0,35979	6,74225	5,47538	1,26687	59,88208	48,63024	11,25184
128	Phích cắm	Chiếc	0,00034	0,00034	-	0,00028	0,00028	-	0,00237	0,00237	-
129	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-	0,00544	0,00544	-
130	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00676	0,00549	0,00127	0,00535	0,00434	0,00101	0,04599	0,03735	0,00864
131	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00033	0,00033	-
132	Sổ các loại	Quyển	0,00035	0,00028	0,00006	0,00029	0,00024	0,00005	0,00252	0,00205	0,00047
133	Súng bắn keo	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
134	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000	0,00020	0,00016	0,00004
135	Thảm lau chân	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00066	0,00066	-
136	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00030	0,00024	0,00006	0,00027	0,00022	0,00005	0,00255	0,00207	0,00048
137	Thùng tôn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00033	0,00033	-
138	Thước kẻ	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00024	0,00024	-	0,00209	0,00209	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
139	Tụ quạt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-	0,00542	0,00542	-
140	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00129	0,00105	0,00024	0,00129	0,00105	0,00024	0,01942	0,01577	0,00365
141	Túi clear bag F	Chiếc	0,00128	0,00104	0,00024	0,00124	0,00101	0,00023	0,01401	0,01138	0,00263
142	USB thu wifi	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001	0,00025	0,00020	0,00005
143	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00033	0,00033	-
144	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00084	0,00068	0,00016	0,00074	0,00060	0,00014	0,00614	0,00498	0,00115
145	Xăng	lít	0,00090	0,00073	0,00017	0,00189	0,00153	0,00035	0,02624	0,02131	0,00493

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00034	0,00034	-	0,00008	0,00008	-	0,00251	0,00251	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00985	0,00985	-	0,00016	0,00016	-	0,02159	0,02159	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00242	-	0,00242	0,00038	-	0,00038	0,00873	-	0,00873
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,21170	0,21170	-	-	-	-	0,49782	0,49782	-
5	Attomat	Chiếc	0,03830	0,03110	0,00720	0,00004	-	0,00004	0,05568	0,04522	0,01046
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,01453	0,01180	0,00273	0,00003	0,00003	0,00001	0,02384	0,01936	0,00448
7	Bàn xoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00058	0,00058	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00068	-	0,00068	0,00008	-	0,00008	0,00209	-	0,00209
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,04297	0,03490	0,00807	0,00054	0,00044	0,00010	0,08319	0,06755	0,01563

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
10	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,04224	0,03430	0,00794	0,00079	0,00064	0,00015	0,07796	0,06331	0,01465
11	Băng dính đen	Cuộn	0,05206	0,04228	0,00978	0,00005	-	0,00005	0,07340	0,05961	0,01379
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,02130	0,01730	0,00400	0,00025	0,00020	0,00005	0,05128	0,04165	0,00964
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,02459	0,01997	0,00462	0,00025	0,00021	0,00005	0,04635	0,03764	0,00871
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,02154	0,01750	0,00405	0,00037	0,00030	0,00007	0,04612	0,03746	0,00867
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,02914	0,02366	0,00547	0,00030	0,00025	0,00006	0,05374	0,04364	0,01010
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,03796	0,03083	0,00713	0,00019	0,00015	0,00004	0,04501	0,03655	0,00846
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,01264	0,01026	0,00237	0,00003	0,00002	0,00001	0,01935	0,01572	0,00364
18	Bảng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,01001	0,00813	0,00188	0,00249	0,00202	0,00047	0,03780	0,03070	0,00710
20	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,26802	0,21766	0,05036	0,00016	-	0,00016	0,75409	0,61240	0,14169
21	Băng tan	Cuộn	0,00082	0,00082	-	-	-	-	0,00103	0,00103	-
22	Băng thun	Cuộn	0,00083	0,00083	-	-	-	-	0,00123	0,00123	-
23	Bảng tin	Chiếc	0,00310	0,00251	0,00058	0,00003	-	0,00003	0,00555	0,00451	0,00104
24	Băng xóa	Chiếc	0,02660	0,02160	0,00500	0,00002	-	0,00002	0,05440	0,04418	0,01022
25	Bay xây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01392	0,01392	-
26	Biển cài	Chiếc	0,08004	0,06500	0,01504	0,00006	-	0,00006	0,12540	0,10183	0,02356
27	Biển chỉ dẫn	m2	0,00791	0,00642	0,00149	0,00001	-	0,00001	0,01908	0,01549	0,00358

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
28	Biển chức danh	Chiếc	0,00516	0,00419	0,00097	0,00006	-	0,00006	0,01452	0,01179	0,00273
29	Biển tên phòng	Chiếc	0,02513	0,02041	0,00472	0,00001	-	0,00001	0,04336	0,03521	0,00815
30	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00000	0,00000	-	0,00032	0,00032	-
31	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00000	0,00000	-	0,00032	0,00032	-
32	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-
33	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00042	0,00042	-	0,00000	0,00000	-	0,00059	0,00059	-
34	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00017	0,00017	-	-	-	-	0,00026	0,00026	-
35	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00962	0,00782	0,00181	0,00001	-	0,00001	0,01735	0,01409	0,00326
36	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00103	0,00103	-	-	-	-	0,02064	0,02064	-
37	Bóng đèn LED	Chiếc	0,10633	0,08635	0,01998	0,00159	0,00129	0,00030	0,16270	0,13213	0,03057
38	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,09868	0,08014	0,01854	0,00023	0,00019	0,00004	0,14486	0,11764	0,02722
39	Bột giặt	Kg	0,00122	0,00122	-	0,00001	0,00001	-	0,00483	0,00483	-
40	Búa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,07868	0,07868	-
41	Bút bi	Chiếc	0,28711	0,23317	0,05395	0,00234	0,00190	0,00044	1,86755	1,51664	0,35091
42	Bút chì	Chiếc	0,11281	0,09161	0,02120	0,00020	0,00016	0,00004	0,08436	0,06851	0,01585
43	Bút ký	Chiếc	0,02093	0,01700	0,00393	0,00005	-	0,00005	0,03975	0,03228	0,00747
44	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,03097	0,02515	0,00582	0,00004	-	0,00004	0,05801	0,04711	0,01090
45	Bút nước	Chiếc	0,03356	0,02725	0,00631	0,00022	-	0,00022	0,06385	0,05185	0,01200
46	Bút viết bảng	Chiếc	0,14242	0,11566	0,02676	0,00007	-	0,00007	0,63550	0,51609	0,11941
47	Các loại ống nước	Mét	0,00195	0,00195	-	-	-	-	0,00253	0,00253	-
48	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00149	0,00149	-	-	-	-	0,01365	0,01365	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
49	Cáp 3 dây	Chiếc	0,06802	0,06802	-	0,00013	0,00013	-	0,10101	0,10101	-
50	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00487	0,00395	0,00091	0,00005	-	0,00005	0,00920	0,00747	0,00173
51	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,02845	0,02310	0,00534	0,00002	-	0,00002	0,04641	0,03769	0,00872
52	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00940	0,00763	0,00177	0,00031	0,00025	0,00006	0,02562	0,02081	0,00481
53	Cartridge mực	Chiếc	0,02285	0,01855	0,00429	0,00004	0,00003	0,00001	0,03228	0,02621	0,00607
54	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00238	0,00193	0,00045	0,00000	-	0,00000	0,00583	0,00474	0,00110
55	Cây gạt nước	Chiếc	0,00030	0,00030	-	-	-	-	0,00023	0,00023	-
56	Cây lau nhà	Chiếc	0,00050	0,00050	-	0,00027	0,00027	-	0,00480	0,00480	-
57	Chân giắc micro	Chiếc	0,02118	0,01720	0,00398	0,00003	-	0,00003	0,03173	0,02577	0,00596
58	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,15051	0,12223	0,02828	0,00089	-	0,00089	0,05416	0,04398	0,01018
59	Chậu cảnh	Chiếc	0,00069	0,00069	-	-	-	-	0,00589	0,00589	-
60	Chè khô	Kg	0,02692	0,02186	0,00506	0,00003	-	0,00003	0,07585	0,06160	0,01425
61	Chéch nối ống	Chiếc	0,00204	0,00204	-	-	-	-	0,01518	0,01518	-
62	Chén trà	Chiếc	0,07608	0,06178	0,01430	0,00003	-	0,00003	0,19393	0,15749	0,03644
63	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
64	Chít	Kg	0,00030	0,00030	-	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-
65	Chổi cọ	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00000	0,00000	-	0,00079	0,00079	-
66	Chổi cước	Chiếc	0,00097	0,00097	-	0,00000	0,00000	-	0,00113	0,00113	-
67	Chổi lười	Chiếc	0,00052	0,00052	-	0,00000	0,00000	-	0,00100	0,00100	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
68	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00000	0,00000	-	0,00048	0,00048	-
69	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00001	0,00001	-	0,00157	0,00157	-
70	Chổi tre	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00022	0,00022	-	0,00604	0,00604	-
71	Chuột máy tính	Chiếc	0,02398	0,01947	0,00451	0,00002	0,00002	0,00000	0,03148	0,02557	0,00592
72	Cọ bình nước	Chiếc	0,00028	0,00028	-	-	-	-	0,00029	0,00029	-
73	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00208	0,00208	-
74	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00522	0,00424	0,00098	0,00000	-	0,00000	0,01518	0,01233	0,00285
75	Cốc uống nước	Chiếc	0,01526	-	0,01526	0,00037	0,00030	0,00007	0,25221	0,20482	0,04739
76	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00242	-	0,00242	0,00001	-	0,00001	0,01610	0,01307	0,00302
77	Cửa cầm tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00229	0,00229	-
78	Cục tẩy	Cục	0,01980	0,01608	0,00372	0,00003	-	0,00003	0,03036	0,02466	0,00570
79	Cước điện thoại	VNĐ	1.144,81033	929,70047	215,10986	-	-	-	128,95819	104,72695	24,23124
80	Cước phí bưu chính	VNĐ	163,95044	133,14415	30,80629	0,00000	-	0,00000	18,46749	14,99745	3,47004
81	Cút ống nước	Chiếc	0,00071	0,00071	-	-	-	-	0,00159	0,00159	-
82	Đai ốp ống	Chiếc	0,00064	0,00064	-	-	-	-	0,00160	0,00160	-
83	Dao dọc giấy	Chiếc	0,03548	0,02881	0,00667	0,00001	-	0,00001	0,03875	0,03147	0,00728
84	Dao xây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00017	0,00017	-
85	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00702	0,00570	0,00132	0,00047	0,00038	0,00009	0,00981	0,00797	0,00184
86	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,04626	0,03757	0,00869	0,00013	0,00010	0,00002	0,05477	0,04448	0,01029
87	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00802	0,00652	0,00151	0,00002	0,00002	0,00000	0,01275	0,01036	0,00240

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
88	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00050	0,00050	-	-	-	-	0,00260	0,00260	-
89	Dầu chức danh	Chiếc	0,00682	0,00554	0,00128	0,00001	-	0,00001	0,00899	0,00730	0,00169
90	Dầu đập số	Chiếc	0,00334	0,00271	0,00063	0,00000	-	0,00000	0,00264	0,00214	0,00050
91	Dầu diezen	lít	0,15341	0,15341	-	-	-	-	0,12641	0,12641	-
92	Dầu nhớt	Lít	0,00042	0,00042	-	-	-	-	0,00043	0,00043	-
93	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00103	0,00103	-	-	-	-	0,00113	0,00113	-
94	Đầu nối ren	Chiếc	0,00062	0,00062	-	-	-	-	0,00624	0,00624	-
95	Dầu sao y	Chiếc	0,00277	0,00225	0,00052	0,00006	-	0,00006	0,03071	0,02494	0,00577
96	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00347	0,00282	0,00065	0,00000	-	0,00000	0,00538	0,00437	0,00101
97	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00065	0,00065	-	-	-	-	0,00085	0,00085	-
98	Dây điện	m	0,02527	0,02527	-	-	-	-	0,03131	0,03131	-
99	Dây mạng	m	1,94806	1,58202	0,36604	0,00044	-	0,00044	2,60654	2,11677	0,48977
100	Dây phun sương	m	0,00094	0,00094	-	-	-	-	0,00224	0,00224	-
101	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00018	0,00018	-	-	-	-	0,00016	0,00016	-
102	Đèn pin	Chiếc	0,00040	0,00040	-	-	-	-	0,00052	0,00052	-
103	Điện	Kw	89,94355	73,04316	16,90039	0,34802	0,28263	0,06539	210,52926	170,97081	39,55845
104	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00054	0,00054	-	-	-	-	0,00042	0,00042	-
105	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
106	Đui đèn	Chiếc	0,02394	0,01944	0,00450	0,00036	0,00029	0,00007	0,11314	0,09188	0,02126
107	File trình ký	Chiếc	0,39389	0,31988	0,07401	0,00865	-	0,00865	6,97176	5,66177	1,30999
108	Gen máng điện	Cây	0,00102	0,00102	-	0,00067	0,00067	-	0,01171	0,01171	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
109	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,04605	0,03740	0,00865	0,00009	0,00007	0,00002	0,04491	0,03647	0,00844
110	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,02849	0,02313	0,00535	0,00052	0,00042	0,00010	0,06304	0,05119	0,01184
111	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,03481	0,02827	0,00654	0,00013	0,00011	0,00002	0,05088	0,04132	0,00956
112	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,03555	0,02887	0,00668	0,00025	0,00020	0,00005	0,08663	0,07035	0,01628
113	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00880	0,00715	0,00165	0,00001	-	0,00001	0,01339	0,01088	0,00252
114	Giấy ăn	Hộp	0,00055	0,00055	-	-	-	-	0,01649	0,01649	-
115	Giấy bìa A3	Gram	0,00424	0,00424	-	0,00023	0,00023	-	0,00483	0,00483	-
116	Giấy bìa A4	Gram	0,01785	0,01450	0,00335	0,00030	0,00024	0,00006	0,02891	0,02348	0,00543
117	Giấy in A3	Gram	0,01743	0,01416	0,00328	0,00123	0,00100	0,00023	0,02557	0,02076	0,00480
118	Giấy in A4	Gram	0,12076	0,09807	0,02269	0,00061	0,00049	0,00011	0,24330	0,19758	0,04572
119	Giấy in A5	Gram	0,01128	0,00916	0,00212	0,00002	0,00002	0,00000	0,02376	0,01929	0,00446
120	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,02954	0,02399	0,00555	0,00162	0,00132	0,00030	0,08749	0,07105	0,01644
121	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,10444	0,08482	0,01962	0,00046	0,00038	0,00009	0,12742	0,10347	0,02394
122	Giấy phân trang	Tập	0,03010	0,02444	0,00566	0,00044	0,00036	0,00008	0,04509	0,03661	0,00847
123	Giấy than xanh	Tập	0,02444	0,01985	0,00459	0,00000	-	0,00000	0,01797	0,01459	0,00338
124	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00218	0,00218	-	0,00010	0,00010	-	0,02095	0,02095	-
125	Góc nối ống	Chiếc	0,00088	0,00088	-	-	-	-	0,00710	0,00710	-
126	Gọt bút chì	Chiếc	0,03975	0,03228	0,00747	0,00013	-	0,00013	0,05151	0,04183	0,00968
127	Hạt công tắc	Chiếc	0,06124	0,04973	0,01151	0,00085	0,00069	0,00016	0,12336	0,10018	0,02318
128	Hồ dán	Lọ	0,06103	0,04957	0,01147	0,00007	-	0,00007	0,11777	0,09564	0,02213

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
129	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00074	0,00074	-	-	-	-	0,00172	0,00172	-
130	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00170	0,00138	0,00032	0,00005	-	0,00005	0,00910	0,00739	0,00171
131	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,02352	0,01910	0,00442	0,00041	0,00033	0,00008	0,08067	0,06551	0,01516
132	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,02797	0,02271	0,00526	0,00034	0,00027	0,00006	0,04674	0,03796	0,00878
133	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,02437	0,01979	0,00458	0,00073	0,00059	0,00014	0,04988	0,04051	0,00937
134	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,04653	0,03779	0,00874	0,00007	0,00006	0,00001	0,05672	0,04606	0,01066
135	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00065	0,00065	-	0,00001	0,00001	-	0,00104	0,00104	-
136	Hót rác	Chiếc	0,00135	0,00135	-	0,00067	0,00067	-	0,01204	0,01204	-
137	Keo dán	Lọ	0,05025	0,04081	0,00944	0,00004	0,00003	0,00001	0,05858	0,04757	0,01101
138	Keo PVC	Lọ	0,00043	0,00043	-	-	-	-	0,00048	0,00048	-
139	Keo silicon	Lọ	0,00045	0,00045	-	-	-	-	0,00555	0,00555	-
140	Kéo vặn phòng	Chiếc	0,04193	0,03405	0,00788	0,00301	0,00244	0,00057	0,06995	0,05681	0,01314
141	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,24224	0,19672	0,04552	0,00285	0,00231	0,00053	0,23008	0,18685	0,04323
142	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,20930	0,16997	0,03933	0,00237	0,00192	0,00044	0,23488	0,19075	0,04413
143	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,17177	0,13950	0,03228	0,00179	0,00146	0,00034	0,20581	0,16713	0,03867
144	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,13424	0,10901	0,02522	0,00176	0,00143	0,00033	0,17336	0,14079	0,03257
145	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,13420	0,10898	0,02522	0,00174	0,00141	0,00033	0,17145	0,13924	0,03222
146	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,12988	0,10548	0,02441	0,00177	0,00143	0,00033	0,17372	0,14107	0,03264
147	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,13270	0,10777	0,02493	0,00046	0,00038	0,00009	0,17991	0,14611	0,03381
148	Khăn lau	Chiếc	0,00344	0,00344	-	-	-	-	0,00376	0,00376	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
149	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00089	0,00089	-	-	-	-	0,00515	0,00515	-
150	Khẩu trang vải	Chiếc	0,21690	0,21690	-	-	-	-	0,34078	0,34078	-
151	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,04973	0,04038	0,00934	0,00016	0,00013	0,00003	0,04137	0,03360	0,00777
152	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,02107	0,01711	0,00396	0,00006	0,00005	0,00001	0,03140	0,02550	0,00590
153	Khóa cửa	Chiếc	0,00064	0,00064	-	-	-	-	0,00074	0,00074	-
154	Khóa đồng	Chiếc	0,00049	0,00049	-	-	-	-	0,00058	0,00058	-
155	Kìm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
156	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00085	0,00085	-	-	-	-	0,00520	0,00520	-
157	Lịch	Quyển	0,02747	0,02231	0,00516	0,00001	-	0,00001	0,04233	0,03438	0,00795
158	Lọ hoa	Chiếc	0,00017	0,00017	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-
159	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00024	0,00024	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
160	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00144	0,00144	-	-	-	-	0,00269	0,00269	-
161	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
162	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00037	0,00037	-	-	-	-	0,00073	0,00073	-
163	Mặt bảng điện	Chiếc	0,02949	0,02949	-	0,00054	0,00054	-	0,13814	0,13814	-
164	Mắt camera	Chiếc	0,02411	0,02411	-	-	-	-	0,03702	0,03702	-
165	Mặt công tắc	Chiếc	0,03115	0,02529	0,00585	0,00015	0,00012	0,00003	0,06066	0,04926	0,01140
166	Máy tính cá nhân	chiếc	0,01025	0,00832	0,00193	0,00001	-	0,00001	0,02260	0,01836	0,00425
167	Mô lét to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
168	Móc quạt trần	Chiếc	0,00076	0,00076	-	0,00003	0,00003	-	0,00161	0,00161	-
169	Mực dấu	Lọ	0,00412	0,00334	0,00077	0,00025	-	0,00025	0,02681	0,02177	0,00504

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
170	Mực in	Hộp	0,10199	0,08283	0,01916	0,00003	-	0,00003	0,16342	0,13271	0,03071
171	Mực máy photocopy	Hộp	0,00543	0,00441	0,00102	0,00002	0,00002	0,00000	0,00791	0,00642	0,00149
172	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00016	0,00016	-
173	Nước lau kính	Lít	0,00063	0,00063	-	0,00000	0,00000	-	0,00077	0,00077	-
174	Nước lau sàn	Lít	0,00283	0,00283	-	0,00000	0,00000	-	0,00414	0,00414	-
175	Nước rửa chén	Lít	0,00092	0,00092	-	0,00000	0,00000	-	0,00134	0,00134	-
176	Nước rửa tay	Chai	0,04178	0,04178	-	0,00140	0,00140	-	0,00120	0,00120	-
177	Nước sinh hoạt	m3	0,37130	0,37130	-	0,00011	0,00011	-	0,36337	0,36337	-
178	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00393	0,00393	-	0,00000	0,00000	-	0,00460	0,00460	-
179	Nước uống	lít	0,84117	0,84117	-	0,00557	0,00557	-	2,48623	2,48623	-
180	Nước xịt phòng	Chai	0,00108	0,00108	-	0,00000	0,00000	-	0,00100	0,00100	-
181	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00048	0,00048	-	0,00000	0,00000	-	0,00071	0,00071	-
182	Ổng ghen ruột gà	m	0,00159	0,00159	-	-	-	-	0,00378	0,00378	-
183	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00055	0,00055	-	-	-	-	0,00070	0,00070	-
184	Phân bón các loại	Kg	-	-	-	-	-	-	0,01027	0,01027	-
185	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,02180	0,01770	0,00410	0,00003	0,00003	0,00001	0,02894	0,02350	0,00544
186	Phao tự động	Chiếc	0,00041	0,00041	-	-	-	-	0,00058	0,00058	-
187	Phí internet	VNĐ	1.900,24347	1.543,18772	357,05575	0,00005	-	0,00005	214,06127	173,83916	40,22211
188	Phích cắm	Chiếc	0,02868	0,02868	-	0,00015	0,00015	-	0,08937	0,08937	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
189	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00661	0,00661	-	0,02302	0,02302	-	0,03567	0,03567	-
190	Phong bì xanh đỏ	Tập	1,79069	1,45422	0,33647	0,00044	-	0,00044	2,05367	1,66779	0,38588
191	Pin đại	Hộp	0,00021	0,00021	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
192	Pin đũa	Hộp	0,00028	0,00028	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
193	Pin tiểu	Hộp	0,00029	0,00029	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
194	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00051	0,00051	-	-	-	-	0,00078	0,00078	-
195	Quả lọc nước	Bộ	0,00047	0,00047	-	-	-	-	0,00114	0,00114	-
196	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00135	0,00135	-
197	Rắc co	Chiếc	0,00089	0,00089	-	-	-	-	0,00121	0,00121	-
198	Rèm cửa	m2	0,00385	0,00385	-	0,00004	0,00004	-	0,01712	0,01712	-
199	Ren ngoài	Chiếc	0,00066	0,00066	-	-	-	-	0,00097	0,00097	-
200	Ren trong	Chiếc	0,00066	0,00066	-	-	-	-	0,00097	0,00097	-
201	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00060	0,00060	-	-	-	-	0,01093	0,01093	-
202	Sổ các loại	Quyển	0,05820	0,04726	0,01094	0,00006	0,00005	0,00001	0,08573	0,06962	0,01611
203	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00117	0,00117	-
204	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00666	0,00541	0,00125	0,00003	0,00002	0,00001	0,01034	0,00839	0,00194
205	Tấm kính	Tấm	0,00048	0,00048	-	-	-	-	0,00041	0,00041	-
206	Tấm thoát sàn	m	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
207	Thảm lau chân	Chiếc	0,00178	0,00178	-	0,00133	0,00133	-	0,02284	0,02284	-
208	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,10601	0,08609	0,01992	0,00005	-	0,00005	0,16868	0,13698	0,03169

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
209	Thùng rác	Chiếc	0,00065	0,00065	-	0,00000	0,00000	-	0,00079	0,00079	-
210	Thùng tôn	Chiếc	0,00102	0,00102	-	0,00067	0,00067	-	0,01158	0,01158	-
211	Thuốc kê	Chiếc	0,05329	0,05329	-	-	-	-	0,06870	0,06870	-
212	Thuốc muối	Chai	0,00116	0,00116	-	0,00000	0,00000	-	0,00141	0,00141	-
213	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00031	0,00031	-	0,00000	0,00000	-	0,00031	0,00031	-
214	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00371	0,00371	-	-	-	-	0,00404	0,00404	-
215	Tụ quạt	Chiếc	0,00493	0,00493	-	0,00145	0,00145	-	0,03818	0,03818	-
216	Túi clear bag A4	Chiếc	0,29972	0,24340	0,05632	0,00296	0,00240	0,00056	1,13952	0,92540	0,21412
217	Túi clear bag F	Chiếc	0,25845	0,20989	0,04856	0,00209	0,00170	0,00039	1,12193	0,91112	0,21081
218	Túi đựng rác	Kg	0,00065	0,00065	-	0,00000	0,00000	-	0,00079	0,00079	-
219	Tuýp vận ốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
220	Ủng	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00226	0,00226	-
221	USB thu wifi	Chiếc	0,00634	0,00515	0,00119	0,00004	0,00003	0,00001	0,01378	0,01119	0,00259
222	Van nước	Chiếc	0,00066	0,00066	-	-	-	-	0,00085	0,00085	-
223	Ve	Kg	0,00072	0,00072	-	-	-	-	0,00788	0,00788	-
224	Vệ sinh môi trường	m3	0,00210	0,00210	-	-	-	-	0,00248	0,00248	-
225	Vít nở	Chiếc	0,00106	0,00106	-	-	-	-	0,00103	0,00103	-
226	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
227	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00072	0,00072	-	0,00067	0,00067	-	0,01125	0,01125	-
228	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,11351	0,09218	0,02133	0,00026	-	0,00026	0,10161	-	0,10161
229	Vôi bột	Kg	0,00728	0,00728	-	-	-	-	0,02361	0,02361	-
230	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00000	0,00000	-	0,00037	0,00037	-
231	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00067	0,00067	-	0,00000	0,00000	-	0,00101	0,00101	-
232	Xăng	lít	24,72719	20,08095	4,64624	0,00065	-	0,00065	20,88357	16,95954	3,92402
233	Xi phòng kết nước	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00000	0,00000	-	0,00070	0,00070	-
234	Xịt côn trùng	Chai	0,00100	0,00100	-	-	-	-	0,00112	0,00112	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00124	0,00124	-	0,00001	0,00001	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00232	0,00232	-	0,00090	0,00090	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,02507	0,02036	0,00471	0,00050	0,00041	0,00009
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00111	0,00111	-	0,01685	0,01685	-	0,02061	0,02061	-
5	Attomat	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00002	0,00367	0,00298	0,00069	0,00198	0,00161	0,00037
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00147	0,00120	0,00028	0,00123	0,00100	0,00023
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00096	-	0,00096	0,00005	-	0,00005
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00018	0,00015	0,00003	0,00768	0,00624	0,00144	0,00362	0,00294	0,00068

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00020	0,00016	0,00004	0,01032	0,00838	0,00194	0,00338	0,00275	0,00064
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00017	0,00014	0,00003	0,00795	0,00646	0,00149	0,00269	0,00218	0,00050
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00014	0,00011	0,00003	0,00487	0,00395	0,00091	0,00218	0,00177	0,00041
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00015	0,00012	0,00003	0,00451	0,00366	0,00085	0,00234	0,00190	0,00044
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00014	0,00012	0,00003	0,00598	0,00486	0,00112	0,00194	0,00158	0,00037
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00013	0,00010	0,00002	0,00542	0,00440	0,00102	0,00214	0,00174	0,00040
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00009	0,00008	0,00002	0,00416	0,00338	0,00078	0,00334	0,00271	0,00063
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00054	0,00043	0,00010	0,00086	0,00069	0,00016
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00015	0,00013	0,00003	0,03016	0,02449	0,00567	0,00088	0,00071	0,00016
18	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00157	0,00127	0,00029	0,02078	0,01688	0,00391	0,02400	0,01949	0,00451
19	Băng tan	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,00064	0,00064	-	0,00000	0,00000	-
20	Băng thun	Cuộn	0,00001	0,00001	-	0,00066	0,00066	-	0,00000	0,00000	-
21	Bảng tin	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00183	0,00149	0,00034	0,00021	0,00017	0,00004
22	Bảng xóa	Chiếc	0,00019	0,00015	0,00003	0,00310	0,00252	0,00058	0,00296	0,00240	0,00056
23	Biển cài	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,00257	0,00209	0,00048	0,00357	0,00290	0,00067
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,00005	0,00004	0,00001	0,00104	0,00085	0,00020	0,00054	0,00044	0,00010
25	Biển chức danh	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00371	0,00301	0,00070	0,00057	0,00046	0,00011
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00179	0,00145	0,00034	0,00179	0,00145	0,00034
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00030	0,00030	-	0,00000	0,00000	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00045	0,00045	-	0,00000	0,00000	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00019	0,00019	-	0,00000	0,00000	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00005	0,00005	-	0,00034	0,00034	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
31	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00085	0,00085	-	0,00000	0,00000	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00144	0,00117	0,00027	0,00077	0,00063	0,00015
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,09332	0,09332	-	0,01419	0,01419	-	0,00010	0,00010	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00032	0,00026	0,00006	0,05120	0,04158	0,00962	0,00648	0,00526	0,00122
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00017	0,00014	0,00003	0,00549	0,00446	0,00103	0,00542	0,00440	0,00102
36	Bột giặt	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00159	0,00159	-	0,00000	0,00000	-
37	Bút bi	Chiếc	0,00303	0,00246	0,00057	0,08911	0,07237	0,01674	0,07674	0,06232	0,01442
38	Bút chì	Chiếc	0,00023	0,00019	0,00004	0,00830	0,00674	0,00156	0,00393	0,00319	0,00074
39	Bút ký	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00447	0,00363	0,00084	0,00200	0,00163	0,00038
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00355	0,00288	0,00067	0,00284	0,00231	0,00053
41	Bút nước	Chiếc	0,00030	0,00024	0,00006	4,47360	3,63301	0,84059	0,00226	0,00183	0,00042
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,00184	0,00150	0,00035	0,01685	0,01369	0,00317	0,01553	0,01261	0,00292
43	Các loại ống nước	Mét	0,00000	0,00000	-	0,00208	0,00208	-	0,00000	0,00000	-
44	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00956	0,00956	-	0,00007	0,00007	-
45	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00415	0,00415	-	0,00387	0,00387	-
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,00418	0,00340	0,00079	0,00015	0,00012	0,00003
47	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00301	0,00244	0,00057	0,00179	0,00146	0,00034
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00433	0,00351	0,00081	0,00112	0,00091	0,00021
49	Cartride mực	Chiếc	0,00006	0,00004	0,00001	0,00088	0,00071	0,00016	0,00125	0,00101	0,00023
50	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00026	0,00021	0,00005	0,00038	0,00031	0,00007
51	Cây gạt nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00109	0,00109	-	0,00000	0,00000	-
52	Cây lau nhà	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00437	0,00437	-	0,00003	0,00003	-
53	Chân giắc micro	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00320	0,00260	0,00060	0,00104	0,00084	0,00019
54	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00540	0,00438	0,00101	0,00199	0,00162	0,00037

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
55	Chậu cảnh	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00331	0,00331	-	0,00003	0,00003	-
56	Chè khô	Kg	0,00012	0,00010	0,00002	0,00266	0,00216	0,00050	0,00354	0,00288	0,00067
57	Chéch nối ống	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00926	0,00926	-	0,00009	0,00009	-
58	Chén trà	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,00563	0,00457	0,00106	0,00644	0,00523	0,00121
59	Chít	Kg	0,00038	0,00038	-	0,00398	0,00398	-	0,00000	0,00000	-
60	Chổi cọ	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00170	0,00170	-	0,00000	0,00000	-
61	Chổi cước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00112	0,00112	-	0,00000	0,00000	-
62	Chổi lười	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00213	0,00213	-	0,00000	0,00000	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00108	0,00108	-	0,00000	0,00000	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00095	0,00095	-	0,00000	0,00000	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00318	0,00318	-	0,00002	0,00002	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,00007	0,00005	0,00001	0,00133	0,00108	0,00025	0,00161	0,00131	0,00030
67	Cọ bình nước	Chiếc	0,03042	0,03042	-	0,00026	0,00026	-	0,00000	0,00000	-
68	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00130	0,00106	0,00025	0,00090	0,00073	0,00017
69	Cốc uống nước	Chiếc	0,00050	0,00040	0,00009	0,01133	0,00920	0,00213	0,00921	0,00748	0,00173
70	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00045	0,00037	0,00008	0,00080	0,00065	0,00015
71	Cục tẩy	Cục	0,00005	0,00004	0,00001	0,00409	0,00332	0,00077	0,00167	0,00136	0,00031
72	Cước điện thoại	VNĐ	2,41992	1,96522	0,45470	67,18124	54,55788	12,62335	146,31958	118,82613	27,49345
73	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,34656	0,28144	0,06512	9,62169	7,81377	1,80791	20,95465	17,01727	3,93738
74	Cút ống nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00256	0,00256	-	0,00000	0,00000	-
75	Đai ốp ống	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00150	0,00150	-	0,00000	0,00000	-
76	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00231	0,00188	0,00043	0,00160	0,00130	0,00030

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
77	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00000	0,00869	0,00706	0,00163	0,00037	0,00030	0,00007
78	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00534	0,00434	0,00100	0,00201	0,00163	0,00038
79	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,00287	0,00233	0,00054	0,00056	0,00046	0,00011
80	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00312	0,00312	-	0,00001	0,00001	-
81	Dầu chức danh	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00222	0,00181	0,00042	0,00031	0,00026	0,00006
82	Dầu dập số	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,04901	0,03980	0,00921	0,00041	0,00033	0,00008
83	Dầu diezen	lít	0,00002	0,00002	-	0,02806	0,02806	-	0,00000	0,00000	-
84	Dầu nhớt	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00057	0,00057	-	0,00000	0,00000	-
85	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00100	0,00100	-	0,00000	0,00000	-
86	Đầu nối ren	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00657	0,00657	-	0,00001	0,00001	-
87	Dầu sao y	Chiếc	0,00019	0,00016	0,00004	0,00478	0,00388	0,00090	0,00012	0,00010	0,00002
88	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00388	0,00315	0,00073	0,00021	0,00017	0,00004
89	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00088	0,00088	-	0,00000	0,00000	-
90	Dây điện	m	0,00001	0,00001	-	0,01437	0,01437	-	0,00005	0,00005	-
91	Dây mạng	m	0,00278	0,00226	0,00052	0,08716	0,07078	0,01638	0,11610	0,09429	0,02182
92	Dây phun sương	m	0,00000	0,00000	-	0,01165	0,01165	-	0,00006	0,00006	-
93	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00077	0,00077	-	0,00000	0,00000	-
94	Đèn pin	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00047	0,00047	-	0,00000	0,00000	-
95	Điện	Kw	0,27207	0,22095	0,05112	7,64935	6,21204	1,43731	8,17249	6,63688	1,53561
96	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00055	0,00055	-	0,00000	0,00000	-
97	Đui đèn	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,01328	0,01078	0,00249	0,00569	0,00462	0,00107
98	File trình ký	Chiếc	0,00594	0,00482	0,00112	0,21045	0,17091	0,03954	0,56353	0,45764	0,10589

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
99	Gen máng điện	Cây	0,00008	0,00008	-	0,00918	0,00918	-	0,00006	0,00006	-
100	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00007	0,00006	0,00001	0,00149	0,00121	0,00028	0,00117	0,00095	0,00022
101	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00019	0,00016	0,00004	0,00701	0,00570	0,00132	0,00365	0,00297	0,00069
102	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00010	0,00008	0,00002	0,00184	0,00149	0,00034	0,00173	0,00141	0,00033
103	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00025	0,00020	0,00005	0,14625	0,11877	0,02748	0,00446	0,00362	0,00084
104	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00070	0,00057	0,00013	0,00084	0,00068	0,00016
105	Giấy ăn	Hộp	0,00010	0,00010	-	0,01435	0,01435	-	0,00003	0,00003	-
106	Giấy bì A3	Gram	0,00001	0,00001	-	0,00292	0,00292	-	0,00011	0,00011	-
107	Giấy bì A4	Gram	0,00006	0,00005	0,00001	0,00381	0,00310	0,00072	0,00076	0,00061	0,00014
108	Giấy in A3	Gram	0,00007	0,00005	0,00001	0,01485	0,01206	0,00279	0,00056	0,00046	0,00011
109	Giấy in A4	Gram	0,00048	0,00039	0,00009	0,00636	0,00517	0,00120	0,00985	0,00800	0,00185
110	Giấy in A5	Gram	0,00004	0,00003	0,00001	0,00014	0,00012	0,00003	0,00075	0,00061	0,00014
111	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00030	0,00024	0,00006	0,01934	0,01571	0,00363	0,00509	0,00413	0,00096
112	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00019	0,00015	0,00003	0,00457	0,00371	0,00086	0,00550	0,00447	0,00103
113	Giấy phân trang	Tập	0,00017	0,00014	0,00003	0,00635	0,00516	0,00119	0,00249	0,00202	0,00047
114	Giấy than xanh	Tập	0,00001	0,00001	0,00000	0,00035	0,00029	0,00007	0,00034	0,00027	0,00006
115	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00001	0,00001	-	0,00956	0,00956	-	0,00000	0,00000	-
116	Góc nối ống	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00566	0,00566	-	0,00004	0,00004	-
117	Gọt bút chì	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00002	0,01029	0,00836	0,00193	0,00212	0,00172	0,00040
118	Hạt công tắc	Chiếc	0,00023	0,00019	0,00004	0,01262	0,01025	0,00237	0,00487	0,00396	0,00092
119	Hồ dán	Lọ	0,00017	0,00014	0,00003	0,00364	0,00295	0,00068	0,00619	0,00503	0,00116
120	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00005	0,00005	-	0,00101	0,00101	-	0,00000	0,00000	-
121	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00351	0,00285	0,00066	0,00024	0,00019	0,00004
122	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00013	0,00011	0,00002	0,00750	0,00609	0,00141	0,00289	0,00235	0,00054

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
123	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00009	0,00007	0,00002	0,00476	0,00387	0,00089	0,00176	0,00143	0,00033
124	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00013	0,00011	0,00003	0,00951	0,00772	0,00179	0,00177	0,00144	0,00033
125	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00007	0,00005	0,00001	0,00136	0,00110	0,00025	0,00183	0,00149	0,00034
126	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00092	0,00092	-	0,00000	0,00000	-
127	Hốt rác	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00998	0,00998	-	0,00006	0,00006	-
128	Keo dán	Lọ	0,00009	0,00007	0,00002	0,00140	0,00114	0,00026	0,00181	0,00147	0,00034
129	Keo PVC	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,00035	0,00035	-	0,00000	0,00000	-
130	Keo silicon	Lọ	0,00119	0,00119	-	0,00502	0,00502	-	0,00003	0,00003	-
131	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,03879	0,03150	0,00729	0,00298	0,00242	0,00056
132	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00029	0,00024	0,00005	0,03419	0,02776	0,00642	0,01088	0,00883	0,00204
133	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00037	0,00030	0,00007	0,02770	0,02249	0,00520	0,01192	0,00968	0,00224
134	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00036	0,00029	0,00007	0,02309	0,01875	0,00434	0,01168	0,00949	0,00220
135	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00033	0,00027	0,00006	0,02017	0,01638	0,00379	0,01148	0,00933	0,00216
136	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00032	0,00026	0,00006	0,01991	0,01617	0,00374	0,01148	0,00932	0,00216
137	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00033	0,00027	0,00006	0,01996	0,01621	0,00375	0,01149	0,00933	0,00216
138	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00034	0,00028	0,00006	0,00692	0,00562	0,00130	0,01081	0,00878	0,00203
139	Khăn lau	Chiếc	1,32999	1,32999	-	0,00132	0,00132	-	0,00000	0,00000	-
140	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,02359	0,02359	-	0,00017	0,00017	-
141	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,01808	0,01808	-	0,01040	0,01040	-
142	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00037	0,00030	0,00007	0,00249	0,00202	0,00047	0,00095	0,00077	0,00018
143	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,01670	0,01356	0,00314	0,00232	0,00188	0,00044
144	Khóa cửa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,01207	0,01207	-	0,00000	0,00000	-
145	Khóa đồng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00034	0,00034	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
146	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00410	0,00410	-	0,00003	0,00003	-
147	Lịch	Quyển	0,00008	0,00006	0,00001	0,00142	0,00115	0,00027	0,00167	0,00136	0,00031
148	Lọ hoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00013	0,00013	-	0,00000	0,00000	-
149	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00042	0,00042	-	0,00000	0,00000	-
150	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00002	0,00002	-	0,00172	0,00172	-	0,00000	0,00000	-
151	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00306	0,00306	-	0,00002	0,00002	-
152	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,01195	0,01195	-	0,00681	0,00681	-
153	Mắt camera	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00489	0,00489	-	0,00132	0,00132	-
154	Mặt công tắc	Chiếc	0,00009	0,00008	0,00002	0,00343	0,00278	0,00064	0,00271	0,00220	0,00051
155	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,40619	0,32987	0,07632	0,00120	0,00097	0,00023
156	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00120	0,00120	-	0,00000	0,00000	-
157	Mực dấu	Lọ	0,00015	0,00012	0,00003	0,01670	0,01357	0,00314	0,00041	0,00033	0,00008
158	Mực in	Hộp	0,00034	0,00027	0,00006	0,00352	0,00286	0,00066	0,00387	0,00314	0,00073
159	Mực máy photocopy	Hộp	0,00001	0,00001	0,00000	0,00021	0,00017	0,00004	0,00042	0,00034	0,00008
160	Nước lau kính	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00085	0,00085	-	0,00000	0,00000	-
161	Nước lau sàn	Lít	0,00036	0,00036	-	0,00082	0,00082	-	0,00000	0,00000	-
162	Nước rửa chén	Lít	0,00036	0,00036	-	0,00075	0,00075	-	0,00000	0,00000	-
163	Nước rửa tay	Chai	0,00000	0,00000	-	0,02692	0,02692	-	0,00238	0,00238	-
164	Nước sinh hoạt	m3	0,00015	0,00015	-	0,03509	0,03509	-	0,00001	0,00001	-
165	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00000	0,00000	-	0,00102	0,00102	-	-	-	-
166	Nước uống	lít	0,00762	0,00762	-	0,07309	0,07309	-	0,15407	0,15407	-
167	Nước xịt phòng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00036	0,00036	-	0,00000	0,00000	-
168	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00065	0,00065	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
169	Ống ghen ruột gà	m	0,00000	0,00000	-	0,00368	0,00368	-	0,00000	0,00000	-
170	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00000	0,00000	-	0,00155	0,00155	-	0,00001	0,00001	-
171	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00124	0,00101	0,00023	0,00116	0,00094	0,00022
172	Phao tự động	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00192	0,00192	-	0,00001	0,00001	-
173	Phí internet	VNĐ	4,01684	3,26208	0,75477	111,51533	90,56160	20,95373	242,87327	197,23738	45,63589
174	Phích cắm	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00413	0,00413	-	0,00391	0,00391	-
175	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,28264	0,28264	-	0,00185	0,00185	-
176	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00271	0,00220	0,00051	0,02141	0,01739	0,00402	0,04448	0,03612	0,00836
177	Pin đại	Hộp	0,00104	0,00104	-	0,00013	0,00013	-	0,00000	0,00000	-
178	Pin đũa	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00018	0,00018	-	0,00000	0,00000	-
179	Pin tiểu	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00024	0,00024	-	0,00000	0,00000	-
180	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00095	0,00095	-	0,00000	0,00000	-
181	Quả lọc nước	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00030	0,00030	-	0,00000	0,00000	-
182	Rắc co	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00125	0,00125	-	0,00001	0,00001	-
183	Rèm cửa	m2	0,00000	0,00000	-	0,00665	0,00665	-	0,00000	0,00000	-
184	Ren ngoài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00095	0,00095	-	0,00000	0,00000	-
185	Ren trong	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00084	0,00084	-	0,00000	0,00000	-
186	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00841	0,00841	-	0,00007	0,00007	-
187	Sổ các loại	Quyển	0,00015	0,00012	0,00003	0,00244	0,00198	0,00046	0,00333	0,00271	0,00063
188	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00039	0,00032	0,00007	0,00061	0,00049	0,00011
189	Tấm kính	Tấm	0,00000	0,00000	-	0,00036	0,00036	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
190	Tấm thoát sàn	m	0,00000	0,00000	-	0,00078	0,00078	-	0,00000	0,00000	-
191	Thảm lau chân	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,01695	0,01695	-	0,00013	0,00013	-
192	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00027	0,00022	0,00005	0,00403	0,00327	0,00076	0,00651	0,00528	0,00122
193	Thùng rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00036	0,00036	-	0,00000	0,00000	-
194	Thùng tôn	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00861	0,00861	-	0,00007	0,00007	-
195	Thước kẻ	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00176	0,00176	-	0,00194	0,00194	-
196	Thuốc muỗi	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00085	0,00085	-	0,00000	0,00000	-
197	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00116	0,00116	-	0,00001	0,00001	-
198	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00000	0,00000	-	0,00232	0,00232	-	0,00000	0,00000	-
199	Tụ quạt	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,01744	0,01744	-	0,00030	0,00030	-
200	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00267	0,00217	0,00050	0,04032	0,03275	0,00758	0,05202	0,04224	0,00977
201	Túi clear bag F	Chiếc	0,00288	0,00234	0,00054	0,02202	0,01788	0,00414	0,05561	0,04516	0,01045
202	Túi đựng rác	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00049	0,00049	-	0,00000	0,00000	-
203	USB thu wifi	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00069	0,00056	0,00013	0,00069	0,00056	0,00013
204	Van nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00082	0,00082	-	-	-	-
205	Ve	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00166	0,00166	-	0,00000	0,00000	-
206	Vệ sinh môi trường	m3	0,00001	0,00001	-	0,00122	0,00122	-	0,00000	0,00000	-
207	Vít nở	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00443	0,00443	-	0,00000	0,00000	-
208	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00040	0,00040	-	0,00000	0,00000	-
209	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00883	0,00883	-	0,00007	0,00007	-
210	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00106	0,00086	0,00020	0,01385	0,01125	0,00260	0,03513	0,02853	0,00660
211	Vòi bột	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00274	0,00274	-	0,00000	0,00000	-
212	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00033	0,00033	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
213	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00072	0,00072	-	0,00000	0,00000	-
214	Xăng	lít	0,01083	0,00879	0,00203	0,05441	0,04418	0,01022	0,27039	0,21958	0,05081
215	Xi phòng két nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00083	0,00083	-	0,00000	0,00000	-
216	Xịt côn trùng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00076	0,00076	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00045	0,00045	-	0,00039	0,00039	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,00025	0,00021	0,00005	0,00014	0,00011	0,00003
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00682	0,00682	-	0,00957	0,00957	-	0,00914	0,00914	-
5	Attomat	Chiếc	0,00066	0,00054	0,00012	0,00085	0,00069	0,00016	0,00080	0,00065	0,00015
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00039	0,00032	0,00007	0,00046	0,00037	0,00009	0,00048	0,00039	0,00009
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00120	0,00097	0,00023	0,00154	0,00125	0,00029	0,00156	0,00127	0,00029
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00106	0,00086	0,00020	0,00133	0,00108	0,00025	0,00137	0,00111	0,00026
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00095	0,00077	0,00018	0,00111	0,00090	0,00021	0,00107	0,00086	0,00020
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00070	0,00057	0,00013	0,00083	0,00067	0,00016	0,00079	0,00064	0,00015
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00075	0,00061	0,00014	0,00091	0,00074	0,00017	0,00097	0,00079	0,00018

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trở về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00066	0,00054	0,00012	0,00081	0,00065	0,00015	0,00081	0,00066	0,00015
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00071	0,00058	0,00013	0,00090	0,00073	0,00017	0,00081	0,00066	0,00015
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00101	0,00082	0,00019	0,00116	0,00095	0,00022	0,00142	0,00115	0,00027
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00025	0,00020	0,00005	0,00034	0,00028	0,00006	0,00034	0,00027	0,00006
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00031	0,00026	0,00006	0,00039	0,00032	0,00007	0,00033	0,00027	0,00006
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00857	0,00696	0,00161	0,01273	0,01034	0,00239	0,00958	0,00778	0,00180
19	Băng thun	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
20	Bảng tin	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00009	0,00007	0,00002	0,00009	0,00008	0,00002
21	Băng xóa	Chiếc	0,00097	0,00079	0,00018	0,00128	0,00104	0,00024	0,00135	0,00110	0,00025
22	Biển cài	Chiếc	0,00121	0,00098	0,00023	0,00163	0,00132	0,00031	0,00150	0,00122	0,00028
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00018	0,00015	0,00003	0,00031	0,00025	0,00006	0,00023	0,00019	0,00004
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,00022	0,00018	0,00004	0,00022	0,00018	0,00004
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,00062	0,00050	0,00012	0,00074	0,00060	0,00014	0,00068	0,00055	0,00013
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00027	0,00022	0,00005	0,00034	0,00028	0,00006	0,00037	0,00030	0,00007
27	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-	0,00002	0,00002	-
28	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00232	0,00188	0,00044	0,00255	0,00207	0,00048	0,00271	0,00220	0,00051
29	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00202	0,00164	0,00038	0,00232	0,00188	0,00044	0,00226	0,00183	0,00042
30	Bút bi	Chiếc	0,02659	0,02159	0,00500	0,03162	0,02568	0,00594	0,02374	0,01928	0,00446
31	Bút chì	Chiếc	0,00131	0,00107	0,00025	0,00158	0,00129	0,00030	0,00181	0,00147	0,00034
32	Bút ký	Chiếc	0,00061	0,00050	0,00012	0,00082	0,00067	0,00015	0,00084	0,00068	0,00016
33	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00078	0,00063	0,00015	0,00092	0,00075	0,00017	0,00104	0,00084	0,00019
34	Bút nước	Chiếc	0,00081	0,00066	0,00015	0,00138	0,00112	0,00026	0,00148	0,00120	0,00028
35	Bút viết bảng	Chiếc	0,00703	0,00571	0,00132	0,01300	0,01056	0,00244	0,00803	0,00652	0,00151

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trở về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
36	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
37	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00128	0,00128	-	0,00169	0,00169	-	0,00162	0,00162	-
38	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00007	0,00005	0,00001	0,00006	0,00005	0,00001
39	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00066	0,00053	0,00012	0,00081	0,00066	0,00015	0,00075	0,00061	0,00014
40	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,00051	0,00042	0,00010	0,00052	0,00042	0,00010
41	Cartride mực	Chiếc	0,00042	0,00034	0,00008	0,00056	0,00045	0,00010	0,00054	0,00044	0,00010
42	Câu liên chữa cháy	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00013	0,00011	0,00003	0,00016	0,00013	0,00003
43	Cây lau nhà	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
44	Chân giắc micro	Chiếc	0,00035	0,00028	0,00007	0,00047	0,00038	0,00009	0,00043	0,00035	0,00008
45	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,01328	0,01078	0,00250	0,02300	0,01868	0,00432	0,03716	0,03018	0,00698
46	Chậu cảnh	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
47	Chè khô	Kg	0,00104	0,00084	0,00020	0,00113	0,00092	0,00021	0,00091	0,00074	0,00017
48	Chéch nối ống	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-
49	Chén trà	Chiếc	0,00231	0,00188	0,00043	0,00374	0,00304	0,00070	0,00315	0,00256	0,00059
50	Chổi tre	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
51	Chuột máy tính	Chiếc	0,00051	0,00042	0,00010	0,00069	0,00056	0,00013	0,00070	0,00057	0,00013
52	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00031	0,00025	0,00006	0,00034	0,00027	0,00006
53	Cốc uống nước	Chiếc	0,00323	0,00262	0,00061	0,00448	0,00364	0,00084	0,00360	0,00292	0,00068
54	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00004	0,00030	0,00025	0,00006	0,00035	0,00028	0,00007
55	Cục tẩy	Cục	0,00055	0,00045	0,00010	0,00063	0,00051	0,00012	0,00062	0,00050	0,00012
56	Cước điện thoại	VNĐ	37,19678	30,20750	6,98927	47,44199	38,52764	8,91435	73,67105	59,82826	13,84279
57	Cước phí bưu chính	VNĐ	5,32700	4,32606	1,00094	6,79424	5,51760	1,27664	10,55055	8,56810	1,98245
58	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00052	0,00042	0,00010	0,00062	0,00050	0,00012	0,00064	0,00052	0,00012

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trở về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
59	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00015	0,00012	0,00003	0,00015	0,00012	0,00003
60	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00069	0,00056	0,00013	0,00093	0,00075	0,00017	0,00093	0,00075	0,00017
61	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,00023	0,00019	0,00004	0,00024	0,00020	0,00005
62	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
63	Dầu chức danh	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00016	0,00013	0,00003	0,00016	0,00013	0,00003
64	Dầu dập số	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00004	0,00004	0,00001	0,00004	0,00004	0,00001
65	Đầu nổi ren	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
66	Dấu sao y	Chiếc	0,00012	0,00009	0,00002	0,00013	0,00011	0,00003	0,00004	0,00003	0,00001
67	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00008	0,00007	0,00002	0,00007	0,00006	0,00001
68	Dây mạng	m	0,03885	0,03155	0,00730	0,04298	0,03491	0,00808	0,04320	0,03508	0,00812
69	Điện	Kw	2,95240	2,39764	0,55476	3,35783	2,72689	0,63094	3,04054	2,46922	0,57132
70	Đui đèn	Chiếc	0,00207	0,00168	0,00039	0,00234	0,00190	0,00044	0,00209	0,00170	0,00039
71	File trình ký	Chiếc	0,12714	0,10325	0,02389	0,07203	0,05849	0,01353	0,09664	0,07848	0,01816
72	Gen máng điện	Cây	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
73	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00042	0,00034	0,00008	0,00056	0,00046	0,00011	0,00053	0,00043	0,00010
74	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00105	0,00085	0,00020	0,00141	0,00114	0,00026	0,00147	0,00119	0,00028
75	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00054	0,00044	0,00010	0,00080	0,00065	0,00015	0,00076	0,00061	0,00014
76	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00138	0,00112	0,00026	0,00214	0,00174	0,00040	0,00226	0,00183	0,00042
77	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00032	0,00026	0,00006	0,00039	0,00032	0,00007
78	Giấy ăn	Hộp	0,00005	0,00005	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
79	Giấy bì A3	Gram	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
80	Giấy bì A4	Gram	0,00030	0,00024	0,00006	0,00035	0,00029	0,00007	0,00030	0,00024	0,00006
81	Giấy in A3	Gram	0,00021	0,00017	0,00004	0,00021	0,00017	0,00004	0,00018	0,00015	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trở về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
82	Giấy in A4	Gram	0,00311	0,00253	0,00058	0,00425	0,00345	0,00080	0,00398	0,00323	0,00075
83	Giấy in A5	Gram	0,00025	0,00020	0,00005	0,00032	0,00026	0,00006	0,00017	0,00013	0,00003
84	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00156	0,00126	0,00029	0,00190	0,00154	0,00036	0,00230	0,00186	0,00043
85	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00175	0,00142	0,00033	0,00203	0,00165	0,00038	0,00237	0,00192	0,00045
86	Giấy phân trang	Tập	0,00075	0,00061	0,00014	0,00120	0,00098	0,00023	0,00136	0,00110	0,00025
87	Giấy than xanh	Tập	0,00014	0,00011	0,00003	0,00015	0,00012	0,00003	0,00015	0,00012	0,00003
88	Góc nối ống	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
89	Gọt bút chì	Chiếc	0,00074	0,00060	0,00014	0,00083	0,00068	0,00016	0,00087	0,00071	0,00016
90	Hạt công tắc	Chiếc	0,00183	0,00149	0,00034	0,00222	0,00180	0,00042	0,00220	0,00178	0,00041
91	Hồ dán	Lọ	0,00186	0,00151	0,00035	0,00196	0,00159	0,00037	0,00212	0,00172	0,00040
92	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
93	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00009	0,00008	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002
94	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00110	0,00089	0,00021	0,00123	0,00100	0,00023	0,00093	0,00076	0,00018
95	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00060	0,00049	0,00011	0,00073	0,00059	0,00014	0,00070	0,00057	0,00013
96	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00062	0,00050	0,00012	0,00074	0,00060	0,00014	0,00071	0,00058	0,00013
97	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00065	0,00052	0,00012	0,00075	0,00061	0,00014	0,00070	0,00057	0,00013
98	Hót rác	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
99	Keo dán	Lọ	0,00066	0,00053	0,00012	0,00087	0,00071	0,00016	0,00081	0,00066	0,00015
100	Keo silicon	Lọ	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
101	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00098	0,00080	0,00018	0,00115	0,00093	0,00022	0,00113	0,00092	0,00021
102	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00356	0,00289	0,00067	0,00378	0,00307	0,00071	0,00477	0,00388	0,00090
103	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00382	0,00311	0,00072	0,00429	0,00348	0,00081	0,00517	0,00420	0,00097
104	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00369	0,00300	0,00069	0,00419	0,00341	0,00079	0,00517	0,00420	0,00097

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trở về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
105	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00356	0,00289	0,00067	0,00410	0,00333	0,00077	0,00516	0,00419	0,00097
106	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00355	0,00288	0,00067	0,00409	0,00332	0,00077	0,00516	0,00419	0,00097
107	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00356	0,00289	0,00067	0,00410	0,00333	0,00077	0,00515	0,00418	0,00097
108	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00342	0,00278	0,00064	0,00440	0,00357	0,00083	0,00522	0,00424	0,00098
109	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
110	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00376	0,00376	-	0,00496	0,00496	-	0,00417	0,00417	-
111	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00037	0,00030	0,00007	0,00045	0,00036	0,00008	0,00045	0,00037	0,00009
112	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00067	0,00054	0,00013	0,00077	0,00062	0,00014	0,00090	0,00073	0,00017
113	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
114	Lịch	Quyển	0,00056	0,00045	0,00010	0,00069	0,00056	0,00013	0,00058	0,00047	0,00011
115	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
116	Mặt băng điện	Chiếc	0,00250	0,00250	-	0,00250	0,00250	-	0,00229	0,00229	-
117	Mắt camera	Chiếc	0,00046	0,00046	-	0,00052	0,00052	-	0,00054	0,00054	-
118	Mặt công tắc	Chiếc	0,00095	0,00077	0,00018	0,00108	0,00087	0,00020	0,00102	0,00083	0,00019
119	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00039	0,00031	0,00007	0,00050	0,00040	0,00009	0,00049	0,00040	0,00009
120	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
121	Mực dấu	Lọ	0,00018	0,00014	0,00003	0,00019	0,00015	0,00003	0,00014	0,00011	0,00003
122	Mực in	Hộp	0,00135	0,00110	0,00025	0,00227	0,00184	0,00043	0,00170	0,00138	0,00032
123	Mực máy photocopy	Hộp	0,00012	0,00010	0,00002	0,00013	0,00010	0,00002	0,00014	0,00012	0,00003
124	Nước uống	lít	0,04474	0,04474	-	0,07103	0,07103	-	0,07785	0,07785	-
125	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00039	0,00032	0,00007	0,00048	0,00039	0,00009	0,00047	0,00038	0,00009
126	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
127	Phí internet	VNĐ	61,74228	50,14091	11,60137	78,74814	63,95136	14,79678	122,28526	99,30786	22,97740

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
128	Phích cắm	Chiếc	0,00140	0,00140	-	0,00169	0,00169	-	0,00158	0,00158	-
129	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00062	0,00062	-	0,00032	0,00032	-	0,00027	0,00027	-
130	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,01695	0,01377	0,00319	0,02263	0,01838	0,00425	0,01807	0,01467	0,00340
131	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
132	Sổ các loại	Quyển	0,00108	0,00088	0,00020	0,00142	0,00115	0,00027	0,00125	0,00102	0,00024
133	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00017	0,00014	0,00003	0,00020	0,00016	0,00004	0,00023	0,00018	0,00004
134	Thảm lau chân	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00009	-	0,00002	0,00002	-
135	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00217	0,00176	0,00041	0,00280	0,00227	0,00053	0,00272	0,00221	0,00051
136	Thùng tôn	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
137	Thước kẻ	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,00097	0,00097	-	0,00082	0,00082	-
138	Tụ quạt	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00010	0,00010	-	0,00002	0,00002	-
139	Túi clear bag A4	Chiếc	0,01651	0,01341	0,00310	0,02333	0,01895	0,00438	0,02125	0,01726	0,00399
140	Túi clear bag F	Chiếc	0,01681	0,01365	0,00316	0,02426	0,01970	0,00456	0,02029	0,01648	0,00381
141	USB thu wifi	Chiếc	0,00023	0,00018	0,00004	0,00024	0,00020	0,00005	0,00026	0,00021	0,00005
142	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
143	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,01080	0,00877	0,00203	0,01183	0,00961	0,00222	0,00939	0,00763	0,00176
144	Xăng	lít	0,11938	0,09695	0,02243	0,11670	0,09477	0,02193	0,05681	0,04614	0,01068

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00047	0,00047	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trả quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
2	Ấm trà	Chiếc	0,00042	0,00042	-	0,00232	0,00232	-	0,00039	0,00039	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00002	0,00158	0,00128	0,00030	0,00021	0,00017	0,00004
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00847	0,00847	-	0,03409	0,03409	-	0,00992	0,00992	-
5	Attomat	Chiếc	0,00084	0,00069	0,00016	0,00467	0,00379	0,00088	0,00111	0,00090	0,00021
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00052	0,00042	0,00010	0,00287	0,00233	0,00054	0,00052	0,00042	0,00010
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00016	-	0,00016	0,00002	-	0,00002
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00156	0,00127	0,00029	0,00733	0,00595	0,00138	0,00161	0,00131	0,00030
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00139	0,00113	0,00026	0,00694	0,00564	0,00130	0,00142	0,00115	0,00027
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00118	0,00096	0,00022	0,00916	0,00744	0,00172	0,00120	0,00097	0,00022
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00085	0,00069	0,00016	0,00481	0,00391	0,00090	0,00088	0,00072	0,00017
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00110	0,00089	0,00021	0,00622	0,00505	0,00117	0,00089	0,00072	0,00017
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00085	0,00069	0,00016	0,00444	0,00361	0,00083	0,00088	0,00071	0,00017
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00088	0,00071	0,00016	0,00519	0,00421	0,00098	0,00097	0,00079	0,00018
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00169	0,00137	0,00032	0,00989	0,00803	0,00186	0,00109	0,00089	0,00021
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,00189	0,00153	0,00035	0,00037	0,00030	0,00007
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00183	0,00149	0,00034	0,00040	0,00033	0,00008
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00856	0,00695	0,00161	0,03606	0,02928	0,00678	0,01347	0,01094	0,00253
19	Băng thun	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,00072	0,00072	-	0,00000	0,00000	-
20	Băng tin	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00066	0,00054	0,00012	0,00010	0,00008	0,00002
21	Băng xóa	Chiếc	0,00140	0,00113	0,00026	0,00706	0,00573	0,00133	0,00127	0,00103	0,00024
22	Biển cài	Chiếc	0,00117	0,00095	0,00022	0,00261	0,00212	0,00049	0,00218	0,00177	0,00041
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00023	0,00018	0,00004	0,00146	0,00119	0,00027	0,00035	0,00028	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trả quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
24	Biên chức danh	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,00068	0,00055	0,00013	0,00026	0,00021	0,00005
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,00071	0,00057	0,00013	0,00360	0,00292	0,00068	0,00087	0,00071	0,00016
26	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,00054	0,00054	-	-	-	-
27	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00054	0,00054	-	-	-	-
28	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	0,00758	0,00758	-	-	-	-
29	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00034	0,00027	0,00006	0,00122	0,00099	0,00023	0,00043	0,00035	0,00008
30	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00033	0,00033	-	0,00000	0,00000	-
31	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00280	0,00227	0,00053	0,01452	0,01179	0,00273	0,00299	0,00243	0,00056
32	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00218	0,00177	0,00041	0,00866	0,00703	0,00163	0,00294	0,00239	0,00055
33	Bút bi	Chiếc	0,02310	0,01876	0,00434	0,10657	0,08655	0,02003	0,03159	0,02565	0,00594
34	Bút chì	Chiếc	0,00198	0,00161	0,00037	0,01170	0,00950	0,00220	0,00374	0,00303	0,00070
35	Bút ký	Chiếc	0,00088	0,00071	0,00016	0,00535	0,00435	0,00101	0,00084	0,00069	0,00016
36	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00101	0,00082	0,00019	0,00562	0,00457	0,00106	0,00119	0,00096	0,00022
37	Bút nước	Chiếc	0,00154	0,00125	0,00029	0,00867	0,00704	0,00163	0,00133	0,00108	0,00025
38	Bút viết bảng	Chiếc	0,00788	0,00640	0,00148	0,03167	0,02572	0,00595	0,00816	0,00663	0,00153
39	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00035	0,00035	-	0,00001	0,00001	-
40	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00161	0,00161	-	0,01045	0,01045	-	0,00241	0,00241	-
41	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00055	0,00045	0,00010	0,00005	0,00004	0,00001
42	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,00076	0,00061	0,00014	0,00446	0,00362	0,00084	0,00101	0,00082	0,00019
43	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00053	0,00043	0,00010	0,00272	0,00221	0,00051	0,00045	0,00036	0,00008
44	Cartride mực	Chiếc	0,00056	0,00045	0,00010	0,00304	0,00247	0,00057	0,00065	0,00053	0,00012
45	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00015	0,00012	0,00003	0,00061	0,00050	0,00012	0,00015	0,00012	0,00003
46	Cây lau nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-	0,00000	0,00000	-
47	Chân giắc micro	Chiếc	0,00044	0,00036	0,00008	0,00220	0,00179	0,00041	0,00057	0,00046	0,00011

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trả quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
48	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,02485	0,02018	0,00467	0,00028	0,00023	0,00005	0,02964	0,02407	0,00557
49	Chậu cảnh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-	0,00000	0,00000	-
50	Chè khô	Kg	0,00088	0,00072	0,00017	0,00380	0,00309	0,00071	0,00127	0,00103	0,00024
51	Chéch nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00033	0,00033	-	0,00001	0,00001	-
52	Chén trà	Chiếc	0,00301	0,00244	0,00057	0,01514	0,01230	0,00285	0,00383	0,00311	0,00072
53	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
54	Chổi lược	Chiếc	-	-	-	0,00066	0,00066	-	-	-	-
55	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
56	Chổi tre	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-
57	Chuột máy tính	Chiếc	0,00081	0,00065	0,00015	0,00475	0,00385	0,00089	0,00070	0,00057	0,00013
58	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00035	0,00028	0,00007	0,00193	0,00157	0,00036	0,00028	0,00023	0,00005
59	Cốc uống nước	Chiếc	0,00341	0,00277	0,00064	0,01664	0,01351	0,00313	0,00473	0,00384	0,00089
60	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,00168	0,00136	0,00031	0,00037	0,00030	0,00007
61	Cục tẩy	Cục	0,00072	0,00059	0,00014	0,00434	0,00352	0,00082	0,00068	0,00055	0,00013
62	Cước điện thoại	VNĐ	99,29094	80,63417	18,65677	645,49446	524,20605	121,28841	14,47850	11,75799	2,72051
63	Cước phí bưu chính	VNĐ	14,21962	11,54775	2,67187	92,44242	75,07249	17,36993	2,07353	1,68391	0,38962
64	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
65	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00071	0,00057	0,00013	0,00386	0,00313	0,00072	0,00086	0,00070	0,00016
66	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00015	0,00013	0,00003	0,00090	0,00073	0,00017	0,00018	0,00015	0,00003
67	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00099	0,00080	0,00019	0,00525	0,00427	0,00099	0,00117	0,00095	0,00022
68	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00004	0,00102	0,00083	0,00019	0,00032	0,00026	0,00006
69	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trả quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
70	Dấu chức danh	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,00077	0,00062	0,00014	0,00019	0,00015	0,00003
71	Dấu dập số	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00024	0,00020	0,00005	0,00006	0,00005	0,00001
72	Đầu nối ren	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
73	Dấu sao y	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00047	0,00038	0,00009	0,00004	0,00003	0,00001
74	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,00703	0,00571	0,00132	0,00009	0,00008	0,00002
75	Dây mạng	m	0,04789	0,03889	0,00900	0,26214	0,21289	0,04926	0,04501	0,03656	0,00846
76	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00023	0,00023	-	-	-	-
77	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,21022	0,21022	-	-	-	-
78	Điện	Kw	2,77659	2,25487	0,52172	10,38619	8,43462	1,95156	5,14087	4,17490	0,96597
79	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
80	Đui đèn	Chiếc	0,00220	0,00179	0,00041	0,01151	0,00935	0,00216	0,00215	0,00175	0,00040
81	File trình ký	Chiếc	0,08347	0,06778	0,01568	0,00268	0,00217	0,00050	0,10220	0,08300	0,01920
82	Gen máng điện	Cây	0,00000	0,00000	-	0,00024	0,00024	-	0,00000	0,00000	-
83	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00060	0,00048	0,00011	0,00501	0,00407	0,00094	0,00077	0,00063	0,00015
84	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00159	0,00129	0,00030	0,00871	0,00707	0,00164	0,00130	0,00106	0,00024
85	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00078	0,00063	0,00015	0,00513	0,00416	0,00096	0,00096	0,00078	0,00018
86	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00224	0,00182	0,00042	0,01177	0,00956	0,00221	0,00212	0,00172	0,00040
87	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00040	0,00033	0,00008	0,00189	0,00154	0,00036	0,00035	0,00029	0,00007
88	Giấy ăn	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00014	0,00014	-	0,00000	0,00000	-
89	Giấy bìa A3	Gram	0,00003	0,00003	-	0,00012	0,00012	-	0,00008	0,00008	-
90	Giấy bìa A4	Gram	0,00027	0,00022	0,00005	0,00105	0,00086	0,00020	0,00045	0,00037	0,00009
91	Giấy in A3	Gram	0,00016	0,00013	0,00003	0,00093	0,00075	0,00017	0,00030	0,00024	0,00006
92	Giấy in A4	Gram	0,00373	0,00303	0,00070	0,01594	0,01295	0,00300	0,00472	0,00384	0,00089

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trả quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
93	Giấy in A5	Gram	0,00014	0,00011	0,00003	0,00088	0,00071	0,00016	0,00068	0,00055	0,00013
94	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00224	0,00182	0,00042	0,00987	0,00801	0,00185	0,00191	0,00155	0,00036
95	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00230	0,00187	0,00043	0,01030	0,00837	0,00194	0,00275	0,00223	0,00052
96	Giấy phân trang	Tập	0,00152	0,00124	0,00029	0,00885	0,00718	0,00166	0,00105	0,00085	0,00020
97	Giấy than xanh	Tập	0,00017	0,00014	0,00003	0,00098	0,00079	0,00018	0,00029	0,00024	0,00005
98	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-
99	Góc nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00032	0,00032	-	0,00000	0,00000	-
100	Gọt bút chì	Chiếc	0,00103	0,00084	0,00019	0,00626	0,00508	0,00118	0,00095	0,00077	0,00018
101	Hạt công tắc	Chiếc	0,00211	0,00171	0,00040	0,00912	0,00741	0,00171	0,00248	0,00202	0,00047
102	Hồ dán	Lọ	0,00202	0,00164	0,00038	0,00739	0,00600	0,00139	0,00239	0,00194	0,00045
103	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
104	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00026	0,00021	0,00005	0,00010	0,00008	0,00002
105	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00087	0,00071	0,00016	0,00408	0,00331	0,00077	0,00135	0,00109	0,00025
106	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00069	0,00056	0,00013	0,00448	0,00364	0,00084	0,00087	0,00070	0,00016
107	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00069	0,00056	0,00013	0,00500	0,00406	0,00094	0,00083	0,00067	0,00016
108	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00069	0,00056	0,00013	0,00482	0,00391	0,00091	0,00106	0,00086	0,00020
109	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00142	0,00142	-	-	-	-
110	Hót rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00193	0,00193	-	0,00000	0,00000	-
111	Keo dán	Lọ	0,00083	0,00068	0,00016	0,00605	0,00491	0,00114	0,00116	0,00094	0,00022
112	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00107	0,00107	-	-	-	-
113	Keo silicon	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-	0,00000	0,00000	-
114	Kéo vặn phòng	Chiếc	0,00123	0,00100	0,00023	0,00711	0,00578	0,00134	0,00125	0,00101	0,00023
115	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00504	0,00409	0,00095	0,02486	0,02019	0,00467	0,00463	0,00376	0,00087

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trả quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
116	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00541	0,00439	0,00102	0,02490	0,02022	0,00468	0,00484	0,00393	0,00091
117	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00540	0,00439	0,00101	0,02499	0,02030	0,00470	0,00445	0,00362	0,00084
118	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00540	0,00438	0,00101	0,02474	0,02009	0,00465	0,00407	0,00330	0,00076
119	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00540	0,00438	0,00101	0,02473	0,02008	0,00465	0,00407	0,00330	0,00076
120	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00538	0,00437	0,00101	0,02466	0,02003	0,00463	0,00392	0,00319	0,00074
121	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00544	0,00442	0,00102	0,02577	0,02093	0,00484	0,00419	0,00340	0,00079
122	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00039	0,00039	-	0,00001	0,00001	-
123	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00415	0,00415	-	0,02106	0,02106	-	0,00648	0,00648	-
124	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00048	0,00039	0,00009	0,00262	0,00213	0,00049	0,00091	0,00074	0,00017
125	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00102	0,00083	0,00019	0,00573	0,00466	0,00108	0,00070	0,00057	0,00013
126	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00030	0,00030	-	0,00000	0,00000	-
127	Lịch	Quyển	0,00059	0,00048	0,00011	0,00331	0,00269	0,00062	0,00091	0,00074	0,00017
128	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-	0,00000	0,00000	-
129	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00228	0,00228	-	0,00980	0,00980	-	0,00246	0,00246	-
130	Mắt camera	Chiếc	0,00052	0,00052	-	0,00205	0,00205	-	0,00064	0,00064	-
131	Mặt công tắc	Chiếc	0,00105	0,00085	0,00020	0,00518	0,00421	0,00097	0,00116	0,00094	0,00022
132	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00053	0,00043	0,00010	0,00283	0,00230	0,00053	0,00047	0,00038	0,00009
133	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
134	Mực dấu	Lọ	0,00013	0,00011	0,00002	0,00099	0,00080	0,00019	0,00012	0,00009	0,00002
135	Mực in	Hộp	0,00161	0,00131	0,00030	0,00848	0,00688	0,00159	0,00293	0,00238	0,00055
136	Mực máy photocopy	Hộp	0,00014	0,00011	0,00003	0,01801	0,01463	0,00338	0,00015	0,00012	0,00003
137	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
138	Nước uống	lít	0,08110	0,08110	-	0,41129	0,41129	-	0,04291	0,04291	-

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trả quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BHXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
139	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00044	0,00044	-	-	-	-
140	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00049	0,00040	0,00009	0,00248	0,00201	0,00047	0,00070	0,00057	0,00013
141	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
142	Phí internet	VNĐ	164,81126	133,84322	30,96804	1.071,44484	870,12035	201,32449	24,03250	19,51680	4,51571
143	Phích cắm	Chiếc	0,00148	0,00148	-	0,00606	0,00606	-	0,00191	0,00191	-
144	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00387	0,00387	-	0,00007	0,00007	-
145	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,01486	0,01206	0,00279	0,04976	0,04041	0,00935	0,03897	0,03164	0,00732
146	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-
147	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
148	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00088	0,00088	-	-	-	-
149	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-	0,00000	0,00000	-
150	Sổ các loại	Quyển	0,00135	0,00110	0,00025	0,00752	0,00610	0,00141	0,00162	0,00131	0,00030
151	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,00121	0,00098	0,00023	0,00021	0,00017	0,00004
152	Thảm lau chân	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00040	0,00040	-	0,00001	0,00001	-
153	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00263	0,00213	0,00049	0,01794	0,01457	0,00337	0,00332	0,00269	0,00062
154	Thùng tôn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-	0,00000	0,00000	-
155	Thuốc kẻ	Chiếc	0,00086	0,00086	-	0,00483	0,00483	-	0,00132	0,00132	-
156	Thuốc muối	Chai	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
157	Tụ quạt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00116	0,00116	-	0,00006	0,00006	-
158	Túi clear bag A4	Chiếc	0,02018	0,01638	0,00379	0,09226	0,07493	0,01734	0,02150	0,01746	0,00404
159	Túi clear bag F	Chiếc	0,01928	0,01565	0,00362	0,09351	0,07594	0,01757	0,01961	0,01593	0,00369
160	USB thu wifi	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,00088	0,00071	0,00016	0,00029	0,00023	0,00005

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
161	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,01089	0,01089	-	-	-	-
162	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-	0,00000	0,00000	-
163	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00903	0,00734	0,00170	0,04228	0,03433	0,00794	0,00780	0,00634	0,00147
164	Xăng	lít	0,06212	0,05045	0,01167	0,34330	0,27880	0,06451	0,30298	0,24605	0,05693

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00058	0,00058	-	0,00009	0,00009	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00263	0,00263	-	0,00274	0,00274	-	0,00423	0,00423	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00073	0,00059	0,00014	0,01206	0,00979	0,00227	0,00312	0,00253	0,00059
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,07968	0,07968	-	0,04196	0,04196	-	0,06655	0,06655	-
5	Attomat	Chiếc	0,00553	0,00449	0,00104	0,00635	0,00516	0,00119	0,00869	0,00706	0,00163
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00309	0,00251	0,00058	0,00350	0,00284	0,00066	0,00564	0,00458	0,00106
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00045	-	0,00045	0,00029	-	0,00029
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,01103	0,00896	0,00207	0,01072	0,00871	0,00201	0,01516	0,01231	0,00285
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,01068	0,00868	0,00201	0,01107	0,00899	0,00208	0,01498	0,01216	0,00281
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00478	0,00388	0,00090	0,01061	0,00862	0,00199	0,01406	0,01142	0,00264

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00515	0,00418	0,00097	0,00713	0,00579	0,00134	0,00868	0,00705	0,00163
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00483	0,00392	0,00091	0,01049	0,00852	0,00197	0,01397	0,01135	0,00263
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00473	0,00384	0,00089	0,00730	0,00593	0,00137	0,00887	0,00720	0,00167
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00474	0,00385	0,00089	0,00623	0,00506	0,00117	0,00851	0,00691	0,00160
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00547	0,00444	0,00103	0,01584	0,01286	0,00298	0,02429	0,01973	0,00456
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00285	0,00231	0,00054	0,00260	0,00211	0,00049	0,00423	0,00344	0,00080
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00281	0,00228	0,00053	0,01226	0,00996	0,00230	0,00370	0,00301	0,00070
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,08636	0,07013	0,01623	0,01430	0,01161	0,00269	0,02542	0,02065	0,00478
19	Băng thun	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-	0,00001	0,00001	-
20	Bảng tin	Chiếc	0,00040	0,00032	0,00007	0,00172	0,00140	0,00032	0,00150	0,00122	0,00028
21	Băng xóa	Chiếc	0,00804	0,00653	0,00151	0,00898	0,00729	0,00169	0,01441	0,01170	0,00271
22	Biển cài	Chiếc	0,01839	0,01493	0,00346	0,00194	0,00157	0,00036	0,00349	0,00283	0,00066
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00196	0,00159	0,00037	0,00103	0,00084	0,00019	0,00142	0,00115	0,00027
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00189	0,00153	0,00035	0,00175	0,00142	0,00033	0,00139	0,00113	0,00026
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,00403	0,00327	0,00076	0,00361	0,00293	0,00068	0,00583	0,00473	0,00110
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00299	0,00243	0,00056	0,00150	0,00122	0,00028	0,00249	0,00202	0,00047
27	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00397	0,00397	-	0,00050	0,00050	-
28	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01508	0,01224	0,00283	0,02311	0,01877	0,00434	0,02995	0,02432	0,00563
29	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01419	0,01153	0,00267	0,00998	0,00811	0,00188	0,01637	0,01329	0,00308
30	Bút bi	Chiếc	0,19149	0,15551	0,03598	0,02719	0,02208	0,00511	0,05088	0,04132	0,00956
31	Bút chì	Chiếc	0,00754	0,00612	0,00142	0,01325	0,01076	0,00249	0,01995	0,01620	0,00375

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
32	Bút ký	Chiếc	0,00561	0,00456	0,00105	0,00725	0,00589	0,00136	0,01015	0,00824	0,00191
33	Bút nhò dòng	Chiếc	0,01114	0,00905	0,00209	0,00773	0,00628	0,00145	0,01061	0,00862	0,00199
34	Bút nước	Chiếc	0,00748	0,00607	0,00140	0,01743	0,01416	0,00328	0,02003	0,01627	0,00376
35	Bút viết bảng	Chiếc	0,02963	0,02406	0,00557	0,01117	0,00907	0,00210	0,01912	0,01553	0,00359
36	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00344	0,00344	-	0,00052	0,00052	-
37	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01232	0,01232	-	0,00916	0,00916	-	0,01446	0,01446	-
38	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00216	0,00176	0,00041	0,00148	0,00120	0,00028
39	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00388	0,00315	0,00073	0,00433	0,00352	0,00081	0,00606	0,00492	0,00114
40	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00352	0,00286	0,00066	0,00476	0,00386	0,00089	0,00590	0,00479	0,00111
41	Cartridge mực	Chiếc	0,00369	0,00300	0,00069	0,00367	0,00298	0,00069	0,00577	0,00468	0,00108
42	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00159	0,00129	0,00030	0,00093	0,00075	0,00017	0,00158	0,00128	0,00030
43	Cây lau nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00103	0,00103	-	0,00014	0,00014	-
44	Chân giắc micro	Chiếc	0,00347	0,00282	0,00065	0,00302	0,00245	0,00057	0,00438	0,00356	0,00082
45	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,13876	0,11268	0,02607	0,07158	0,05813	0,01345	0,09715	0,07890	0,01825
46	Chậu cảnh	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00131	0,00131	-	0,00019	0,00019	-
47	Chè khô	Kg	0,01090	0,00886	0,00205	0,00242	0,00197	0,00046	0,00471	0,00383	0,00089
48	Chéch nổi ống	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00517	0,00517	-	0,00086	0,00086	-
49	Chén trà	Chiếc	0,02347	0,01906	0,00441	0,01330	0,01080	0,00250	0,02096	0,01702	0,00394
50	Chổi tre	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00117	0,00117	-	0,00016	0,00016	-
51	Chuột máy tính	Chiếc	0,00308	0,00250	0,00058	0,00647	0,00526	0,00122	0,01024	0,00831	0,00192
52	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00233	0,00190	0,00044	0,00040	-	0,00040	0,00064	-	0,00064
53	Cốc uống nước	Chiếc	0,02836	0,02303	0,00533	0,01071	0,00870	0,00201	0,01679	0,01363	0,00315

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
54	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00281	0,00228	0,00053	0,00267	0,00217	0,00050	0,00437	0,00355	0,00082
55	Cục tẩy	Cục	0,00205	0,00166	0,00038	0,00513	0,00416	0,00096	0,00807	0,00656	0,00152
56	Cước điện thoại	VNĐ	84,04183	68,25037	15,79146	1.178,23052	956,84101	221,38951	1.856,43151	1.507,60803	348,82348
57	Cước phí bưu chính	VNĐ	12,03578	9,77426	2,26152	168,73624	137,03070	31,70554	265,86247	215,90691	49,95556
58	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00361	0,00294	0,00068	0,00518	0,00421	0,00097	0,00833	0,00677	0,00157
59	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00087	0,00070	0,00016	0,00173	0,00141	0,00033	0,00178	0,00145	0,00033
60	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00522	0,00424	0,00098	0,00743	0,00603	0,00140	0,01126	0,00914	0,00212
61	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00163	0,00133	0,00031	0,00117	0,00095	0,00022	0,00190	0,00155	0,00036
62	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00045	0,00045	-	0,00006	0,00006	-
63	Dầu chức danh	Chiếc	0,00118	0,00096	0,00022	0,00116	0,00094	0,00022	0,00175	0,00142	0,00033
64	Dầu dập số	Chiếc	0,00033	0,00027	0,00006	0,00035	0,00028	0,00007	0,00056	0,00046	0,00011
65	Đầu nối ren	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00095	0,00095	-	0,00011	0,00011	-
66	Dầu sao y	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,00506	0,00411	0,00095	0,00111	0,00090	0,00021
67	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00073	0,00059	0,00014	0,00051	0,00042	0,00010	0,00084	0,00068	0,00016
68	Dây mạng	m	0,21245	0,17253	0,03992	0,34749	0,28220	0,06529	0,55383	0,44976	0,10406
69	Điện	Kw	27,83781	22,60709	5,23072	6,55444	5,32286	1,23158	11,51850	9,35417	2,16433
70	Đui đèn	Chiếc	0,00833	0,00676	0,00156	0,01021	0,00829	0,00192	0,01478	0,01200	0,00278
71	File trình ký	Chiếc	2,39959	1,94871	0,45088	0,06525	0,05299	0,01226	0,41626	0,33805	0,07822
72	Gen máng điện	Cây	0,00001	0,00001	-	0,00205	0,00205	-	0,00025	0,00025	-
73	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00277	0,00225	0,00052	0,00616	0,00500	0,00116	0,00826	0,00670	0,00155
74	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01072	0,00870	0,00201	0,01383	0,01123	0,00260	0,01989	0,01616	0,00374
75	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00627	0,00509	0,00118	0,00717	0,00582	0,00135	0,00886	0,00719	0,00166

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
76	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01740	0,01413	0,00327	0,01481	0,01202	0,00278	0,02349	0,01908	0,00441
77	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00228	0,00185	0,00043	0,00274	0,00222	0,00051	0,00442	0,00359	0,00083
78	Giấy ăn	Hộp	0,00001	0,00001	-	0,00253	0,00253	-	0,00030	0,00030	-
79	Giấy bìa A3	Gram	0,00028	0,00028	-	0,00028	0,00028	-	0,00010	0,00010	-
80	Giấy bìa A4	Gram	0,00239	0,00194	0,00045	0,00163	0,00133	0,00031	0,00160	0,00130	0,00030
81	Giấy in A3	Gram	0,00147	0,00119	0,00028	0,00520	0,00423	0,00098	0,00207	0,00168	0,00039
82	Giấy in A4	Gram	0,03822	0,03104	0,00718	0,02087	0,01694	0,00392	0,03172	0,02576	0,00596
83	Giấy in A5	Gram	0,00297	0,00241	0,00056	0,00103	0,00084	0,00019	0,00046	0,00037	0,00009
84	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,01884	0,01530	0,00354	0,01913	0,01554	0,00359	0,02512	0,02040	0,00472
85	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,02049	0,01664	0,00385	0,01623	0,01318	0,00305	0,02514	0,02041	0,00472
86	Giấy phân trang	Tập	0,00695	0,00564	0,00131	0,01469	0,01193	0,00276	0,02167	0,01760	0,00407
87	Giấy than xanh	Tập	0,00047	0,00038	0,00009	0,00172	0,00140	0,00032	0,00270	0,00219	0,00051
88	Góc nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00120	0,00120	-	0,00015	0,00015	-
89	Gọt bút chì	Chiếc	0,00254	0,00206	0,00048	0,01104	0,00896	0,00207	0,01373	0,01115	0,00258
90	Hạt công tắc	Chiếc	0,01293	0,01050	0,00243	0,01236	0,01003	0,00232	0,01629	0,01323	0,00306
91	Hồ dán	Lọ	0,02150	0,01746	0,00404	0,00979	0,00795	0,00184	0,01715	0,01393	0,00322
92	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-	0,00001	0,00001	-
93	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00078	0,00063	0,00015	0,00129	0,00105	0,00024	0,00036	0,00029	0,00007
94	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00614	0,00498	0,00115	0,00178	0,00144	0,00033	0,00130	0,00105	0,00024
95	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00522	0,00424	0,00098	0,00479	0,00389	0,00090	0,00631	0,00512	0,00118
96	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00520	0,00422	0,00098	0,00581	0,00472	0,00109	0,00642	0,00521	0,00121

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
97	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00532	0,00432	0,00100	0,00376	0,00305	0,00071	0,00616	0,00501	0,00116
98	Hót rác	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00223	0,00223	-	0,00029	0,00029	-
99	Keo dán	Lọ	0,00488	0,00396	0,00092	0,00539	0,00438	0,00101	0,00854	0,00694	0,00161
100	Keo silicon	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,00125	0,00125	-	0,00017	0,00017	-
101	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00628	0,00510	0,00118	0,01096	0,00890	0,00206	0,01404	0,01140	0,00264
102	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,02734	0,02221	0,00514	0,04593	0,03730	0,00863	0,06917	0,05617	0,01300
103	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,03280	0,02664	0,00616	0,04593	0,03730	0,00863	0,07006	0,05690	0,01316
104	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,03258	0,02646	0,00612	0,04577	0,03717	0,00860	0,07006	0,05689	0,01316
105	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,03236	0,02628	0,00608	0,04515	0,03667	0,00848	0,06998	0,05683	0,01315
106	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,03236	0,02628	0,00608	0,04485	0,03642	0,00843	0,06995	0,05680	0,01314
107	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,03229	0,02623	0,00607	0,04600	0,03736	0,00864	0,07011	0,05694	0,01317
108	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,03172	0,02576	0,00596	0,04293	0,03487	0,00807	0,06891	0,05596	0,01295
109	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00347	0,00347	-	0,00057	0,00057	-
110	Khẩu trang vải	Chiếc	0,02985	0,02985	-	0,02040	0,02040	-	0,03007	0,03007	-
111	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00233	0,00189	0,00044	0,00409	0,00332	0,00077	0,00573	0,00465	0,00108
112	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00507	0,00411	0,00095	0,00856	0,00695	0,00161	0,01376	0,01117	0,00259
113	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00112	0,00112	-	0,00016	0,00016	-
114	Lịch	Quyển	0,00406	0,00330	0,00076	0,00279	0,00227	0,00052	0,00455	0,00370	0,00085
115	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00033	0,00033	-	0,00006	0,00006	-
116	Mặt bảng điện	Chiếc	0,01196	0,01196	-	0,00736	0,00736	-	0,01082	0,01082	-
117	Mắt camera	Chiếc	0,00426	0,00426	-	0,00411	0,00411	-	0,00498	0,00498	-

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
118	Mặt công tắc	Chiếc	0,00558	0,00453	0,00105	0,00609	0,00494	0,00114	0,00898	0,00730	0,00169
119	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00283	0,00230	0,00053	0,00350	0,00284	0,00066	0,00560	0,00455	0,00105
120	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-	0,00001	0,00001	-
121	Mực dấu	Lọ	0,00095	0,00077	0,00018	0,00692	0,00562	0,00130	0,00236	0,00192	0,00044
122	Mực in	Hộp	0,01697	0,01378	0,00319	0,00682	0,00554	0,00128	0,01068	0,00867	0,00201
123	Mực máy photocopy	Hộp	0,00149	0,00121	0,00028	0,00092	0,00075	0,00017	0,00157	0,00127	0,00029
124	Nước uống	lít	0,52629	0,52629	-	0,61397	0,61397	-	0,98623	0,98623	-
125	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00313	0,00254	0,00059	0,00270	0,00219	0,00051	0,00439	0,00357	0,00083
126	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-
127	Phí internet	VNĐ	139,49949	113,28754	26,21195	1.955,72632	1.588,24535	367,48098	3.081,45795	2.502,45200	579,00595
128	Phích cắm	Chiếc	0,01132	0,01132	-	0,00440	0,00440	-	0,00739	0,00739	-
129	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,02393	0,02393	-	0,00351	0,00351	-
130	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,19680	0,15982	0,03698	0,03762	0,03055	0,00707	0,06581	0,05344	0,01237
131	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00257	0,00257	-	0,00035	0,00035	-
132	Sổ các loại	Quyển	0,00820	0,00666	0,00154	0,00869	0,00706	0,00163	0,01396	0,01134	0,00262
133	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00191	0,00155	0,00036	0,00176	0,00143	0,00033	0,00291	0,00237	0,00055
134	Thảm lau chân	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00514	0,00514	-	0,00071	0,00071	-
135	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02249	0,01826	0,00423	0,01419	0,01153	0,00267	0,02334	0,01895	0,00438
136	Thùng tôn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00257	0,00257	-	0,00035	0,00035	-
137	Thước kẻ	Chiếc	0,00619	0,00619	-	0,00520	0,00520	-	0,00830	0,00830	-
138	Tụ quạt	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,02076	0,02076	-	0,00372	0,00372	-

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
139	Túi clear bag A4	Chiếc	0,18500	0,15024	0,03476	0,11684	0,09489	0,02195	0,16248	0,13195	0,03053
140	Túi clear bag F	Chiếc	0,18405	0,14947	0,03458	0,09614	0,07807	0,01806	0,15858	0,12878	0,02980
141	USB thu wifi	Chiếc	0,00225	0,00183	0,00042	0,00102	0,00083	0,00019	0,00176	0,00143	0,00033
142	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00257	0,00257	-	0,00035	0,00035	-
143	Vò hồ sơ	Chiếc	0,06926	0,05625	0,01301	0,04159	0,03378	0,00782	0,07027	0,05706	0,01320
144	Xăng	lít	0,57853	0,46982	0,10871	0,44262	0,35945	0,08317	0,70919	0,57594	0,13326

TT	Danh mục	ĐVT	16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00067	0,00067	-	0,00023	0,00023	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,01113	0,01113	-	0,01745	0,01745	-	0,02614	0,02614	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00271	-	0,00271	0,00344	-	0,00344	0,00271	-	0,00271
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,16568	0,16568	-	0,26360	0,26360	-	0,38017	0,38017	-
5	Attomat	Chiếc	0,02337	0,01898	0,00439	0,03691	0,02998	0,00694	0,09638	0,07827	0,01811
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,01482	0,01204	0,00278	0,02336	0,01897	0,00439	0,03821	0,03103	0,00718
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00091	-	0,00091	0,00139	-	0,00139	0,00190	-	0,00190
8	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,03973	0,03227	0,00747	0,06265	0,05088	0,01177	0,10547	0,08566	0,01982
9	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,03929	0,03191	0,00738	0,06216	0,05048	0,01168	0,10325	0,08385	0,01940
10	Băng dính đen	Cuộn	0,03797	0,03083	0,00713	0,05982	0,04858	0,01124	0,07848	0,06373	0,01475

TT	Danh mục	ĐVT	16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,02371	0,01925	0,00445	0,03750	0,03045	0,00705	0,08478	0,06885	0,01593
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,03775	0,03065	0,00709	0,05942	0,04826	0,01117	0,09855	0,08004	0,01852
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,02408	0,01955	0,00452	0,03817	0,03100	0,00717	0,08517	0,06917	0,01600
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,02312	0,01878	0,00434	0,03636	0,02952	0,00683	0,08503	0,06905	0,01598
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,06490	0,05270	0,01219	0,10160	0,08251	0,01909	0,12777	0,10376	0,02401
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,01096	0,00890	0,00206	0,01720	0,01397	0,00323	0,02202	0,01789	0,00414
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,01695	0,01377	0,00318	0,01929	0,01566	0,00362	0,02188	0,01777	0,00411
18	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,06047	0,04911	0,01136	0,10038	0,08152	0,01886	0,53960	0,43821	0,10139
19	Băng thun	Cuộn	0,00005	0,00005	-	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-
20	Bảng tin	Chiếc	0,00451	0,00367	0,00085	0,00670	0,00544	0,00126	0,01382	0,01122	0,00260
21	Băng xóa	Chiếc	0,03772	0,03063	0,00709	0,05960	0,04840	0,01120	0,10184	0,08270	0,01914
22	Biển cài	Chiếc	0,00629	0,00511	0,00118	0,01070	0,00869	0,00201	0,08674	0,07044	0,01630
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00392	0,00319	0,00074	0,00620	0,00503	0,00116	0,01899	0,01542	0,00357
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00378	0,00307	0,00071	0,00596	0,00484	0,00112	0,01714	0,01392	0,00322
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,01539	0,01250	0,00289	0,02443	0,01984	0,00459	0,06154	0,04998	0,01156
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00613	0,00498	0,00115	0,00986	0,00801	0,00185	0,02238	0,01817	0,00420
27	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00275	0,00275	-	0,00454	0,00454	-	0,00188	0,00188	-
28	Bóng đèn LED	Chiếc	0,07945	0,06452	0,01493	0,12588	0,10223	0,02365	0,16777	0,13625	0,03152
29	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,04144	0,03365	0,00779	0,06628	0,05383	0,01245	0,13052	0,10600	0,02452
30	Bút bi	Chiếc	0,12225	0,09928	0,02297	0,20339	0,16517	0,03822	0,99481	0,80788	0,18692
31	Bút chì	Chiếc	0,05679	0,04612	0,01067	0,09104	0,07393	0,01711	0,74536	0,60531	0,14005
32	Bút ký	Chiếc	0,02753	0,02236	0,00517	0,04304	0,03495	0,00809	0,07265	0,05900	0,01365

TT	Danh mục	ĐVT	16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
33	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,02832	0,02300	0,00532	0,04389	0,03564	0,00825	0,09060	0,07358	0,01702
34	Bút nước	Chiếc	0,05566	0,04520	0,01046	0,08692	0,07059	0,01633	0,12781	0,10380	0,02402
35	Bút viết bảng	Chiếc	0,04872	0,03957	0,00916	0,07888	0,06406	0,01482	0,22477	0,18253	0,04223
36	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00321	0,00321	-	0,00386	0,00386	-	0,00128	0,00128	-
37	Cặp 3 dây	Chiếc	0,03871	0,03871	-	0,06158	0,06158	-	0,18781	0,18781	-
38	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00449	0,00364	0,00084	0,00695	0,00564	0,00130	0,00444	0,00361	0,00083
39	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,01649	0,01339	0,00310	0,02618	0,02126	0,00492	0,09029	0,07332	0,01696
40	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,01586	0,01288	0,00298	0,02488	0,02021	0,00468	0,03121	0,02534	0,00586
41	Cartride mực	Chiếc	0,01514	0,01230	0,00284	0,02381	0,01934	0,00447	0,03916	0,03181	0,00736
42	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00391	0,00317	0,00073	0,00618	0,00502	0,00116	0,01117	0,00907	0,00210
43	Cây lau nhà	Chiếc	0,00083	0,00083	-	0,00116	0,00116	-	0,00044	0,00044	-
44	Chân giắc micro	Chiếc	0,01145	0,00930	0,00215	0,01815	0,01474	0,00341	0,02813	0,02284	0,00529
45	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,21374	0,17358	0,04016	0,38862	0,31560	0,07302	0,59035	0,47942	0,11093
46	Chậu cảnh	Chiếc	0,00112	0,00112	-	0,00149	0,00149	-	0,00053	0,00053	-
47	Chè khô	Kg	0,01075	0,00873	0,00202	0,01723	0,01399	0,00324	0,06492	0,05272	0,01220
48	Chéch nổi ống	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,00577	0,00577	-	0,00167	0,00167	-
49	Chén trà	Chiếc	0,05521	0,04483	0,01037	0,08776	0,07127	0,01649	0,14490	0,11767	0,02723
50	Chổi tre	Chiếc	0,00092	0,00092	-	0,00134	0,00134	-	0,00051	0,00051	-
51	Chuột máy tính	Chiếc	0,02741	0,02226	0,00515	0,04306	0,03497	0,00809	0,07180	0,05831	0,01349
52	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00898	0,00730	0,00169	0,01419	0,01152	0,00267	0,00267	-	0,00267
53	Cốc uống nước	Chiếc	0,04361	0,03542	0,00819	0,07013	0,05695	0,01318	0,20660	0,16778	0,03882
54	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,01121	0,00910	0,00211	0,01765	0,01434	0,00332	0,02648	0,02151	0,00498
55	Cục tẩy	Cục	0,02185	0,01775	0,00411	0,03446	0,02799	0,00648	0,08276	0,06721	0,01555

TT	Danh mục	ĐVT	16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
56	Cước điện thoại	VNĐ	4.959,58426	4.027,67837	931,90588	7.735,13147	6.281,70026	1.453,43120	4.997,99091	4.058,86842	939,12249
57	Cước phí bưu chính	VNĐ	710,26992	576,81020	133,45972	7.735,13147	899,61229	208,14819	715,78405	581,28822	134,49582
58	Dao đọc giấy	Chiếc	0,02211	0,01796	0,00415	0,03485	0,02831	0,00655	0,08364	0,06793	0,01572
59	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00514	0,00417	0,00097	0,00766	0,00622	0,00144	0,01246	0,01012	0,00234
60	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,03006	0,02441	0,00565	0,04731	0,03842	0,00889	0,09363	0,07604	0,01759
61	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00489	0,00397	0,00092	0,00782	0,00635	0,00147	0,02038	0,01655	0,00383
62	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00052	0,00052	-	0,00020	0,00020	-
63	Đầu chức danh	Chiếc	0,00458	0,00372	0,00086	0,00720	0,00584	0,00135	0,00962	0,00782	0,00181
64	Đầu dập số	Chiếc	0,00148	0,00120	0,00028	0,00232	0,00189	0,00044	0,00446	0,00362	0,00084
65	Đầu nối ren	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,00113	0,00113	-	0,00048	0,00048	-
66	Đầu sao y	Chiếc	0,00433	0,00351	0,00081	0,00790	0,00642	0,00148	0,00540	0,00439	0,00101
67	Đầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00217	0,00176	0,00041	0,00340	0,00276	0,00064	0,00390	0,00316	0,00073
68	Dây mạng	m	1,45974	1,18545	0,27428	2,29489	1,86368	0,43121	2,22659	1,80822	0,41838
69	Điện	Kw	27,35098	22,21173	5,13925	44,95574	36,50856	8,44718	151,42214	122,96992	28,45222
70	Đui đèn	Chiếc	0,04006	0,03254	0,00753	0,06374	0,05176	0,01198	0,13800	0,11207	0,02593
71	File trình ký	Chiếc	0,38321	0,31120	0,07200	0,60996	0,49535	0,11461	0,28385	0,23051	0,05334
72	Gen máng điện	Cây	0,00139	0,00139	-	0,00233	0,00233	-	0,00098	0,00098	-
73	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,02273	0,01846	0,00427	0,03486	0,02831	0,00655	0,04046	0,03286	0,00760
74	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,05268	0,04278	0,00990	0,08237	0,06689	0,01548	0,12393	0,10064	0,02329
75	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,02453	0,01992	0,00461	0,03697	0,03002	0,00695	0,05425	0,04406	0,01019
76	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,06085	0,04942	0,01143	0,09601	0,07797	0,01804	0,13768	0,11181	0,02587
77	Giắc cắm loa	Chiếc	0,01143	0,00928	0,00215	0,01807	0,01467	0,00340	0,02722	0,02210	0,00511

TT	Danh mục	ĐVT	16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
78	Giấy ăn	Hộp	0,00152	0,00152	-	0,00303	0,00303	-	0,00130	0,00130	-
79	Giấy bìa A3	Gram	0,00038	0,00038	-	0,00050	0,00050	-	0,00226	0,00226	-
80	Giấy bìa A4	Gram	0,00413	0,00335	0,00078	0,00682	0,00554	0,00128	0,01283	0,01042	0,00241
81	Giấy in A3	Gram	0,00819	0,00665	0,00154	0,00992	0,00806	0,00186	0,00807	0,00655	0,00152
82	Giấy in A4	Gram	0,08022	0,06515	0,01507	0,12566	0,10204	0,02361	0,16979	0,13789	0,03190
83	Giấy in A5	Gram	0,00168	0,00136	0,00032	0,00192	0,00156	0,00036	0,00291	0,00236	0,00055
84	Giấy nhỡ (30x30)	Tập	0,06488	0,05269	0,01219	0,10264	0,08335	0,01929	0,13990	0,11361	0,02629
85	Giấy nhỡ (30x50)	Tập	0,06373	0,05175	0,01197	0,10008	0,08128	0,01881	0,14614	0,11868	0,02746
86	Giấy phân trang	Tập	0,05787	0,04700	0,01087	0,09096	0,07387	0,01709	0,10270	0,08340	0,01930
87	Giấy than xanh	Tập	0,00716	0,00582	0,00135	0,01122	0,00911	0,00211	0,00971	0,00788	0,00182
88	Góc nối ống	Chiếc	0,00079	0,00079	-	0,00136	0,00136	-	0,00058	0,00058	-
89	Gọt bút chì	Chiếc	0,03811	0,03095	0,00716	0,05956	0,04837	0,01119	0,11076	0,08995	0,02081
90	Hạt công tắc	Chiếc	0,04296	0,03489	0,00807	0,06844	0,05558	0,01286	0,12816	0,10408	0,02408
91	Hồ dán	Lọ	0,04116	0,03342	0,00773	0,06544	0,05314	0,01230	0,12102	0,09828	0,02274
92	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00004	0,00004	-	0,00008	0,00008	-	0,00003	0,00003	-
93	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00140	0,00114	0,00026	0,00196	0,00159	0,00037	0,00423	0,00343	0,00079
94	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00362	0,00294	0,00068	0,00632	0,00513	0,00119	0,05412	0,04395	0,01017
95	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,01657	0,01346	0,00311	0,02615	0,02124	0,00491	0,04860	0,03947	0,00913
96	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,01713	0,01391	0,00322	0,02732	0,02218	0,00513	0,04879	0,03962	0,00917
97	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,01574	0,01278	0,00296	0,02499	0,02029	0,00470	0,04991	0,04053	0,00938
98	Hót rác	Chiếc	0,00162	0,00162	-	0,00252	0,00252	-	0,00102	0,00102	-

TT	Danh mục	ĐVT	16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
99	Keo dán	Lọ	0,02261	0,01836	0,00425	0,03575	0,02903	0,00672	0,07073	0,05744	0,01329
100	Keo silicon	Lọ	0,00101	0,00101	-	0,00141	0,00141	-	0,00053	0,00053	-
101	Kéo văn phòng	Chiếc	0,03761	0,03054	0,00707	0,05996	0,04869	0,01127	0,11233	0,09122	0,02111
102	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,18016	0,14630	0,03385	0,28343	0,23018	0,05326	0,28237	0,22931	0,05306
103	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,18109	0,14706	0,03403	0,28485	0,23133	0,05352	0,27983	0,22725	0,05258
104	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,18108	0,14705	0,03402	0,28476	0,23125	0,05351	0,27623	0,22432	0,05190
105	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,18071	0,14675	0,03395	0,28402	0,23065	0,05337	0,27242	0,22123	0,05119
106	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,18052	0,14660	0,03392	0,28365	0,23035	0,05330	0,27226	0,22110	0,05116
107	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,18152	0,14741	0,03411	0,28433	0,23090	0,05343	0,23152	0,18802	0,04350
108	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,17814	0,14467	0,03347	0,28028	0,22762	0,05266	0,23131	0,18785	0,04346
109	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00380	0,00380	-	0,00356	0,00356	-	0,00104	0,00104	-
110	Khẩu trang vải	Chiếc	0,08015	0,08015	-	0,12797	0,12797	-	0,38975	0,38975	-
111	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,01563	0,01269	0,00294	0,02473	0,02008	0,00465	0,08866	0,07200	0,01666
112	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,03615	0,02936	0,00679	0,05674	0,04608	0,01066	0,07366	0,05982	0,01384
113	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00094	0,00094	-	0,00126	0,00126	-	0,00046	0,00046	-
114	Lịch	Quyển	0,01204	0,00978	0,00226	0,01925	0,01564	0,00362	0,08442	0,06856	0,01586
115	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,00034	0,00034	-	0,00010	0,00010	-
116	Mặt bảng điện	Chiếc	0,02769	0,02769	-	0,04491	0,04491	-	0,08972	0,08972	-
117	Mắt camera	Chiếc	0,01293	0,01293	-	0,02042	0,02042	-	0,02372	0,02372	-
118	Mặt công tắc	Chiếc	0,02377	0,01931	0,00447	0,03757	0,03051	0,00706	0,07228	0,05870	0,01358
119	Máy tính cá nhân	chiếc	0,01475	0,01198	0,00277	0,02322	0,01886	0,00436	0,03102	0,02519	0,00583

TT	Danh mục	ĐVT	16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
120	Móc quạt trần	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00012	0,00012	-	0,00004	0,00004	-
121	Mực dấu	Lọ	0,00907	0,00737	0,00170	0,01273	0,01034	0,00239	0,00946	0,00768	0,00178
122	Mực in	Hộp	0,02812	0,02284	0,00528	0,04456	0,03619	0,00837	0,11053	0,08976	0,02077
123	Mực máy photocopy	Hộp	0,00386	0,00314	0,00073	0,00609	0,00495	0,00114	0,00736	0,00597	0,00138
124	Nước uống	lít	2,55905	2,55905	-	4,01488	4,01488	-	2,77580	2,77580	-
125	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,01166	0,00947	0,00219	0,01855	0,01507	0,00349	0,07208	0,05853	0,01354
126	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
127	Phí internet	VNĐ	8.232,32761	6.685,47325	1.546,85436	12.839,40970	10.426,88462	2.412,52508	8.296,06576	6.737,23500	1.558,83076
128	Phích cắm	Chiếc	0,01853	0,01853	-	0,03010	0,03010	-	0,09895	0,09895	-
129	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,02320	0,02320	-	0,02283	0,02283	-	0,00823	0,00823	-
130	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,15194	0,12339	0,02855	0,25328	0,20569	0,04759	1,74532	1,41738	0,32795
131	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00207	0,00207	-	0,00290	0,00290	-	0,00109	0,00109	-
132	Sổ các loại	Quyển	0,03692	0,02998	0,00694	0,05817	0,04724	0,01093	0,11351	0,09218	0,02133
133	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00741	0,00601	0,00139	0,01163	0,00945	0,00219	0,01243	0,01009	0,00234
134	Thảm lau chân	Chiếc	0,00415	0,00415	-	0,00580	0,00580	-	0,00219	0,00219	-
135	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,05901	0,04792	0,01109	0,09353	0,07596	0,01757	0,13570	0,11020	0,02550
136	Thùng tôn	Chiếc	0,00207	0,00207	-	0,00290	0,00290	-	0,00109	0,00109	-
137	Thước kẻ	Chiếc	0,02218	0,02218	-	0,03497	0,03497	-	0,08594	0,08594	-
138	Tụ quạt	Chiếc	0,02460	0,02460	-	0,02303	0,02303	-	0,00563	0,00563	-
139	Túi clear bag A4	Chiếc	0,42321	0,34369	0,07952	0,65534	0,53220	0,12314	0,74382	0,60406	0,13976
140	Túi clear bag F	Chiếc	0,39681	0,32225	0,07456	0,62878	0,51063	0,11815	0,71524	0,58085	0,13439
141	USB thu wifi	Chiếc	0,00425	0,00346	0,00080	0,00680	0,00553	0,00128	0,01281	0,01040	0,00241

TT	Danh mục	ĐVT	16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
142	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00207	0,00207	-	0,00290	0,00290	-	0,00109	0,00109	-
143	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,17030	0,13830	0,03200	0,27248	0,22128	0,05120	0,38590	0,31339	0,07251
144	Xăng	lít	1,84822	1,50094	0,34728	2,89793	2,35341	0,54452	4,33269	3,51858	0,81411

TT	Danh mục	ĐVT	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00032	0,00032	-	0,00034	0,00034	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,02685	0,02685	-	0,02278	0,02278	-	0,02528	0,02528	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00330	-	0,00330	0,00242	-	0,00242	0,00272	-	0,00272
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,39820	0,39820	-	0,39060	0,39060	-	0,43401	0,43401	-
5	Attomat	Chiếc	0,10243	0,08318	0,01925	0,05446	0,04423	0,01023	0,06187	0,05024	0,01163
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,03827	0,03108	0,00719	0,03176	0,02579	0,00597	0,03813	0,03097	0,00716
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00196	-	0,00196	0,00127	-	0,00127	0,00151	-	0,00151
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,10836	0,08800	0,02036	0,08035	0,06526	0,01510	0,09555	0,07760	0,01795
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,10535	0,08556	0,01980	0,06604	0,05363	0,01241	0,07981	0,06481	0,01500
10	Băng dính đen	Cuộn	0,07662	0,06222	0,01440	0,06637	0,05390	0,01247	0,08407	0,06827	0,01580
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,08844	0,07182	0,01662	0,05854	0,04754	0,01100	0,06931	0,05629	0,01302
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,09879	0,08023	0,01856	0,06228	0,05057	0,01170	0,07697	0,06251	0,01446
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,08892	0,07221	0,01671	0,05215	0,04235	0,00980	0,06202	0,05037	0,01165

TT	Danh mục	ĐVT	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,08944	0,07263	0,01681	0,06030	0,04897	0,01133	0,07041	0,05718	0,01323
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,12070	0,09802	0,02268	0,08652	0,07026	0,01626	0,11334	0,09204	0,02130
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,02180	0,01770	0,00410	0,01788	0,01452	0,00336	0,02048	0,01663	0,00385
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,02773	0,02252	0,00521	0,01994	0,01620	0,00375	0,02068	0,01680	0,00389
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,62926	0,51102	0,11824	0,62072	0,50408	0,11663	0,63653	0,51693	0,11960
19	Băng tan	Cuộn	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
20	Băng thun	Cuộn	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
21	Bảng tin	Chiếc	0,01454	0,01181	0,00273	0,00645	0,00524	0,00121	0,00777	0,00631	0,00146
22	Bảng xóa	Chiếc	0,10317	0,08379	0,01939	0,07577	0,06153	0,01424	0,09109	0,07397	0,01712
23	Biển cài	Chiếc	0,10361	0,08415	0,01947	0,03721	0,03022	0,00699	0,03542	0,02877	0,00666
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,02098	0,01703	0,00394	0,02009	0,01631	0,00377	0,02026	0,01645	0,00381
25	Biển chức danh	Chiếc	0,01878	0,01525	0,00353	0,00929	0,00755	0,00175	0,01122	0,00911	0,00211
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,06506	0,05283	0,01222	0,05018	0,04075	0,00943	0,05853	0,04753	0,01100
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
30	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02386	0,01937	0,00448	0,01589	0,01290	0,00299	0,01827	0,01484	0,00343
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00205	0,00205	-	0,00185	0,00185	-	0,00215	0,00215	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,16484	0,13387	0,03097	0,14782	0,12005	0,02778	0,18583	0,15092	0,03492
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,13733	0,11152	0,02580	0,12379	0,10053	0,02326	0,14790	0,12011	0,02779
35	Bút bi	Chiếc	1,14846	0,93266	0,21580	2,18936	1,77798	0,41138	2,38583	1,93753	0,44830

TT	Danh mục	ĐVT	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
36	Bút chì	Chiếc	0,82178	0,66737	0,15441	0,18216	0,14793	0,03423	0,20173	0,16382	0,03790
37	Bút ký	Chiếc	0,07285	0,05916	0,01369	0,05039	0,04092	0,00947	0,06206	0,05040	0,01166
38	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,09378	0,07616	0,01762	0,05527	0,04489	0,01039	0,06590	0,05352	0,01238
39	Bút nước	Chiếc	0,12805	0,10399	0,02406	0,07678	0,06236	0,01443	0,08952	0,07270	0,01682
40	Bút viết bảng	Chiếc	0,29487	0,23946	0,05541	0,52796	0,42876	0,09920	0,52758	0,42844	0,09913
41	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
42	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00207	0,00207	-	0,00189	0,00189	-	0,00202	0,00202	-
43	Cặp 3 dây	Chiếc	0,19994	0,19994	-	0,11849	0,11849	-	0,13343	0,13343	-
44	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00382	0,00310	0,00072	0,00332	0,00269	0,00062	0,00469	0,00381	0,00088
45	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,09729	0,07901	0,01828	0,05386	0,04374	0,01012	0,06319	0,05131	0,01187
46	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,03084	0,02505	0,00580	0,02538	0,02061	0,00477	0,03019	0,02452	0,00567
47	Cartridge mực	Chiếc	0,04003	0,03251	0,00752	0,03072	0,02495	0,00577	0,03578	0,02906	0,00672
48	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,01157	0,00940	0,00217	0,00615	0,00499	0,00116	0,00694	0,00564	0,00130
49	Cây lau nhà	Chiếc	0,00057	0,00057	-	-	-	-	-	-	-
50	Chân giắc micro	Chiếc	0,02892	0,02348	0,00543	0,02487	0,02020	0,00467	0,02772	0,02251	0,00521
51	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,60554	0,49176	0,11378	0,12887	0,10465	0,02421	0,35793	0,29068	0,06726
52	Chậu cảnh	Chiếc	0,00075	0,00075	-	0,00069	0,00069	-	0,00075	0,00075	-
53	Chè khô	Kg	0,07265	0,05900	0,01365	0,05618	0,04563	0,01056	0,06302	0,05118	0,01184
54	Chéch nối ống	Chiếc	0,00334	0,00334	-	0,00306	0,00306	-	0,00317	0,00317	-
55	Chén trà	Chiếc	0,15301	0,12426	0,02875	0,20478	0,16630	0,03848	0,21816	0,17717	0,04099
56	Chổi tre	Chiếc	0,00064	0,00064	-	-	-	-	-	-	-
57	Chuột máy tính	Chiếc	0,07177	0,05829	0,01349	0,00879	-	0,00879	0,01076	-	0,01076

TT	Danh mục	ĐVT	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
58	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
59	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00237	-	0,00237	0,00396	-	0,00396	0,00509	-	0,00509
60	Cốc uống nước	Chiếc	0,04285	-	0,04285	0,04979	-	0,04979	0,05392	-	0,05392
61	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,02658	0,02159	0,00499	0,00281	-	0,00281	0,00335	-	0,00335
62	Cục tẩy	Cục	0,08562	0,06953	0,01609	0,05176	0,04204	0,00973	0,06350	0,05157	0,01193
63	Cước điện thoại	VNĐ	3.744,30641	3.040,75123	703,55517	3.663,81526	2.975,38437	688,43089	5.468,49461	4.440,96448	1.027,53014
64	Cước phí bưu chính	VNĐ	536,24365	435,48347	100,76018	524,70234	426,11077	98,59157	783,15313	635,99866	147,15447
65	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
66	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
67	Dao dọc giấy	Chiếc	0,08740	0,07097	0,01642	0,04277	0,03473	0,00804	0,05113	0,04152	0,00961
68	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,01292	0,01050	0,00243	0,00936	0,00760	0,00176	0,01093	0,00887	0,00205
69	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,09668	0,07851	0,01817	0,05581	0,04532	0,01049	0,06605	0,05364	0,01241
70	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,02162	0,01756	0,00406	0,01480	0,01202	0,00278	0,01709	0,01388	0,00321
71	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00024	0,00024	-	0,00025	0,00025	-
72	Dầu chức danh	Chiếc	0,00966	0,00785	0,00182	0,00730	0,00593	0,00137	0,00830	0,00674	0,00156
73	Dầu dập số	Chiếc	0,00462	0,00375	0,00087	0,00240	0,00195	0,00045	0,00269	0,00219	0,00051
74	Dầu diezen	lít	-	-	-	0,00053	0,00053	-	-	-	-
75	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
76	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
77	Đầu nối ren	Chiếc	0,00047	0,00047	-	0,00043	0,00043	-	0,00051	0,00051	-
78	Dấu sao y	Chiếc	0,00526	0,00427	0,00099	0,00383	0,00311	0,00072	0,00472	0,00384	0,00089
79	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00390	0,00317	0,00073	0,00423	0,00344	0,00080	0,00444	0,00361	0,00083
80	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
81	Dây điện	m	-	-	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
82	Dây mạng	m	2,01886	1,63951	0,37934	2,64302	2,14640	0,49662	3,43450	2,78915	0,64534
83	Dây phun sương	m	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
84	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
85	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
86	Điện	Kw	168,44671	136,79557	31,65114	243,78687	197,97932	45,80755	254,47350	206,65793	47,81557
87	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
88	Đui đèn	Chiếc	0,14279	0,11596	0,02683	0,17857	0,14502	0,03355	0,21416	0,17392	0,04024
89	File trình ký	Chiếc	0,72152	0,58595	0,13557	0,66432	0,53949	0,12483	0,51907	0,42153	0,09753
90	Gen máng điện	Cây	0,00105	0,00105	-	0,00096	0,00096	-	0,00110	0,00110	-
91	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,03964	0,03219	0,00745	0,03098	0,02516	0,00582	0,03737	0,03035	0,00702
92	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,12398	0,10068	0,02330	0,07695	0,06249	0,01446	0,09253	0,07514	0,01739
93	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,05636	0,04577	0,01059	0,04295	0,03488	0,00807	0,04695	0,03812	0,00882
94	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,13842	0,11241	0,02601	0,10677	0,08671	0,02006	0,12025	0,09766	0,02260
95	Giắc cắm loa	Chiếc	0,02695	0,02189	0,00506	0,01858	0,01509	0,00349	0,02355	0,01912	0,00442
96	Giấy ăn	Hộp	0,00124	0,00124	-	0,00113	0,00113	-	0,00137	0,00137	-
97	Giấy bìa A3	Gram	0,00270	0,00270	-	0,00217	0,00217	-	0,00242	0,00242	-
98	Giấy bìa A4	Gram	0,01402	0,01138	0,00263	0,01491	0,01211	0,00280	0,01717	0,01394	0,00323
99	Giấy in A3	Gram	0,01007	0,00818	0,00189	0,00864	0,00701	0,00162	0,01001	0,00813	0,00188
100	Giấy in A4	Gram	0,17689	0,14365	0,03324	0,17455	0,14176	0,03280	0,19317	0,15687	0,03630
101	Giấy in A5	Gram	0,00427	0,00347	0,00080	0,02522	0,02048	0,00474	0,02213	0,01797	0,00416
102	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,13932	0,11314	0,02618	0,08393	0,06816	0,01577	0,10264	0,08335	0,01929

TT	Danh mục	ĐVT	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
103	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,14848	0,12058	0,02790	0,08152	0,06620	0,01532	0,09995	0,08117	0,01878
104	Giấy phân trang	Tập	0,09662	0,07847	0,01815	0,07137	0,05796	0,01341	0,08665	0,07036	0,01628
105	Giấy than xanh	Tập	0,00878	0,00713	0,00165	0,00634	0,00515	0,00119	0,00909	0,00738	0,00171
106	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
107	Góc nối ống	Chiếc	0,00060	0,00060	-	0,00056	0,00056	-	0,00064	0,00064	-
108	Gọt bút chì	Chiếc	0,11236	0,09125	0,02111	0,06513	0,05289	0,01224	0,08161	0,06628	0,01534
109	Hạt công tắc	Chiếc	0,13333	0,10828	0,02505	0,12449	0,10110	0,02339	0,14893	0,12095	0,02798
110	Hồ dán	Lọ	0,12712	0,10324	0,02389	0,08503	0,06906	0,01598	0,10199	0,08283	0,01916
111	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-
112	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00502	0,00408	0,00094	0,00419	0,00341	0,00079	0,00482	0,00392	0,00091
113	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,06215	0,05047	0,01168	0,08241	0,06693	0,01549	0,09355	0,07597	0,01758
114	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,05081	0,04126	0,00955	0,03753	0,03048	0,00705	0,04430	0,03598	0,00832
115	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,05081	0,04126	0,00955	0,03785	0,03074	0,00711	0,04471	0,03631	0,00840
116	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,05261	0,04273	0,00989	0,03751	0,03046	0,00705	0,04432	0,03599	0,00833
117	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
118	Hót rác	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,00107	0,00107	-	0,00122	0,00122	-
119	Keo dán	Lọ	0,07361	0,05978	0,01383	0,04867	0,03952	0,00914	0,05680	0,04613	0,01067
120	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
121	Keo silicon	Lọ	0,00070	0,00070	-	0,00063	0,00063	-	0,00070	0,00070	-
122	Kéo văn phòng	Chiếc	0,11451	0,09299	0,02152	0,07488	0,06081	0,01407	0,08943	0,07263	0,01680
123	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,25804	0,20955	0,04849	0,16150	0,13115	0,03035	0,23808	0,19334	0,04473
124	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,25804	0,20956	0,04849	0,18283	0,14848	0,03435	0,25267	0,20520	0,04748
125	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,25325	0,20566	0,04758	0,18180	0,14764	0,03416	0,25145	0,20420	0,04725

TT	Danh mục	ĐVT	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
126	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,24818	0,20155	0,04663	0,18052	0,14660	0,03392	0,24993	0,20297	0,04696
127	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,24803	0,20143	0,04661	0,18039	0,14649	0,03390	0,24977	0,20283	0,04693
128	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,20260	0,16453	0,03807	0,17625	0,14313	0,03312	0,24608	0,19984	0,04624
129	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,20318	0,16500	0,03818	0,19729	0,16022	0,03707	0,26161	0,21245	0,04916
130	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
131	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00225	0,00225	-	0,00206	0,00206	-	0,00205	0,00205	-
132	Khẩu trang vải	Chiếc	0,42325	0,42325	-	0,31036	0,31036	-	0,34107	0,34107	-
133	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,09568	0,07770	0,01798	0,02856	0,02320	0,00537	0,03338	0,02711	0,00627
134	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,07034	0,05712	0,01322	0,04844	0,03934	0,00910	0,06382	0,05183	0,01199
135	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
136	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
137	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00064	0,00064	-	0,00059	0,00059	-	0,00064	0,00064	-
138	Lịch	Quyển	0,09219	0,07487	0,01732	0,04221	0,03428	0,00793	0,04850	0,03938	0,00911
139	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
140	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
141	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
142	Màng xông điện nước	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00021	0,00021	-	0,00020	0,00020	-
143	Mặt bảng điện	Chiếc	0,09336	0,09336	-	0,18039	0,18039	-	0,21855	0,21855	-
144	Mặt camera	Chiếc	0,02372	0,02372	-	0,02173	0,02173	-	0,02694	0,02694	-
145	Mặt công tắc	Chiếc	0,07457	0,06056	0,01401	0,06852	0,05564	0,01287	0,08333	0,06767	0,01566
146	Máy tính cá nhân	chiếc	0,03033	0,02463	0,00570	0,03183	0,02585	0,00598	0,03816	0,03099	0,00717
147	Móc quạt trần	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-

TT	Danh mục	ĐVT	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
148	Mực dấu	Lọ	0,01028	0,00835	0,00193	0,00737	0,00598	0,00138	0,00899	0,00730	0,00169
149	Mực in	Hộp	0,12308	0,09995	0,02313	0,12015	0,09758	0,02258	0,11684	0,09489	0,02195
150	Mực máy photocopy	Hộp	0,00721	0,00586	0,00136	0,00444	0,00361	0,00083	0,00591	0,00480	0,00111
151	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
152	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
153	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
154	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
155	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00119	0,00119	-	-	-	-
156	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
157	Nước uống	lít	2,36164	2,36164	-	2,79826	2,79826	-	3,58429	3,58429	-
158	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
159	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
160	Ổng ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
161	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
162	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,07804	0,06337	0,01466	0,03471	0,02819	0,00652	0,03913	0,03178	0,00735
163	Phao tự động	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
164	Phí internet	VNĐ	6.215,09601	5.047,27947	1.167,81654	6.081,50157	4.938,78742	1.142,71414	9.077,05693	7.371,47793	1.705,57900
165	Phích cắm	Chiếc	0,10812	0,10812	-	0,10619	0,10619	-	0,11998	0,11998	-
166	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,01424	0,01424	-	0,01293	0,01293	-	0,01296	0,01296	-
167	Phong bì xanh đỏ	Tập	2,00984	1,63219	0,37765	0,78732	0,63939	0,14794	0,78010	0,63352	0,14658
168	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
169	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
170	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
171	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
172	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
173	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
174	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00023	0,00023	-	-	-	-
175	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
176	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
177	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00143	0,00143	-	0,00129	0,00129	-	0,00145	0,00145	-
178	Sổ các loại	Quyển	0,11757	0,09548	0,02209	0,08417	0,06836	0,01582	0,09847	0,07996	0,01850
179	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
180	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,01179	0,00958	0,00222	0,00977	0,00793	0,00184	0,01217	0,00988	0,00229
181	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
182	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
183	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
184	Thảm lau chân	Chiếc	0,00286	0,00286	-	0,00260	0,00260	-	0,00289	0,00289	-
185	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,13925	0,11308	0,02616	0,13070	0,10614	0,02456	0,15035	0,12210	0,02825
186	Thìa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
187	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
188	Thùng tôn	Chiếc	0,00143	0,00143	-	0,00130	0,00130	-	0,00145	0,00145	-

TT	Danh mục	ĐVT	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
189	Thuốc kẻ	Chiếc	0,09178	0,09178	-	0,05981	0,05981	-	0,06427	0,06427	-
190	Thuốc muối	Chai	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
191	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
192	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
193	Tụ quạt	Chiếc	0,01434	0,01434	-	0,01313	0,01313	-	0,01323	0,01323	-
194	Túi clear bag A4	Chiếc	0,76066	0,61773	0,14293	1,05961	0,86051	0,19910	1,19218	0,96817	0,22401
195	Túi clear bag F	Chiếc	0,72109	0,58560	0,13549	0,86364	0,70136	0,16228	1,02205	0,83001	0,19204
196	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
197	Tuýp vặn ốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
198	Ứng	Đôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
199	USB thu wifi	Chiếc	0,01347	0,01094	0,00253	0,01258	0,01022	0,00236	0,01485	0,01206	0,00279
200	Vải xô	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
201	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
202	Ve	Kg	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
203	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
204	Vít nở	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
205	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
206	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00143	0,00143	-	0,00130	0,00130	-	0,00145	0,00145	-
207	Vò hồ sơ	Chiếc	0,38579	0,31330	0,07249	0,29468	0,23931	0,05537	0,48939	0,39743	0,09196
208	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
209	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
210	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
211	Xăng	lít	4,85392	3,94187	0,91205	3,91858	3,18228	0,73630	4,52256	3,67277	0,84979
212	Xi phong kết nước	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
213	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00034	0,00034	-	0,00046	0,00046	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,02973	0,02973	-	0,03218	0,03218	-	0,03191	0,03191	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00249	-	0,00249	0,00316	-	0,00316	0,00367	-	0,00367
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,53722	0,53722	-	0,68578	0,68578	-	0,62104	0,62104	-
5	Attomat	Chiếc	0,06964	0,05656	0,01309	0,07720	0,06269	0,01451	0,07818	0,06349	0,01469
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,04286	0,03481	0,00805	0,04767	0,03871	0,00896	0,04857	0,03944	0,00913
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00162	-	0,00162	0,00185	-	0,00185	0,00189	-	0,00189
8	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,11117	0,09028	0,02089	0,13298	0,10799	0,02499	0,13021	0,10574	0,02447
9	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,09205	0,07475	0,01730	0,11667	0,09475	0,02192	0,10679	0,08672	0,02007
10	Băng dính đen	Cuộn	0,09166	0,07444	0,01722	0,10886	0,08841	0,02046	0,10109	0,08209	0,01899

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,07836	0,06364	0,01472	0,08518	0,06917	0,01600	0,08973	0,07287	0,01686
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,08263	0,06710	0,01553	0,09532	0,07741	0,01791	0,09063	0,07360	0,01703
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,06840	0,05554	0,01285	0,07864	0,06386	0,01478	0,07777	0,06316	0,01461
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,08031	0,06522	0,01509	0,08569	0,06959	0,01610	0,09113	0,07401	0,01712
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,11849	0,09623	0,02226	0,14087	0,11440	0,02647	0,12788	0,10385	0,02403
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,02382	0,01935	0,00448	0,02771	0,02251	0,00521	0,02571	0,02088	0,00483
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,02179	0,01770	0,00409	0,02982	0,02421	0,00560	0,03212	0,02609	0,00604
18	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,82436	0,66946	0,15490	0,87097	0,70732	0,16366	0,95721	0,77735	0,17986
19	Băng tan	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
20	Băng thun	Cuộn	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-
21	Bảng tin	Chiếc	0,00797	0,00647	0,00150	0,00951	0,00772	0,00179	0,00900	0,00731	0,00169
22	Băng xóa	Chiếc	0,10393	0,08440	0,01953	0,12218	0,09922	0,02296	0,11853	0,09625	0,02227
23	Biển cài	Chiếc	0,05896	0,04788	0,01108	0,08593	0,06978	0,01615	0,08676	0,07046	0,01630
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,02572	0,02088	0,00483	0,02399	0,01948	0,00451	0,02885	0,02343	0,00542
25	Biển chức danh	Chiếc	0,01249	0,01015	0,00235	0,01799	0,01461	0,00338	0,01601	0,01300	0,00301
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,06676	0,05422	0,01254	0,07146	0,05803	0,01343	0,07632	0,06198	0,01434
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
31	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02170	0,01762	0,00408	0,02836	0,02303	0,00533	0,02662	0,02161	0,00500
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00167	0,00167	-	0,00214	0,00214	-	0,00371	0,00371	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,20289	0,16476	0,03812	0,24705	0,20063	0,04642	0,23498	0,19083	0,04415
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,16760	0,13611	0,03149	0,19985	0,16229	0,03755	0,19625	0,15937	0,03687
36	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
37	Bút bi	Chiếc	2,90213	2,35682	0,54531	2,69515	2,18873	0,50642	3,38211	2,74661	0,63550
38	Bút chì	Chiếc	0,20055	0,16287	0,03768	0,22683	0,18421	0,04262	0,22632	0,18379	0,04252
39	Bút ký	Chiếc	0,07292	0,05922	0,01370	0,09192	0,07465	0,01727	0,08387	0,06811	0,01576
40	Bút nhớ đồng	Chiếc	0,08305	0,06744	0,01560	0,10423	0,08465	0,01959	0,10387	0,08435	0,01952
41	Bút nước	Chiếc	0,10096	0,08199	0,01897	0,12481	0,10136	0,02345	0,11252	0,09138	0,02114
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,66619	0,54101	0,12518	0,56486	0,45872	0,10614	0,70822	0,57515	0,13308
43	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
44	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00136	0,00136	-	0,00201	0,00201	-	0,00308	0,00308	-
45	Cáp 3 dây	Chiếc	0,15694	0,15694	-	0,17987	0,17987	-	0,18020	0,18020	-
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00436	0,00354	0,00082	0,00558	0,00453	0,00105	0,00481	0,00391	0,00090
47	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,07094	0,05761	0,01333	0,08143	0,06613	0,01530	0,08146	0,06615	0,01531
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,03519	0,02858	0,00661	0,04346	0,03530	0,00817	0,03995	0,03244	0,00751
49	Cartride mực	Chiếc	0,04131	0,03355	0,00776	0,04836	0,03928	0,00909	0,04624	0,03755	0,00869
50	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00802	0,00651	0,00151	0,01052	0,00855	0,00198	0,00931	0,00756	0,00175
51	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
52	Cây lau nhà	Chiếc	0,00042	0,00042	-	0,00058	0,00058	-	0,00098	0,00098	-
53	Chân giắc micro	Chiếc	0,03296	0,02677	0,00619	0,03672	0,02982	0,00690	0,03717	0,03018	0,00698

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
54	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,51259	0,41628	0,09632	2,06138	1,67405	0,38733	1,14853	0,93272	0,21581
55	Chậu cảnh	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00075	0,00075	-	0,00109	0,00109	-
56	Chè khô	Kg	0,07515	0,06103	0,01412	0,08781	0,07131	0,01650	0,08525	0,06923	0,01602
57	Chéch nối ống	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00316	0,00316	-	0,00435	0,00435	-
58	Chén trà	Chiếc	0,27653	0,22457	0,05196	0,29584	0,24025	0,05559	0,31468	0,25555	0,05913
59	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
60	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
61	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
62	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00048	0,00048	-	0,00065	0,00065	-	0,00097	0,00097	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,06257	0,05081	0,01176	0,07181	0,05832	0,01349	0,06727	0,05463	0,01264
67	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
68	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00621	-	0,00621	0,00717	-	0,00717	0,00766	-	0,00766
69	Cốc uống nước	Chiếc	0,06682	-	0,06682	0,06979	-	0,06979	0,07716	-	0,07716
70	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,01984	0,01611	0,00373	0,02568	0,02086	0,00483	0,02210	0,01795	0,00415
71	Cục tẩy	Cục	0,06833	0,05549	0,01284	0,07394	0,06004	0,01389	0,07552	0,06133	0,01419
72	Cước điện thoại	VNĐ	5.266,82359	4.277,18744	989,63615	6.695,71399	5.437,58933	1.258,12466	5.070,91888	4.118,09322	5.266,82359
73	Cước phí bưu chính	VNĐ	754,27118	612,54363	141,72756	958,90502	778,72677	180,17825	726,21558	589,75967	136,45591
74	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
75	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
76	Dao dọc giấy	Chiếc	0,05511	0,04476	0,01036	0,06251	0,05077	0,01175	0,06089	0,04945	0,01144
77	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,01217	0,00989	0,00229	0,01384	0,01124	0,00260	0,01441	0,01170	0,00271
78	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,07369	0,05984	0,01385	0,08689	0,07056	0,01633	0,08180	0,06643	0,01537
79	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,01912	0,01553	0,00359	0,02238	0,01818	0,00421	0,02202	0,01788	0,00414
80	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00025	0,00025	-	0,00037	0,00037	-
81	Đầu chức danh	Chiếc	0,00986	0,00801	0,00185	0,01237	0,01005	0,00233	0,01101	0,00894	0,00207
82	Đầu dập số	Chiếc	0,00308	0,00250	0,00058	0,00365	0,00296	0,00069	0,00336	0,00273	0,00063
83	Dầu diezen	lít	-	-	-	-	-	-	0,00042	0,00042	-
84	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
85	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
86	Đầu nối ren	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00051	0,00051	-	0,00055	0,00055	-
87	Đầu sao y	Chiếc	0,00445	0,00361	0,00084	0,00542	0,00440	0,00102	0,00504	0,00409	0,00095
88	Đầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00554	0,00450	0,00104	0,00590	0,00479	0,00111	0,00593	0,00481	0,00111
89	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
90	Dây điện	m	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
91	Dây mạng	m	3,83612	3,11531	0,72081	4,51155	3,66383	0,84772	4,33376	3,51944	0,81431
92	Dây phun sương	m	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
93	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
94	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
95	Điện	Kw	292,80839	237,78969	55,01870	299,97199	243,60725	56,36474	327,51176	265,97230	61,53946

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
96	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
97	Đui đèn	Chiếc	0,24427	0,19837	0,04590	0,25101	0,20385	0,04717	0,28380	0,23047	0,05333
98	File trình ký	Chiếc	0,61745	0,50143	0,11602	1,81535	1,47424	0,34110	1,57321	1,27760	0,29561
99	Gen máng điện	Cây	0,00085	0,00085	-	0,00109	0,00109	-	0,00206	0,00206	-
100	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,04145	0,03366	0,00779	0,04890	0,03971	0,00919	0,04436	0,03603	0,00834
101	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,10257	0,08330	0,01927	0,12766	0,10367	0,02399	0,11020	0,08949	0,02071
102	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,05544	0,04502	0,01042	0,06310	0,05124	0,01186	0,06141	0,04987	0,01154
103	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,14378	0,11676	0,02702	0,17684	0,14361	0,03323	0,16118	0,13089	0,03029
104	Giắc cắm loa	Chiếc	0,02562	0,02081	0,00481	0,03250	0,02639	0,00611	0,02963	0,02406	0,00557
105	Giấy ăn	Hộp	0,00114	0,00114	-	0,00136	0,00136	-	0,00145	0,00145	-
106	Giấy bìa A3	Gram	0,00288	0,00288	-	0,00349	0,00349	-	0,00406	0,00406	-
107	Giấy bìa A4	Gram	0,02084	0,01692	0,00392	0,02618	0,02126	0,00492	0,02527	0,02052	0,00475
108	Giấy in A3	Gram	0,01052	0,00854	0,00198	0,01498	0,01217	0,00281	0,01563	0,01270	0,00294
109	Giấy in A4	Gram	0,23826	0,19349	0,04477	0,31222	0,25356	0,05867	0,26900	0,21846	0,05055
110	Giấy in A5	Gram	0,02213	0,01797	0,00416	0,02816	0,02287	0,00529	0,01376	0,01117	0,00259
111	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,11398	0,09256	0,02142	0,15943	0,12947	0,02996	0,13466	0,10936	0,02530
112	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,11119	0,09030	0,02089	0,16126	0,13096	0,03030	0,13074	0,10617	0,02457
113	Giấy phân trang	Tập	0,09605	0,07800	0,01805	0,11476	0,09320	0,02156	0,10175	0,08263	0,01912
114	Giấy than xanh	Tập	0,00919	0,00746	0,00173	0,01282	0,01041	0,00241	0,00963	0,00782	0,00181
115	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
116	Góc nối ống	Chiếc	0,00050	0,00050	-	0,00063	0,00063	-	0,00121	0,00121	-
117	Gọt bút chì	Chiếc	0,08540	0,06936	0,01605	0,09520	0,07731	0,01789	0,09464	0,07686	0,01778
118	Hạt công tắc	Chiếc	0,17190	0,13960	0,03230	0,20428	0,16589	0,03838	0,20476	0,16628	0,03847

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
119	Hồ dán	Lọ	0,11625	0,09441	0,02184	0,15592	0,12662	0,02930	0,13797	0,11205	0,02593
120	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-
121	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00570	0,00463	0,00107	0,00724	0,00588	0,00136	0,00809	0,00657	0,00152
122	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,11177	0,09077	0,02100	0,11296	0,09174	0,02123	0,13382	0,10868	0,02515
123	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,05078	0,04124	0,00954	0,06203	0,05038	0,01166	0,05899	0,04791	0,01108
124	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,05110	0,04150	0,00960	0,06240	0,05068	0,01173	0,05995	0,04868	0,01126
125	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,05095	0,04137	0,00957	0,06222	0,05053	0,01169	0,05862	0,04760	0,01101
126	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
127	Hót rác	Chiếc	0,00092	0,00092	-	0,00121	0,00121	-	0,00219	0,00219	-
128	Keo dán	Lọ	0,06516	0,05291	0,01224	0,07667	0,06226	0,01441	0,07280	0,05912	0,01368
129	Keo PVC	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
130	Keo silicon	Lọ	0,00051	0,00051	-	0,00070	0,00070	-	0,00119	0,00119	-
131	Kéo văn phòng	Chiếc	0,09844	0,07994	0,01850	0,10867	0,08825	0,02042	0,11349	0,09217	0,02133
132	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,24720	0,20075	0,04645	0,38263	0,31073	0,07190	0,28567	0,23200	0,05368
133	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,26466	0,21493	0,04973	0,39249	0,31874	0,07375	0,29749	0,24159	0,05590
134	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,26346	0,21395	0,04950	0,39093	0,31748	0,07346	0,29532	0,23983	0,05549
135	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,26201	0,21278	0,04923	0,38908	0,31597	0,07311	0,29378	0,23858	0,05520
136	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,26187	0,21266	0,04921	0,38891	0,31584	0,07308	0,29362	0,23845	0,05517
137	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,25885	0,21021	0,04864	0,38553	0,31309	0,07244	0,29031	0,23576	0,05455
138	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,28672	0,23284	0,05387	0,40409	0,32817	0,07593	0,31674	0,25723	0,05952
139	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
140	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00119	0,00119	-	0,00205	0,00205	-	0,00526	0,00526	-
141	Khẩu trang vải	Chiếc	0,40505	0,40505	-	0,42390	0,42390	-	0,46489	0,46489	-
142	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,03466	0,02815	0,00651	0,04320	0,03508	0,00812	0,03909	0,03175	0,00735
143	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,06860	0,05571	0,01289	0,08590	0,06976	0,01614	0,07517	0,06105	0,01412
144	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
145	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
146	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00045	0,00045	-	0,00063	0,00063	-	0,00104	0,00104	-
147	Lịch	Quyển	0,05424	0,04405	0,01019	0,06541	0,05312	0,01229	0,05975	0,04853	0,01123
148	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
149	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
150	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
151	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00020	0,00020	-	0,00052	0,00052	-
152	Mặt bảng điện	Chiếc	0,25093	0,25093	-	0,25839	0,25839	-	0,30139	0,30139	-
153	Mắt camera	Chiếc	0,03053	0,03053	-	0,04136	0,04136	-	0,03695	0,03695	-
154	Mặt công tắc	Chiếc	0,09389	0,07625	0,01764	0,10627	0,08630	0,01997	0,10799	0,08770	0,02029
155	Máy tính cá nhân	chiếc	0,04344	0,03527	0,00816	0,04808	0,03904	0,00903	0,04850	0,03939	0,00911
156	Móc quạt trần	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-	0,00010	0,00010	-
157	Mực dấu	Lọ	0,00856	0,00695	0,00161	0,01260	0,01024	0,00237	0,01260	0,01023	0,00237
158	Mực in	Hộp	0,15430	0,12530	0,02899	0,15222	0,12362	0,02860	0,17292	0,14043	0,03249
159	Mực máy photocopy	Hộp	0,00673	0,00547	0,00127	0,01054	0,00856	0,00198	0,00792	0,00643	0,00149
160	Nước lau kính	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
161	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
162	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
163	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
164	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
165	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
166	Nước uống	lít	4,45177	4,45177	-	5,68910	5,68910	-	5,18350	5,18350	-
167	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
168	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
169	Ống ghen ruột gà	m	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
170	Ống nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
171	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,04354	0,03536	0,00818	0,04737	0,03847	0,00890	0,04973	0,04038	0,00934
172	Phao tự động	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00023	0,00023	-
173	Phí internet	VNĐ	8.742,30665	7.099,62723	1.642,67942	11.114,09654	9.025,75780	2.088,33874	8.417,12847	6.835,55003	1.581,57844
174	Phích cắm	Chiếc	0,14298	0,14298	-	0,15328	0,15328	-	0,17115	0,17115	-
175	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00761	0,00761	-	0,01296	0,01296	-	0,05123	0,05123	-
176	Phong bì xanh đỏ	Tập	1,01406	0,82352	0,19054	1,43016	1,16143	0,26873	1,20859	0,98150	0,22709
177	Pin đại	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
178	Pin đũa	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
179	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
180	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
181	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
182	Rắc co	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
183	Rèm cửa	m2	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
184	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
185	Ren trong	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
186	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00144	0,00144	-	0,00244	0,00244	-
187	Sổ các loại	Quyển	0,11248	0,09134	0,02113	0,12788	0,10385	0,02403	0,12275	0,09969	0,02307
188	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
189	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,01340	0,01088	0,00252	0,01703	0,01383	0,00320	0,01485	0,01206	0,00279
190	Tấm kính	Tấm	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
191	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
192	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
193	Thảm lau chân	Chiếc	0,00209	0,00209	-	0,00288	0,00288	-	0,00487	0,00487	-
194	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,17965	0,14590	0,03376	0,22137	0,17978	0,04160	0,20674	0,16790	0,03885
195	Thìa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
196	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
197	Thùng tôn	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00144	0,00144	-	0,00244	0,00244	-
198	Thước kẻ	Chiếc	0,07657	0,07657	-	0,07945	0,07945	-	0,08430	0,08430	-
199	Thuốc muối	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
200	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
201	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
202	Tụ quạt	Chiếc	0,00783	0,00783	-	0,01321	0,01321	-	0,01635	0,01635	-
203	Túi clear bag A4	Chiếc	1,47445	1,19740	0,27705	1,82365	1,48098	0,34266	1,67636	1,36137	0,31499
204	Túi clear bag F	Chiếc	1,27345	1,03417	0,23928	1,85233	1,50427	0,34805	1,36052	1,10488	0,25564
205	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
206	Tuýp vặn ốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
207	Ứng	Đôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
208	USB thu wifi	Chiếc	0,01722	0,01398	0,00324	0,02056	0,01669	0,00386	0,02086	0,01694	0,00392
209	Vải xô	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
210	Van nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
211	Ve	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
212	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
213	Vít nở	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
214	Vô bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
215	Vô bình đựng nước uống 20 lit	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00144	0,00144	-	0,00244	0,00244	-
216	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,52717	0,42812	0,09906	1,06567	0,86543	0,20024	0,53736	0,43639	0,10097
217	Vôi bột	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
218	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
219	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
220	Xăng	lít	5,00164	4,06183	0,93981	6,45866	5,24508	1,21358	4,82470	3,91814	0,90656
221	Xi phong kết nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
222	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
223	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
224	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00008	0,00008	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00245	0,00245	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00021	-	0,00021
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,06661	0,06661	-
5	Attomat	Chiếc	0,00417	0,00338	0,00078
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00202	0,00164	0,00038
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00012	-	0,00012
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00708	0,00575	0,00133
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00993	0,00806	0,00187
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00956	0,00776	0,00180
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00538	0,00437	0,00101
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00590	0,00479	0,00111
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00495	0,00402	0,00093
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00539	0,00438	0,00101

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00804	0,00653	0,00151
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00202	0,00164	0,00038
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00284	0,00230	0,00053
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,08736	0,07095	0,01642
19	Băng tan	Cuộn	0,00014	0,00014	-
20	Băng thun	Cuộn	0,00014	0,00014	-
21	Bảng tin	Chiếc	0,00062	0,00050	0,00012
22	Băng xóa	Chiếc	0,00711	0,00577	0,00134
23	Biển cài	Chiếc	0,00293	0,00238	0,00055
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,00105	0,00085	0,00020
25	Biển chức danh	Chiếc	0,00188	0,00152	0,00035
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,00414	0,00337	0,00078
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00005	0,00005	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00005	0,00005	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00002	0,00002	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00010	0,00010	-
31	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00011	0,00011	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00115	0,00093	0,00022
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00021	0,00021	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01209	0,00982	0,00227
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01129	0,00917	0,00212
36	Bột giặt	Kg	0,00015	0,00015	-
37	Bút bi	Chiếc	0,13008	0,10564	0,02444

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
38	Bút chì	Chiếc	0,01500	0,01218	0,00282
39	Bút ký	Chiếc	0,01142	0,00928	0,00215
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00790	0,00642	0,00148
41	Bút nước	Chiếc	0,00537	0,00436	0,00101
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,03046	0,02474	0,00572
43	Các loại ống nước	Mét	0,00052	0,00052	-
44	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00059	0,00059	-
45	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01565	0,01565	-
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00029	0,00024	0,00005
47	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00735	0,00597	0,00138
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00352	0,00286	0,00066
49	Cartride mực	Chiếc	0,00326	0,00265	0,00061
50	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00045	0,00036	0,00008
51	Cây gạt nước	Chiếc	0,00005	0,00005	-
52	Cây lau nhà	Chiếc	0,00011	0,00011	-
53	Chân giắc micro	Chiếc	0,00156	0,00126	0,00029
54	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,01173	0,00952	0,00220
55	Chậu cảnh	Chiếc	0,00015	0,00015	-
56	Chè khô	Kg	0,01619	0,01315	0,00304
57	Chéch nối ống	Chiếc	0,00058	0,00058	-
58	Chén trà	Chiếc	0,02005	0,01628	0,00377
59	Chít	Kg	0,00005	0,00005	-
60	Chổi cọ	Chiếc	0,00004	0,00004	-
61	Chổi cước	Chiếc	0,00006	0,00006	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
62	Chổi lười	Chiếc	0,00005	0,00005	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00003	0,00003	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00007	0,00007	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00009	0,00009	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,00570	0,00463	0,00107
67	Cọ bình nước	Chiếc	0,00005	0,00005	-
68	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00037	-	0,00037
69	Cốc uống nước	Chiếc	0,00586	-	0,00586
70	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00021	-	0,00021
71	Cục tẩy	Cục	0,00107	-	0,00107
72	Cước điện thoại	VNĐ	64,54545	-	64,54545
73	Cước phí bưu chính	VNĐ	9,24367	-	9,24367
74	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00059	-	0,00059
75	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00079	0,00064	0,00015
76	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00533	0,00432	0,00100
77	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00125	0,00101	0,00023
78	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00004	0,00004	-
79	Đầu chức danh	Chiếc	0,00076	0,00062	0,00014
80	Đầu dập số	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004
81	Dầu diezen	lít	0,00472	0,00472	-
82	Dầu nhớt	Lít	0,00009	0,00009	-
83	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00026	0,00026	-
84	Đầu nối ren	Chiếc	0,00022	0,00022	-
85	Dầu sao y	Chiếc	0,00032	0,00026	0,00006

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
86	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00037	0,00030	0,00007
87	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00025	0,00025	-
88	Dây điện	m	0,00199	0,00199	-
89	Dây mạng	m	0,35456	0,28794	0,06662
90	Dây phun sương	m	0,00012	0,00012	-
91	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00024	0,00024	-
92	Đèn pin	Chiếc	0,00010	0,00010	-
93	Điện	Kw	14,52453	11,79537	2,72916
94	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00010	0,00010	-
95	Đui đèn	Chiếc	0,01390	0,01129	0,00261
96	File trình ký	Chiếc	0,12221	0,09924	0,02296
97	Gen máng điện	Cây	0,00032	0,00032	-
98	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00263	0,00214	0,00049
99	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01418	0,01151	0,00266
100	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00331	0,00269	0,00062
101	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01152	0,00936	0,00217
102	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00128	0,00104	0,00024
103	Giấy ăn	Hộp	0,00030	0,00030	-
104	Giấy bìa A3	Gram	0,00011	0,00011	-
105	Giấy bìa A4	Gram	0,00257	0,00209	0,00048
106	Giấy in A3	Gram	0,00116	0,00094	0,00022
107	Giấy in A4	Gram	0,04156	0,03375	0,00781
108	Giấy in A5	Gram	0,01346	0,01093	0,00253

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
109	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00810	0,00658	0,00152
110	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00799	0,00649	0,00150
111	Giấy phân trang	Tập	0,00530	0,00430	0,00100
112	Giấy than xanh	Tập	0,00054	0,00044	0,00010
113	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00154	0,00154	-
114	Góc nối ống	Chiếc	0,00024	0,00024	-
115	Gọt bút chì	Chiếc	0,00424	0,00344	0,00080
116	Hạt công tắc	Chiếc	0,01158	0,00940	0,00218
117	Hồ dán	Lọ	0,01444	0,01172	0,00271
118	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00022	0,00022	-
119	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00026	0,00021	0,00005
120	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00825	0,00670	0,00155
121	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00494	0,00401	0,00093
122	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00496	0,00403	0,00093
123	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00491	0,00399	0,00092
124	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00022	0,00022	-
125	Hót rác	Chiếc	0,00014	0,00014	-
126	Keo dán	Lọ	0,00561	0,00456	0,00105
127	Keo PVC	Lọ	0,00005	0,00005	-
128	Keo silicon	Lọ	0,00043	0,00043	-
129	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00560	0,00455	0,00105
130	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,03209	0,02606	0,00603
131	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,03258	0,02646	0,00612
132	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,03255	0,02644	0,00612

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
133	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,03252	0,02641	0,00611
134	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,03251	0,02640	0,00611
135	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,03239	0,02631	0,00609
136	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,03311	0,02689	0,00622
137	Khăn lau	Chiếc	0,00033	0,00033	-
138	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00043	0,00043	-
139	Khẩu trang vải	Chiếc	0,02127	0,02127	-
140	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00178	0,00145	0,00034
141	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00803	0,00652	0,00151
142	Khóa cửa	Chiếc	0,00005	0,00005	-
143	Khóa đồng	Chiếc	0,00006	0,00006	-
144	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00026	0,00026	-
145	Lịch	Quyển	0,01099	0,00893	0,00207
146	Lọ hoa	Chiếc	0,00002	0,00002	-
147	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00006	0,00006	-
148	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00018	0,00018	-
149	Màng xông điện nước	Chiếc	0,00023	0,00023	-
150	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00935	0,00935	-
151	Mắt camera	Chiếc	0,00236	0,00236	-
152	Mặt công tắc	Chiếc	0,00834	0,00677	0,00157
153	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00287	0,00233	0,00054
154	Móc quạt trần	Chiếc	0,00026	0,00026	-
155	Mực dấu	Lọ	0,00107	0,00087	0,00020
156	Mực in	Hộp	0,00694	0,00563	0,00130

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
157	Mực máy photocopy	Hộp	0,00144	0,00117	0,00027
158	Nước lau kính	Lít	0,00006	0,00006	-
159	Nước lau sàn	Lít	0,00008	0,00008	-
160	Nước rửa chén	Lít	0,00006	0,00006	-
161	Nước rửa tay	Chai	0,01570	0,01570	-
162	Nước sinh hoạt	m3	0,01463	0,01463	-
163	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00017	0,00017	-
164	Nước uống	lít	0,25681	0,25681	-
165	Nước xịt phòng	Chai	0,00002	0,00002	-
166	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00021	0,00021	-
167	Ổng ghen ruột gà	m	0,00071	0,00071	-
168	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00027	0,00027	-
169	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00198	0,00161	0,00037
170	Phao tự động	Chiếc	0,00003	0,00003	-
171	Phí internet	VNĐ	570,18545	463,04761	107,13785
172	Phích cắm	Chiếc	0,00602	0,00602	-
173	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00153	0,00153	-
174	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,21570	0,17517	0,04053
175	Pin đại	Hộp	0,00003	0,00003	-
176	Pin đũa	Hộp	0,00005	0,00005	-
177	Pin tiêu	Hộp	0,00005	0,00005	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
178	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00025	0,00025	-
179	Quả lọc nước	Bộ	0,00001	0,00001	-
180	Rắc co	Chiếc	0,00008	0,00008	-
181	Rèm cửa	m2	0,00128	0,00128	-
182	Ren ngoài	Chiếc	0,00025	0,00025	-
183	Ren trong	Chiếc	0,00025	0,00025	-
184	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00013	0,00013	-
185	Sổ các loại	Quyển	0,01386	0,01126	0,00261
186	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00100	0,00082	0,00019
187	Tấm kính	Tấm	0,00010	0,00010	-
188	Tấm thoát sàn	m	0,00000	0,00000	-
189	Thảm lau chân	Chiếc	0,00028	0,00028	-
190	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01699	0,01380	0,00319
191	Thùng rác	Chiếc	0,00004	0,00004	-
192	Thùng tôn	Chiếc	0,00019	0,00019	-
193	Thước kẻ	Chiếc	0,00393	0,00393	-
194	Thuốc muối	Chai	0,00022	0,00022	-
195	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00015	0,00015	-
196	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00012	0,00012	-
197	Tụ quạt	Chiếc	0,00165	0,00165	-
198	Túi clear bag A4	Chiếc	0,23969	0,19465	0,04504
199	Túi clear bag F	Chiếc	0,49097	0,39871	0,09225
200	Túi đựng rác	Kg	0,00011	0,00011	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
201	USB thu wifi	Chiếc	0,00076	0,00062	0,00014
202	Van nước	Chiếc	0,00020	0,00020	-
203	Ve	Kg	0,00031	0,00031	-
204	Vệ sinh môi trường	m3	0,00025	0,00025	-
205	Vít nở	Chiếc	0,00170	0,00170	-
206	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00007	0,00007	-
207	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00018	0,00018	-
208	Vò hồ sơ	Chiếc	0,45592	0,37025	0,08567
209	Vôi bột	Kg	0,00063	0,00063	-
210	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00005	0,00005	-
211	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00011	0,00011	-
212	Xăng	lít	1,25144	1,01629	0,23514
213	Xi phong két nước	Chiếc	0,00020	0,00020	-
214	Xịt côn trùng	Chai	0,00012	0,00012	-
215	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00013	0,00013	-
216	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00013	0,00013	-

3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị công cụ, dụng cụ/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sơ Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00086	0,00082	0,00004	0,00420	0,00400	0,00020	0,00114	0,00109	0,00005
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00297	-	0,00297	0,00277	-	0,00277	0,00125	-	0,00125
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,71867	0,58363	0,13504	0,66449	0,53963	0,12486	0,68730	0,55816	0,12914
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,11939	-	0,11939	0,07319	-	0,07319	0,08731	-	0,08731
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00391	0,00317	0,00073	0,04227	0,03432	0,00794	0,02697	0,02191	0,00507
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,03554	0,03168	0,00386	0,13152	0,11722	0,01430	0,08821	0,07862	0,00959
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,08966	0,07638	0,01328	0,37723	0,32135	0,05589	0,28370	0,24167	0,04203
8	Bình cứu hỏa	Bình	1,31831	1,12350	0,19482	1,45504	1,24002	0,21503	1,55066	1,32151	0,22916
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,19210	0,16548	0,02662	0,30562	0,26327	0,04235	0,31771	0,27368	0,04403
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03578	-	0,03578	0,04420	-	0,04420	0,04637	-	0,04637
11	Cáp micro	Chiếc	0,01548	0,01286	0,00262	0,23606	0,19614	0,03992	0,21211	0,17624	0,03587
12	Chậu cảnh	Chiếc	3,07721	2,74505	0,33216	1,65164	1,47336	0,17828	2,11270	1,88465	0,22805
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,62234	0,50540	0,11694	0,78279	0,63570	0,14709	0,81280	0,66007	0,15273
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00125	-	0,00125	0,02101	-	0,02101	0,01941	-	0,01941
15	Đầu nối mạng	Chiếc	6,15238	5,74777	0,40461	5,12283	4,78593	0,33690	6,00269	5,60793	0,39477
16	Ghê hội trường	Chiếc	2,42375	1,99574	0,42801	3,31413	2,72888	0,58525	3,25656	2,68148	0,57508
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,31085	0,25863	0,05222	0,84534	0,70334	0,14201	0,64564	0,53718	0,10846
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,26388	0,22620	0,03768	0,30124	0,25823	0,04302	0,32469	0,27832	0,04637
19	Kết sắt	Chiếc	0,00054	-	0,00054	0,00930	-	0,00930	0,00792	-	0,00792

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sơ Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
20	Máy in	Chiếc	0,22285	0,19218	0,03067	0,30224	0,26064	0,04160	0,29555	0,25487	0,04068
21	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00098	-	0,00098	0,00027	-	0,00027
22	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,00811	0,00659	0,00152	0,00284	0,00231	0,00053
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00208	-	0,00208	0,00058	-	0,00058
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,06450	0,05287	0,01164	0,03923	0,03216	0,00708	0,04553	0,03732	0,00821
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,33111	0,27926	0,05185	0,25096	0,21166	0,03930	0,20991	0,17704	0,03287
26	Micro	Chiếc	0,15753	0,14141	0,01613	0,21485	0,19286	0,02200	0,20615	0,18505	0,02111
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,73844	0,65065	0,08778	0,62365	0,54951	0,07414	0,72047	0,63482	0,08565
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,06308	0,05526	0,00782	0,06329	0,05544	0,00785	0,06765	0,05926	0,00839

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00026	0,00025	0,00001	0,00010	-	0,00010	0,00061	-	0,00061
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00115	-	0,00115	0,00330	-	0,00330	0,01482	-	0,01482
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,05896	0,05896	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	5,03046	5,03046	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,12646	0,12646	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,02282	0,02282	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,54527	0,44282	0,10246	0,81660	0,66316	0,15344	0,03777	-	0,03777
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,09222	-	0,09222	0,05394	-	0,05394	0,04495	-	0,04495
9	Giường gọi đầu	chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00509	0,00509	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00253	0,00205	0,00047	0,11977	0,09727	0,02251	0,00009	-	0,00009
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00154	0,00137	0,00017	0,04835	0,04309	0,00526	0,05543	-	0,05543
12	Bàn là	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04845	0,04845	-
13	Bàn làm việc	Chiếc	0,05272	0,04491	0,00781	0,24366	0,20756	0,03610	0,02623	-	0,02623
14	Bàn tập đứng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
15	Bếp chiên nhúng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00545	0,00545	-
16	Bếp ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,29809	0,29809	-
17	Bếp từ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08447	0,08447	-
18	Bình cứu hỏa	Bình	1,01502	0,86502	0,15000	1,19373	1,01732	0,17641	0,17816	0,15183	0,02633
19	Bình ga	Bình	-	-	-	-	-	-	0,03280	0,03280	-
20	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,78862	0,78862	-
21	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,24813	0,24813	-
22	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01021	0,01021	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
23	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02727	0,02727	-
24	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,15564	0,15564	-
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,14603	0,12579	0,02024	0,08467	0,07294	0,01173	0,02905	0,02503	0,00403
26	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08504	0,08504	-
27	Bồn ngâm chân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01697	0,01697	-
28	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02833	-	0,02833	0,01961	-	0,01961	0,00873	-	0,00873
29	Cáp micro	Chiếc	0,01106	0,00919	0,00187	0,05946	0,04941	0,01006	0,03010	-	0,03010
30	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00526	0,00526	-
31	Cân thực phẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01228	0,01228	-
32	Chạn bát	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08076	0,08076	-
33	Cầu là	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00123	0,00123	-
34	Cây là hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
35	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,18635	0,18635	-
36	Chậu cảnh	Chiếc	2,40029	2,14120	0,25909	1,06964	0,95418	0,11546	0,03463	-	0,03463
37	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00303	0,00303	-
38	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04400	0,04400	-
39	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,50551	0,41053	0,09499	0,32971	0,26776	0,06195	0,01985	-	0,01985
40	Cũi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,05183	0,05183	-
41	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00232	-	0,00232	0,10754	0,09819	0,00935

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
42	Đầu nối mạng	Chiếc	4,76072	4,44763	0,31309	2,13752	1,99695	0,14057	0,68421	0,63921	0,04500
43	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,05444	0,05444	-
44	Ghế bô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00072	0,00072	-
45	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	9,15122	9,15122	-
46	Ghê hội trường	Chiếc	1,63828	1,34897	0,28931	1,50461	1,23891	0,26570	0,70899	-	0,70899
47	Ghế làm việc	Chiếc	0,17287	0,14383	0,02904	0,61911	0,51511	0,10400	0,04584	-	0,04584
48	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04227	0,04227	-
49	Giá để tài liệu	Chiếc	0,20044	0,17181	0,02862	0,12311	0,10553	0,01758	0,01097	-	0,01097
50	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,11299	0,11299	-
51	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
52	Giường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	6,35810	6,35810	-
53	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00308	0,00308	-
54	Kết sắt	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00264	-	0,00264	0,00172	-	0,00172
55	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,06812	0,06812	-
56	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04008	0,04008	-
57	Lò vi sóng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03372	0,03372	-
58	Máy ép chậm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01017	0,01017	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
59	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02113	0,02113	-
60	Máy in	Chiếc	0,16327	0,14080	0,02247	0,20294	0,17501	0,02793	0,02386	-	0,02386
61	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00022	-	0,00022	-	-	-
62	Máy ghi âm	Chiếc	0,00119	0,00097	0,00022	0,00239	0,00194	0,00045	-	-	-
63	Máy xay sinh tố	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
64	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00121	-	0,00121	0,00081	-	0,00081	0,00008	-	0,00008
65	Máy mài dao	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
66	Máy mát xa chân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
67	Máy nướng thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01045	0,01045	-
68	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,05040	0,04131	0,00909	0,02718	0,02228	0,00490	0,00365	-	0,00365
69	Máy tính bảng	Chiếc	0,28108	0,23707	0,04401	0,02415	-	0,02415	0,00543	-	0,00543
70	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02269	0,02269	-
71	Máy xay cầm tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00089	0,00089	-
72	Máy xay công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,07314	0,07314	-
73	Micro	Chiếc	0,11432	0,10261	0,01170	0,06631	0,05952	0,00679	0,05027	-	0,05027
74	Nồi chiên không dầu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04586	0,04586	-
75	Phích nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00352	0,00352	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
76	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,42282	0,42282	-
77	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01198	0,01198	-
78	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	1,35630	1,35630	-
79	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,17860	0,17860	-
80	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,42302	0,42302	-
81	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
82	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04683	0,04683	-
83	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	2,55171	2,55171	-
84	Tủ đầu giường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,10254	0,10254	-
85	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,57677	0,50821	0,06856	0,25733	0,22674	0,03059	0,09010	0,07939	0,01071
86	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,04882	0,04277	0,00605	0,00495	-	0,00495	0,00361	-	0,00361
87	Tủ đông	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
88	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01560	0,01560	-
89	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03427	0,03427	-
90	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,58922	0,58922	-
91	Tủ sấy quần áo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00277	0,00277	-
92	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
93	Chậu nhôm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
94	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
95	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
96	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00010	-	0,00010	0,00011	-	0,00011
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01085	-	0,01085	0,00199	-	0,00199	0,00418	-	0,00418
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,02919	0,02919	-	0,02915	0,02915	-	0,01295	0,01295	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	2,69229	2,69229	-	0,96818	0,96818	-	0,95444	0,95444	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	0,04834	0,04834	-	0,04384	0,04384	-	0,02258	0,02258	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,02275	0,02275	-	0,01037	0,01037	-	0,00501	0,00501	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,07302	-	0,07302	0,02863	-	0,02863	0,01996	-	0,01996
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,07322	-	0,07322	0,02897	-	0,02897	0,00832	-	0,00832
9	Bàn ghế học sinh	Bộ	0,00035	0,00035	-	0,00036	0,00036	-	0,00017	0,00017	-
10	Giường gội đầu	chiếc	0,00442	0,00442	-	0,00648	0,00648	-	0,00250	0,00250	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
11	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005	0,00036	-	0,00036
12	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,04073	-	0,04073	0,00731	-	0,00731	0,01352	-	0,01352
13	Bàn là	Chiếc	0,04014	0,04014	-	0,00784	0,00784	-	0,01109	0,01109	-
14	Bàn làm việc	Chiếc	0,01902	-	0,01902	0,00498	-	0,00498	0,01208	-	0,01208
15	Bàn tập đứng	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
16	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00619	0,00619	-	0,00712	0,00712	-	0,00255	0,00255	-
17	Bếp ga	Chiếc	0,19297	0,19297	-	0,06575	0,06575	-	0,06622	0,06622	-
18	Bếp từ	Chiếc	0,07393	0,07393	-	0,02031	0,02031	-	0,02048	0,02048	-
19	Bình cứu hỏa	Bình	0,72447	0,61741	0,10706	0,26382	0,22483	0,03899	0,13271	0,11310	0,01961
20	Bình ga	Bình	0,06291	0,06291	-	0,04570	0,04570	-	0,01324	0,01324	-
21	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,49745	0,49745	-	0,16356	0,16356	-	0,16426	0,16426	-
22	Bình thủy điện	Chiếc	0,19062	0,19062	-	0,07830	0,07830	-	0,06786	0,06786	-
23	Bình ủ	Chiếc	0,01602	0,01602	-	0,01363	0,01363	-	0,00440	0,00440	-
24	Bộ kích điện	Chiếc	0,00656	0,00656	-	0,00599	0,00599	-	0,00341	0,00341	-
25	Lưu điện	Chiếc	0,12060	0,12060	-	0,02227	0,02227	-	0,03590	0,03590	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,11158	0,09612	0,01546	0,04345	0,03743	0,00602	0,00969	0,00835	0,00134
27	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,10098	0,10098	-	0,11152	0,11152	-	0,03977	0,03977	-
28	Bồn ngâm chân	Chiếc	0,01477	0,01477	-	0,02163	0,02163	-	0,00833	0,00833	-
29	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02341	-	0,02341	0,00804	-	0,00804	0,00239	-	0,00239

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
30	Cáp micro	Chiếc	0,00795	-	0,00795	0,00780	-	0,00780	0,00417	-	0,00417
31	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00594	0,00594	-	0,00679	0,00679	-	0,00256	0,00256	-
32	Cân thực phẩm	Chiếc	0,01194	0,01194	-	0,00263	0,00263	-	0,00292	0,00292	-
33	Chạn bát	Chiếc	0,05943	0,05943	-	0,01045	0,01045	-	0,01868	0,01868	-
34	Cầu là	Chiếc	0,00684	0,00684	-	0,00224	0,00224	-	0,00012	0,00012	-
35	Cây là hơi nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
36	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,08124	0,08124	-	0,07022	0,07022	-	0,03337	0,03337	-
37	Chậu cảnh	Chiếc	0,18683	-	0,18683	0,06129	-	0,06129	0,00494	-	0,00494
38	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,01634	0,01634	-	0,00537	0,00537	-	0,00043	0,00043	-
39	Công tơ điện	Chiếc	0,03537	0,03537	-	0,01140	0,01140	-	0,01128	0,01128	-
40	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,07115	-	0,07115	0,02515	-	0,02515	0,00377	-	0,00377
41	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,07839	0,07158	0,00681	0,02783	0,02541	0,00242	0,02871	0,02622	0,00250
42	Đầu nối mạng	Chiếc	3,50481	3,27432	0,23049	1,21350	1,13370	0,07981	0,09439	0,08819	0,00621
43	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,06174	0,06174	-	0,07078	0,07078	-	0,02552	0,02552	-
44	Ghế bô	Chiếc	0,00047	0,00047	-	-	-	-	-	-	-
45	Ghế cho đối tượng	Chiếc	3,82606	3,82606	-	1,89698	1,89698	-	1,51494	1,51494	-
46	Ghê hội trường	Chiếc	0,63077	-	0,63077	0,17298	-	0,17298	0,18395	-	0,18395
47	Ghế làm việc	Chiếc	0,03224	-	0,03224	0,01127	-	0,01127	0,03290	-	0,03290
48	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,05140	0,05140	-	0,05574	0,05574	-	0,01990	0,01990	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
49	Giá đỡ tài liệu	Chiếc	0,02198	-	0,02198	0,00893	-	0,00893	0,00229	-	0,00229
50	Giá đỡ thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,06101	0,06101	-	0,07704	0,07704	-	0,03230	0,03230	-
51	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00011	0,00011	-
52	Giường	Chiếc	2,47030	2,47030	-	1,36734	1,36734	-	1,03403	1,03403	-
53	Kéo đa năng	Chiếc	0,01714	0,01714	-	0,00561	0,00561	-	0,00034	0,00034	-
54	Kết sắt	Chiếc	0,00128	-	0,00128	0,00052	-	0,00052	0,00069	-	0,00069
55	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,07000	0,07000	-	0,06244	0,06244	-	0,02696	0,02696	-
56	Khung rèm	Chiếc	0,12730	0,12730	-	0,06193	0,06193	-	0,01200	0,01200	-
57	Lò vi sóng	Chiếc	0,01705	0,01705	-	0,02018	0,02018	-	0,00851	0,00851	-
58	Máy ép chậm	Chiếc	0,01024	0,01024	-	0,01310	0,01310	-	0,00488	0,00488	-
59	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00663	0,00663	-	0,00510	0,00510	-	0,00273	0,00273	-
60	Máy in	Chiếc	0,02710	-	0,02710	0,00894	-	0,00894	0,00757	-	0,00757
61	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
62	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002	0,00013	-	0,00013
63	Máy mài dao	Chiếc	0,00172	0,00172	-	0,00056	0,00056	-	0,00003	0,00003	-
64	Máy mát xa chân	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
65	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00402	0,00402	-	0,00275	0,00275	-	0,00131	0,00131	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
66	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00755	-	0,00755	0,00249	-	0,00249	0,00085	-	0,00085
67	Máy tính bảng	Chiếc	0,02730	-	0,02730	0,00908	-	0,00908	0,00224	-	0,00224
68	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	0,00711	0,00711	-	0,00549	0,00549	-	0,00283	0,00283	-
69	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00360	0,00360	-	0,00118	0,00118	-	0,00020	0,00020	-
70	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,05923	0,05923	-	0,04486	0,04486	-	0,02490	0,02490	-
71	Micro	Chiếc	0,04257	-	0,04257	0,00917	-	0,00917	0,01152	-	0,01152
72	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,03518	0,03518	-	0,00644	0,00644	-	0,01058	0,01058	-
73	Phích nước	Chiếc	0,00961	0,00961	-	0,00312	0,00312	-	0,00107	0,00107	-
74	Quạt cây	Chiếc	0,36636	0,36636	-	0,15481	0,15481	-	0,11674	0,11674	-
75	Quạt hộp	Chiếc	0,01035	0,01035	-	0,01491	0,01491	-	0,00587	0,00587	-
76	Quạt treo tường	Chiếc	1,04431	1,04431	-	0,33626	0,33626	-	0,35051	0,35051	-
77	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,10676	0,10676	-	0,03143	0,03143	-	0,03706	0,03706	-
78	Quạt hơi nước	Chiếc	0,23666	0,23666	-	0,08760	0,08760	-	0,08211	0,08211	-
79	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00172	0,00172	-	0,00056	0,00056	-	0,00003	0,00003	-
80	Quạt thông gió	Chiếc	0,02457	0,02457	-	0,01438	0,01438	-	0,00606	0,00606	-
81	Quạt trần	Chiếc	1,41235	1,41235	-	0,57351	0,57351	-	0,48939	0,48939	-
82	Tủ đầu giường	Chiếc	0,08848	0,08848	-	0,12808	0,12808	-	0,05311	0,05311	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
83	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,42582	0,37520	0,05062	0,14723	0,12973	0,01750	0,01488	0,01311	0,00177
84	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00638	-	0,00638	0,00188	-	0,00188	0,00083	-	0,00083
85	Tủ đông	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
86	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,02595	0,02595	-	0,02134	0,02134	-	0,00663	0,00663	-
87	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,02981	0,02981	-	0,04368	0,04368	-	0,01683	0,01683	-
88	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,44402	0,44402	-	0,10779	0,10779	-	0,14411	0,14411	-
89	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,01393	0,01393	-	0,00458	0,00458	-	0,00108	0,00108	-
90	Xe đạp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02086	0,02086	-
91	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-	0,00004	0,00004	-
92	Chậu nhôm	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-	0,00032	0,00032	-
93	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00068	0,00068	-
94	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00007	0,00007	-
95	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00019	0,00019	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00008	-	0,00008	-	-	-	0,00000	-	0,00000
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00234	-	0,00234	-	-	-	0,00011	-	0,00011
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,01475	0,01475	-	0,00126	0,00126	-	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,69441	0,69441	-	0,01607	0,01607	-	0,00072	0,00072	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	0,02366	0,02366	-	0,00057	0,00057	-	-	-	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00374	0,00374	-	-	-	-	0,00017	0,00017	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,01163	-	0,01163	0,01207	-	0,01207	0,00260	-	0,00260
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00503	-	0,00503	0,01207	-	0,01207	0,00170	-	0,00170
9	Bàn ghế học sinh	Bộ	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
10	Giường gọi đầu	chiếc	0,00339	0,00339	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
11	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00015	-	0,00015	-	-	-	0,00010	-	0,00010
12	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00775	-	0,00775	-	-	-	0,00007	-	0,00007
13	Bàn là	Chiếc	0,00649	0,00649	-	0,00096	0,00096	-	-	-	-
14	Bàn làm việc	Chiếc	0,00674	-	0,00674	-	-	-	0,00073	-	0,00073
15	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
16	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
17	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00343	0,00343	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
18	Bếp ga	Chiếc	0,04854	0,04854	-	0,00096	0,00096	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
19	Bếp từ	Chiếc	0,01375	0,01375	-	0,00239	0,00239	-	-	-	-
20	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
21	Bình cứu hòa	Bình	0,07612	0,06487	0,01125	0,12851	s	0,01899	0,02174	0,01853	0,00321
22	Bình ga	Bình	0,01695	0,01695	-	0,00760	0,00760	-	-	-	-
23	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,11685	0,11685	-	0,00684	0,00684	-	0,00027	0,00027	-
24	Bình oxy	Bình	-	-	-	0,00064	0,00064	-	0,00003	0,00003	-
25	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00002	0,00002	-
26	Bình thủy điện	Chiếc	0,05478	0,05478	-	0,00059	0,00059	-	0,00007	0,00007	-
27	Bình ủ	Chiếc	0,00568	0,00568	-	0,00159	0,00159	-	-	-	-
28	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	0,00052	0,00052	-	-	-	-
29	Bộ kích điện	Chiếc	0,00328	0,00328	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
30	Lưu điện	Chiếc	0,02109	0,02109	-	0,00130	0,00130	-	0,00004	0,00004	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00604	0,00520	0,00084	0,00267	-	0,00267	0,00313	0,00270	0,00043
32	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,05287	0,05287	-	0,00592	0,00592	-	0,00026	0,00026	-
33	Bồn ngâm chân	Chiếc	0,01132	0,01132	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
34	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00141	-	0,00141	0,00362	-	0,00362	0,00052	-	0,00052
35	Cáng y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
36	Cáp micro	Chiếc	0,00423	-	0,00423	-	-	-	0,00028	-	0,00028
37	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00332	0,00332	-	0,00030	0,00030	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
38	Cân thực phẩm	Chiếc	0,00166	0,00166	-	0,00063	0,00063	-	-	-	-
39	Chạn bát	Chiếc	0,01101	0,01101	-	-	-	-	-	-	-
40	Cầu là	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00128	0,00128	-	-	-	-
41	Cây là hơi nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
42	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,03554	0,03554	-	0,00303	0,00303	-	0,00018	0,00018	-
43	Chậu cảnh	Chiếc	0,00076	-	0,00076	0,32128	0,28660	0,03468	0,00366	-	0,00366
44	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00303	0,00303	-	0,00011	0,00011	-
45	Công tơ điện	Chiếc	0,00816	0,00816	-	0,00053	0,00053	-	0,00008	0,00008	-
46	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00249	-	0,00249	0,06426	0,05218	0,01207	0,00163	-	0,00163
47	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	-	-	-	0,00029	0,00029	-	0,00002	0,00002	-
48	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01969	0,01798	0,00171	-	-	-	0,00011	-	0,00011
49	Đầu nối mạng	Chiếc	0,04675	0,04367	0,00307	0,04226	-	0,04226	0,08220	0,07679	0,00541
50	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,03411	0,03411	-	0,00319	0,00319	-	0,00014	0,00014	-
51	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,00063	0,00063	-	-	-	-
52	Ghế cho đối tượng	Chiếc	1,21661	1,21661	-	0,01645	0,01645	-	0,00240	0,00240	-
53	Ghê hội trường	Chiếc	0,10675	-	0,10675	0,03404	-	0,03404	0,00870	-	0,00870
54	Ghế làm việc	Chiếc	0,01660	-	0,01660	-	-	-	0,00288	-	0,00288
55	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,02622	0,02622	-	0,00318	0,00318	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
56	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00163	-	0,00163	0,00367	-	0,00367	0,00475	0,00407	0,00068
57	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,04019	0,04019	-	0,00061	0,00061	-	-	-	-
58	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
59	Giường	Chiếc	0,85504	0,85504	-	0,01644	0,01644	-	0,00093	0,00093	-
60	Kéo đa năng	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00319	0,00319	-	0,00011	0,00011	-
61	Két sắt	Chiếc	0,00048	-	0,00048	-	-	-	0,00016	-	0,00016
62	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,03164	0,03164	-	0,00306	0,00306	-	0,00012	0,00012	-
63	Khung rèm	Chiếc	0,01371	0,01371	-	0,02041	0,02041	-	0,00067	0,00067	-
64	Lò vi sóng	Chiếc	0,01040	0,01040	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
65	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
66	Máy bắt vít	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
67	Máy cắt cỏ	Chiếc	-	-	-	0,00030	0,00030	-	-	-	-
68	Máy ép chậm	Chiếc	0,00657	0,00657	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
69	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00257	0,00257	-	0,00030	0,00030	-	-	-	-
70	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	0,00218	0,00218	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
71	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-	0,00001	0,00001	-
72	Máy in	Chiếc	0,00446	-	0,00446	0,01928	0,01662	0,00265	0,00118	-	0,00118
73	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	-	0,00000
74	Máy đo huyết áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
75	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	-	0,00001
76	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
77	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00005	-	0,00005	-	-	-	0,00002	-	0,00002
78	Máy mài dao	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
79	Máy mát xa chân	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
80	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00122	0,00122	-	0,00029	0,00029	-	-	-	-
81	Máy phun rửa áp lực	Chiếc	-	-	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
82	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00643	0,00527	0,00116	0,00015	-	0,00015
83	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00241	0,00241	-	-	-	-
84	Máy tính bảng	Chiếc	0,00076	-	0,00076	0,00503	-	0,00503	0,00085	-	0,00085
85	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	0,00269	0,00269	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
86	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00064	0,00064	-	-	-	-
87	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,02615	0,02615	-	0,00029	0,00029	-	-	-	-
88	Micro	Chiếc	0,00687	-	0,00687	0,00132	-	0,00132	0,00066	-	0,00066

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
89	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,00622	0,00622	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
90	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00101	0,00101	-
91	Phích nước	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00154	0,00154	-	0,00008	0,00008	-
92	Quạt cây	Chiếc	0,09576	0,09576	-	0,00977	0,00977	-	0,00045	0,00045	-
93	Quạt hộp	Chiếc	0,00780	0,00780	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
94	Quạt treo tường	Chiếc	0,25592	0,25592	-	0,00615	0,00615	-	0,00036	0,00036	-
95	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,02472	0,02472	-	0,00152	0,00152	-	0,00008	0,00008	-
96	Quạt hơi nước	Chiếc	0,06019	0,06019	-	0,00307	0,00307	-	0,00013	0,00013	-
97	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00032	0,00032	-	0,00001	0,00001	-
98	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00062	0,00062	-	-	-	-
99	Quạt thông gió	Chiếc	0,00541	0,00541	-	0,00252	0,00252	-	0,00010	0,00010	-
100	Quạt trần	Chiếc	0,37350	0,37350	-	0,02420	0,02420	-	0,00100	0,00100	-
101	Sạc ắc quy	Chiếc	-	-	-	0,00578	0,00578	-	-	-	-
102	Tủ đầu giường	Chiếc	0,06820	0,06820	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
103	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00655	0,00577	0,00078	0,07711	0,06794	0,00917	0,00927	0,00817	0,00110
104	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00046	-	0,00046	0,00080	-	0,00080	0,00010	-	0,00010
105	Tủ đông	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
106	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00866	0,00866	-	0,00273	0,00273	-	0,00010	0,00010	-
107	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00026	0,00026	-
108	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,02285	0,02285	-	-	-	-	-	-	-
109	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,09398	0,09398	-	0,00146	0,00146	-	-	-	-
110	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,00049	0,00049	-	0,00257	0,00257	-	-	-	-
111	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	-	-	-	0,00059	0,00059	-	-	-	-
112	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	0,00008	0,00008	-
113	Xe đạp	Chiếc	0,02802	0,02802	-	0,00189	0,00189	-	-	-	-
114	Xe đạp điện	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00578	0,00578	-	-	-	-
115	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
116	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
117	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
118	Xe rửa	Chiếc	-	-	-	0,00059	0,00059	-	-	-	-
119	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
120	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
121	Chậu nhôm	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
122	Cân điện tử bàn 30kg	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
123	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
124	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00044	0,00044	-	-	-	-	-	-	-
125	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
126	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
127	Dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00003	-	0,00003	-	-	-	0,00334	0,00318	0,00016
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00479	-	0,00479	-	-	-	0,00515	0,00429	0,00086
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,00077	0,00077	-	-	-	-	1,58576	1,58576	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,11459	0,11459	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,01149	0,01149	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,25502	0,20711	0,04792	0,00224	-	0,00224	0,20137	0,16353	0,03784
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01030	-	0,01030	0,00224	-	0,00224	0,27599	0,22413	0,05186

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
8	Bàn ghế giáo viên	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
9	Bàn ghế học sinh	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00050	0,00050	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00224	-	0,00224	-	-	-	0,01730	0,01405	0,00325
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00319	-	0,00319	-	-	-	0,34697	0,30925	0,03772
12	Bàn làm việc	Chiếc	0,02977	-	0,02977	-	-	-	0,41485	0,35339	0,06146
13	Bảng cấm đồ dùng dạy học	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00600	0,00600	-
14	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
15	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
16	Bình cứu hỏa	Bình	0,24789	0,21126	0,03663	0,00352	-	0,00352	0,16844	0,14355	0,02489
17	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
18	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00015	0,00015	-	-	-	-	0,24519	0,24519	-
19	Bình oxy	Bình	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
20	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	-	-	-	0,02710	0,02710	-
21	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,16443	0,16443	-
22	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03421	0,03421	-
23	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
24	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01454	0,01454	-
25	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,00537	0,00537	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01955	0,01684	0,00271	0,00049	-	0,00049	0,05587	0,04813	0,00774

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
27	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,31702	0,31702	-
28	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
29	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00305	-	0,00305	0,00067	-	0,00067	0,04283	0,03478	0,00805
30	Cáng y tế	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
31	Cáp micro	Chiếc	0,01057	0,00878	0,00179	-	-	-	0,12487	0,10376	0,02112
32	Cáp tín hiệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,24204	0,24204	-
33	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
34	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00056	0,00056	-	0,17649	0,17649	-
35	Chậu cảnh	Chiếc	0,01323	-	0,01323	0,00642	-	0,00642	0,40159	0,35824	0,04335
36	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00195	0,00195	-	-	-	-	0,00072	0,00072	-
37	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,01831	0,01831	-
38	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,03005	0,02440	0,00565	0,00224	-	0,00224	0,08107	0,06583	0,01523
39	Cũi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,20518	0,20518	-
40	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	0,00075	0,00075	-	-	-	-	-	-	-
41	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01656	0,01512	0,00144	-	-	-	0,06809	0,06217	0,00592
42	Đầu nối mạng	Chiếc	0,01019	-	0,01019	0,00783	-	0,00783	0,46451	0,43396	0,03055
43	Đôn gỗ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00035	0,00035	-
44	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	0,00069	0,00069	-
45	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	3,80275	3,80275	-
46	Ghê hội trường	Chiếc	0,15798	-	0,15798	0,00630	-	0,00630	1,79979	1,48196	0,31783

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
47	Ghế làm việc	Chiếc	0,11733	-	0,11733	-	-	-	0,68759	0,57208	0,11551
48	Giỏ đồ giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,15700	0,15700	-
49	Giỏ đồ quần áo	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
50	Giỏ đồ tài liệu	Chiếc	0,03915	0,03356	0,00559	0,00068	-	0,00068	0,05882	0,05042	0,00840
51	Giỏ đồ chậu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
52	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00070	0,00070	-
53	Kết sắt	Chiếc	0,00113	-	0,00113	-	-	-	0,00445	-	0,00445
54	Khung tập đi	Chiếc	0,00021	0,00021	-	-	-	-	-	-	-
55	Khung rèm	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00378	0,00378	-	0,08576	0,08576	-
56	Loa, loa di động	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	0,01186	0,01186	-
57	Máy hút âm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00092	0,00092	-
58	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
59	Máy in	Chiếc	0,07879	0,06795	0,01084	0,00049	-	0,00049	0,15847	0,13666	0,02181
60	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	-	-	-	0,00155	-	0,00155
61	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00073	0,00073	-
62	Máy đo huyết áp	Chiếc	0,00172	0,00172	-	-	-	-	-	-	-
63	Máy ghi âm	Chiếc	0,00326	0,00265	0,00061	-	-	-	0,01643	0,01334	0,00309
64	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00090	-	0,00090	-	-	-	0,01677	0,01362	0,00315
65	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
66	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00644	0,00644	-	-	-	-	0,00027	0,00027	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
67	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00815	0,00668	0,00147	0,00021	-	0,00021	0,02186	0,01791	0,00394
68	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,13684	0,13684	-
69	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03275	0,03275	-
70	Máy tính bảng	Chiếc	0,01186	-	0,01186	0,00093	-	0,00093	0,01208	0,01019	0,00189
71	Micro	Chiếc	0,00173	-	0,00173	0,00024	-	0,00024	0,04112	0,03691	0,00421
72	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
73	Phích nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00097	0,00097	-
74	Quạt cây	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,00181	0,00181	-	0,30636	0,30636	-
75	Quạt hộp	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,04658	0,04658	-
76	Quạt treo tường	Chiếc	0,00077	0,00077	-	0,00114	0,00114	-	0,56569	0,56569	-
77	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00028	0,00028	-	0,03848	0,03848	-
78	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00057	0,00057	-	0,14477	0,14477	-
79	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
80	Đèn sưởi	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
81	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	0,00047	0,00047	-	-	-	-
82	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00448	0,00448	-	1,01264	1,01264	-
83	Sạc ắc quy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00123	0,00123	-
84	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00240	-	0,00240	0,01428	0,01258	0,00170	0,05817	0,05125	0,00691
85	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00015	-	0,00015	0,02205	0,01931	0,00273

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
86	Tủ đông	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
87	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,05235	0,05235	-
88	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,13672	0,13672	-
89	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,11945	0,11945	-
90	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01272	0,01272	-
91	Xe đạp	Chiếc	-	-	-	0,00035	0,00035	-	-	-	-
92	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
93	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
94	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
95	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
96	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
97	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	0,00170	0,00170	-	-	-	-	-	-	-
98	Bình Zumile 20l	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
99	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
100	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
101	Dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	0,00213	0,00213	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00168	0,00160	0,00008	0,00162	0,00155	0,00008	0,00205	0,00196	0,00010
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00450	0,00375	0,00075	0,00802	0,00669	0,00133	0,01040	0,00867	0,00173
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,68284	0,68284	-	0,00002	0,00002	-	0,00293	0,00293	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,03062	0,03062	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00492	0,00492	-	0,00002	0,00002	-	0,00050	0,00050	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,03690	0,02997	0,00693	0,07165	0,05819	0,01346	0,05711	0,04638	0,01073
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,04798	0,03896	0,00901	0,11982	0,09731	0,02252	0,07644	0,06208	0,01436
8	Bàn ghế giáo viên	Bộ	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
9	Bàn ghế học sinh	Bộ	0,00015	0,00015	-	-	-	-	-	-	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00795	0,00646	0,00149	0,00109	0,00088	0,00020
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,02639	0,02352	0,00287	0,20471	0,18245	0,02226	0,08182	0,07293	0,00890
12	Bàn làm việc	Chiếc	0,01167	0,00994	0,00173	0,19385	0,16513	0,02872	0,04057	0,03456	0,00601
13	Bảng cấm đồ dùng dạy học	Chiếc	0,00255	0,00255	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
14	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
15	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
16	Bình cứu hỏa	Bình	0,02930	0,02497	0,00433	0,04443	0,03787	0,00657	0,07797	0,06645	0,01152
17	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
18	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,09361	0,09361	-	0,00002	0,00002	-	0,00034	0,00034	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
19	Bình phun thuốc	Bình	0,00631	0,00631	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
20	Bình thủy điện	Chiếc	0,02932	0,02932	-	0,00002	0,00002	-	0,00027	0,00027	-
21	Bình ủ	Chiếc	0,00422	0,00422	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
22	Bộ Đàm	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
23	Bộ kích điện	Chiếc	0,00622	0,00622	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
24	Lưu điện	Chiếc	0,00804	0,00804	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00599	0,00516	0,00083	0,01721	0,01482	0,00238	0,01931	0,01664	0,00268
26	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,03816	0,03816	-	0,00002	0,00002	-	0,00053	0,00053	-
27	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
28	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bức	Chiếc	0,00577	0,00469	0,00108	0,01674	0,01359	0,00314	0,01388	0,01127	0,00261
29	Cáp micro	Chiếc	0,04222	0,03508	0,00714	0,03325	0,02762	0,00562	0,04595	0,03818	0,00777
30	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,10386	0,10386	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
31	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,04614	0,04614	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
32	Chậu cảnh	Chiếc	0,04094	0,03652	0,00442	0,21640	0,19304	0,02336	0,04339	0,03871	0,00468
33	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00038	0,00038	-	0,00002	0,00002	-	0,00033	0,00033	-
34	Công tơ điện	Chiếc	0,00409	0,00409	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
35	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,01583	0,01286	0,00298	0,02465	0,02002	0,00463	0,03263	0,02650	0,00613
36	Cũi	Chiếc	0,02430	0,02430	-	-	-	-	-	-	-
37	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01241	0,01134	0,00108	0,02355	0,02151	0,00205	0,02636	0,02407	0,00229
38	Đầu nối mạng	Chiếc	0,11049	0,10322	0,00727	0,16591	0,15499	0,01091	0,18301	0,17097	0,01204

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
39	Đôn gỗ	Chiếc	0,00049	0,00049	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
40	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
41	Ghế cho đối tượng	Chiếc	1,59192	1,59192	-	0,00002	0,00002	-	0,00429	0,00429	-
42	Ghê hội trường	Chiếc	0,35188	0,28974	0,06214	0,94111	0,77492	0,16619	0,78223	0,64410	0,13813
43	Ghế làm việc	Chiếc	0,02238	0,01862	0,00376	0,29292	0,24372	0,04921	0,07263	0,06043	0,01220
44	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,01894	0,01894	-	0,00002	0,00002	-	0,00086	0,00086	-
45	Giá để tài liệu	Chiếc	0,01609	0,01380	0,00230	0,01621	0,01389	0,00231	0,02096	0,01796	0,00299
46	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00035	0,00035	-
47	Kéo đa năng	Chiếc	0,00039	0,00039	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
48	Kết sắt	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00181	-	0,00181	0,00058	-	0,00058
49	Khung rèm	Chiếc	0,01216	0,01216	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
50	Loa, loa di động	Chiếc	0,00504	0,00504	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
51	Máy hút âm	Chiếc	0,00083	0,00083	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
52	Máy hút bụi	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
53	Máy in	Chiếc	0,01976	0,01704	0,00272	0,07124	0,06143	0,00980	0,04221	0,03640	0,00581
54	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00074	-	0,00074	-	-	-
55	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00108	0,00108	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
56	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,00790	0,00642	0,00149	-	-	-
57	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00796	0,00646	0,00150	0,00012	0,00010	0,00002
58	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
59	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00258	0,00211	0,00047	0,01080	0,00885	0,00195	0,00418	0,00343	0,00075
60	Máy sưởi	Chiếc	0,01622	0,01622	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
61	Máy tăng áp	Chiếc	0,00411	0,00411	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
62	Máy tính bảng	Chiếc	0,00418	0,00352	0,00065	0,00600	0,00506	0,00094	0,00459	0,00387	0,00072
63	Micro	Chiếc	0,02958	0,02655	0,00303	0,04906	0,04403	0,00502	0,06641	0,05961	0,00680
64	Phích nước	Chiếc	0,00046	0,00046	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
65	Quạt cây	Chiếc	0,05322	0,05322	-	0,00002	0,00002	-	0,00014	0,00014	-
66	Quạt hộp	Chiếc	0,00554	0,00554	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
67	Quạt treo tường	Chiếc	0,12512	0,12512	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
68	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,02053	0,02053	-	0,00002	0,00002	-	0,00011	0,00011	-
69	Quạt hơi nước	Chiếc	0,05825	0,05825	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
70	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
71	Quạt trần	Chiếc	0,37828	0,37828	-	0,00002	0,00002	-	0,00098	0,00098	-
72	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
73	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,01432	0,01262	0,00170	0,02126	0,01873	0,00253	0,02507	0,02209	0,00298
74	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00227	0,00199	0,00028	0,01165	0,01021	0,00145	0,00661	0,00579	0,00082
75	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00646	0,00646	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
76	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,01616	0,01616	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
77	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,04091	0,04091	-	0,00002	0,00002	-	0,00032	0,00032	-
78	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	0,00156	0,00156	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
79	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
80	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
81	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
82	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
83	Bình Zumile 20l	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
84	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
85	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00256	0,00244	0,00012	0,00067	0,00064	0,00003	0,00083	0,00079	0,00004
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,02280	0,01900	0,00379	0,00533	0,00445	0,00089	0,00195	0,00163	0,00032
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,00195	0,00195	-	0,00059	0,00059	-	0,00059	0,00059	-
4	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00033	0,00033	-	0,00010	0,00010	-	0,00010	0,00010	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
5	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,07085	0,05754	0,01331	0,05078	0,04124	0,00954	0,02722	0,02211	0,00512
6	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,07094	0,05761	0,01333	0,03752	0,03047	0,00705	0,02958	0,02402	0,00556
7	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00073	0,00059	0,00014	0,00022	0,00018	0,00004	0,00022	0,00018	0,00004
8	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,14578	0,12993	0,01585	0,03529	0,03146	0,00384	0,01585	0,01413	0,00172
9	Bàn làm việc	Chiếc	0,06622	0,05641	0,00981	0,03018	0,02571	0,00447	0,01347	0,01148	0,00200
10	Bình cứu hỏa	Bình	0,13486	0,11493	0,01993	0,12124	0,10333	0,01792	0,04225	0,03601	0,00624
11	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-
12	Bình thủy điện	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
13	Bộ phát wifi	Chiếc	0,03009	0,02592	0,00417	0,02742	0,02362	0,00380	0,01058	0,00911	0,00147
14	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00036	0,00036	-	0,00011	0,00011	-	0,00011	0,00011	-
15	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02640	0,02144	0,00496	0,02023	0,01643	0,00380	0,00675	0,00548	0,00127
16	Cáp micro	Chiếc	0,03690	0,03066	0,00624	0,02487	0,02066	0,00421	0,02751	0,02286	0,00465
17	Chậu cảnh	Chiếc	0,14792	0,13195	0,01597	0,12313	0,10984	0,01329	0,01763	0,01572	0,00190
18	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-
19	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,07100	0,05766	0,01334	0,06203	0,05037	0,01166	0,01878	0,01525	0,00353
20	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,04428	0,04043	0,00385	0,02598	0,02372	0,00226	0,01192	0,01088	0,00104
21	Đầu nối mạng	Chiếc	0,46079	0,43049	0,03030	0,41749	0,39003	0,02746	0,10137	0,09470	0,00667
22	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,00286	0,00286	-	0,00086	0,00086	-	0,00086	0,00086	-
23	Ghê hội trường	Chiếc	1,21770	1,00266	0,21503	0,49184	0,40499	0,08685	0,26883	0,22136	0,04747

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
24	Ghế làm việc	Chiếc	0,10932	0,09095	0,01836	0,07285	0,06061	0,01224	0,03897	0,03242	0,00655
25	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00017	0,00017	-	0,00017	0,00017	-
26	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03054	0,02618	0,00436	0,02572	0,02205	0,00367	0,01238	0,01062	0,00177
27	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-
28	Kết sắt	Chiếc	0,00101	-	0,00101	0,00078	-	0,00078	0,00034	-	0,00034
29	Loa, loa di động	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
30	Máy in	Chiếc	0,05995	0,05170	0,00825	0,03110	0,02682	0,00428	0,01654	0,01426	0,00228
31	Máy khoan sô chứng từ	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,00014	0,00011	0,00003	0,00014	0,00011	0,00003
32	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00636	0,00522	0,00115	0,00355	0,00291	0,00064	0,00160	0,00131	0,00029
33	Máy tính bảng	Chiếc	0,01496	0,01262	0,00234	0,01259	0,01062	0,00197	0,00204	0,00172	0,00032
34	Micro	Chiếc	0,13712	0,12308	0,01404	0,04318	0,03876	0,00442	0,01683	0,01511	0,00172
35	Quạt cây	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
36	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
37	Quạt trần	Chiếc	0,00065	0,00065	-	0,00020	0,00020	-	0,00020	0,00020	-
38	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,05736	0,05055	0,00682	0,05355	0,04718	0,00637	0,01561	0,01376	0,00186
39	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,01176	0,01030	0,00146	0,00594	0,00521	0,00074	0,00194	0,00170	0,00024
40	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,01828	0,01742	0,00086	-	-	-	0,06424	0,06123	0,00302
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,18648	0,15545	0,03104	-	-	-	0,19446	0,16210	0,03236
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,04951	0,04951	-	-	-	-	0,13387	0,13387	-
4	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,03595	0,03595	-	-	-	-	0,02284	0,02284	-
5	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,71448	0,58023	0,13425	0,27844	0,22612	0,05232	2,53867	2,06166	0,47702
6	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,50850	0,41295	0,09555	0,27844	0,22612	0,05232	2,39464	1,94469	0,44995
7	Giường gọi đầu	chiếc	0,00027	0,00027	-	-	-	-	0,00220	0,00220	-
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00861	0,00699	0,00162	-	-	-	0,12580	0,10216	0,02364
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	1,09047	0,97191	0,11856	-	-	-	0,80924	0,72126	0,08798
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,60276	0,51346	0,08930	-	-	-	1,22944	1,04730	0,18214
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00015	0,00015	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
12	Bình bơm điện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	1,55452	1,32479	0,22973	0,55689	0,47459	0,08230	3,62157	3,08637	0,53519
14	Bình khí CO2	Bình	0,04304	0,04304	-	-	-	-	0,02491	0,02491	-
15	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,03485	0,03485	-	-	-	-	0,02935	0,02935	-
16	Bình phun thuốc	Bình	0,00212	0,00212	-	-	-	-	0,00197	0,00197	-
17	Bình thủy điện	Chiếc	0,00524	0,00524	-	-	-	-	0,00940	0,00940	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Bình ủ	Chiếc	0,00431	0,00431	-	-	-	-	0,00415	0,00415	-
19	Bộ Đàm	Chiếc	0,00127	0,00127	-	-	-	-	0,00334	0,00334	-
20	Bộ kích điện	Chiếc	0,00274	0,00274	-	-	-	-	0,00188	0,00188	-
21	Lưu điện	Chiếc	0,00214	0,00214	-	-	-	-	0,00452	0,00452	-
22	Bộ phát wifi	Chiếc	0,29500	0,25412	0,04088	0,08353	0,07196	0,01158	0,62179	0,53562	0,08617
23	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,03390	0,03390	-	-	-	-	0,02867	0,02867	-
24	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,31346	0,25456	0,05890	0,08353	0,06784	0,01570	0,49140	0,39906	0,09233
25	Cáp micro	Chiếc	0,20958	0,17414	0,03544	-	-	-	0,59976	0,49834	0,10143
26	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,00367	0,00367	-	-	-	-	0,00458	0,00458	-
27	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,01925	0,01925	-	-	-	-	0,01647	0,01647	-
28	Chậu cảnh	Chiếc	1,70114	1,51751	0,18363	1,39221	1,24194	0,15028	5,33165	4,75614	0,57551
29	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00612	0,00612	-	-	-	-	0,01567	0,01567	-
30	Công tơ điện	Chiếc	0,01868	0,01868	-	-	-	-	0,01435	0,01435	-
31	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,82311	0,66845	0,15466	0,27844	0,22612	0,05232	1,49157	1,21130	0,28027
32	Cũi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Cửa sắt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02583	0,02583	-
34	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,70716	0,64571	0,06146	-	-	-	0,28786	0,26284	0,02502
35	Đầu nối mạng	Chiếc	6,77696	6,33128	0,44569	2,78443	2,60131	0,18312	12,45027	11,63147	0,81879
36	Ghế băng chờ	Chiếc	0,01733	0,01733	-	-	-	-	0,01102	0,01102	-
37	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,25114	0,25114	-	-	-	-	0,35964	0,35964	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
38	Ghê hội trường	Chiếc	10,60747	8,73428	1,87318	0,83533	0,68782	0,14751	13,29222	10,94493	2,34729
39	Ghế làm việc	Chiếc	1,28525	1,06935	0,21591	-	-	-	3,29928	2,74505	0,55424
40	Giá để tài liệu	Chiếc	0,41275	0,35380	0,05894	0,11138	0,09547	0,01591	0,80860	0,69313	0,11547
41	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00131	0,00131	-	-	-	-	0,00845	0,00845	-
42	Kéo đa năng	Chiếc	0,00491	0,00491	-	-	-	-	0,00865	0,00865	-
43	Kết sắt	Chiếc	0,02427	-	0,02427	-	-	-	0,01827	-	0,01827
44	Khung rèm	Chiếc	0,02999	0,02999	-	-	-	-	0,05245	0,05245	-
45	Loa, loa di động	Chiếc	0,00237	0,00237	-	-	-	-	0,00266	0,00266	-
46	Máy bắt vít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00077	0,00077	-
47	Máy cắt cỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00078	0,00078	-
48	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00644	0,00644	-	-	-	-	0,00563	0,00563	-
49	Máy hút bụi	Chiếc	0,00046	0,00046	-	-	-	-	0,00100	0,00100	-
50	Máy in	Chiếc	1,49300	1,28752	0,20548	0,08353	0,07204	0,01150	1,59539	1,37582	0,21957
51	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00235	-	0,00235	-	-	-	0,00248	-	0,00248
52	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00151	0,00151	-	-	-	-	0,00077	0,00077	-
53	Máy ghi âm	Chiếc	0,00670	0,00544	0,00126	-	-	-	0,04859	0,03946	0,00913
54	Máy khoan bê tông	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00135	0,00135	-
55	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,02861	0,02323	0,00538	-	-	-	0,03779	0,03069	0,00710
56	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00952	0,00952	-	-	-	-	0,00143	0,00143	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
57	Máy nén khí	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00359	0,00359	-
58	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,06282	0,05149	0,01133	0,02784	0,02282	0,00502	0,17477	0,14325	0,03153
59	Máy sủi	Chiếc	0,00383	0,00383	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
60	Máy tăng áp	Chiếc	0,01567	0,01567	-	-	-	-	0,01426	0,01426	-
61	Máy tính bảng	Chiếc	0,35409	0,29865	0,05544	0,13922	0,11742	0,02180	1,75132	1,47709	0,27423
62	Micro	Chiếc	2,18162	1,95826	0,22336	0,05569	0,04999	0,00570	1,09087	0,97918	0,11168
63	Phích nước	Chiếc	0,02035	0,02035	-	-	-	-	0,00408	0,00408	-
64	Quạt cây	Chiếc	0,02249	0,02249	-	-	-	-	0,03552	0,03552	-
65	Quạt hộp	Chiếc	0,00374	0,00374	-	-	-	-	0,00049	0,00049	-
66	Quạt treo tường	Chiếc	0,04906	0,04906	-	-	-	-	0,01927	0,01927	-
67	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,02169	0,02169	-	-	-	-	0,01930	0,01930	-
68	Quạt hơi nước	Chiếc	0,01670	0,01670	-	-	-	-	0,01644	0,01644	-
69	Quạt thông gió	Chiếc	0,02340	0,02340	-	-	-	-	0,01193	0,01193	-
70	Quạt trần	Chiếc	0,14613	0,14613	-	-	-	-	0,10790	0,10790	-
71	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00844	0,00844	-	-	-	-	0,01481	0,01481	-
72	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,73146	0,64451	0,08695	0,33413	0,29441	0,03972	1,49938	1,32114	0,17824
73	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,10289	0,09013	0,01276	0,02784	0,02439	0,00345	0,18168	0,15915	0,02253

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
74	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00413	0,00413	-	-	-	-	0,00710	0,00710	-
75	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,04715	0,04715	-	-	-	-	0,02076	0,02076	-
76	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00145	0,00145	-	-	-	-	0,00043	0,00043	-
77	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00028	0,00028	-
78	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00641	0,00641	-	-	-	-	0,00085	0,00085	-
79	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
80	Nồi áp suất	Chiếc	0,00147	0,00147	-	-	-	-	-	-	-
81	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,02236	0,02236	-	-	-	-	0,01233	0,01233	-
82	Bình Zumile 20l	Chiếc	0,00321	0,00321	-	-	-	-	0,00301	0,00301	-
83	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	0,00059	0,00059	-
84	Máy hàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
85	Mỏ hàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
86	Xe gom rác	Chiếc	0,00018	0,00018	-	-	-	-	0,00105	0,00105	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	-	-	-	0,01008	0,00960	0,00047	0,00018	0,00017	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	-	-	-	0,07819	0,06518	0,01301	0,03083	0,02570	0,00513
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	2,14011	2,14011	-	0,00050	0,00050	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,04936	0,04936	-	0,00009	0,00009	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,06446	0,06446	-	0,00015	0,00015	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,05400	0,04385	0,01015	0,60306	0,48975	0,11332	0,27900	0,22658	0,05242
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,05400	0,04385	0,01015	0,75596	0,61391	0,14204	0,06798	0,05520	0,01277
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,05393	0,04380	0,01013	0,01393	0,01131	0,00262
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,78523	0,69986	0,08537	0,04062	0,03620	0,00442
10	Bàn làm việc	Chiếc	-	-	-	0,68380	0,58249	0,10131	0,24593	0,20950	0,03644
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00036	0,00036	-	-	-	-
12	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	0,10799	0,09203	0,01596	0,94558	0,80584	0,13974	0,25703	0,21905	0,03798
14	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	0,00625	0,00625	-	-	-	-
15	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,41995	0,41995	-	0,00031	0,00031	-
16	Bình oxy	Bình	-	-	-	0,01080	0,01080	-	-	-	-
17	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	0,00955	0,00955	-	0,00001	0,00001	-
18	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	0,16197	0,16197	-	0,00011	0,00011	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
19	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	0,01300	0,01300	-	0,00007	0,00007	-
20	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	0,00156	0,00156	-	-	-	-
21	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	0,00734	0,00734	-	-	-	-
22	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	0,08477	0,08477	-	-	-	-
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01620	0,01395	0,00224	0,18336	0,15795	0,02541	0,02534	0,02182	0,00351
24	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,13402	0,13402	-	0,00018	0,00018	-
25	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01620	0,01316	0,00304	0,25232	0,20491	0,04741	0,00333	-	0,00333
26	Cáp micro	Chiếc	-	-	-	0,08102	0,06732	0,01370	0,01583	0,01315	0,00268
27	Cáp tín hiệu	Chiếc	-	-	-	0,11121	0,11121	-	-	-	-
28	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	0,01152	0,01152	-	0,00004	0,00004	-
29	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,06626	0,06626	-	0,00002	0,00002	-
30	Chậu cảnh	Chiếc	0,26998	0,24084	0,02914	0,89441	0,79787	0,09655	0,12097	0,10792	0,01306
31	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00619	0,00619	-	0,00007	0,00007	-
32	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	0,04021	0,04021	-	0,00012	0,00012	-
33	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,05400	0,04385	0,01015	0,43933	0,35678	0,08255	0,02926	0,02376	0,00550
34	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	-	-	-	0,92586	0,84540	0,08046	0,01831	0,01672	0,00159
35	Đầu nối mạng	Chiếc	0,53997	0,50446	0,03551	0,84680	0,79111	0,05569	0,16979	0,15862	0,01117
36	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,03786	0,03786	-	0,00020	0,00020	-
37	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	3,55083	3,55083	-	0,00158	0,00158	-
38	Ghê hội trường	Chiếc	0,16199	0,13338	0,02861	8,93088	7,35377	1,57711	1,05948	0,87239	0,18709

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
39	Ghế làm việc	Chiếc	-	-	-	1,90981	1,58899	0,32082	0,84479	0,70288	0,14191
40	Giỏ để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	0,10332	0,10332	-	0,00016	0,00016	-
41	Giỏ để quần áo	Chiếc	-	-	-	0,02509	0,02509	-	-	-	-
42	Giỏ để tài liệu	Chiếc	0,02160	0,01851	0,00308	0,07829	0,06711	0,01118	0,04764	0,04083	0,00680
43	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	0,00489	0,00489	-	0,00005	0,00005	-
44	Kết sắt	Chiếc	-	-	-	0,00857	-	0,00857	0,00172	-	0,00172
45	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	0,02044	0,02044	-	-	-	-
46	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00869	0,00869	-	0,00001	0,00001	-
47	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	0,01431	0,01431	-	0,00013	0,00013	-
48	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	-	-	-
49	Máy in	Chiếc	0,01620	0,01397	0,00223	0,58446	0,50402	0,08044	0,11019	0,09503	0,01517
50	Máy đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00647	-	0,00647	0,00024	-	0,00024
52	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,01162	0,01162	-	-	-	-
53	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,00483	-	0,00483	0,00037	-	0,00037
54	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	-	-	-	0,01483	-	0,01483	0,00114	-	0,00114
55	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,02268	0,02268	-	0,00001	0,00001	-
56	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00540	0,00443	0,00097	0,06761	0,05541	0,01220	0,00957	0,00784	0,00173
57	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	0,04077	0,04077	-	0,00015	0,00015	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
58	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,03492	0,03492	-	0,00005	0,00005	-
59	Máy tính bảng	Chiếc	0,02700	0,02277	0,00423	0,50145	0,42293	0,07852	0,07378	0,06223	0,01155
60	Micro	Chiếc	0,01080	0,00969	0,00111	0,06054	-	0,06054	0,00294	-	0,00294
61	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,04830	0,04830	-	0,00071	0,00071	-
62	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,27793	0,27793	-	0,00026	0,00026	-
63	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,02013	0,02013	-	0,00012	0,00012	-
64	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,86357	0,86357	-	0,00032	0,00032	-
65	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,11533	0,11533	-	0,00016	0,00016	-
66	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,20640	0,20640	-	0,00033	0,00033	-
67	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
68	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	1,29119	1,29119	-	0,00097	0,00097	-
69	Sạc ắc quy	Chiếc	-	-	-	0,00052	0,00052	-	-	-	-
70	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,06480	0,05709	0,00770	0,33999	0,29958	0,04042	0,02049	0,01806	0,00244
71	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00540	0,00473	0,00067	0,07152	0,06265	0,00887	0,00386	0,00338	0,00048
72	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	0,01238	0,01238	-	-	-	-
73	Tủ đựng giấy dép	Chiếc	-	-	-	0,03060	0,03060	-	-	-	-
74	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,44089	0,44089	-	0,00032	0,00032	-
75	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	0,24871	0,24871	-	0,00127	0,00127	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
76	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00349	0,00349	-	0,00000	0,00000	-
77	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
78	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	-	-	-	0,00119	0,00119	-	-	-	-
79	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
80	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00205	0,00205	-	-	-	-
81	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
82	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	0,00057	0,00057	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00012	0,00011	0,00001	0,00078	0,00074	0,00004	0,00087	0,00083	0,00004
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00913	0,00761	0,00152	0,01193	0,00994	0,00199	0,01198	0,00998	0,00199
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,12208	0,09914	0,02294	0,15498	0,12586	0,02912	0,19410	0,15763	0,03647

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,09766	0,07931	0,01835	0,05534	0,04494	0,01040	0,08108	0,06584	0,01523
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00680	0,00552	0,00128	0,00759	0,00616	0,00143	0,00933	0,00758	0,00175
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,07374	0,06572	0,00802	0,06115	0,05451	0,00665	0,09145	0,08151	0,00994
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,11333	0,09654	0,01679	0,15449	0,13161	0,02289	0,20233	0,17235	0,02998
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,12829	0,10933	0,01896	0,18282	0,15580	0,02702	0,25455	0,21693	0,03762
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01865	0,01607	0,00258	0,02129	0,01834	0,00295	0,03906	0,03364	0,00541
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00217	-	0,00217	0,00313	-	0,00313	0,00573	-	0,00573
11	Cáp micro	Chiếc	0,00392	0,00325	0,00066	0,02189	0,01819	0,00370	0,05123	0,04256	0,00866
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,05590	0,04987	0,00603	0,10319	0,09205	0,01114	0,13819	0,12328	0,01492
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00698	0,00567	0,00131	0,03496	0,02839	0,00657	0,07921	0,06433	0,01488
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01946	0,01777	0,00169	0,01774	0,01620	0,00154	0,04071	0,03717	0,00354
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,05876	0,05490	0,00386	0,19859	0,18553	0,01306	0,65049	0,60771	0,04278
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,73752	0,60728	0,13024	0,66540	0,54790	0,11750	0,89150	0,73407	0,15743

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,30701	0,25544	0,05157	0,42908	0,35700	0,07208	0,48502	0,40354	0,08148
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,01469	0,01259	0,00210	0,02927	0,02509	0,00418	0,06398	0,05485	0,00914
19	Két sắt	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00192	-	0,00192	0,00446	-	0,00446
20	Máy in	Chiếc	0,07525	0,06489	0,01036	0,09196	0,07930	0,01266	0,22236	0,19176	0,03060
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00042	-	0,00042	0,00065	-	0,00065
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00068	-	0,00068	0,00091	-	0,00091
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,00113	-	0,00113	0,00152	-	0,00152
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00623	0,00510	0,00112	0,00679	0,00556	0,00122	0,00843	0,00691	0,00152
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,02488	0,02098	0,00390	0,04337	0,03658	0,00679	0,04135	0,03487	0,00647
26	Micro	Chiếc	0,00285	-	0,00285	0,00470	-	0,00470	0,01838	-	0,01838
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00808	0,00712	0,00096	0,02724	0,02400	0,00324	0,05519	0,04863	0,00656
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00628	0,00550	0,00078	0,00470	0,00412	0,00058	0,00871	0,00763	0,00108

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trả quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00229	0,00219	0,00011	0,00572	0,00545	0,00027
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00523	-	0,00523	0,00303	0,00252	0,00050	0,14939	0,12453	0,02486
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00082	0,00082	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,27830	0,22601	0,05229	0,15675	0,12730	0,02945	1,07387	0,87209	0,20178
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,05880	0,04775	0,01105	0,23738	0,19277	0,04460	0,17187	0,13957	0,03229
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01175	0,00954	0,00221	0,02533	0,02057	0,00476	0,07301	0,05929	0,01372
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,02602	0,02319	0,00283	0,40416	0,36021	0,04394	0,17351	0,15465	0,01887
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,23184	0,19749	0,03435	0,88602	0,75475	0,13127	0,82929	0,70643	0,12286
11	Bình cứu hỏa	Bình	0,25226	0,21498	0,03728	0,15998	0,13634	0,02364	0,97956	0,83480	0,14476
12	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
13	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
14	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
15	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00299	-	0,00299	0,06104	0,05258	0,00846	0,05448	0,04693	0,00755
16	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00028	0,00028	-
17	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00293	-	0,00293	0,08517	-	0,08517	0,01401	-	0,01401
18	Cáp micro	Chiếc	0,00289	-	0,00289	0,25580	0,21255	0,04326	0,03716	0,03087	0,00628

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
19	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
20	Chậu cảnh	Chiếc	0,01116	-	0,01116	1,30635	1,16534	0,14101	0,34852	0,31090	0,03762
21	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
22	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
23	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00477	-	0,00477	2,12571	1,72629	0,39942	0,19198	0,15591	0,03607
24	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00139	-	0,00139	0,06033	0,05509	0,00524	0,05799	0,05295	0,00504
25	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00784	-	0,00784	0,96457	0,90114	0,06344	0,30753	0,28730	0,02022
26	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
27	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00188	0,00188	-
28	Ghê hội trường	Chiếc	0,17371	-	0,17371	1,60564	1,32210	0,28354	4,18815	3,44856	0,73959
29	Ghế làm việc	Chiếc	0,13720	-	0,13720	0,74538	0,62016	0,12521	2,92005	2,42952	0,49053
30	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00644	-	0,00644	0,06975	0,05979	0,00996	0,15170	0,13004	0,02166
31	Kết sắt	Chiếc	0,00135	-	0,00135	0,02326	-	0,02326	0,00545	-	0,00545
32	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
33	Máy in	Chiếc	0,01238	-	0,01238	0,34839	0,30045	0,04795	0,37398	0,32251	0,05147
34	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,04004	-	0,04004	0,00220	-	0,00220
35	Máy ghi âm	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,01930	-	0,01930	0,00128	-	0,00128
36	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00103	-	0,00103	0,08008	-	0,08008	0,00681	-	0,00681
37	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00157	-	0,00157	0,10377	0,08505	0,01872	0,00619	-	0,00619
38	Máy tính bảng	Chiếc	0,01169	-	0,01169	2,07356	1,74888	0,32469	0,06805	-	0,06805

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
39	Micro	Chiếc	0,00139	-	0,00139	0,14828	-	0,14828	0,28567	0,25642	0,02925
40	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
41	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
42	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
43	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
44	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00093	0,00093	-
45	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
46	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,01477	0,01302	0,00176	0,48709	0,42919	0,05790	0,05573	0,04911	0,00662
47	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,10717	0,09388	0,01329	0,01891	0,01657	0,00235
48	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00036	0,00036	-
49	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00065	0,00065	-
50	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
51	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00895	0,00853	0,00042	0,00011	0,00010	0,00001	0,00108	0,00103	0,00005
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,05591	0,04661	0,00931	0,00132	0,00110	0,00022	0,01632	0,01360	0,00272
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,46073	0,37416	0,08657	0,36170	0,29373	0,06796	0,49965	0,40577	0,09389
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,14944	0,12136	0,02808	0,27322	0,22188	0,05134	0,28772	0,23366	0,05406
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,02478	0,02013	0,00466	0,00691	0,00561	0,00130	0,00165	0,00134	0,00031
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00650	0,00580	0,00071	0,19013	0,16946	0,02067	0,07367	0,06566	0,00801
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,26567	0,22631	0,03936	0,13673	0,11647	0,02026	0,20998	0,17887	0,03111
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,53873	0,45912	0,07961	1,37951	1,17565	0,20386	1,17558	1,00185	0,17373
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,04802	0,04137	0,00666	0,26449	0,22784	0,03665	0,23797	0,20499	0,03298
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00903	-	0,00903	0,02332	-	0,02332	0,03369	-	0,03369
11	Cáp micro	Chiếc	0,01060	0,00880	0,00179	0,01861	0,01546	0,00315	0,15430	0,12821	0,02609
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,59235	0,52841	0,06394	0,78333	0,69878	0,08455	1,38091	1,23185	0,14906
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,15587	0,12659	0,02929	0,14784	0,12006	0,02778	0,58142	0,47217	0,10925
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01141	0,01042	0,00099	0,05049	0,04610	0,00439	0,18007	0,16442	0,01565
15	Đầu nối mạng	Chiếc	1,04319	0,97458	0,06861	0,37579	0,35107	0,02471	4,24861	3,96920	0,27941
16	Ghê hội trường	Chiếc	1,39323	1,14719	0,24603	7,03440	5,79219	1,24221	2,65413	2,18543	0,46870
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,98145	0,81658	0,16487	2,41027	2,00538	0,40489	0,54124	0,45032	0,09092
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,08794	0,07538	0,01256	0,02257	0,01935	0,00322	0,23613	0,20241	0,03372

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
19	Kết sắt	Chiếc	0,00137	-	0,00137	0,00502	-	0,00502	0,00612	-	0,00612
20	Máy in	Chiếc	0,13138	0,11330	0,01808	0,32029	0,27621	0,04408	0,22213	0,19156	0,03057
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00045	-	0,00045	-	-	-	-	-	-
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00143	-	0,00143	-	-	-	-	-	-
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00173	-	0,00173	0,00430	-	0,00430	0,00013	-	0,00013
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00357	-	0,00357	0,00987	-	0,00987	0,00540	-	0,00540
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,05292	-	0,05292	0,01947	-	0,01947	0,02304	-	0,02304
26	Micro	Chiếc	0,04413	0,03961	0,00452	0,12463	0,11187	0,01276	0,19487	0,17492	0,01995
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,14083	0,12409	0,01674	0,61732	0,54394	0,07338	0,51472	0,45354	0,06119
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,01176	0,01030	0,00146	0,01780	0,01560	0,00221	0,04591	0,04022	0,00569

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00258	0,00246	0,00012	0,00258	0,00246	0,00012	0,01540	0,01467	0,00072
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,03129	0,02608	0,00521	0,03129	0,02608	0,00521	0,11797	0,09834	0,01963
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00353	0,00353	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00327	0,00327	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00315	0,00315	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,50404	0,40933	0,09471	0,50404	0,40933	0,09471	2,38592	1,93761	0,44831
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,33742	0,27402	0,06340	0,33742	0,27402	0,06340	0,07226	0,05868	0,01358
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00079	0,00064	0,00015	0,00079	0,00064	0,00015	0,01463	0,01188	0,00275
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,18057	0,16094	0,01963	0,18057	0,16094	0,01963	0,56505	0,50362	0,06143
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,20767	0,17690	0,03077	0,20767	0,17690	0,03077	0,89370	0,76130	0,13240
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
12	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	1,19414	1,01768	0,17647	1,19414	1,01768	0,17647	4,34064	3,69918	0,64146
14	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00343	0,00343	-
15	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00355	0,00355	-
16	Bình oxy	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00366	0,00366	-
17	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00306	0,00306	-
18	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00338	0,00338	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
19	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00363	0,00363	-
20	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
21	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
22	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,23776	0,20481	0,03295	0,23776	0,20481	0,03295	0,21970	0,18925	0,03045
24	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00338	0,00338	-
25	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00332	0,00332	-
26	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03552	-	0,03552	0,03552	-	0,03552	0,04377	-	0,04377
27	Cáp micro	Chiếc	0,13757	0,11430	0,02326	0,13757	0,11430	0,02326	0,23365	0,19413	0,03951
28	Cáp tín hiệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
29	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00348	0,00348	-
30	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00346	0,00346	-
31	Chậu cảnh	Chiếc	1,62254	1,44740	0,17514	1,62254	1,44740	0,17514	0,11649	0,10392	0,01257
32	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00347	0,00347	-
33	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00301	0,00301	-
34	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,60336	0,48999	0,11337	0,60336	0,48999	0,11337	0,48760	0,39598	0,09162
35	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,18415	0,16815	0,01600	0,18415	0,16815	0,01600	0,32864	0,30008	0,02856
36	Đầu nối mạng	Chiếc	4,56438	4,26420	0,30018	4,56438	4,26420	0,30018	2,30265	2,15121	0,15143
37	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00359	0,00359	-
38	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00362	0,00362	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
39	Ghê hội trường	Chiếc	3,31192	2,72706	0,58486	3,31192	2,72706	0,58486	5,55787	4,57640	0,98147
40	Ghế làm việc	Chiếc	0,49075	0,40831	0,08244	0,49075	0,40831	0,08244	1,58833	1,32151	0,26682
41	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00364	0,00364	-
42	Giá để quần áo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00365	0,00365	-
43	Giá để tài liệu	Chiếc	0,23872	0,20463	0,03409	0,23872	0,20463	0,03409	0,20137	0,17262	0,02876
44	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
45	Kết sắt	Chiếc	0,00574	-	0,00574	0,00574	-	0,00574	0,01774	-	0,01774
46	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00365	0,00365	-
47	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00359	0,00359	-
48	Máy hút âm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00311	0,00311	-
49	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
50	Máy in	Chiếc	0,24206	0,20874	0,03331	0,24206	0,20874	0,03331	0,70425	0,60733	0,09692
51	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00106	-	0,00106
52	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00325	0,00325	-
53	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00125	-	0,00125
54	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00011	-	0,00011	0,00172	-	0,00172
55	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00332	0,00332	-
56	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00654	-	0,00654	0,00654	-	0,00654	0,01828	0,01498	0,00330
57	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
58	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00345	0,00345	-
59	Máy tính bảng	Chiếc	0,02595	-	0,02595	0,02595	-	0,02595	0,11932	0,10064	0,01868
60	Micro	Chiếc	0,29196	0,26207	0,02989	0,29196	0,26207	0,02989	0,06988	-	0,06988
61	Phích nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00353	0,00353	-
62	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00349	0,00349	-
63	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00356	0,00356	-
64	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00351	0,00351	-
65	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00348	0,00348	-
66	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00351	0,00351	-
67	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
68	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00355	0,00355	-
69	Sạc ắc quy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
70	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,55879	0,49236	0,06643	0,55879	0,49236	0,06643	0,28013	0,24683	0,03330
71	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,05386	0,04718	0,00668	0,05386	0,04718	0,00668	0,05156	0,04517	0,00639
72	Tủ đựng giấy dép	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
73	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00334	0,00334	-
74	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
75	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00331	0,00331	-
76	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
77	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00347	0,00347	-
78	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
79	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,02058	0,01961	0,00097	0,00931	0,00887	0,00044	0,01038	0,00990	0,00049
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,16090	0,13412	0,02678	0,03768	0,03141	0,00627	0,05011	0,04177	0,00834
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,00465	0,00465	-	0,00116	0,00116	-	0,00162	0,00162	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,00430	0,00430	-	0,00107	0,00107	-	0,00150	0,00150	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00414	0,00414	-	0,00103	0,00103	-	0,00145	0,00145	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	2,25473	1,83106	0,42366	0,46809	0,38014	0,08795	0,67801	0,55061	0,12740
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,15102	0,12264	0,02838	0,14740	0,11971	0,02770	0,26077	0,21177	0,04900
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01033	0,00839	0,00194	0,01765	0,01433	0,00332	0,03603	0,02926	0,00677
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,84545	0,75353	0,09192	0,23001	0,20501	0,02501	0,55770	0,49706	0,06063
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,93150	0,79349	0,13800	0,35862	0,30549	0,05313	0,76381	0,65065	0,11316
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
12	Bình bơm điện	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	4,05691	3,45739	0,59953	0,79527	0,67774	0,11752	1,17325	0,99987	0,17338
14	Bình khí CO2	Bình	0,00451	0,00451	-	0,00113	0,00113	-	0,00158	0,00158	-
15	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00467	0,00467	-	0,00117	0,00117	-	0,00163	0,00163	-
16	Bình oxy	Bình	0,00481	0,00481	-	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-
17	Bình phun thuốc	Bình	0,00402	0,00402	-	0,00100	0,00100	-	0,00140	0,00140	-
18	Bình thủy điện	Chiếc	0,00444	0,00444	-	0,00111	0,00111	-	0,00155	0,00155	-
19	Bình ủ	Chiếc	0,00477	0,00477	-	0,00119	0,00119	-	0,00167	0,00167	-
20	Bộ Đàm	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-
21	Bộ kích điện	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-
22	Lưu điện	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,22420	0,19313	0,03107	0,10221	0,08805	0,01416	0,17738	0,15280	0,02458
24	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00445	0,00445	-	0,00111	0,00111	-	0,00156	0,00156	-
25	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00437	0,00437	-	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-
26	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04483	-	0,04483	0,02189	-	0,02189	0,03099	-	0,03099
27	Cáp micro	Chiếc	0,30253	0,25137	0,05116	0,19040	0,15820	0,03220	0,21132	0,17559	0,03574
28	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-
29	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00457	0,00457	-	0,00114	0,00114	-	0,00160	0,00160	-
30	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00455	0,00455	-	0,00114	0,00114	-	0,00159	0,00159	-
31	Chậu cảnh	Chiếc	0,14201	0,12668	0,01533	0,21915	0,19549	0,02366	0,50058	0,44655	0,05403
32	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00456	0,00456	-	0,00114	0,00114	-	0,00159	0,00159	-
33	Công tơ điện	Chiếc	0,00395	0,00395	-	0,00099	0,00099	-	0,00138	0,00138	-
34	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,48497	0,39384	0,09113	0,39656	0,32204	0,07451	0,48415	0,39318	0,09097
35	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,38057	0,34750	0,03307	0,13444	0,12276	0,01168	0,21960	0,20052	0,01908
36	Đầu nối mạng	Chiếc	2,25545	2,10712	0,14833	0,97716	0,91290	0,06426	1,59190	1,48721	0,10469
37	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00472	0,00472	-	0,00118	0,00118	-	0,00165	0,00165	-
38	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,00476	0,00476	-	0,00119	0,00119	-	0,00166	0,00166	-
39	Ghê hội trường	Chiếc	7,53841	6,20720	1,33122	2,35220	1,93682	0,41538	3,90632	3,21649	0,68982
40	Ghế làm việc	Chiếc	1,63793	1,36278	0,27515	0,65915	0,54842	0,11073	1,35384	1,12641	0,22743
41	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00478	0,00478	-	0,00119	0,00119	-	0,00167	0,00167	-
42	Giá để quần áo	Chiếc	0,00480	0,00480	-	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
43	Giá đề tài liệu	Chiếc	0,21433	0,18372	0,03061	0,10488	0,08990	0,01498	0,14658	0,12565	0,02093
44	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
45	Kết sắt	Chiếc	0,01738	-	0,01738	0,00727	-	0,00727	0,01240	-	0,01240
46	Khung rèm	Chiếc	0,00479	0,00479	-	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-
47	Loa, loa di động	Chiếc	0,00472	0,00472	-	0,00118	0,00118	-	0,00165	0,00165	-
48	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00409	0,00409	-	0,00102	0,00102	-	0,00143	0,00143	-
49	Máy hút bụi	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-
50	Máy in	Chiếc	0,71257	0,61450	0,09807	0,20279	0,17488	0,02791	0,35241	0,30391	0,04850
51	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,00415	-	0,00415	0,00481	-	0,00481
52	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00428	0,00428	-	0,00107	0,00107	-	0,00150	0,00150	-
53	Máy ghi âm	Chiếc	0,00102	-	0,00102	0,00292	-	0,00292	0,00549	-	0,00549
54	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00138	-	0,00138	0,00824	-	0,00824	0,00952	-	0,00952
55	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00437	0,00437	-	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-
56	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02609	0,02139	0,00471	0,02046	0,01677	0,00369	0,03367	0,02759	0,00607
57	Máy sưởi	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
58	Máy tăng áp	Chiếc	0,00453	0,00453	-	0,00113	0,00113	-	0,00158	0,00158	-
59	Máy tính bảng	Chiếc	0,05747	0,04847	0,00900	0,27617	0,23293	0,04324	0,26438	0,22298	0,04140
60	Micro	Chiếc	0,09150	-	0,09150	0,03043	-	0,03043	0,03535	-	0,03535
61	Phích nước	Chiếc	0,00464	0,00464	-	0,00116	0,00116	-	0,00162	0,00162	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
62	Quạt cây	Chiếc	0,00459	0,00459	-	0,00115	0,00115	-	0,00160	0,00160	-
63	Quạt hộp	Chiếc	0,00468	0,00468	-	0,00117	0,00117	-	0,00164	0,00164	-
64	Quạt treo tường	Chiếc	0,00462	0,00462	-	0,00115	0,00115	-	0,00162	0,00162	-
65	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00457	0,00457	-	0,00114	0,00114	-	0,00160	0,00160	-
66	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00461	0,00461	-	0,00115	0,00115	-	0,00161	0,00161	-
67	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
68	Quạt trần	Chiếc	0,00466	0,00466	-	0,00116	0,00116	-	0,00163	0,00163	-
69	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
70	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,28602	0,25202	0,03400	0,16432	0,14479	0,01953	0,23212	0,20452	0,02759
71	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,06440	0,05641	0,00799	0,02989	0,02619	0,00371	0,05130	0,04494	0,00636
72	Tủ đựng giấy dép	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
73	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00439	0,00439	-	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-
74	Xe lăn	Chiếc	0,00482	0,00482	-	-	-	-	-	-	-
75	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00435	0,00435	-	0,00108	0,00108	-	0,00152	0,00152	-
76	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-
77	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00456	0,00456	-	0,00114	0,00114	-	0,00159	0,00159	-
78	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
79	Xe gom rác	Chiếc	0,00392	0,00392	-	-	-	-	0,00137	0,00137	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,02120	0,02020	0,00100	0,01433	0,01366	0,00067	0,00022	-	0,00022
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,07792	0,06495	0,01297	0,06882	0,05737	0,01145	0,00408	-	0,00408
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,00237	0,00237	-	0,00207	0,00207	-	-	-	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,00219	0,00219	-	0,00191	0,00191	-	-	-	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00211	0,00211	-	0,00184	0,00184	-	-	-	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	1,29445	1,05122	0,24323	1,68974	1,37224	0,31750	0,59324	0,48177	0,11147
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,54195	0,44012	0,10183	0,34684	0,28167	0,06517	0,05645	0,04584	0,01061
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,10362	0,08415	0,01947	0,12771	0,10371	0,02400	0,02944	0,02391	0,00553
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,87451	0,77943	0,09508	0,71520	0,63744	0,07776	0,08952	0,07979	0,00973
10	Bàn làm việc	Chiếc	1,25080	1,06549	0,18531	1,17110	0,99760	0,17350	0,22330	0,19022	0,03308
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
12	Bếp ga	Chiếc	0,00245	0,00245	-	0,00214	0,00214	-	-	-	-
13	Bếp từ	Chiếc	0,00229	0,00229	-	0,00200	0,00200	-	-	-	-
14	Bình bơm điện	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
15	Bình cứu hỏa	Bình	2,08994	1,78109	0,30885	2,84841	2,42748	0,42094	1,03000	0,87779	0,15221

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
16	Bình ga	Bình	0,00243	0,00243	-	0,00212	0,00212	-	-	-	-
17	Bình khí CO2	Bình	0,00230	0,00230	-	0,00201	0,00201	-	-	-	-
18	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00238	0,00238	-	0,00208	0,00208	-	-	-	-
19	Bình oxy	Bình	0,00245	0,00245	-	0,00214	0,00214	-	-	-	-
20	Bình phun thuốc	Bình	0,00205	0,00205	-	0,00179	0,00179	-	-	-	-
21	Bình thủy điện	Chiếc	0,00227	0,00227	-	0,00198	0,00198	-	-	-	-
22	Bình ủ	Chiếc	0,00243	0,00243	-	0,00212	0,00212	-	-	-	-
23	Bộ Đàm	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
24	Bộ kích điện	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
25	Lưu điện	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,30223	0,26035	0,04188	0,25714	0,22150	0,03563	0,06975	0,06008	0,00967
27	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00227	0,00227	-	0,00198	0,00198	-	-	-	-
28	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00223	0,00223	-	0,00194	0,00194	-	-	-	-
29	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,05272	-	0,05272	0,04485	-	0,04485	0,01284	-	0,01284
30	Cáp micro	Chiếc	0,48347	0,40171	0,08176	0,28616	0,23777	0,04839	0,01804	-	0,01804
31	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
32	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00233	0,00233	-	0,00204	0,00204	-	-	-	-
33	Chạn bát	Chiếc	0,00209	0,00209	-	0,00182	0,00182	-	-	-	-
34	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00232	0,00232	-	0,00203	0,00203	-	-	-	-
35	Chậu cảnh	Chiếc	0,79305	0,70744	0,08560	0,62400	0,55665	0,06736	0,04972	0,04435	0,00537
36	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00233	0,00233	-	0,00203	0,00203	-	-	-	-
37	Công tơ điện	Chiếc	0,00202	0,00202	-	0,00176	0,00176	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
38	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,83774	0,68033	0,15741	0,61550	0,49985	0,11565	0,18432	0,14969	0,03463
39	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,37872	0,34581	0,03291	0,31079	0,28378	0,02701	0,09148	0,08353	0,00795
40	Đầu nối mạng	Chiếc	2,74301	2,56261	0,18039	2,31465	2,16243	0,15222	0,69812	0,65221	0,04591
41	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00241	0,00241	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
42	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,00243	0,00243	-	0,00212	0,00212	-	-	-	-
43	Ghê hội trường	Chiếc	6,66940	5,49164	1,17776	5,30368	4,36710	0,93658	1,38960	1,14421	0,24539
44	Ghế làm việc	Chiếc	2,21342	1,84160	0,37183	2,12755	1,77015	0,35740	0,46029	0,38297	0,07732
45	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00244	0,00244	-	0,00213	0,00213	-	-	-	-
46	Giá để quần áo	Chiếc	0,00245	0,00245	-	0,00214	0,00214	-	-	-	-
47	Giá để tài liệu	Chiếc	0,28372	0,24321	0,04052	0,21567	0,18487	0,03080	0,07094	0,06081	0,01013
48	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
49	Kết sắt	Chiếc	0,02070	-	0,02070	0,01852	-	0,01852	0,00445	-	0,00445
50	Khung rèm	Chiếc	0,00245	0,00245	-	0,00213	0,00213	-	-	-	-
51	Loa, loa di động	Chiếc	0,00241	0,00241	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
52	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00209	0,00209	-	0,00182	0,00182	-	-	-	-
53	Máy hút bụi	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
54	Máy in	Chiếc	0,61786	0,53283	0,08503	0,60675	0,52324	0,08350	0,16677	0,14382	0,02295
55	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00736	-	0,00736	0,00382	-	0,00382	0,00035	-	0,00035
56	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00218	0,00218	-	0,00190	0,00190	-	-	-	-
57	Máy ghi âm	Chiếc	0,00876	-	0,00876	0,00640	-	0,00640	0,00044	-	0,00044
58	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,01457	-	0,01457	0,00761	-	0,00761	0,00084	-	0,00084

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
59	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00223	0,00223	-	0,00194	0,00194	-	-	-	-
60	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,05657	0,04636	0,01020	0,03955	0,03241	0,00713	0,00098	-	0,00098
61	Máy sủi	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
62	Máy tăng áp	Chiếc	0,00231	0,00231	-	0,00202	0,00202	-	-	-	-
63	Máy tính bảng	Chiếc	0,42254	0,35638	0,06616	0,24602	0,20749	0,03852	0,01206	-	0,01206
64	Micro	Chiếc	0,05579	-	0,05579	0,03757	-	0,03757	0,12955	0,11629	0,01326
65	Phích nước	Chiếc	0,00237	0,00237	-	0,00207	0,00207	-	-	-	-
66	Quạt cây	Chiếc	0,00234	0,00234	-	0,00204	0,00204	-	-	-	-
67	Quạt hộp	Chiếc	0,00239	0,00239	-	0,00208	0,00208	-	-	-	-
68	Quạt treo tường	Chiếc	0,00236	0,00236	-	0,00206	0,00206	-	-	-	-
69	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00233	0,00233	-	0,00204	0,00204	-	-	-	-
70	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00235	0,00235	-	0,00205	0,00205	-	-	-	-
71	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
72	Quạt trần	Chiếc	0,00238	0,00238	-	0,00208	0,00208	-	-	-	-
73	Sạc ắc quy	Chiếc	-	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
74	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,08884	0,34283	0,04625	0,30550	0,26918	0,03632	0,09252	0,08152	0,01100
75	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00246	0,07782	0,01102	0,07447	0,06524	0,00924	0,01524	0,01335	0,00189
76	Tủ đông	Chiếc	-	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
77	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	0,00246	-	-	-	-	-	-	-	-
78	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00224	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
79	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	0,00224	-	0,00195	0,00195	-	-	-	-
80	Xe tiêm đẩy	Chiếc	0,00222	-	-	-	-	-	-	-	-
81	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00200	0,00222	-	0,00193	0,00193	-	-	-	-
82	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
83	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00233	-	-	-	-	-	-	-	-
84	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00242	0,00233	-	0,00203	0,00203	-	-	-	-
85	Thớt gỗ nghiêng	Chiếc	0,00242	0,00242	-	0,00211	0,00211	-	-	-	-
86	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	0,00244	0,00242	-	0,00211	0,00211	-	-	-	-
87	Chậu nhôm	Chiếc	0,00242	0,00244	-	0,00213	0,00213	-	-	-	-
88	Rổ inox	Chiếc	0,00242	0,00242	-	0,00211	0,00211	-	-	-	-
89	Rá inox	Chiếc	-	0,00242	-	0,00211	0,00211	-	-	-	-
90	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	0,00242	-	-	-	-	-	-	-	-
91	Nồi áp suất	Chiếc	0,00246	0,00242	-	0,00211	0,00211	-	-	-	-
92	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
93	Mỏ hàn	Chiếc	0,00200	-	-	-	-	-	-	-	-
94	Xe gom rác	Chiếc	-	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-

Ví dụ: Định mức sử dụng xe gom rác cho dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm – trường hợp không có thân nhân là 0,00174 giờ/chiếc/dịch vụ

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00050	0,00048	0,00002
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,03628	0,03024	0,00604
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,19948	0,19948	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,00215	0,00215	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00401	0,00401	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,34875	0,28322	0,06553
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,04157	0,03376	0,00781
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,02554	0,02074	0,00480
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,03247	0,02894	0,00353
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,22484	0,19153	0,03331
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00003	0,00003	-
12	Bếp ga	Chiếc	0,01516	0,01516	-
13	Bếp từ	Chiếc	0,00541	0,00541	-
14	Bình cứu hỏa	Bình	0,36042	0,30716	0,05326
15	Bình ga	Bình	0,00220	0,00220	-
16	Bình khí CO2	Bình	0,00034	0,00034	-
17	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,03814	0,03814	-
18	Bình oxy	Bình	0,00103	0,00103	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
19	Bình phun thuốc	Bình	0,00045	0,00045	-
20	Bình thủy điện	Chiếc	0,01823	0,01823	-
21	Bình ủ	Chiếc	0,00073	0,00073	-
22	Bộ Đàm	Chiếc	0,00145	0,00145	-
23	Bộ kích điện	Chiếc	0,00000	0,00000	-
24	Lưu điện	Chiếc	0,00976	0,00976	-
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01327	0,01143	0,00184
26	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00675	0,00675	-
27	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00001	0,00001	-
28	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00288	-	0,00288
29	Cáp micro	Chiếc	0,00422	0,00351	0,00071
30	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,00009	0,00009	-
31	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00066	0,00066	-
32	Chạn bát	Chiếc	0,00489	0,00489	-
33	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00356	0,00356	-
34	Chậu cảnh	Chiếc	0,07846	0,06999	0,00847
35	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00010	0,00010	-
36	Công tơ điện	Chiếc	0,00272	0,00272	-
37	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,02093	0,01699	0,00393
38	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01174	0,01072	0,00102
39	Đầu nối mạng	Chiếc	0,03662	0,03421	0,00241

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
40	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00439	0,00439	-
41	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,26879	0,26879	-
42	Ghê hội trường	Chiếc	1,01255	0,83374	0,17881
43	Ghế làm việc	Chiếc	0,79336	0,66008	0,13327
44	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00335	0,00335	-
45	Giá để quần áo	Chiếc	0,00601	0,00601	-
46	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03731	0,03198	0,00533
47	Kết sắt	Chiếc	0,00112	-	0,00112
48	Khung rèm	Chiếc	0,00186	0,00186	-
49	Loa, loa di động	Chiếc	0,00126	0,00126	-
50	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00063	0,00063	-
51	Máy hút bụi	Chiếc	0,00000	0,00000	-
52	Máy in	Chiếc	0,09303	0,08022	0,01280
53	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00001	-	0,00001
54	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00139	0,00139	-
55	Máy ghi âm	Chiếc	0,00002	-	0,00002
56	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00066	-	0,00066
57	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00108	0,00108	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
58	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00758	0,00622	0,00137
59	Máy sưởi	Chiếc	0,00291	0,00291	-
60	Máy tăng áp	Chiếc	0,00172	0,00172	-
61	Máy tính bảng	Chiếc	0,06935	0,05849	0,01086
62	Micro	Chiếc	0,00303	-	0,00303
63	Phích nước	Chiếc	0,00012	0,00012	-
64	Quạt cây	Chiếc	0,03719	0,03719	-
65	Quạt hộp	Chiếc	0,00099	0,00099	-
66	Quạt treo tường	Chiếc	0,09399	0,09399	-
67	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,01421	0,01421	-
68	Quạt hơi nước	Chiếc	0,02126	0,02126	-
69	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00001	0,00001	-
70	Quạt trần	Chiếc	0,10825	0,10825	-
71	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00003	0,00003	-
72	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00439	0,00387	0,00052
73	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00395	0,00346	0,00049
74	Tủ đông	Chiếc	0,00020	0,00020	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
75	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00291	0,00291	-
76	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,04496	0,04496	-
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00015	0,00015	-
78	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00010	0,00010	-
79	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-
80	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00122	0,00122	-
81	Thớt gỗ nghiêng	Chiếc	0,00019	0,00019	-
82	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	0,00019	0,00019	-
83	Chậu nhôm	Chiếc	0,00274	0,00274	-
84	Rổ inox	Chiếc	0,00063	0,00063	-
85	Rá inox	Chiếc	0,00063	0,00063	-
86	Nồi áp suất	Chiếc	0,00006	0,00006	-
87	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00107	0,00107	-
88	Xe gom rác	Chiếc	0,00080	0,00080	-

3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN

Đơn vị tính: Giờ sử dụng/dịch vụ

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00236	-	0,00236	0,00147	-	0,00147
2	Bàn họp	Chiếc	0,00159	0,00129	0,00030	0,04622	0,03753	0,00868	0,04038	0,03279	0,00759
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00054	-	0,00054	0,01502	-	0,01502	0,01268	-	0,01268
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00969	-	0,00969	0,01153	-	0,01153	0,01229	-	0,01229
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00151	0,00122	0,00028	0,06719	0,05457	0,01263	0,06057	0,04919	0,01138
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,12618	0,10618	0,02000	0,14083	0,11850	0,02233	0,15158	0,12755	0,02403
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00116	0,00094	0,00022	0,02138	0,01737	0,00402	0,02024	0,01643	0,00380
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00026	-	0,00026	0,00262	-	0,00262	0,00038	-	0,00038
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00185	0,00157	0,00028	0,02222	0,01888	0,00334	0,01981	0,01683	0,00298
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00172	-	0,00172	0,02117	-	0,02117	0,01925	-	0,01925
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00985	-	0,00985	0,00901	-	0,00901
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00106	0,00093	0,00013	0,02962	0,02606	0,00356	0,02473	0,02176	0,00297
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00050	0,00041	0,00009	0,02068	0,01679	0,00389	0,01908	0,01550	0,00359
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00605	-	0,00605	0,00460	-	0,00460

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trả từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận trả bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00505	-	0,00505	0,00579	-	0,00579	0,00534	-	0,00534
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,18783	0,16249	0,02534	0,20629	0,17846	0,02782	0,22030	0,19059	0,02972
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00050	0,00043	0,00008	0,02836	0,02409	0,00426	0,02383	0,02025	0,00358
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,06817	0,06328	0,00488	0,09303	0,08637	0,00666	0,09273	0,08609	0,00664
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,03686	0,93455	0,10231	1,39788	1,25995	0,13793	1,43497	1,29338	0,14159
20	Nhà	Nhà	0,73148	0,68912	0,04236	0,71406	0,67271	0,04135	0,75956	0,71558	0,04398
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00462	0,00382	0,00080	0,07262	0,06002	0,01259	0,06505	0,05377	0,01128
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00055	0,00044	0,00010	0,02149	0,01745	0,00404	0,01955	0,01588	0,00367
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00943	0,00765	0,00177	0,22958	0,18644	0,04314	0,21067	0,17109	0,03959
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00000	0,00109	0,00099	0,00010	0,00047	0,00043	0,00004
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00058	-	0,00058	0,00015	-	0,00015
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,05263	0,04778	0,00485	0,45684	0,41473	0,04211	0,31111	0,28243	0,02868
27	Xe máy	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00458	-	0,00458	0,01980	0,01720	0,00260
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00271	0,00248	0,00023	0,00764	-	0,00764	0,05060	0,04626	0,00434
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,06272	0,05848	0,00424	0,00288	-	0,00288	0,04239	0,03952	0,00287
30	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,00639	0,00579	0,00060	0,00284	0,00257	0,00027

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00665	-	0,00665	0,00105	-	0,00105
2	Bàn chia com, thức ăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00171	0,00171	-
3	Bàn họp	Chiếc	0,00286	0,00232	0,00054	0,00131	-	0,00131	0,00870	0,00706	0,00163
4	Bàn hội trường	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00899	-	0,00899	0,00248	0,00201	0,00047
5	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
6	Bê müt trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
7	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01384	0,01384	-
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,15516	0,15516	-
9	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
10	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
11	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00993	0,00993	-
12	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,57622	0,57622	-
13	Giá phơi khay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,16884	0,16884	-
14	Chảo xào inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
15	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00442	0,00442	-
16	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,11825	0,11825	-
17	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,18183	0,18183	-
18	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,10573	0,10573	-
19	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00321	0,00321	-
20	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,27787	0,27787	-
21	Giá sách	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,09505	0,09505	-
22	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,05271	0,05271	-
23	Giường kéo dẫn cột sống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
24	Giường tập thủy lực	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
25	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
26	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00740	-	0,00740	0,00527	-	0,00527	0,01450	0,01234	0,00216
27	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,02294	0,02294	-
28	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00106	0,00086	0,00020	0,02099	0,01704	0,00394	0,00198	0,00161	0,00037
29	Hệ thống camera	Hệ thống	0,09691	0,08155	0,01536	0,08879	0,07472	0,01408	0,03364	0,02831	0,00533
30	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00019	0,00016	0,00004	0,00177	0,00144	0,00033	0,00808	0,00656	0,00152
31	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00696	0,00696	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
32	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,04328	0,04328	-
33	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,01322	0,01322	-
34	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,04267	0,04267	-
35	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00140	-	0,00140	0,00120	-	0,00120	0,00015	0,00012	0,00003
36	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,01326	0,01326	-
37	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
38	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,01069	0,01069	-
39	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00978	0,00978	-
40	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00115	0,00098	0,00017	0,00993	0,00844	0,00149	0,00084	0,00071	0,00013
41	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00200	-	0,00200	0,09872	0,08017	0,01855
42	Màn chiếu	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00114	-	0,00114	0,00727	0,00685	0,00042
43	Máy ảnh	Chiếc	0,00099	0,00087	0,00012	0,02528	0,02224	0,00304	0,00807	0,00710	0,00097
44	Máy biến áp	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00165	0,00134	0,00031	0,00066	0,00054	0,00012
45	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,23365	0,23365	-
46	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
47	Máy chiếu	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00093	-	0,00093	0,01604	0,01423	0,00181

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
48	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00483	-	0,00483	0,00404	-	0,00404	0,01848	0,01701	0,00147
49	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
50	Máy điện xung trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
51	Máy đục đứng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
52	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
53	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
54	Máy giác hút chân không	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00442	0,00442	-
55	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00366	0,00366	-
56	Máy giặt, sấy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,34929	0,34929	-
57	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
58	Máy hấp ướ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00026	0,00026	-
59	Máy hút dịch điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01634	0,01634	-
60	Máy in nhiệt y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
61	Máy khoan bàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
62	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00178	0,00178	-
63	Máy mài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
64	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04788	0,04788	-
65	Máy Photocopy	Chiếc	0,14488	0,12534	0,01954	0,14178	0,12265	0,01912	0,04153	0,03593	0,00560

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
66	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00436	0,00436	-
67	Máy sắc thuốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
68	Máy sấy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00095	0,00095	-
69	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00171	0,00171	-
70	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00018	0,00015	0,00003	0,01855	0,01576	0,00279	0,00066	0,00056	0,00010
71	Máy tính xách tay	Chiếc	0,05158	0,04789	0,00370	0,07328	0,06803	0,00525	0,01769	0,01642	0,00127
72	Máy trộn bột	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
73	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,78103	0,70397	0,07706	0,86276	0,77763	0,08513	0,54371	0,49006	0,05365
74	Máy viên thịt cá	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02238	0,02238	-
75	Máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
76	Mui lót thùng xe ô tô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00168	0,00168	-
77	Mút xốp trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
78	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,03759	0,03759	-
79	Nhà	Nhà	0,55822	0,52590	0,03232	0,82927	0,78125	0,04802	0,41544	0,39139	0,02406
80	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01119	0,01119	-
81	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,61121	0,61121	-
82	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02244	0,02244	-
83	Phần mềm	Phần mềm	0,00171	0,00142	0,00030	0,02734	0,02260	0,00474	0,02851	0,02357	0,00495

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
84	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
85	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
86	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,06626	0,06626	-
87	Thang trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
88	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,29860	0,29860	-
89	Trạm biến áp	Trạm	0,00030	0,00024	0,00006	0,00791	0,00642	0,00149	0,00073	0,00059	0,00014
90	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,06321	0,06321	-
91	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00376	0,00305	0,00071	0,02446	0,01986	0,00460	0,00760	0,00617	0,00143
92	Tủ com gas, điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04687	0,04687	-
93	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00033	0,00029	0,00003	0,00722	0,00654	0,00068	0,00007	0,00006	0,00001
94	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,65303	0,65303	-
95	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00171	0,00171	-
96	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08684	0,08684	-
97	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
98	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,25562	0,25562	-
99	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00210	0,00210	-
100	Tủ thuốc y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01179	0,01179	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
101	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00014	-	0,00014	0,00139	-	0,00139
102	Vật kiến trúc	Công trình	0,05698	0,05172	0,00525	0,63189	0,57364	0,05825	0,25046	0,22737	0,02309
103	Xe máy	Chiếc	0,01238	0,01075	0,00163	0,00059	-	0,00059	0,00074	0,00064	0,00010
104	Xe Ô tô	Chiếc	0,01094	0,01000	0,00094	0,00579	-	0,00579	0,00767	0,00701	0,00066
105	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,05600	0,05221	0,00379	0,03240	0,03020	0,00219	0,01239	0,01155	0,00084
106	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02713	0,02713	-
107	Máy quay phim	Chiếc	0,00089	0,00081	0,00008	0,00702	0,00636	0,00066	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00024	-	0,00024	0,00036	-	0,00036
2	Bàn bi-a	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00140	0,00140	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00275	0,00275	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
4	Bàn chia cơm, thức ăn	Chiếc	0,00149	0,00149	-	0,00218	0,00218	-	0,00084	0,00084	-
5	Bàn họp	Chiếc	0,00698	0,00567	0,00131	0,00308	0,00250	0,00058	0,00256	0,00208	0,00048
6	Bàn hội trường	Chiếc	0,00198	0,00161	0,00037	0,00265	0,00216	0,00050	0,00229	0,00186	0,00043
7	Bàn quây	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
8	Bể mát trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
9	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,01082	0,01082	-	0,00672	0,00672	-	0,00234	0,00234	-
10	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,11165	0,11165	-	0,03909	0,03909	-	0,03904	0,03904	-
11	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
12	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
13	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00239	0,00239	-	0,00218	0,00218	-	0,00124	0,00124	-
14	Cây lọc nước	Chiếc	0,27519	0,27519	-	0,12125	0,12125	-	0,10515	0,10515	-
15	Giá phơi khay	Chiếc	0,07839	0,07839	-	0,10038	0,10038	-	0,04305	0,04305	-
16	Chảo xào inox	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00016	0,00016	-
17	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00384	0,00384	-	0,00563	0,00563	-	0,00220	0,00220	-
18	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
19	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,08936	0,08936	-	0,03418	0,03418	-	0,03195	0,03195	-
20	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,05903	0,05903	-	0,06544	0,06544	-	0,03215	0,03215	-
21	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,07888	0,07888	-	0,02269	0,02269	-	0,02653	0,02653	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
22	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00279	0,00279	-	0,00409	0,00409	-	0,00160	0,00160	-
23	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,13336	0,13336	-	0,06021	0,06021	-	0,05156	0,05156	-
24	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
25	Giá sách	Chiếc	0,06994	0,06994	-	0,01230	0,01230	-	0,02199	0,02199	-
26	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	0,01268	0,01268	-	0,01159	0,01159	-	0,00685	0,00685	-
27	Giường kéo dẫn cột sống	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
28	Giường tập thủy lực	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
29	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
30	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,03815	0,03248	0,00568	0,01499	0,01276	0,00223	0,00432	0,00368	0,00064
31	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00656	0,00656	-	0,00676	0,00676	-	0,00353	0,00353	-
32	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00172	0,00140	0,00032	0,00253	0,00205	0,00047	0,00097	0,00079	0,00018
33	Hệ thống camera	Hệ thống	0,07951	0,06691	0,01261	0,02915	0,02453	0,00462	0,00687	0,00578	0,00109
34	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00684	0,00555	0,00128	0,00268	0,00218	0,00050	0,00245	0,00199	0,00046
35	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00605	0,00605	-	0,00887	0,00887	-	0,00342	0,00342	-
36	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,01323	0,01323	-	0,01422	0,01422	-	0,00709	0,00709	-
37	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,01150	0,01150	-	0,01685	0,01685	-	0,00649	0,00649	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
38	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,01304	0,01304	-	0,01402	0,01402	-	0,00701	0,00701	-
39	Hệ thống hợp trục tuyến	Hệ thống	0,00048	0,00039	0,00009	0,00050	0,00041	0,00009	0,00074	0,00060	0,00014
40	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00582	0,00582	-	0,00732	0,00732	-	0,00318	0,00318	-
41	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
42	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00258	0,00258	-	0,00235	0,00235	-	0,00140	0,00140	-
43	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00235	0,00235	-	0,00215	0,00215	-	0,00128	0,00128	-
44	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00062	0,00053	0,00009	0,00091	0,00077	0,00014	0,00150	0,00128	0,00023
45	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,07309	0,05936	0,01373	0,01655	0,01344	0,00311	0,02369	0,01924	0,00445
46	Màn chiếu	Chiếc	0,00611	0,00576	0,00035	0,00828	0,00780	0,00048	0,00766	0,00721	0,00044
47	Máy ảnh	Chiếc	0,00598	0,00526	0,00072	0,00180	0,00158	0,00022	0,00267	0,00235	0,00032
48	Máy biến áp	Chiếc	0,00057	0,00047	0,00011	0,00084	0,00068	0,00016	0,00032	0,00026	0,00006
49	Máy bơm nước	Chiếc	0,13668	0,13668	-	0,05102	0,05102	-	0,04769	0,04769	-
50	Máy chạy bộ	Chiếc	-	-	-	0,00686	0,00686	-	0,00328	0,00328	-
51	Máy châm cứu điện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
52	Máy chiếu	Chiếc	0,01238	0,01099	0,00140	0,00403	0,00357	0,00045	0,00426	0,00378	0,00048
53	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,03828	0,03524	0,00304	0,01516	0,01395	0,00120	0,00376	0,00346	0,00030
54	Máy cưa	Chiếc	0,00219	0,00219	-	0,00200	0,00200	-	0,00129	0,00129	-
55	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
56	Máy điện xung trị liệu	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
57	Máy đục đứng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
58	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00019	0,00019	-
59	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
60	Máy giác hút chân không	Chiếc	0,00385	0,00385	-	0,00564	0,00564	-	0,00217	0,00217	-
61	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,01188	0,01188	-	0,00562	0,00562	-	0,00162	0,00162	-
62	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,22491	0,22491	-	0,06111	0,06111	-	0,07599	0,07599	-
63	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-
64	Máy hấp ướ	Chiếc	0,00146	0,00146	-	0,00048	0,00048	-	0,00003	0,00003	-
65	Máy hút dịch điện	Chiếc	0,01023	0,01023	-	0,00976	0,00976	-	0,00385	0,00385	-
66	Máy in nhiệt y tế	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
67	Máy khoan bàn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-
68	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00152	0,00152	-	0,00219	0,00219	-	0,00102	0,00102	-
69	Máy mài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-
70	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,02232	0,02232	-	0,01658	0,01658	-	0,00949	0,00949	-
71	Máy Photocopy	Chiếc	0,11514	0,09961	0,01553	0,04157	0,03597	0,00561	0,01009	0,00873	0,00136
72	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00379	0,00379	-	0,00553	0,00553	-	0,00217	0,00217	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
73	Máy sắc thuốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
74	Máy sấy	Chiếc	0,00518	0,00518	-	0,00170	0,00170	-	0,00011	0,00011	-
75	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00149	0,00149	-	0,00218	0,00218	-	0,00084	0,00084	-
76	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00057	0,00049	0,00009	0,00084	0,00072	0,00013	0,00032	0,00028	0,00005
77	Máy tập đạp xe	Chiếc	-	-	-	0,00433	0,00433	-	0,00197	0,00197	-
78	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00032	0,00032	-
79	Máy tập lưng eo đôi	Chiếc	-	-	-	0,00382	0,00382	-	0,00147	0,00147	-
80	Máy tập toàn thân	Chiếc	-	-	-	0,00382	0,00382	-	0,00147	0,00147	-
81	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00539	0,00539	-	0,00492	0,00492	-	0,00280	0,00280	-
82	Máy thở oxy	Chiếc	0,00620	0,00620	-	0,00203	0,00203	-	0,00017	0,00017	-
83	Máy tính xách tay	Chiếc	0,04329	0,04019	0,00310	0,01615	0,01499	0,00116	0,01209	0,01123	0,00087
84	Máy trộn bột	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
85	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,81474	0,73435	0,08039	0,28375	0,25575	0,02800	0,11245	0,10136	0,01110
86	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00539	0,00539	-	0,00492	0,00492	-	0,00280	0,00280	-
87	Máy xay thịt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-
88	Mui lót thùng xe ô tô	Chiếc	0,00146	0,00146	-	0,00214	0,00214	-	0,00083	0,00083	-
89	Mút xốp trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
90	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,02851	0,02851	-	0,01185	0,01185	-	0,01030	0,01030	-
91	Nhà	Nhà	0,51700	0,48706	0,02994	0,20714	0,19514	0,01199	0,10150	0,09562	0,00588
92	Nồi hấp tiết trùng	Chiếc	0,00269	0,00269	-	0,00246	0,00246	-	0,00140	0,00140	-
93	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,46473	0,46473	-	0,11189	0,11189	-	0,14766	0,14766	-
94	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,00540	0,00540	-	0,00493	0,00493	-	0,00326	0,00326	-
95	Phần mềm	Phần mềm	0,01591	0,01315	0,00276	0,00760	0,00628	0,00132	0,00723	0,00597	0,00125
96	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
97	Tank chứa nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
98	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,02346	0,02346	-	0,02678	0,02678	-	0,01303	0,01303	-
99	Thang trị liệu	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
100	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,16161	0,16161	-	0,05709	0,05709	-	0,05820	0,05820	-
101	Trạm biến áp	Trạm	0,00058	0,00047	0,00011	0,00085	0,00069	0,00016	0,00098	0,00079	0,00018
102	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,04475	0,04475	-	0,03657	0,03657	-	0,01610	0,01610	-
103	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00646	0,00524	0,00121	0,00944	0,00767	0,00177	0,00514	0,00418	0,00097
104	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,01340	0,01340	-	0,01383	0,01383	-	0,00721	0,00721	-
105	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00065	0,00059	0,00006
106	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,47686	0,47686	-	0,10115	0,10115	-	0,15342	0,15342	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
107	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00149	0,00149	-	0,00218	0,00218	-	0,00084	0,00084	-
108	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,06390	0,06390	-	0,01123	0,01123	-	0,02009	0,02009	-
109	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
110	Tủ lạnh	Chiếc	0,16422	0,16422	-	0,06699	0,06699	-	0,06019	0,06019	-
111	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00444	0,00444	-	0,00298	0,00298	-	0,00081	0,00081	-
112	Tủ thuốc y tế	Chiếc	0,00864	0,00864	-	0,00152	0,00152	-	0,00319	0,00319	-
113	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00110	-	0,00110	0,00026	-	0,00026	0,00036	-	0,00036
114	Vật kiến trúc	Công trình	0,12266	0,11135	0,01131	0,05905	0,05361	0,00544	0,08320	0,07553	0,00767
115	Xe máy	Chiếc	0,00144	0,00125	0,00019	0,00173	0,00150	0,00023	0,00075	0,00065	0,00010
116	Xe Ô tô	Chiếc	0,00286	0,00262	0,00025	0,00315	0,00288	0,00027	0,00303	0,00277	0,00026
117	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,03611	0,03366	0,00244	0,01268	0,01182	0,00086	0,00265	0,00247	0,00018
118	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,01194	0,01194	-	0,01491	0,01491	-	0,00655	0,00655	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00023	-	0,00023	-	-	-	0,00010	-	0,00010
2	Bàn bi-a	Chiếc	0,00135	0,00135	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	0,00162	0,00162	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn chia com, thức ăn	Chiếc	0,00114	0,00114	-	-	-	-	-	-	-
5	Bàn họp	Chiếc	0,00198	0,00161	0,00037	-	-	-	0,00842	0,00683	0,00158
6	Bàn hội trường	Chiếc	0,00202	0,00164	0,00038	-	-	-	0,00337	0,00273	0,00063
7	Bàn quầy	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
8	Bể mút trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
9	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00243	0,00243	-	0,00125	0,00125	-	-	-	-
10	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,02942	0,02942	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
11	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
12	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
13	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00119	0,00119	-	-	-	-	-	-	-
14	Cây lọc nước	Chiếc	0,08251	0,08251	-	-	-	-	-	-	-
15	Giá phơi khay	Chiếc	0,05308	0,05308	-	-	-	-	-	-	-
16	Chảo xào inox	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
17	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00296	0,00296	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
18	Đàn organ	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
19	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,02499	0,02499	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
20	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,03533	0,03533	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
21	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,01859	0,01859	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
22	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
23	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,04085	0,04085	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
24	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
25	Giá sách	Chiếc	0,01296	0,01296	-	-	-	-	-	-	-
26	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	0,00650	0,00650	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
27	Giường kéo dẫn cột sống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
28	Giường tập thủy lực	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
29	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
30	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00269	0,00229	0,00040	0,00643	0,00547	0,00096	0,00131	0,00111	0,00019
31	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00369	0,00369	-	-	-	-	-	-	-
32	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00132	0,00107	0,00025	-	-	-	0,00059	0,00048	0,00011
33	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00455	0,00383	0,00072	0,01285	0,01081	0,00204	0,00207	0,00174	0,00033
34	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00165	0,00134	0,00031	-	-	-	0,00011	0,00009	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
35	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00464	0,00464	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
36	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00766	0,00766	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
37	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00881	0,00881	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
38	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00758	0,00758	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
39	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00033	0,00027	0,00006	-	-	-	0,00344	0,00279	0,00065
40	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00388	0,00388	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
41	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
42	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00132	0,00132	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
43	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00121	0,00121	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
44	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00110	0,00093	0,00017	-	-	-	0,00046	0,00039	0,00007
45	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01522	0,01236	0,00286	-	-	-	0,00045	0,00036	0,00008
46	Màn chiếu	Chiếc	0,00513	0,00483	0,00030	-	-	-	0,00135	0,00127	0,00008
47	Máy ảnh	Chiếc	0,00187	0,00165	0,00023	-	-	-	0,00045	0,00040	0,00005
48	Máy biến áp	Chiếc	0,00044	0,00036	0,00008	-	-	-	0,00008	0,00007	0,00002
49	Máy bơm nước	Chiếc	0,03534	0,03534	-	0,00206	0,00206	-	0,00009	0,00009	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
50	Máy chạy bộ	Chiếc	0,00372	0,00372	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
51	Máy châm cứu điện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
52	Máy chiếu	Chiếc	0,00298	0,00265	0,00034	-	-	-	0,00153	0,00136	0,00017
53	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00260	0,00240	0,00021	0,00051	-	0,00051	0,00275	0,00253	0,00022
54	Máy cưa	Chiếc	0,00120	0,00120	-	-	-	-	-	-	-
55	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
56	Máy điện xung trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
57	Máy đục đứng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
58	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
59	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
60	Máy giác hút chân không	Chiếc	0,00295	0,00295	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
61	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,00152	0,00152	-	0,00193	0,00193	-	0,00008	0,00008	-
62	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,05111	0,05111	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
63	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
64	Máy hấp urot	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
65	Máy hút dịch điện	Chiếc	0,00460	0,00460	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
66	Máy in nhiệt y tế	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
67	Máy khoan bàn	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
68	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00120	0,00120	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
69	Máy mài	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
70	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00934	0,00934	-	0,00029	0,00029	-	0,00002	0,00002	-
71	Máy Photocopy	Chiếc	0,00617	0,00534	0,00083	0,01928	0,01668	0,00260	0,00264	0,00228	0,00036
72	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00291	0,00291	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
73	Máy sắc thuốc	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
74	Máy sấy	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00096	0,00096	-	0,00003	0,00003	-
75	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00114	0,00114	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
76	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00044	0,00037	0,00007	-	-	-	0,00013	0,00011	0,00002
77	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
78	Máy tập đạp xe	Chiếc	0,00238	0,00238	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
79	Máy tập đi bộ lắc tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
80	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
81	Máy tập lưng eo đôi	Chiếc	0,00200	0,00200	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
82	Máy tập toàn thân	Chiếc	0,00200	0,00200	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
83	Máy tập vai đơn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
84	Máy tập xoay eo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
85	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00269	0,00269	-	-	-	-	0,00024	0,00024	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
86	Máy thở oxy	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
87	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00575	0,00534	0,00041	0,00643	0,00597	0,00046	0,00151	0,00140	0,00011
88	Máy trộn bột	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
89	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,07380	0,06652	0,00728	0,10281	0,09267	0,01014	0,01661	0,01497	0,00164
90	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00269	0,00269	-	-	-	-	-	-	-
91	Máy xay thịt	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
92	Mui lót thùng xe ô tô	Chiếc	0,00112	0,00112	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
93	Mút xốp trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
94	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,00835	0,00835	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
95	Nhà	Nhà	0,06637	0,06252	0,00384	0,07068	0,06659	0,00409	0,01240	0,01168	0,00072
96	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	0,00135	0,00135	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
97	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,09641	0,09641	-	0,00249	0,00249	-	-	-	-
98	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,00298	0,00298	-	-	-	-	-	-	-
99	Phần mềm	Phần mềm	0,00524	0,00433	0,00091	-	-	-	0,00047	0,00039	0,00008
100	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
101	Tank chứa nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
102	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,01452	0,01452	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
103	Thang trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
104	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,04237	0,04237	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
105	Trạm biến áp	Trạm	0,00087	0,00071	0,00016	-	-	-	0,00010	0,00008	0,00002
106	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,01796	0,01796	-	0,00237	0,00237	-	0,00009	0,00009	-
107	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00553	0,00449	0,00104	-	-	-	0,00143	0,00116	0,00027
108	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,00753	0,00753	-	-	-	-	-	-	-
109	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00043	0,00039	0,00004	-	-	-	0,00064	0,00058	0,00006
110	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,09614	0,09614	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
111	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00114	0,00114	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
112	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,01184	0,01184	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
113	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
114	Tủ lạnh	Chiếc	0,04758	0,04758	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
115	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00103	0,00103	-	0,00058	0,00058	-	-	-	-
116	Tủ thuốc y tế	Chiếc	0,00192	0,00192	-	-	-	-	-	-	-
117	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00021	-	0,00021	-	-	-	0,00023	-	0,00023

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
118	Vật kiến trúc	Công trình	0,05600	0,05084	0,00516	-	-	-	0,06643	0,06031	0,00612
119	Xe máy	Chiếc	0,00064	0,00056	0,00008	-	-	-	0,00041	-	0,00041
120	Xe Ô tô	Chiếc	0,00237	0,00217	0,00020	-	-	-	0,01063	0,00972	0,00091
121	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00141	0,00131	0,00010	0,00643	0,00599	0,00043	0,00642	0,00598	0,00043
122	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00790	0,00790	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
123	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00345	0,00313	0,00032

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00031	-	0,00031	-	-	-	0,01159	0,01025	0,00133
2	Bàn họp	Chiếc	0,00329	0,00267	0,00062	-	-	-	0,00295	-	0,00295
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00755	0,00613	0,00142	-	-	-	0,02678	0,02175	0,00503
4	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
5	Bê müt trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00023	0,00023	-	0,01275	0,01275	-
7	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
8	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
9	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
10	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00532	0,00532	-
11	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,23714	0,23714	-
12	Giá phơi khay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,29716	0,29716	-
13	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00151	0,00151	-	-	-	-	0,01765	0,01765	-
14	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
15	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	0,06875	0,06875	-
16	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00028	0,00028	-	-	-	-	0,18013	0,18013	-
17	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	0,03455	0,03455	-
18	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	0,01284	0,01284	-
19	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	0,12015	0,12015	-
20	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
21	Giá sách	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00314	0,00314	-
22	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00941	0,00801	0,00140	0,00119	0,00101	0,00018	0,02064	0,01757	0,00307
23	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00277	0,00225	0,00052	-	-	-	0,01002	0,00813	0,00188
24	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00919	0,00773	0,00146	0,00238	0,00200	0,00038	0,03633	0,03057	0,00576

TT	Danh mục	DVT	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
25	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00194	0,00158	0,00037	-	-	-	0,00473	0,00384	0,00089
26	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,02778	0,02778	-
27	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,03847	0,03847	-
28	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00005	0,00005	-	-	-	-	0,05277	0,05277	-
29	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,03794	0,03794	-
30	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00105	-	0,00105	-	-	-	0,00170	-	0,00170
31	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00524	0,00524	-
32	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00060	-	0,00060	-	-	-	0,00055	-	0,00055
33	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00110	-	0,00110	-	-	-	0,00525	-	0,00525
34	Màn chiếu	Chiếc	0,00047	-	0,00047	-	-	-	0,03717	0,03502	0,00215
35	Máy ảnh	Chiếc	0,00024	-	0,00024	-	-	-	0,01184	0,01042	0,00142
36	Máy biến áp	Chiếc	0,00013	-	0,00013	-	-	-	0,00063	-	0,00063
37	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,00038	0,00038	-	0,08555	0,08555	-
38	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
39	Máy chiếu	Chiếc	0,00098	-	0,00098	-	-	-	0,01592	0,01413	0,00180
40	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00809	0,00745	0,00064	0,00119	0,00110	0,00009	0,01984	0,01826	0,00157
41	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00124	0,00124	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
42	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00689	0,00689	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
43	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04158	0,04158	-
44	Máy Photocopy	Chiếc	0,00179	-	0,00179	0,00357	0,00309	0,00048	0,06608	0,05717	0,00891
45	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00151	0,00129	0,00023	-	-	-	0,01156	0,00982	0,00174
46	Máy tạo oxy	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
47	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01842	0,01710	0,00132	0,00119	0,00110	0,00009	0,04501	0,04179	0,00322
48	Máy trộn bột	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
49	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,01088	-	0,01088	0,01904	0,01716	0,00188	0,57847	0,52139	0,05708
50	Máy viên thịt cá	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Mui lót thùng xe ô tô	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
53	Mút xốp trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
54	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,02530	0,02530	-
55	Nhà	Nhà	0,11859	0,11172	0,00687	0,01309	0,01233	0,00076	0,27195	0,25620	0,01575
56	Phần mềm	Phần mềm	0,00660	0,00545	0,00114	-	-	-	0,00448	-	0,00448
57	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
58	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
59	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,07524	0,07524	-
60	Thang trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
61	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,09570	0,09570	-
62	Trạm biến áp	Trạm	0,00130	0,00106	0,00024	-	-	-	0,00064	-	0,00064
63	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00310	-	0,00310	-	-	-	0,03735	0,03033	0,00702

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
64	Tủ com gas, điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03649	0,03649	-
65	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00003	-	0,00003	-	-	-	0,00009	0,00008	0,00001
66	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08100	0,08100	-
67	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00688	0,00688	-
68	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00287	0,00287	-
69	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,13583	0,13583	-
70	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00018	-	0,00018	-	-	-	0,00016	-	0,00016
71	Vật kiến trúc	Công trình	0,11909	0,10812	0,01098	-	-	-	0,18857	0,17118	0,01738
72	Xe máy	Chiếc	0,00380	0,00330	0,00050	-	-	-	0,00059	-	0,00059
73	Xe Ô tô	Chiếc	0,01054	0,00964	0,00090	-	-	-	0,00299	-	0,00299
74	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00623	0,00581	0,00042	0,00008	-	0,00008	0,00032	-	0,00032
75	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,04375	0,04375	-
76	Máy quay phim	Chiếc	0,00015	-	0,00015	-	-	-	0,01643	0,01488	0,00154

TT	Danh mục	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	0,00135	0,00119	0,00016	0,00057	-	0,00057	0,00039	-	0,00039
2	Bàn họp	0,00022	-	0,00022	0,00106	-	0,00106	0,00055	-	0,00055
3	Bàn hội trường	0,00098	0,00079	0,00018	0,00179	-	0,00179	0,00061	-	0,00061
4	Bàn quầy	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
5	Bể mát trị liệu	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	0,00343	0,00343	-	-	-	-	-	-	-
7	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
8	Bộ đánh giá khuyết tật	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
9	Bộ trộn âm thanh	0,00227	0,00227	-	-	-	-	-	-	-
10	Cây lọc nước	0,09048	0,09048	-	-	-	-	-	-	-
11	Giá phơi khay	0,05313	0,05313	-	-	-	-	-	-	-
12	Cục đầu nổ máy phát	0,00208	0,00208	-	-	-	-	-	-	-
13	Đàn organ	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
14	Điều hòa 9000 BTU	0,01298	0,01298	-	-	-	-	-	-	-
15	Điều hòa 12000 BTU	0,04733	0,04733	-	-	-	-	-	-	-
16	Điều hòa 18000 BTU	0,00871	0,00871	-	-	-	-	-	-	-
17	Điều hòa 24000 BTU	0,00151	0,00151	-	-	-	-	-	-	-
18	Điều hòa cây 50000 BTU	0,04414	0,04414	-	-	-	-	-	-	-
19	Ghế tập vật lý trị liệu	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Giá sách	0,00485	0,00485	-	-	-	-	-	-	-
21	Hệ thống âm thanh	0,00303	0,00258	0,00045	0,00108	-	0,00108	0,00066	-	0,00066
22	Hệ thống chống sét	0,00093	0,00076	0,00018	0,00030	-	0,00030	0,00058	-	0,00058
23	Hệ thống camera	0,00573	0,00482	0,00091	0,00227	-	0,00227	0,00128	-	0,00128
24	Hệ thống điện thoại	0,00105	0,00086	0,00020	0,00023	-	0,00023	0,00036	-	0,00036
25	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	0,00328	0,00328	-	-	-	-	-	-	-
26	Hệ thống đường điện	0,01096	0,01096	-	-	-	-	-	-	-
27	Hệ thống lọc nước	0,00624	0,00624	-	-	-	-	-	-	-
28	Hệ thống đường nước nội bộ	0,01081	0,01081	-	-	-	-	-	-	-
29	Hệ thống họp trực tuyến	0,00003	-	0,00003	0,00074	-	0,00074	0,00000	-	0,00000
30	Hệ thống loa truyền thanh	0,00223	0,00223	-	-	-	-	-	-	-
31	Hệ thống PCCC	0,00005	-	0,00005	0,00008	-	0,00008	0,00016	-	0,00016
32	Loa (phòng hội trường)	0,00121	-	0,00121	0,00286	-	0,00286	0,00309	-	0,00309
33	Màn chiếu	0,00299	0,00282	0,00017	0,00874	0,00823	0,00051	0,02354	0,02218	0,00136
34	Máy ảnh	0,00069	0,00060	0,00008	0,00062	-	0,00062	0,00023	-	0,00023
35	Máy biến áp	0,00006	-	0,00006	0,00010	-	0,00010	0,00019	-	0,00019
36	Máy bơm nước	0,03179	0,03179	-	-	-	-	-	-	-
37	Máy châm cứu điện	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
38	Máy chiếu	0,00156	0,00138	0,00018	0,00071	-	0,00071	0,00043	-	0,00043
39	Máy chiếu đa năng	0,00390	0,00359	0,00031	0,00059	-	0,00059	0,00033	-	0,00033
40	Máy lọc nước công nghiệp	0,00081	0,00081	-	-	-	-	-	-	-
41	Máy phát điện và tủ ATS	0,01050	0,01050	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
42	Máy Photocopy	0,00696	0,00602	0,00094	0,00378	-	0,00378	0,00166	-	0,00166
43	Máy scan, fax...	0,00031	0,00026	0,00005	0,00067	-	0,00067	0,00016	-	0,00016
44	Máy tính xách tay	0,00018	-	0,00018	0,00138	-	0,00138	0,00129	-	0,00129
45	Máy vi tính để bàn	0,07372	0,06644	0,00727	0,02498	-	0,02498	0,01072	-	0,01072
46	Mút xốp trị liệu	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
47	Hệ thống vui chơi đa năng	0,00449	0,00449	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
48	Nhà	0,07583	0,07144	0,00439	0,00592	-	0,00592	0,00550	-	0,00550
49	Phần mềm	0,00078	-	0,00078	0,00881	0,00728	0,00153	0,00163	-	0,00163
50	Trạm biến áp	0,00006	-	0,00006	0,00010	-	0,00010	0,00019	-	0,00019
51	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	0,00343	0,00278	0,00064	0,00107	-	0,00107	0,00214	-	0,00214
52	Tủ cơm gas, điện	0,01150	0,01150	-	-	-	-	-	-	-
53	Tủ điều khiển chiếu sáng	-	-	-	0,00000	-	0,00000	-	-	-
54	Tủ đựng đồ cá nhân	0,04107	0,04107	-	-	-	-	-	-	-
55	Tủ góc trang trí thư viện	0,00081	0,00081	-	-	-	-	-	-	-
56	Tủ gỗ phòng khách	0,00443	0,00443	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
57	Tủ lạnh	0,03343	0,03343	-	-	-	-	-	-	-
58	Tượng Bác Hồ	0,00010	-	0,00010	0,00013	-	0,00013	0,00016	-	0,00016
59	Vật kiến trúc	0,04135	0,03754	0,00381	0,00631	-	0,00631	0,00523	-	0,00523
60	Xe máy	0,00009	-	0,00009	0,00007	-	0,00007	0,00014	-	0,00014
61	Xe Ô tô	0,00017	-	0,00017	0,00119	-	0,00119	0,00038	-	0,00038
62	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0,00014	-	0,00014	0,00015	-	0,00015	0,00014	-	0,00014
63	Xe vận chuyển rác thải	0,00824	0,00824	-	-	-	-	-	-	-
64	Máy quay phim	-	-	-	0,00074	-	0,00074	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00008	-	0,00008	0,00013	-	0,00013
2	Bàn họp	Chiếc	0,00100	-	0,00100	0,00076	-	0,00076	0,00031	-	0,00031
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00097	-	0,00097	0,00104	-	0,00104	0,00045	-	0,00045
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00107	-	0,00107	0,00098	-	0,00098	0,00042	-	0,00042
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00096	-	0,00096	0,00101	-	0,00101	0,00042	-	0,00042

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00226	-	0,00226	0,00177	-	0,00177	0,00070	-	0,00070
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00068	-	0,00068	0,00042	-	0,00042	0,00017	-	0,00017
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00026	-	0,00026	0,00027	-	0,00027	0,00011	-	0,00011
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00624	-	0,00624	0,00277	-	0,00277	0,00110	-	0,00110
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00138	-	0,00138	0,00101	-	0,00101	0,00052	-	0,00052
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00027	-	0,00027	0,00011	-	0,00011
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00034	-	0,00034	0,00014	-	0,00014
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00081	-	0,00081	0,00050	-	0,00050	0,00020	-	0,00020
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00047	-	0,00047	0,00037	-	0,00037	0,00019	-	0,00019
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,00276	-	0,00276	0,00217	-	0,00217	0,00083	-	0,00083
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00027	-	0,00027	0,00011	-	0,00011
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00127	-	0,00127	0,00067	-	0,00067	0,00035	-	0,00035
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,01849	-	0,01849	0,01156	-	0,01156	0,00511	-	0,00511
20	Nhà	Nhà	0,00623	-	0,00623	0,00367	-	0,00367	0,00269	-	0,00269
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00203	-	0,00203	0,00124	-	0,00124	0,00075	-	0,00075
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00032	-	0,00032	0,00034	-	0,00034	0,00014	-	0,00014
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00351	-	0,00351	0,00371	-	0,00371	0,00154	-	0,00154
24	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00036	-	0,00036	0,00008	-	0,00008	0,00003	-	0,00003
25	Vật kiến trúc	Công trình	0,00585	-	0,00585	0,00297	-	0,00297	0,00257	-	0,00257
26	Xe máy	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00024	-	0,00024	0,00010	-	0,00010

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
27	Xe Ô tô	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00036	-	0,00036	0,00022	-	0,00022
28	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00019	-	0,00019	0,00007	-	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,09142	0,08090	0,01052	-	-	-	0,13080	0,11575	0,01505
2	Bàn bi-a	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00171	0,00171	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00171	0,00171	-
4	Bàn họp	Chiếc	0,09294	0,07548	0,01746	-	-	-	0,04357	0,03539	0,00819
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,06168	0,05009	0,01159	-	-	-	0,08311	0,06750	0,01562
6	Bàn quây	Chiếc	0,00020	0,00020	-	-	-	-	-	-	-
7	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,03186	0,03186	-	-	-	-	0,02019	0,02019	-
8	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00555	0,00555	-	-	-	-	-	-	-
9	Cây lọc nước	Chiếc	0,00146	0,00146	-	-	-	-	0,00083	0,00083	-
10	Giá phơi khay	Chiếc	0,00024	0,00024	-	-	-	-	-	-	-
11	Chảo xào inox	Chiếc	0,00037	0,00037	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
12	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00134	0,00134	-	-	-	-	0,00074	0,00074	-
13	Đàn organ	Chiếc	0,00309	0,00309	-	-	-	-	0,00085	0,00085	-
14	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,01691	0,01691	-	-	-	-	0,00133	0,00133	-
15	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00675	0,00675	-	-	-	-	0,01281	0,01281	-
16	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00302	0,00302	-	-	-	-	0,00206	0,00206	-
17	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	0,00057	0,00057	-
18	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00555	0,00555	-	-	-	-	0,00284	0,00284	-
19	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	0,00378	0,00378	-	-	-	-	-	-	-
20	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,11027	0,09386	0,01640	0,02784	0,02370	0,00414	0,17119	0,14572	0,02546
21	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,04974	0,04039	0,00935	-	-	-	0,04638	0,03766	0,00871
22	Hệ thống camera	Hệ thống	0,16649	0,14010	0,02640	0,05569	0,04686	0,00883	0,29129	0,24511	0,04618
23	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,10004	0,08124	0,01880	-	-	-	0,01765	0,01434	0,00332
24	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00216	0,00216	-	-	-	-	0,00086	0,00086	-
25	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00034	0,00034	-
26	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00081	0,00081	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
27	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,04017	-	0,04017	-	-	-	0,03593	-	0,03593
28	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00145	0,00145	-	-	-	-	0,00107	0,00107	-
29	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,01814	0,01541	0,00273	-	-	-	0,02550	0,02167	0,00383
30	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,26927	0,21867	0,05060	-	-	-	0,11062	0,08984	0,02079
31	Màn chiếu	Chiếc	0,28394	0,26749	0,01645	-	-	-	0,54327	0,51180	0,03148

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
32	Máy ảnh	Chiếc	0,10708	0,09420	0,01288	-	-	-	0,06462	0,05685	0,00777
33	Máy biến áp	Chiếc	0,00293	-	0,00293	-	-	-	0,00278	-	0,00278
34	Máy bơm nước	Chiếc	0,01005	0,01005	-	-	-	-	0,01372	0,01372	-
35	Máy chiếu	Chiếc	0,04484	-	0,04484	-	-	-	0,32925	0,29213	0,03712
36	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01103	-	0,01103	0,02784	0,02564	0,00221	0,19339	0,17805	0,01534
37	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00041	0,00041	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
38	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00163	0,00163	-
39	Máy may	Chiếc	0,00285	0,00285	-	-	-	-	-	-	-
40	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00169	0,00169	-	-	-	-	0,00194	0,00194	-
41	Máy Photocopy	Chiếc	0,22896	0,19808	0,03088	0,08353	0,07227	0,01127	0,48413	0,41883	0,06530
42	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01616	0,01373	0,00243	-	-	-	0,03128	0,02658	0,00470
43	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01459	-	0,01459	0,02784	0,02585	0,00199	0,53034	0,49235	0,03799
44	Máy trộn bột	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
45	Máy vi tính để bàn	Bộ	2,28874	2,06292	0,22583	0,44551	0,40155	0,04396	2,83743	2,55746	0,27997
46	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,01161	0,01161	-	-	-	-	0,00554	0,00554	-
47	Nhà	Nhà	1,39879	1,31779	0,08100	0,30629	0,28855	0,01774	2,49944	2,35471	0,14473
48	Phần mềm	Phần mềm	0,12170	0,10059	0,02111	-	-	-	0,14370	0,11878	0,02492
49	Tank chứa nước	Chiếc	0,00078	0,00078	-	-	-	-	-	-	-
50	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00555	0,00555	-	-	-	-	0,00029	0,00029	-
51	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00563	0,00563	-	-	-	-	0,00292	0,00292	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
52	Trạm biến áp	Trạm	0,00319	-	0,00319	-	-	-	0,00284	-	0,00284
53	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,24667	0,20032	0,04635	-	-	-	0,23485	0,19072	0,04413
54	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,01383	-	0,01383	-	-	-	0,08390	0,07602	0,00788
55	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00021	0,00021	-	-	-	-	0,00145	0,00145	-
56	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
57	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,00089	0,00089	-	-	-	-	0,00063	0,00063	-
58	Tủ lạnh	Chiếc	0,00210	0,00210	-	-	-	-	0,00140	0,00140	-
59	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,01152	-	0,01152	-	-	-	0,00194	-	0,00194
60	Vật kiến trúc	Công trình	0,12391	-	0,12391	-	-	-	2,11213	1,91744	0,19469
61	Xe máy	Chiếc	0,01861	-	0,01861	-	-	-	0,01186	-	0,01186
62	Xe Ô tô	Chiếc	0,19511	-	0,19511	-	-	-	0,14351	-	0,14351
63	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00493	-	0,00493	0,00188	-	0,00188	0,01316	-	0,01316
64	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00302	0,00302	-	-	-	-	0,00086	0,00086	-
65	Máy quay phim	Chiếc	0,80214	0,72678	0,07536	-	-	-	0,46857	0,42455	0,04402

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	-	-	-	0,06816	0,06032	0,00784	0,00385	0,00340	0,00044
2	Bàn họp	Chiếc	-	-	-	0,12573	0,10210	0,02362	0,00457	0,00371	0,00086
3	Bàn hội trường	Chiếc	-	-	-	0,05243	0,04258	0,00985	0,00981	0,00797	0,00184
4	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	0,00054	0,00054	-	0,00001	0,00001	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00943	0,00943	-	0,00004	0,00004	-
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
7	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	0,00336	0,00336	-	-	-	-
8	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	0,00379	0,00379	-	0,00000	0,00000	-
9	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,10581	0,10581	-	0,00002	0,00002	-
10	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,07449	0,07449	-	0,00012	0,00012	-
11	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,06836	0,06836	-	0,00003	0,00003	-
12	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00360	0,00360	-	-	-	-
13	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,11828	0,11828	-	0,00002	0,00002	-
14	Giá sách	Chiếc	-	-	-	0,05174	0,05174	-	-	-	-
15	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00540	0,00460	0,00080	0,12563	0,10694	0,01869	0,01080	0,00919	0,00161
16	Hệ thống chống sét	Hệ thống	-	-	-	0,01198	0,00973	0,00225	0,00359	0,00292	0,00068
17	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01080	0,00909	0,00171	0,12990	0,10931	0,02059	0,01001	0,00843	0,00159
18	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	-	-	-	0,16967	0,13779	0,03188	0,00118	0,00096	0,00022
19	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	0,00621	0,00621	-	-	-	-
20	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,01518	0,01518	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,01190	0,01190	-	-	-	-
22	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,01459	0,01459	-	0,00000	0,00000	-
23	Hệ thống hợp trực tuyến	Hệ thống	-	-	-	0,03351	-	0,03351	0,00833	0,00676	0,00156
24	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00247	0,00247	-	-	-	-
25	Hệ thống PCCC	Hệ thống	-	-	-	0,00472	0,00401	0,00071	0,00463	0,00393	0,00070
26	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	-	-	-	0,06288	0,05106	0,01181	0,00640	0,00520	0,00120
27	Màn chiếu	Chiếc	-	-	-	0,30089	0,28346	0,01743	0,01325	0,01248	0,00077
28	Máy ảnh	Chiếc	-	-	-	0,02472	0,02174	0,00297	0,00377	0,00332	0,00045
29	Máy biến áp	Chiếc	-	-	-	0,00017	-	0,00017	0,00108	0,00088	0,00020
30	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,11186	0,11186	-	0,00010	0,00010	-
31	Máy chiếu	Chiếc	-	-	-	0,01642	-	0,01642	0,00882	0,00783	0,00099
32	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00540	0,00497	0,00043	0,01791	-	0,01791	0,00804	0,00740	0,00064
33	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
34	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00356	0,00356	-	-	-	-
35	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,02181	0,02181	-	0,00002	0,00002	-
36	Máy Photocopy	Chiếc	0,01620	0,01401	0,00219	0,19865	0,17186	0,02680	0,01497	0,01295	0,00202
37	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
38	Máy scan, fax...	Chiếc	-	-	-	0,00962	0,00818	0,00145	0,00224	0,00190	0,00034

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
39	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00540	0,00501	0,00039	0,40219	0,37338	0,02881	0,02252	0,02090	0,00161
40	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,08639	0,07787	0,00852	2,16277	1,94937	0,21340	0,13074	0,11784	0,01290
41	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,03206	0,03206	-	-	-	-
42	Nhà	Nhà	0,05940	0,05596	0,00344	1,93666	1,82452	0,11214	0,12500	0,11776	0,00724
43	Phần mềm	Phần mềm	-	-	-	0,13423	0,11095	0,02328	0,00850	0,00703	0,00147
44	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
45	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	0,00185	0,00185	-	0,00000	0,00000	-
46	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	0,03617	0,03617	-	0,00019	0,00019	-
47	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,14124	0,14124	-	0,00001	0,00001	-
48	Trạm biến áp	Trạm	-	-	-	0,00021	-	0,00021	0,00116	0,00094	0,00022
49	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	-	-	-	0,02346	0,01905	0,00441	0,02347	0,01906	0,00441
50	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	0,01264	0,01145	0,00119	0,00284	0,00257	0,00027
52	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,35742	0,35742	-	0,00000	0,00000	-
53	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	0,00171	0,00171	-	-	-	-
54	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	0,04935	0,04935	-	-	-	-
55	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	0,02149	-	0,02149	0,00010	-	0,00010
56	Vật kiến trúc	Công trình	-	-	-	1,89678	1,72194	0,17484	0,12602	0,11440	0,01162
57	Xe máy	Chiếc	-	-	-	0,03913	-	0,03913	0,00041	-	0,00041
58	Xe Ô tô	Chiếc	-	-	-	0,33597	0,30714	0,02883	0,05167	0,04724	0,00443

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
59	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00037	-	0,00037	0,00693	-	0,00693	0,00569	0,00530	0,00038
60	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	0,01673	0,01673	-	0,00006	0,00006	-
61	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,07883	0,07143	0,00741	0,01698	0,01538	0,00160

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00716	0,00633	0,00082	0,00567	0,00502	0,00065	0,00184	-	0,00184
2	Bàn họp	Chiếc	0,00274	0,00223	0,00051	0,01041	0,00846	0,00196	0,02108	0,01712	0,00396
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00348	0,00282	0,00065	0,01138	0,00924	0,00214	0,02061	0,01674	0,00387
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00481	0,00409	0,00072	0,00834	0,00710	0,00124	0,01282	0,01091	0,00191
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00049	0,00039	0,00009	0,00391	0,00318	0,00074	0,00981	0,00797	0,00184
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00447	0,00376	0,00071	0,00978	0,00823	0,00155	0,01832	0,01541	0,00290
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00231	0,00188	0,00043	0,00117	0,00095	0,00022	0,00310	0,00252	0,00058
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00648	0,00526	0,00122	0,01172	0,00952	0,00220	0,00591	-	0,00591

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trở về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00131	0,00112	0,00020	0,00316	0,00268	0,00047	0,00532	0,00452	0,00080
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00139	0,00113	0,00026	0,00754	0,00612	0,00142	0,01820	0,01478	0,00342
11	Màn chiếu	Chiếc	0,03627	0,03417	0,00210	0,01337	0,01260	0,00077	0,03654	0,03442	0,00212
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00245	0,00216	0,00029	0,00574	0,00505	0,00069	0,01694	0,01490	0,00204
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00116	0,00094	0,00022	0,00056	-	0,00056
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00786	0,00697	0,00089	0,01461	0,01297	0,00165	0,00579	-	0,00579
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00467	0,00430	0,00037	0,00973	0,00895	0,00077	0,00136	-	0,00136
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,01190	0,01030	0,00161	0,01716	0,01484	0,00231	0,02935	0,02539	0,00396
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00083	0,00071	0,00013	0,00281	0,00239	0,00042	0,00530	0,00450	0,00080
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,03964	0,03680	0,00284	0,01544	0,01434	0,00111	0,02220	0,02061	0,00159
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,07089	0,06390	0,00699	0,13182	0,11882	0,01301	0,24278	0,21882	0,02395
20	Nhà	Nhà	0,08877	0,08363	0,00514	0,09333	0,08792	0,00540	0,13552	0,12768	0,00785
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00792	0,00654	0,00137	0,00691	0,00571	0,00120	0,01396	0,01154	0,00242
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00029	0,00023	0,00005	0,00170	0,00138	0,00032	0,00069	-	0,00069
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00582	0,00473	0,00109	0,01874	0,01522	0,00352	0,04669	0,03792	0,00877
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00296	0,00268	0,00028	0,00521	0,00472	0,00049	0,02189	0,01983	0,00206
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00029	-	0,00029	0,00057	-	0,00057
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,07534	0,06840	0,00694	0,14755	0,13395	0,01360	0,24998	0,22693	0,02304
27	Xe máy	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00091	-	0,00091	0,00171	-	0,00171
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,04911	0,04490	0,00421	0,08449	0,07724	0,00725	0,02896	-	0,02896

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trở về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00258	0,00240	0,00017	0,00898	0,00837	0,00061	0,00099	-	0,00099
30	Máy quay phim	Chiếc	0,01680	0,01522	0,00158	0,02867	0,02598	0,00269	0,12067	0,10933	0,01134

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,01720	-	0,01720	0,00329	-	0,00329
2	Bàn họp	Chiếc	0,00427	0,00347	0,00080	0,00545	-	0,00545	0,03734	0,03032	0,00702
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00849	0,00689	0,00159	0,02208	-	0,02208	0,04386	0,03562	0,00824
4	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
8	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
9	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
10	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01003	0,00854	0,00149	0,01997	0,01700	0,00297	0,03238	0,02757	0,00482

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trả quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
11	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00302	0,00245	0,00057	0,00979	-	0,00979	0,01142	0,00928	0,00215
12	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00862	0,00725	0,00137	0,00584	-	0,00584	0,03309	0,02785	0,00525
13	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00099	0,00080	0,00019	0,00067	-	0,00067	0,00393	0,00320	0,00074
14	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
15	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
16	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00112	-	0,00112	0,08496	-	0,08496	0,01103	-	0,01103
17	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00461	0,00392	0,00069	0,00397	0,00337	0,00060	0,01686	0,01432	0,00253
18	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00578	0,00469	0,00109	0,00531	-	0,00531	0,03818	0,03101	0,00717
19	Màn chiếu	Chiếc	0,00842	0,00794	0,00049	0,00311	-	0,00311	0,01817	0,01712	0,00105
20	Máy ảnh	Chiếc	0,00207	0,00182	0,00025	0,00836	-	0,00836	0,01586	0,01396	0,00191
21	Máy biến áp	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00067	-	0,00067	0,00022	-	0,00022
22	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
23	Máy chiếu	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,01828	-	0,01828	0,00388	-	0,00388
24	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00063	-	0,00063	0,06597	-	0,06597	0,00600	-	0,00600
25	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
26	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
27	Máy Photocopy	Chiếc	0,01182	0,01022	0,00159	0,07292	0,06308	0,00984	0,04314	0,03732	0,00582
28	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00157	0,00134	0,00024	0,01450	0,01232	0,00218	0,00628	0,00534	0,00094
29	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01876	0,01742	0,00134	0,04972	0,04616	0,00356	0,07050	0,06545	0,00505
30	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,10764	0,09702	0,01062	0,06063	-	0,06063	0,42388	0,38205	0,04182

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trả quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
31	Nhà	Nhà	0,11768	0,11086	0,00681	0,01013	-	0,01013	0,52359	0,49327	0,03032
32	Phần mềm	Phần mềm	0,00746	0,00617	0,00129	0,02229	0,01842	0,00387	0,02719	0,02248	0,00472
33	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
34	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
35	Trạm biến áp	Trạm	0,00021	-	0,00021	0,00067	-	0,00067	0,00054	-	0,00054
36	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,02099	0,01704	0,00394	0,01012	-	0,01012	0,05517	0,04481	0,01037
37	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00062	0,00056	0,00006	0,02969	0,02690	0,00279	0,00933	0,00845	0,00088
38	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
39	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,03083	-	0,03083	0,00312	-	0,00312
40	Vật kiến trúc	Công trình	0,12024	0,10916	0,01108	0,78998	0,71716	0,07282	0,82478	0,74875	0,07603
41	Xe máy	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,10799	-	0,10799	0,00816	-	0,00816
42	Xe Ô tô	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,98304	0,89869	0,08435	0,18887	0,17266	0,01621
43	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,41809	0,38981	0,02828	0,06405	0,05972	0,00433
44	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
45	Máy quay phim	Chiếc	0,00373	0,00338	0,00035	0,18351	0,16627	0,01724	0,04185	0,03792	0,00393

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00159	-	0,00159	0,00012	-	0,00012
2	Bàn họp	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00530	0,00430	0,00100	0,03136	0,02547	0,00589
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00197	-	0,00197	0,02847	0,02312	0,00535	0,04677	0,03799	0,00879
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,02049	0,01744	0,00305	0,07591	0,06462	0,01129	0,05987	0,05096	0,00891
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00211	0,00171	0,00040	0,00549	0,00446	0,00103	0,04553	0,03698	0,00856
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02676	0,02252	0,00424	0,03399	0,02860	0,00539	0,10257	0,08630	0,01626
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00067	0,00054	0,00013	0,00501	0,00407	0,00094	0,01619	0,01314	0,00304
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00438	-	0,00438	0,00029	-	0,00029	0,00009	-	0,00009
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00562	0,00478	0,00085	0,00192	0,00163	0,00029	0,01622	0,01379	0,00244
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00577	0,00468	0,00108	0,01045	0,00849	0,00196	0,08888	0,07218	0,01670
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00687	0,00648	0,00040	0,11239	0,10588	0,00651	0,12442	0,11721	0,00721
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00196	0,00173	0,00024	0,00201	0,00177	0,00024	0,01674	0,01473	0,00201
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00034	-	0,00034	0,00285	-	0,00285
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00280	-	0,00280	0,00061	-	0,00061	0,00365	-	0,00365
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00204	-	0,00204	0,00043	-	0,00043	0,00347	-	0,00347
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,04083	0,03532	0,00551	0,09743	0,08428	0,01314	0,14701	0,12718	0,01983
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00278	0,00236	0,00042	0,00183	0,00156	0,00028	0,01518	0,01290	0,00228
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,03121	0,02897	0,00224	0,12129	0,11260	0,00869	0,06527	0,06060	0,00468
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,23552	0,21228	0,02324	0,27961	0,25202	0,02759	0,95383	0,85972	0,09411
20	Nhà	Nhà	0,24716	0,23285	0,01431	0,74243	0,69944	0,04299	0,48722	0,45901	0,02821
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00630	0,00521	0,00109	0,02101	0,01736	0,00364	0,04861	0,04018	0,00843
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00022	-	0,00022	0,00036	-	0,00036	0,00296	-	0,00296

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,01874	0,01522	0,00352	0,02017	0,01638	0,00379	0,16839	0,13675	0,03164
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00097	0,00088	0,00009	0,00008	0,00007	0,00001	0,00057	0,00051	0,00005
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00031	-	0,00031	0,00019	-	0,00019
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,32998	0,29956	0,03042	0,35189	0,31946	0,03244	0,20094	0,18242	0,01852
27	Xe máy	Chiếc	0,00230	-	0,00230	0,00065	-	0,00065	0,00200	-	0,00200
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,07167	0,06552	0,00615	0,03353	0,03065	0,00288	0,03190	0,02916	0,00274
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,02980	0,02779	0,00202	0,02492	0,02323	0,00169	0,02864	0,02670	0,00194
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00156	0,00142	0,00015	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00014	-	0,00014	0,00551	-	0,00551
2	Bàn họp	Chiếc	0,02998	0,02434	0,00563	0,02998	0,02434	0,00563	0,07127	0,05788	0,01339
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,04155	0,03374	0,00781	0,04155	0,03374	0,00781	0,11030	0,08958	0,02073
4	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
5	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,06172	0,05254	0,00918	0,06172	0,05254	0,00918	0,01274	-	0,01274
6	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,04055	0,03293	0,00762	0,04055	0,03293	0,00762	0,01245	-	0,01245
7	Hệ thống camera	Hệ thống	0,10891	0,09164	0,01727	0,10891	0,09164	0,01727	0,01827	-	0,01827
8	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01691	0,01373	0,00318	0,01691	0,01373	0,00318	0,00605	-	0,00605
9	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00011	-	0,00011	0,00011	-	0,00011	0,00516	-	0,00516
10	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,01408	0,01196	0,00212	0,01408	0,01196	0,00212	0,00919	-	0,00919
11	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,10007	0,08127	0,01880	0,10007	0,08127	0,01880	0,03953	-	0,03953
12	Màn chiếu	Chiếc	0,11362	0,10704	0,00658	0,11362	0,10704	0,00658	0,01032	-	0,01032
13	Máy ảnh	Chiếc	0,01643	0,01446	0,00198	0,01643	0,01446	0,00198	0,00862	-	0,00862
14	Máy biến áp	Chiếc	0,00254	-	0,00254	0,00254	-	0,00254	0,00452	-	0,00452
15	Máy chiếu	Chiếc	0,00366	-	0,00366	0,00366	-	0,00366	0,00953	-	0,00953
16	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00371	-	0,00371	0,00371	-	0,00371	0,00601	-	0,00601
17	Máy Photocopy	Chiếc	0,15699	0,13582	0,02118	0,15699	0,13582	0,02118	0,02813	-	0,02813
18	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01352	0,01148	0,00203	0,01352	0,01148	0,00203	0,00378	-	0,00378
19	Máy tính xách tay	Chiếc	0,06950	0,06452	0,00498	0,06950	0,06452	0,00498	0,01227	-	0,01227

TT	Danh mục	ĐVT	16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,04046	0,93779	0,10266	1,04046	0,93779	0,10266	0,09960	-	0,09960
21	Nhà	Nhà	0,54375	0,51227	0,03149	0,54375	0,51227	0,03149	1,35573	1,27723	0,07850
22	Phần mềm	Phần mềm	0,04702	0,03886	0,00816	0,04702	0,03886	0,00816	0,08522	0,07044	0,01478
23	Trạm biến áp	Trạm	0,00262	-	0,00262	0,00262	-	0,00262	0,01109	-	0,01109
24	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,14910	0,12109	0,02802	0,14910	0,12109	0,02802	0,04442	-	0,04442
25	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00042	0,00038	0,00004	0,00042	0,00038	0,00004	0,00437	-	0,00437
26	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,00055	-	0,00055	0,00300	-	0,00300
27	Vật kiến trúc	Công trình	0,20194	0,18332	0,01861	0,20194	0,18332	0,01861	1,74888	1,58768	0,16121
28	Xe máy	Chiếc	0,00190	-	0,00190	0,00190	-	0,00190	0,04094	0,03556	0,00539
29	Xe Ô tô	Chiếc	0,02847	0,02603	0,00244	0,02847	0,02603	0,00244	0,22619	0,20679	0,01941
30	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,03321	0,03096	0,00225	0,03321	0,03096	0,00225	0,06200	0,05781	0,00419
31	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00444	-	0,00444

TT	Danh mục	ĐVT	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Ấm ly trọn bộ	Chiếc	0,00496	-	0,00496	0,00298	-	0,00298	0,00377	-	0,00377

TT	Danh mục	ĐVT	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
2	Bàn họp	Chiếc	0,06222	0,05053	0,01169	0,00679	-	0,00679	0,01129	-	0,01129
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,10147	0,08240	0,01907	0,00974	-	0,00974	0,01622	-	0,01622
4	Bàn quây	Chiếc	0,00392	0,00392	-	-	-	-	-	-	-
5	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01287	-	0,01287	0,00465	-	0,00465	0,00769	-	0,00769
6	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01238	-	0,01238	0,00620	-	0,00620	0,00953	-	0,00953
7	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01931	-	0,01931	0,00763	-	0,00763	0,01292	-	0,01292
8	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00698	-	0,00698	0,00229	-	0,00229	0,00361	-	0,00361
9	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00219	-	0,00219	0,00969	-	0,00969	0,01023	-	0,01023
10	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00879	-	0,00879	0,00232	-	0,00232	0,00356	-	0,00356
11	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,04927	-	0,04927	0,01407	-	0,01407	0,02267	-	0,02267
12	Màn chiếu	Chiếc	0,01022	-	0,01022	0,00460	-	0,00460	0,00785	-	0,00785
13	Máy ảnh	Chiếc	0,00846	-	0,00846	0,00280	-	0,00280	0,00461	-	0,00461
14	Máy biến áp	Chiếc	0,00471	-	0,00471	0,00191	-	0,00191	0,00310	-	0,00310
15	Máy chiếu	Chiếc	0,00852	-	0,00852	0,00481	-	0,00481	0,00731	-	0,00731
16	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00549	-	0,00549	0,00807	-	0,00807	0,00793	-	0,00793
17	Máy Photocopy	Chiếc	0,02834	-	0,02834	0,01005	-	0,01005	0,01869	-	0,01869
18	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00380	-	0,00380	0,00209	-	0,00209	0,00418	-	0,00418
19	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01206	-	0,01206	0,00356	-	0,00356	0,00699	-	0,00699
20	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,11953	-	0,11953	0,05499	-	0,05499	0,10348	-	0,10348
21	Nhà	Nhà	1,42376	1,34131	0,08244	0,40199	0,37872	0,02328	0,53324	0,50236	0,03088
22	Phần mềm	Phần mềm	0,09839	0,08132	0,01706	0,04149	0,03430	0,00720	0,06627	0,05477	0,01149

TT	Danh mục	ĐVT	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
23	Trạm biển áp	Trạm	0,01072	-	0,01072	0,00268	-	0,00268	0,00416	-	0,00416
24	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,04367	-	0,04367	0,01917	-	0,01917	0,03154	-	0,03154
25	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00367	-	0,00367	0,00056	-	0,00056	0,00077	-	0,00077
26	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00336	-	0,00336	0,00377	-	0,00377	0,00350	-	0,00350
27	Vật kiến trúc	Công trình	1,59421	1,44726	0,14695	0,57730	0,52409	0,05321	0,77820	0,70647	0,07173
28	Xe máy	Chiếc	0,02891	0,02511	0,00380	0,09228	0,08014	0,01214	0,08503	0,07385	0,01118
29	Xe Ô tô	Chiếc	0,12240	0,11190	0,01050	0,11287	0,10319	0,00969	0,14808	0,13537	0,01271
30	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,04830	0,04504	0,00327	0,05930	0,05529	0,00401	0,05653	0,05271	0,00382
31	Máy quay phim	Chiếc	0,00164	-	0,00164	0,00088	-	0,00088	0,00235	-	0,00235

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00884	-	0,00884	0,08062	0,07134	0,00928	0,00251	-	0,00251
2	Bàn họp	Chiếc	0,10279	0,08348	0,01931	0,08719	0,07081	0,01638	0,00422	-	0,00422
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,15903	0,12915	0,02988	0,15142	0,12297	0,02845	0,00730	-	0,00730

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
4	Bàn quầy	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00239	0,00239	-	0,00208	0,00208	-	-	-	-
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00207	0,00207	-	0,00180	0,00180	-	-	-	-
7	Cây lọc nước	Chiếc	0,00240	0,00240	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-
8	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00235	0,00235	-	0,00205	0,00205	-	-	-	-
9	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00231	0,00231	-	0,00201	0,00201	-	-	-	-
10	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00225	0,00225	-	0,00196	0,00196	-	-	-	-
11	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00230	0,00230	-	0,00201	0,00201	-	-	-	-
12	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00230	0,00230	-	0,00200	0,00200	-	-	-	-
13	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01367	-	0,01367	0,01273	-	0,01273	0,00361	-	0,00361
14	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01752	-	0,01752	0,01541	-	0,01541	0,00443	-	0,00443
15	Hệ thống camera	Hệ thống	0,15869	0,13353	0,02516	0,14825	0,12474	0,02350	0,00634	-	0,00634
16	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,03223	0,02617	0,00606	0,02715	0,02205	0,00510	0,00152	-	0,00152
17	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
18	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00213	0,00213	-	0,00186	0,00186	-	-	-	-
19	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00237	0,00237	-	0,00207	0,00207	-	-	-	-
20	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00210	0,00210	-	0,00183	0,00183	-	-	-	-
21	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01619	-	0,01619	0,00912	-	0,00912	0,00202	-	0,00202
22	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00215	0,00215	-	0,00187	0,00187	-	-	-	-
23	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,04127	0,03507	0,00620	0,04600	0,03909	0,00692	0,00224	-	0,00224

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
24	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,03753	-	0,03753	0,03127	-	0,03127	0,00923	-	0,00923
25	Màn chiếu	Chiếc	0,01348	-	0,01348	0,01137	-	0,01137	0,00318	-	0,00318
26	Máy ảnh	Chiếc	0,00850	-	0,00850	0,00877	-	0,00877	0,00232	-	0,00232
27	Máy biến áp	Chiếc	0,00530	-	0,00530	0,00449	-	0,00449	0,00122	-	0,00122
28	Máy bơm nước	Chiếc	0,00226	0,00226	-	0,00197	0,00197	-	-	-	-
29	Máy chiếu	Chiếc	0,01228	-	0,01228	0,00981	-	0,00981	0,00255	-	0,00255
30	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01368	-	0,01368	0,00829	-	0,00829	0,00242	-	0,00242
31	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
32	Máy Photocopy	Chiếc	0,03525	-	0,03525	0,03517	-	0,03517	0,00893	-	0,00893
33	Máy scan, fax...	Chiếc	0,05297	0,04501	0,00796	0,05018	0,04264	0,00754	0,00158	-	0,00158
34	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01219	-	0,01219	0,01300	-	0,01300	0,00327	-	0,00327
35	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,19749	-	0,19749	0,16999	-	0,16999	0,03843	-	0,03843
36	Nhà	Nhà	1,20979	1,13974	0,07005	1,27339	1,19965	0,07374	0,02513	-	0,02513
37	Phần mềm	Phần mềm	0,12619	0,10431	0,02189	0,10482	0,08664	0,01818	0,00506	-	0,00506
38	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00240	0,00240	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-
39	Trạm biến áp	Trạm	0,00727	-	0,00727	0,00813	-	0,00813	0,00262	-	0,00262
40	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,05462	-	0,05462	0,04653	-	0,04653	0,01377	-	0,01377
41	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00137	-	0,00137	0,00216	-	0,00216	0,00074	-	0,00074

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
42	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00534	-	0,00534	0,00262	-	0,00262	0,00076	-	0,00076
43	Vật kiến trúc	Công trình	1,55905	1,41534	0,14371	1,66626	1,51267	0,15359	0,05070	-	0,05070
44	Xe máy	Chiếc	0,13329	0,11576	0,01753	0,06282	0,05456	0,00826	0,01871	0,01625	0,00246
45	Xe Ô tô	Chiếc	0,26367	0,24105	0,02262	0,21227	0,19406	0,01821	0,05471	0,05002	0,00469
46	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,09547	0,08901	0,00646	0,06360	0,05930	0,00430	0,02134	0,01990	0,00144
47	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00203	0,00203	-	0,00177	0,00177	-	-	-	-
48	Máy quay phim	Chiếc	0,00383	-	0,00383	0,00321	-	0,00321	0,00023	-	0,00023

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00093	-	0,00093
2	Bàn họp	Chiếc	0,00019	-	0,00019
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00190	-	0,00190

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
4	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00034	0,00034	-
5	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00135	-	0,00135
6	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	-	-	-
7	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00055	-	0,00055
8	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00173	-	0,00173
9	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00013	-	0,00013
10	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00065	-	0,00065
11	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00078	-	0,00078
12	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00133	-	0,00133
13	Màn chiếu	Chiếc	0,00012	-	0,00012
14	Máy ảnh	Chiếc	0,00053	-	0,00053
15	Máy biến áp	Chiếc	0,00005	-	0,00005
16	Máy chiếu	Chiếc	0,00016	-	0,00016
17	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00060	-	0,00060
18	Máy Photocopy	Chiếc	0,00223	-	0,00223
19	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00037	-	0,00037
20	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00155	-	0,00155
21	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,01231	-	0,01231
22	Nhà	Nhà	0,18026	0,16982	0,01044
23	Phần mềm	Phần mềm	0,00128	-	0,00128
24	Trạm biến áp	Trạm	0,00033	-	0,00033

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
25	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00246	-	0,00246
26	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00014	-	0,00014
27	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00008	-	0,00008
28	Vật kiến trúc	Công trình	0,01639	-	0,01639
29	Xe máy	Chiếc	0,00003	-	0,00003
30	Xe Ô tô	Chiếc	0,00085	-	0,00085
31	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00035	-	0,00035
32	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00072	0,00072	-
33	Máy quay phim	Chiếc	0,00001	-	0,00001

3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
		(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	109	-	109	52	-	52	199	-	199
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	964	-	964	2.819	-	2.819	469	-	469
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	47	-	47	330	-	330	126	-	126
4	Tiền thuê phòng ngủ	28	-	28	39	-	39	54	-	54
5	Khoản công tác phí	241	-	241	188	-	188	321	-	321
6	Làm thêm giờ	4.017	-	4.017	4.311	-	4.311	6.852	-	6.852
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	232	-	232	54	-	54	105	-	105
8	Đào tạo, Tập huấn	60	-	60	89	-	89	115	-	115
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	38	-	38	11	-	11	42	-	42
10	Chi Phúc lợi tập thể	1.669	-	1.669	1.318	-	1.318	3.948	-	3.948
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	24	-	24	44	-	44	55	-	55
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	23	-	23	42	-	42	53	-	53
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	13	-	13	44	-	44	53	-	53
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	15	-	15	50	-	50	62	-	62
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	124	-	124	1.531	-	1.531	115	-	115
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	165	-	165	848	-	848	59	-	59
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	138	-	138	383	-	383	34	-	34
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	334	-	334	461	-	461	580	-	580
20	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	499	-	499	49	-	49

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	31	-	31	21	-	21	54	-	54
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	1.754	-	1.754	992	-	992	139	-	139
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	193	-	193	98	-	98	90	-	90
4	Tiền thuê phòng ngủ	21	-	21	12	-	12	23	-	23
5	Khoản công tác phí	101	-	101	53	-	53	97	-	97
6	Làm thêm giờ	2.447	-	2.447	1.795	-	1.795	989	-	989
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	61	-	61	115	-	115	18	-	18
8	Đào tạo, Tập huấn	51	-	51	41	-	41	89	-	89
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	8	-	8	5	-	5	87	-	87
10	Chi Phúc lợi tập thể	676	-	676	236	-	236	635	-	635
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	26	-	26	10	-	10	13	-	13
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	25	-	25	10	-	10	12	-	12
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	21	-	21	10	-	10	0	-	0
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	24	-	24	11	-	11	1	-	1
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	924	-	924	422	-	422	52	-	52
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)							7.775		7.775
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	814	-	814	210	-	210	103	-	103
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	375	-	375	99	-	99	16	-	16
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	259	-	259	108	-	108	228	-	228
20	Thuê phương tiện vận chuyển	1.321	-	1.321	102	-	102	39	-	39

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	46	-	46	41	-	41	21	-	21
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	147	-	147	45	-	45	41	-	41
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	90	-	90	90	-	90	89	-	89
4	Tiền thuê phòng ngủ	23	-	23	21	-	21	16	-	16
5	Khoán công tác phí	94	-	94	59	-	59	37	-	37
6	Làm thêm giờ	901	-	901	649	-	649	341	-	341
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	13	-	13	10	-	10	8	-	8
8	Đào tạo, Tập huấn	89	-	89	88	-	88	87	-	87
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	86	-	86	78	-	78	59	-	59
10	Chi Phúc lợi tập thể	487	-	487	459	-	459	199	-	199
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	10	-	10	10	-	10	4	-	4
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	10	-	10	9	-	9	4	-	4
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	1	-	1	1	-	1	0	-	0
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	1	-	1	0	-	0
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	59	-	59	21	-	21	22	-	22
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)	7.775		7.775	7.775		7.775	7.775		7.775
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	105	-	105	96	-	96	96	-	96
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	18	-	18	4	-	4	4	-	4
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	212	-	212	173	-	173	115	-	115
20	Thuê phương tiện vận chuyển	39	-	39	39	-	39	39	-	39

TT	Danh mục	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	5	-	5	108	-	108	3	-	3
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	15	-	15	-	-	-	31	-	31
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	44	-	44	-	-	-	3	-	3
4	Tiền thuê phòng ngủ	7	-	7	28	-	28	1	-	1
5	Khoán công tác phí	11	-	11	117	-	117	5	-	5
6	Làm thêm giờ	81	-	81	1.469	-	1.469	121	-	121
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	4	-	4	-	-	-	5	-	5
8	Đào tạo, Tập huấn	43	-	43	-	-	-	2	-	2
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	24	-	24	124	-	124	2	-	2
10	Chi Phúc lợi tập thể	27	-	27	1.231	-	1.231	56	-	56
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	0	-	0	31	-	31	1	-	1
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	0	-	0	30	-	30	1	-	1
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	0	-	0	-	-	-	1	-	1
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	0	-	0	-	-	-	1	-	1
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	9	-	9	-	-	-	9	-	9
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)	7.775	-	7.775	7.775	-	7.775	-	-	-
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	48	-	48	-	-	-	101	-	101
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	1	-	1	-	-	-	42	-	42
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	39	-	39	328	-	328	11	-	11
20	Thuê phương tiện vận chuyển	20	-	20	39	-	39	26	-	26

TT	Danh mục	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị		
		(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	30	-	30	99	-	99	1	-	1
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	410	-	410	870	-	870	2.489	-	2.489
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	22	-	22	39	-	39	283	-	283
4	Tiền thuê phòng ngủ	9	-	9	25	-	25	24	-	24
5	Khoản công tác phí	48	-	48	107	-	107	101	-	101
6	Làm thêm giờ	1.315	-	1.315	3.671	-	3.671	2.385	-	2.385
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	128	-	128	371	-	371	0	-	0
8	Đào tạo, Tập huấn	27	-	27	71	-	71	55	-	55
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	9	-	9	75	-	75	1	-	1
10	Chi Phúc lợi tập thể	355	-	355	636	-	636	351	-	351
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	5	-	5	16	-	16	29	-	29
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	5	-	5	16	-	16	28	-	28
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	4	-	4	-	-	-	30	-	30
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	5	-	5	-	-	-	35	-	35
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	22	-	22	-	-	-	1.432	-	1.432
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	68	-	68	435	-	435	617	-	617
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	32	-	32	153	-	153	287	-	287
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	61	-	61	169	-	169	303	-	303
20	Thuê phương tiện vận chuyển	81	-	81	121	-	121	304	-	304

TT	Danh mục	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	15	-	15	1	-	1	13	-	13
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	397	-	397	2.318	-	2.318	459	-	459
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1	-	1	260	-	260	1	-	1
4	Tiền thuê phòng ngủ	7	-	7	22	-	22	8	-	8
5	Khoán công tác phí	143	-	143	103	-	103	161	-	161
6	Làm thêm giờ	991	-	991	2.252	-	2.252	1.109	-	1.109
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Đào tạo, Tập huấn	1	-	1	51	-	51	1	-	1
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	21	-	21	2	-	2	23	-	23
10	Chi Phúc lợi tập thể	172	-	172	314	-	314	125	-	125
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	2	-	2	26	-	26	1	-	1
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	2	-	2	26	-	26	1	-	1
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	0	-	0	27	-	27	1	-	1
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	0	-	0	32	-	32	1	-	1
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	155	-	155	1.321	-	1.321	179	-	179
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	101	-	101	569	-	569	115	-	115
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	60	-	60	268	-	268	69	-	69
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	154	-	154	288	-	288	168	-	168
20	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	279	-	279	-	-	-

TT	Danh mục	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề		
		(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1	-	1	8	-	8	65	-	65
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.489	-	2.489	221	-	221	4.409	-	4.409
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	283	-	283	8	-	8	458	-	458
4	Tiền thuê phòng ngủ	24	-	24	2	-	2	48	-	48
5	Khoản công tác phí	101	-	101	10	-	10	231	-	231
6	Làm thêm giờ	2.385	-	2.385	552	-	552	5.455	-	5.455
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	0	-	0	83	-	83	187	-	187
8	Đào tạo, Tập huấn	55	-	55	14	-	14	115	-	115
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	1	-	1	2	-	2	18	-	18
10	Chi Phúc lợi tập thể	351	-	351	0	-	0	1.419	-	1.419
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	29	-	29	490	-	490	59	-	59
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	28	-	28	16	-	16	57	-	57
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	30	-	30	1	-	1	47	-	47
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	35	-	35	0	-	0	54	-	54
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	1.432	-	1.432	0	-	0	2.214	-	2.214
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	617	-	617	0	-	0	1.805	-	1.805
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	287	-	287	0	-	0	783	-	783
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	303	-	303	0	-	0	599	-	599
20	Thuê phương tiện vận chuyển	304	-	304	0	-	0	741	-	741

TT	Danh mục	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở		
		(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	32	-	32	29	-	29	6	-	6
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	68	-	68	229	-	229	61	-	61
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	6	-	6	12	-	12	4	-	4
4	Tiền thuê phòng ngủ	5	-	5	8	-	8	2	-	2
5	Khoản công tác phí	42	-	42	57	-	57	8	-	8
6	Làm thêm giờ	598	-	598	1.002	-	1.002	224	-	224
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	17	-	17	59	-	59	18	-	18
8	Đào tạo, Tập huấn	17	-	17	15	-	15	5	-	5
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	16	-	16	15	-	15	2	-	2
10	Chi Phúc lợi tập thể	582	-	582	409	-	409	76	-	76
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	9	-	9	8	-	8	1	-	1
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	9	-	9	7	-	7	1	-	1
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	1	-	1	4	-	4	1	-	1
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	5	-	5	1	-	1
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	9	-	9	29	-	29	5	-	5
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	27	-	27	36	-	36	8	-	8
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	13	-	13	29	-	29	4	-	4
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	88	-	88	86	-	86	12	-	12
20	Thuê phương tiện vận chuyển	9	-	9	3	-	3	3	-	3

TT	Danh mục	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trở về thăm gia đình		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	0	-	0	3	-	3	12	-	12
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	105	-	105	1.416	-	1.416	842	-	842
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	-	12	160	-	160	93	-	93
4	Tiền thuê phòng ngủ	1	-	1	14	-	14	10	-	10
5	Khoản công tác phí	4	-	4	59	-	59	47	-	47
6	Làm thêm giờ	104	-	104	1.406	-	1.406	1.164	-	1.164
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	1	-	1	5	-	5	29	-	29
8	Đào tạo, Tập huấn	2	-	2	32	-	32	25	-	25
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	0	-	0	1	-	1	4	-	4
10	Chi Phúc lợi tập thể	16	-	16	230	-	230	274	-	274
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	1	-	1	17	-	17	11	-	11
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	1	-	1	16	-	16	11	-	11
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	1	-	1	17	-	17	11	-	11
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	19	-	19	12	-	12
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	59	-	59	804	-	804	441	-	441
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	26	-	26	350	-	350	192	-	192
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	12	-	12	163	-	163	90	-	90
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	13	-	13	176	-	176	119	-	119
20	Thuê phương tiện vận chuyển	13	-	13	173	-	173	96	-	96

TT	Danh mục	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở			11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	21	-	21	135	-	135	14	-	14
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	334	-	334	4.736	-	4.736	178	-	178
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	36	-	36	659	-	659	7	-	7
4	Tiền thuê phòng ngủ	7	-	7	78	-	78	4	-	4
5	Khoản công tác phí	38	-	38	395	-	395	31	-	31
6	Làm thêm giờ	899	-	899	8.228	-	8.228	646	-	646
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	37	-	37	0	-	0	54	-	54
8	Đào tạo, Tập huấn	17	-	17	165	-	165	11	-	11
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	7	-	7	44	-	44	8	-	8
10	Chi Phúc lợi tập thể	349	-	349	3.341	-	3.341	123	-	123
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	8	-	8	93	-	93	2	-	2
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	7	-	7	90	-	90	2	-	2
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	5	-	5	85	-	85	1	-	1
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	6	-	6	99	-	99	1	-	1
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	139	-	139	2.706	-	2.706	17	-	17
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	61	-	61	1.204	-	1.204	175	-	175
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	29	-	29	598	-	598	77	-	77
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	78	-	78	972	-	972	37	-	37
20	Thuê phương tiện vận chuyển	34	-	34	610	-	610	221	-	221

TT	Danh mục	13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	92	-	92	271	-	271	434	-	434
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.111	-	2.111	233	-	233	629	-	629
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	84	-	84	149	-	149	243	-	243
4	Tiền thuê phòng ngủ	27	-	27	73	-	73	117	-	117
5	Khoán công tác phí	121	-	121	423	-	423	676	-	676
6	Làm thêm giờ	5.410	-	5.410	9.195	-	9.195	14.932	-	14.932
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	759	-	759	102	-	102	244	-	244
8	Đào tạo, Tập huấn	130	-	130	155	-	155	256	-	256
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	21	-	21	55	-	55	87	-	87
10	Chi Phúc lợi tập thể	363	-	363	5.459	-	5.459	8.602	-	8.602
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	5	-	5	73	-	73	115	-	115
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	5	-	5	71	-	71	111	-	111
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	4	-	4	75	-	75	118	-	118
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	5	-	5	87	-	87	136	-	136
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	9	-	9	3	-	3	6	-	6
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.146	-	1.146	1	-	1	1	-	1
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	419	-	419	1	-	1	2	-	2
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	60	-	60	764	-	764	1.205	-	1.205
20	Thuê phương tiện vận chuyển	804	-	804	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1.024	-	1.024	1.608	-	1.608	475	-	475
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	868	-	868	1.527	-	1.527	4.400	-	4.400
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	559	-	559	879	-	879	491	-	491
4	Tiền thuê phòng ngủ	275	-	275	432	-	432	163	-	163
5	Khoản công tác phí	1.624	-	1.624	2.559	-	2.559	1.278	-	1.278
6	Làm thêm giờ	34.442	-	34.442	54.380	-	54.380	21.443	-	21.443
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	327	-	327	570	-	570	374	-	374
8	Đào tạo, Tập huấn	574	-	574	907	-	907	332	-	332
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	212	-	212	338	-	338	166	-	166
10	Chi Phúc lợi tập thể	20.736	-	20.736	32.374	-	32.374	8.817	-	8.817
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	277	-	277	433	-	433	137	-	137
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	269	-	269	420	-	420	133	-	133
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	284	-	284	443	-	443	141	-	141
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	328	-	328	512	-	512	163	-	163
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	42	-	42	84	-	84	1.782	-	1.782
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	9	-	9	19	-	19	1.193	-	1.193
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	16	-	16	33	-	33	700	-	700
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.934	-	2.934	4.599	-	4.599	1.943	-	1.943
20	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	-	-	-	633	-	633

TT	Danh mục	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	550	-	550	797	-	797	992	-	992
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.987	-	4.987	2.561	-	2.561	2.231	-	2.231
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	524	-	524	392	-	392	440	-	440
4	Tiền thuê phòng ngủ	179	-	179	212	-	212	270	-	270
5	Khoản công tác phí	1.430	-	1.430	1.311	-	1.311	1.638	-	1.638
6	Làm thêm giờ	23.516	-	23.516	21.511	-	21.511	28.502	-	28.502
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	453	-	453	175	-	175	281	-	281
8	Đào tạo, Tập huấn	354	-	354	264	-	264	381	-	381
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	192	-	192	432	-	432	519	-	519
10	Chi Phúc lợi tập thể	10.084	-	10.084	13.748	-	13.748	17.099	-	17.099
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	158	-	158	239	-	239	280	-	280
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	154	-	154	232	-	232	272	-	272
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	146	-	146	129	-	129	181	-	181
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	169	-	169	149	-	149	209	-	209
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	1.957	-	1.957	1.095	-	1.095	770	-	770
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.415	-	1.415	2.776	-	2.776	2.308	-	2.308
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	814	-	814	1.308	-	1.308	1.089	-	1.089
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.200	-	2.200	2.635	-	2.635	3.149	-	3.149
20	Thuê phương tiện vận chuyển	579	-	579	5.783	-	5.783	4.145	-	4.145

TT	Danh mục	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1.004	-	1.004	1.138	-	1.138	1.163	-	1.163	56	-	56
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	1.501	-	1.501	4.018	-	4.018	2.827	-	2.827	113	-	113
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	284	-	284	477	-	477	354	-	354	24	-	24
4	Tiền thuê phòng ngủ	250	-	250	300	-	300	294	-	294	15	-	15
5	Khoản công tác phí	1.506	-	1.506	1.778	-	1.778	1.744	-	1.744	100	-	100
6	Làm thêm giờ	25.683	-	25.683	37.876	-	37.876	32.040	-	32.040	1.753	-	1.753
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	383	-	383	1.459	-	1.459	899	-	899	26	-	26
8	Đào tạo, Tập huấn	312	-	312	606	-	606	428	-	428	26	-	26
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	574	-	574	564	-	564	686	-	686	27	-	27
10	Chi Phúc lợi tập thể	16.304	-	16.304	17.371	-	17.371	17.900	-	17.900	1.321	-	1.321
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	273	-	273	274	-	274	303	-	303	17	-	17
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	265	-	265	268	-	268	296	-	296	19	-	19
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	132	-	132	175	-	175	141	-	141	15	-	15
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	152	-	152	199	-	199	161	-	161	12	-	12
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	248	-	248	300	-	300	299	-	299	10	-	10
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.887	-	1.887	1.620	-	1.620	1.278	-	1.278	42	-	42
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	876	-	876	748	-	748	603	-	603	31	-	31
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.991	-	2.991	3.103	-	3.103	3.357	-	3.357	208	-	208
20	Thuê phương tiện vận chuyển	3.555	-	3.555	1.759	-	1.759	1.419	-	1.419	29	-	29

IV. CHI CHO ĐỐI TƯỢNG

Định mức chi cho đối tượng thực hiện theo mức chi quy định hiện hành của Thành phố Hà Nội hoặc Trung ương.